

# GIỚI THIỆU HỌC PHẦN DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

**Đối tượng: Cao đẳng Dược**

- Số tín chỉ:	3 (2/1)
- Số giờ tín chỉ:	
+ Lý thuyết:	30 giờ
+ Thực hành:	30 giờ
+ Tự học:	75 giờ
- Thời điểm thực hiện:	Học kỳ V

## MỤC TIÊU HỌC PHẦN

1. Hiểu được những lý luận cơ bản của y học cổ truyền và vận dụng được các lý luận đó vào chế biến sử dụng thuốc cổ truyền.

2. Trình bày được các khái niệm cơ bản của thuốc cổ truyền và các phương pháp chế biến bào chế thuốc cổ truyền.

3. Trình bày được công năng chủ trị 60 - 70 vị thuốc hay dùng

4. Phân tích được các cấu trúc cơ bản của bài thuốc Đông y (quân, thần, tá, sứ) và cách xét tác dụng của bài thuốc Đông y.

5. Thực hiện một số kỹ năng chế biến thuốc cổ truyền theo một số phương pháp chế biến cơ bản

6. Hướng dẫn sơ bộ cấu trúc, nội dung, cách xét tác dụng đơn thuốc

7. Nhận thức đúng 70 vị thuốc chín

8. Sinh viên yêu thích và hứng thú với môn học, có thái độ nghiêm túc, cầu tiến trong quá trình học tập và nghiên cứu.

9. Hình thành thói quen vận dụng lý thuyết vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn

## NỘI DUNG HỌC PHẦN

STT	Tên bài	Trang
<b>PHẦN LÝ THUYẾT</b>		
1	Học thuyết âm dương	3
2	Học thuyết ngũ hành	16
3	Học thuyết tạng tởng	26
4	Nội dung của phương thuốc cổ truyền	47
5	Chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền	60
6	Đại cương về thuốc cổ truyền	85
7	Thuốc giải biểu	97
8	Thuốc khứ hàn	114
9	Thuốc thanh nhiệt	122
10	Thuốc trừ thấp	154
11	Thuốc hóa đàm, chỉ khái	176
12	Thuốc về khí, huyết	192

13	Thuốc bổ âm dương	233
<b>PHẦN THỰC HÀNH</b>		
1	Chế thuốc phiên	247
2	Sao thuốc	248
3	Sao thuốc qua chất trung gian	249
4	Nhận thức thuốc giải biểu, khứ hàn.	250
5	Chích thuốc với các phụ liệu	259
6	Giới thiệu một số sản phẩm nguồn gốc Đông y và giới thiệu cách xét tác dụng của bài thuốc.	260
7	Nhận thức thuốc hóa đờm, chỉ khái, thanh nhiệt.	266
8	Giới thiệu cấu trúc bài thuốc Đông y và Nhận thức thuốc trừ thấp	277
9	Phân tích một số bài thuốc Đông y	285
10	Nhận thức thuốc về khí, huyết, thuốc bổ âm dương.	288
<b>Tổng số</b>		<b>298</b>

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO.**

1. Bộ Y tế (2006) Dược học cổ truyền NXB Y học.
2. Bộ môn Dược học cổ truyền, Kỹ thuật chế biến và bào chế Dược học cổ truyền, NXB Y học.
3. Bộ môn Dược học cổ truyền (2004), Thực tập Dược học cổ truyền, TĐHDHN.
4. Phạm Xuân Sinh (2000), phương pháp chế biến thuốc cổ truyền, NXB Y học.
5. Trường đại học Y Hà Nội (1994), Y học cổ truyền, NXB Y học.
6. Bộ y tế (2002), Dược điển Việt Nam III, NXB Y học.

# Phần 1. ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

## Chương 1:

# HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết âm dương
2. Vận dụng được thuyết âm dương trong chuẩn đoán Y học cổ truyền.
3. Trình bày được sự vận dụng thuyết âm dương vào đông dược.

### NỘI DUNG

#### 1. Xuất xứ

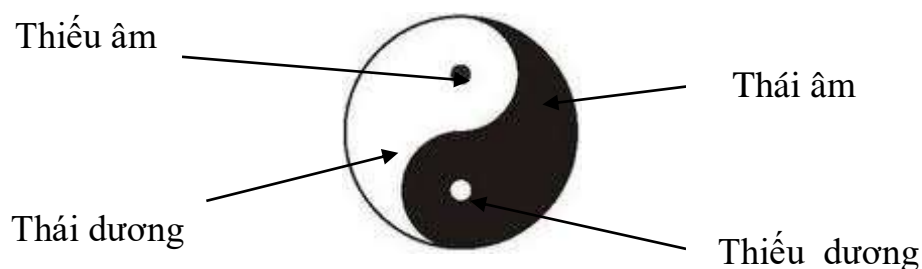
Thuyết âm dương trong YHCT có nguồn gốc từ học thuyết triết học duy vật cổ đại phương Đông, nó thể hiện quá trình nhận thức và nắm vững quy luật phát triển của sự vật, được cổ nhân vận dụng từ 3000 năm nay. Thuyết âm dương được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như thiên văn học, nông học, toán học, hóa học, y học cổ truyền. Trong đó y học cổ truyền (YHCT) vận dụng thuyết âm dương một cách nhuần nhuyễn và phong phú. Thuyết được hình thành và phát triển rộng rãi ở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (Trung Quốc). Nó đã trở thành lý luận cơ bản giải thích những quy luật giữa con người với vũ trụ. Coi con người là một vũ trụ thu nhỏ; đồng thời trên cơ sở học thuyết này có thể giải thích sự phát sinh phát triển của bệnh tật và các phương pháp chẩn trị lâm sàng.

#### 2. Nội dung

Nội dung cơ bản của thuyết âm dương chỉ ra trong mỗi vật thể, mỗi sự việc bao giờ cũng tồn tại khách quan hai mặt vừa đối lập lại vừa thống nhất, vừa hòa hợp lại vừa tương phản. Âm dương mang tính chất hỗ căn nghĩa là nương tựa vào nhau, âm lấy dương làm gốc và ngược lại dương lấy âm làm nền tảng. Điều đó có nghĩa là không có dương thì âm không thể tồn tại và không có âm thì dương không thể thay đổi. Nói một cách khác là cả hai mặt đều là quá trình tích cực của sự vật. Âm dương tuy trừu tượng về mặt khái niệm nhưng lại có cơ sở vật chất của nó, nó bao quát tất cả, phổ cập tất cả. Âm dương nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại xen kẽ vào trong sự phát triển của sự vật, chúng không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.

Âm dương còn thể hiện ở sự tiêu trường, sự vận động không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, qua đó để giữ cho mọi hoạt động của sự việc cân bằng. Nếu không mặt này thái quá thì mặt kia sẽ suy yếu và ngược lại. Chính vì vậy hai mặt âm dương của sự vật luôn biến động không ngừng. Và chính sự biến động đó đã lập lại thế cân bằng tương đối cho sự vật hay cho con người và được biểu hiện ra sự "bình hành âm dương". Trong sách Tố Vấn âm dương ứng đại luận có viết: "Âm dương giả, thiên địa chi đạo giả, vạn vật chi cương kỷ, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy". Có nghĩa là âm dương là quy luật của vạn vật, cha mẹ của sự biến hóa, nguồn gốc của sự sinh sát, trưởng thành, diệt vong.

Khái niệm âm dương được hình tượng hóa bằng một vòng tròn khép kín (hình 1). Đường cong hình chữ S ngược chia hình tròn ra hai phần, trong mỗi phần có một vòng tròn nhỏ. Ở đây vòng tròn lớn mang ý nghĩa sự thống nhất của một sự vật, hình cong S ngược cho phép liên hệ sự tương đối và chuyển hóa âm dương; hai vòng tròn nhỏ biểu thị hai thái cực âm và dương (đó là thiếu âm và thiếu dương).



*Hình 1.1: Biểu tượng âm dương*

Qua nội dung trên ta thấy nổi bật lên hai thuộc tính cơ bản của âm dương đó là:

- Tồn tại khách quan (âm dương có sẵn trong mọi vật)
- Âm dương mang tính tương đối, và tính tương đối đó được thể hiện ngay trong từng vật thể và trong từng sự việc, thể hiện ở sự vận động của âm dương và sự vận động tới mức nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau "Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương". Ví dụ chính Ngọ (giữa trưa) là dương tới cực thì cũng là lúc bắt đầu của âm sinh ra (giờ mùi). Âm dương hỗ căn, tiêu trường.

### **3. Những biểu hiện về âm dương**

#### **3.1. Về trạng thái**

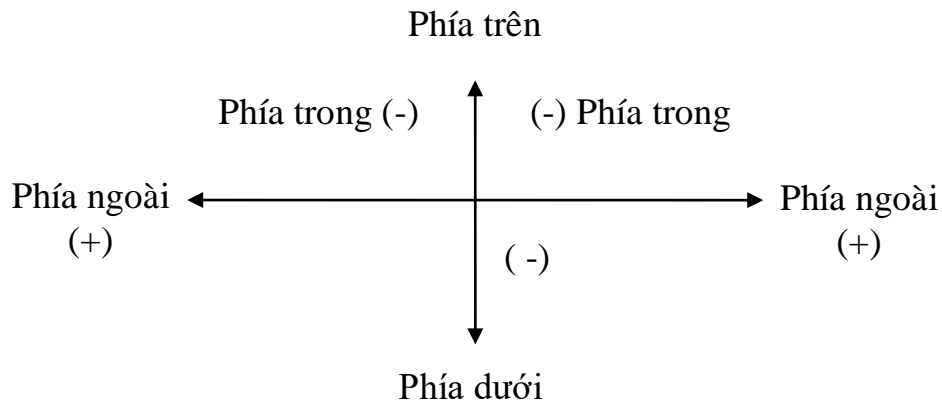
Thuộc dương: trạng thái động, hưng phấn, nhiệt, sáng...

Thuộc âm: trạng thái tĩnh, hàn, ức chế, tối...

### 3.2. Về không gian

Trời thuộc dương, đất thuộc âm: Mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm.

Trong một không gian cụ thể: phía trên là dương, phía dưới là âm, phía ngoài là dương, phía trong là âm (hình 2).

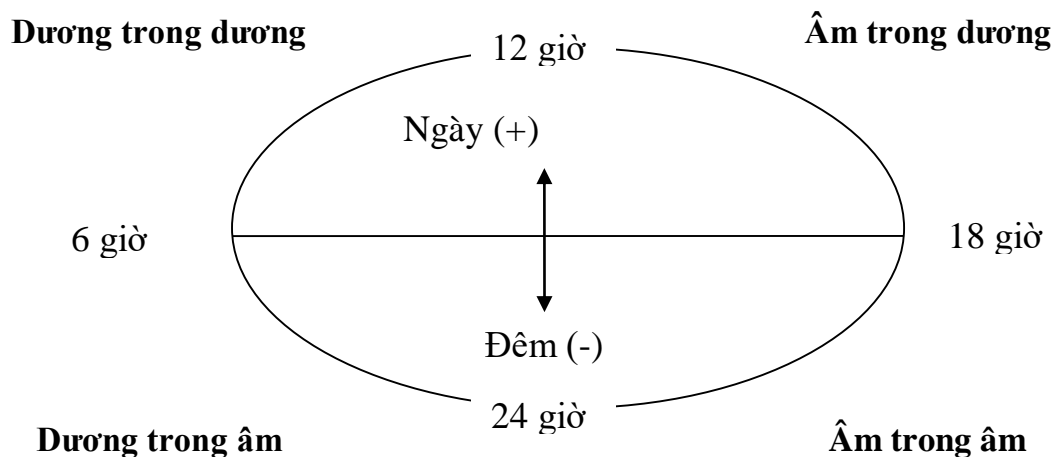


Ghi chú: Âm bằng dấu (-), Dương bằng dấu (+)

Hình 1.2: Âm dương của không gian

### 3.3. Về thời gian

Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm. Trong một ngày đêm thì từ 6 giờ đến 12 giờ là dương ở trong dương, 12 giờ đến 18 giờ là âm ở trong dương, 18 giờ đến 24 giờ là âm ở trong âm, 24 giờ đến 6 giờ là dương ở trong âm. Và âm dương chuyển hóa liên tục như vậy, đó cũng là biểu hiện tính tương đối của âm dương (hình 3).

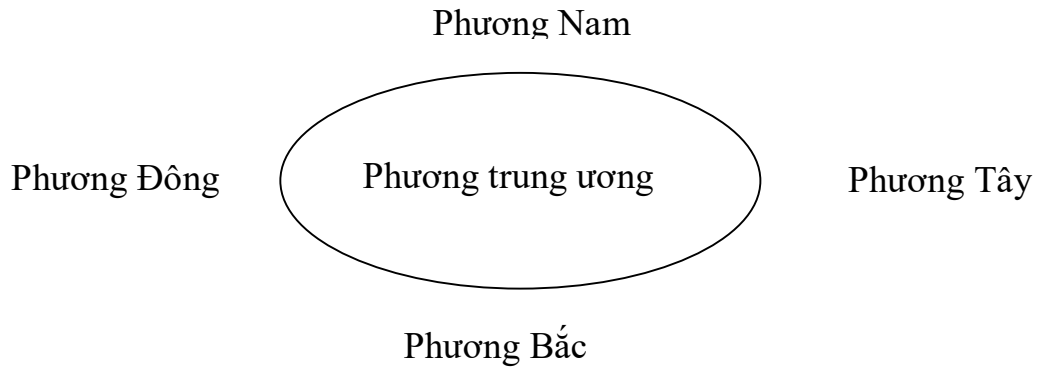


Hình 1.3: Tính tương đối về thời gian theo âm dương.

### 3.4. Về phương hướng

Phía Đông, phía Nam thuộc dương

Phía Bắc, phía Tây thuộc âm (hình 4).



*Hình 1.4: Quy định cách thể hiện phương hướng của thời cổ Trung Quốc (quy định này ngược với quy định phương vị hiện nay)*

### **3.5. Về thời tiết**

Mùa xuân thuộc dương, tăng trưởng tới mùa hạ (cực dương). Mùa thu thuộc âm, tăng dần tới mùa đông (cực âm) và cứ luân hồi âm dương như vậy. Tuy nhiên trong mỗi một chu kỳ như vậy cũng có những dao động song không thoát khỏi quy luật của âm dương (Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng). Đó cũng là biểu hiện quy luật của thiên nhiên. Sức khỏe và bệnh tật của con người cũng bị phụ thuộc vào quy luật đó. Vì âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật, cái căn bản của vạn vật đều quy tụ ở đó.

## **4. Sự vận dụng thuyết âm dương trong YHCT**

Mặc dù thuyết âm dương ra đời khá lâu, cách chúng ta 30 thế kỷ, song cho đến nay nó vẫn không ngừng được vận dụng và phát huy trong lĩnh vực YHCT. Vì nó đã nêu ra được những quy luật có tính tiên đề. Những quy luật đó đã được các nhà y học cổ vận dụng vào lĩnh vực của mình, càng ngày càng làm cho nó sâu sắc thêm, phong phú thêm, nó trở thành phương tiện chỉ đạo cho mọi hoạt động của YHCT, về phòng và trị bệnh, trong đó kể cả phần Y lẫn phần Dược.

### **4.1. Về tổ chức học cơ thể**

- Ngũ tạng: (Tâm, can, tỳ, phế, thận) thuộc âm
- Lục phủ: (Vị, đờm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu) thuộc dương.

Trong mỗi tạng phủ, đều có phần âm phần dương. Can có can âm, can dương; tâm có tâm âm, tâm dương; tỳ có tỳ âm, tỳ dương; thận có thận âm, thận dương... Tính chất tương đối của âm dương được thể hiện ở tạng như tâm là tạng thuộc âm

trong dương (tâm nằm ở ngực thuộc phần dương); can tạng âm trong âm (can âm nằm ở trung tiêu-phần bụng-thuộc dương).

- Lưng thuộc dương; bụng thuộc âm; phần bụng dưới thuộc âm trong âm, phần ngực thuộc dương trong dương.

- Cũng theo khái niệm âm dương như vậy, các đường kinh dương trên cơ thể được phân bố ở phía sau lưng, mé ngoài của chân, tay và mạng sườn. Còn các đường kinh âm được phân bố ở phía bụng, phía trong cánh tay và chân...

- Khí, trạng thái năng lượng của cơ thể đưa lại công năng của cơ nhục, hoạt động của tạng phủ... thuộc dương; huyết, tinh, tân dịch, thuộc âm; da lông thuộc dương; xương tủy thuộc âm.

#### 4.2. Về sinh lý học

Khi phần âm và phần dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể khỏe mạnh. Bản thân cơ thể luôn có sự điều chỉnh để âm dương cân bằng. Sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương là cơ sở cho sự phát sinh ra bệnh tật.

Ví dụ: Âm thắng thì dương bệnh và ngược lại dương thắng thì âm bệnh, chẳng hạn âm thắng (âm thịnh) dẫn đến nội hàn (bụng đầy, tiết tả-phủ đại tràng (dương) sẽ bị bệnh). Hoặc âm hư dẫn đến nội nhiệt. Chân âm trong cơ thể (tinh huyết, tân dịch) thiếu kém, phần dương hỏa lán át làm cho cơ thể phát nhiệt, nóng sốt, triều nhiệt... Hoặc phần dương của cơ thể bị hư (đó là tâm dương hư hoặc thận dương hư) sẽ dẫn đến ngoại hàn, chân tay giá lạnh, đau lưng, mỏi gối, người có cảm giác sợ lạnh, sợ gió, bụng hay sôi, tiết tả, nặng thì mắc chứng ngũ canh tả.

Bởi vậy về nguyên tắc để giữ gìn sức khỏe thì phải luôn giữ cho âm dương trong cơ thể được cân bằng. Một khi cơ thể không tự điều chỉnh được, con người phải chủ động điều tiết để giữ cho "âm bình dương bệ". Để giữ cho cơ thể âm dương cân bằng, Ông cha ta đã chỉ ra phương châm rèn luyện sức khỏe như sau:

"Bế tinh dưỡng khí tồn thần

Thanh tâm quả dục thủ chân, luyện hình"

Có thể tóm tắt sự thay đổi các trạng thái qua sự biểu hiện của âm dương ở bảng 1.

Âm dương	Trạng thái	Biểu hiện của cơ thể
Âm dương	Cân bằng	Cơ thể khỏe mạnh
Âm dương	Thay đổi	Cơ thể mắc bệnh
Âm	Thắng	Dương bệnh

Âm	Thắng	Nội hàn (lạnh trong tạng phủ: tiết tả...)
Âm	Hư	Nội nhiệt (nóng trong tạng phủ...)
Dương	Thắng	Âm bệnh
Dương	Thắng	Ngoại nhiệt (nóng ngoài da cơ)
Dương	Hư	Ngoại hàn (lạnh ngoài da, đau lưng, liệt dương...)

*Bảng 1.1: Sự biểu hiện của âm dương*

### **4.3. Về bệnh lý**

Một khi phần âm dương trong cơ thể không tự điều chỉnh được, dẫn đến sự rối loạn và mất thăng bằng về hoạt động của tạng phủ. Ví dụ can khí phạm vị; khí của can đã ảnh hưởng tới vị (dạ dày) gây chứng vị quản thống (đau dạ dày). Can đờm thấp nhiệt gây ra các bệnh hoàng đản (âm hoàng hoặc dương hoàng), các bệnh viêm gan, vàng da...

Hoặc các yếu tố "Lục dâm" gây ra từ lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) thâm nhập vào cơ thể gây ra mất thăng bằng âm dương mà gây ra bệnh tật. Ví dụ phong hàn phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong hàn hoặc phong nhiệt phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong nhiệt... Như vậy tùy theo tác nhân gây bệnh như thế nào sẽ đưa lại những chứng bệnh tương ứng cho cơ thể, những tác nhân đó có khi là một như: hàn, nhiệt, phong; cũng có khi phối hợp lại như cả phong lẫn hàn, cả phong lẫn thấp... cũng tùy theo tác nhân gây bệnh ở bộ phận nào mà có những chứng bệnh tương ứng. Ví dụ thấp ở thượng tiêu, thấp hạ tiêu, hàn nhập phế, nhập tỳ vị...

Tóm lại, về bệnh lý học theo âm dương cũng rất phức tạp. Mặc dù vậy cũng cần phải phân biệt thật rõ âm và dương trong từng trường hợp cụ thể. Đồng thời phải không ngừng theo dõi sự chuyển biến của nó. Ví dụ bệnh đang ở trạng thái hàn (bệnh nhân sốt lạnh, rét run do sốt cao) đột ngột chuyển sang trạng thái phong co giật (nhiệt cực sinh phong). Thêm vào đó do bệnh lý diễn biến không ngừng (sự chuyển hóa của âm dương) cho nên cần căn cứ vào các dấu hiệu lâm sàng đó của bệnh nhân để điều chỉnh phương pháp cũng như phương dược cho kịp thời, phù hợp với phương châm của "Biện chứng luận trị". Trên cơ sở diễn biến của bệnh, việc chế biến thuốc cũng phải phù hợp. Việc sử dụng các vị thuốc cũng phải gia giảm về số lượng và khối lượng cho phù hợp với bệnh lý đó.

### **4.4. Chẩn đoán**

Triệu chứng cũng chia ra âm và dương:



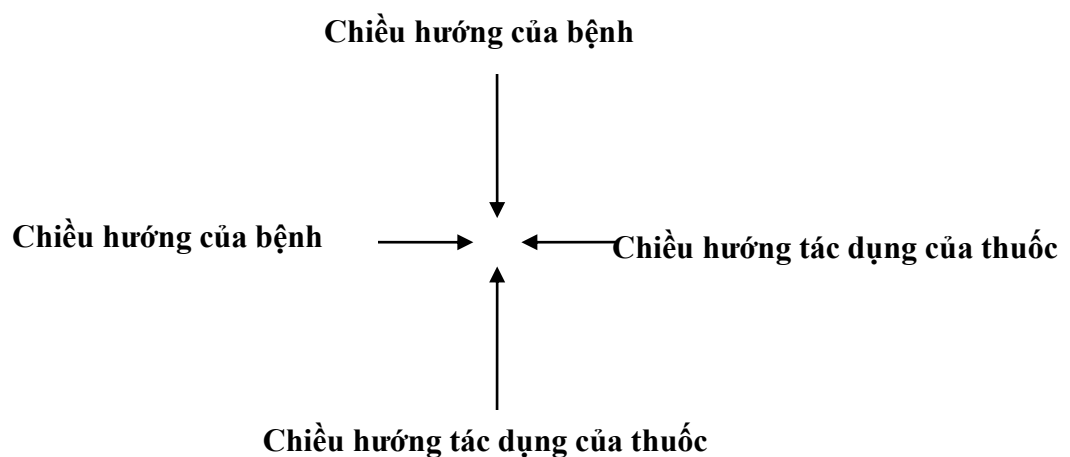
- *Hội chứng dương*: Có thể có thân nhiệt lớn hơn 37°C hoặc sốt cao, hoặc không sốt nhưng hoạt động của các tạng phủ nhiệt (tâm huyết nhiệt, can nhiệt...) hoặc thể hiện ra ngoài mặt đỏ, mắt đỏ, vàng... người có cảm giác nóng bừng, háo khát thích uống nước mát, thích ăn đồ mát, môi khô nứt nẻ, bụng trướng đau sợ ấn, táo kết đại tràng, nước tiểu vàng đỏ, lượng ít, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi đỏ, nếu ho thì đờm đặc mùi hôi, mạch thuộc loại hồng, sác hay huyền, phù, thực...

- *Hội chứng âm*: Cơ thể thường biểu hiện lạnh, chân tay lạnh, sợ rét, da xanh, nhợt nhạt, mắt trắng môi nhợt, thích uống nước nóng, bụng đau sôi, tiết tả, nước tiểu trong, dài; rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhợt nhạt, tiếng nói trầm khàn yếu ớt, nằm co sợ ánh sáng nên quay phía trong, nếu ho thì đờm loãng trắng, mạch trầm, phục, trì, vi, nhược...

Hai hội chứng âm dương rất quan trọng trong việc chuẩn đoán. Vì đó là những căn cứ để người thầy thuốc đưa ra những phương pháp điều trị thích hợp, phương được thích hợp cho người bệnh.

#### **4.5. Điều trị**

Thuyết âm dương được vận dụng trong điều trị hết sức phong phú. Nó được tuân theo một nguyên tắc cơ bản sau đây: Nếu bệnh thuộc chứng dương thì dùng âm dược và ngược lại nếu bệnh thuộc chứng âm thì dùng dương dược. Phương pháp đối nghịch đó được YHCT mô tả là phương thuốc chính trị (sẽ giới thiệu kỹ ở phần phép tắc điều trị). Như vậy về nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là chiều hướng tác dụng của thuốc luôn đối nghịch với chiều của bệnh (hình 5).



*Hình 1.5: Chiều hướng của bệnh và thuốc.*

Ví dụ: Chứng cảm mạo phong hàn, bệnh thể hiện sốt cao, rét run, đau đầu, ho phải dùng thuốc tân ôn giải biểu. Bệnh cảm mạo phong nhiệt sốt cao, đau đầu phải dùng

thuốc tân lương giải biểu. Hoặc các bệnh ho hen khí suyễn phải dùng thuốc chống ho, hạ khí bình suyễn. Bệnh nôn và buồn nôn do vị khí thượng nghịch phải dùng thuốc giáng khí chỉ nôn..., bệnh sốt cao mê sảng do nhiệt tà đã nhập vào phần dinh, phần huyết, phần tâm bào thì phải dùng thuốc thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt lương huyết... Trên thực tế lâm sàng, nếu không nắm vững nguyên tắc này sẽ làm cho bệnh nặng lên, hoặc bệnh trở thành mãn tính. Ví dụ bệnh cảm mạo phong hàn lại dùng thuốc tân lương, bệnh sốt cao vật vã lại dùng thuốc ôn trung thì kết quả sẽ ngược lại, đôi khi nguy hiểm đến tính mệnh của người bệnh. Do vậy, cần phải hiểu ý nghĩa của vấn đề, chiều hướng bệnh và chiều hướng của thuốc để tránh gặp phải điều đáng tiếc "Hàn ngộ hàn tắc tử" "Nhiệt ngộ nhiệt tắc cường". Điều đó có nghĩa là bệnh hàn gặp thuốc hàn sẽ chết, bệnh nhiệt mà dùng thuốc nhiệt sẽ làm cho bệnh nhân phát cuồng. Để ghi nhớ điều này, cần được nhắc nhở một câu mà cổ nhân đã dạy:

"Phúc thống phục nhân sâm tắc tử", tức là đau bụng (thể hàn, tiết tả) uống nhân sâm sẽ chết.

#### **4.6. Phòng bệnh**

Mùa đông, khí hậu thường lạnh, thuộc âm, cơ thể dễ nhiễm bệnh cảm mạo phong hàn, bệnh hàn thấp. Cần phòng bệnh bằng cách mặc ấm, ăn các thức ăn có vị cay nóng, hoặc uống các thuốc có vị tân ôn như sinh khương, đinh hương, quế nhục.

Mùa hè, khí hậu thường nóng nực, thuộc dương cơ thể dễ nhiễm bệnh chứng thử hoặc cảm nhiệt, cần phòng bệnh bằng cách ăn mặc quần áo thoáng mát, ăn uống thức ăn mát. Uống các thuốc có tính mát để phòng mụn nhọt, ngứa lở như kim ngân, sài đất; hoặc uống nước rau má để phòng say nắng.

#### **4.7. Đông dược**

##### **4.7.1. Tính vị**

Trong đông dược tính vị được coi là vấn đề coi trọng hàng đầu, vị thuộc phạm trù hữu hình, khí (tính) thuộc phạm trù công năng. Điều đó có nghĩa là có vị rồi mới có tính của thuốc.

Vị của thuốc thuộc âm, khí của thuốc thuộc dương. Trong vị lại có âm dương, vị cay ngọt thuộc dương, vị đắng mặn thuộc âm, vị chua mang tính chất lưỡng tính. Với lượng ít làm cho cơ thể mát mẻ lúc đó thiên về âm, lượng lớn dùng lâu sẽ thiên về nhiệt, tuy nhiên vị chua nói chung mang tính âm.

Khí của thuốc cũng có âm và dương, khí hàn lương thuộc âm, khí ôn nhiệt thuộc dương; điều đó phản ánh tính tương đối về âm dương của thuốc.

#### 4.7.2. Âm dược

Những vị thuốc được gọi là âm dược trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt. Ví dụ: kim ngân hoa, liên kiều, huyền sâm... Có thể dùng chữa các bệnh mụn nhọt mẩn ngứa do huyết nhiệt. Hoàng liên dùng điều trị các bệnh tâm nhiệt, hoàng cầm dùng điều trị các bệnh do phế nhiệt... Như vậy các vị âm dược thường có vị đắng hoặc mặn, chua và tính lương hoặc hàn, về công năng mang tính giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm, phần lớn mang tính ức chế.

#### 4.7.3. Dương dược

Những vị thuốc được gọi là dương dược trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng hàn. Ví dụ sinh khương, bạch chỉ, tế tân... dùng để điều trị các bệnh cảm mạo phong hàn. Quế nhục, phụ tử dùng để chữa các chứng thoát dương, vong dương hoặc chân dương suy giảm do tâm thận dương hư... Về công năng nói chung dương dược mang tính giải biểu, phát hãn, ôn trung tán hàn. Nói cách khác là mang tính kích thích, hưng phấn cục bộ hay toàn bộ cơ thể.

#### 4.7.4. Tính tương đối của âm dương dược thể hiện đối với đông dược

Những vị thuốc mang tính âm trong âm, đó là những vị thuốc, có vị thuộc âm, tính thuộc âm, đó là những vị thuốc thể hiện vị đắng mặn, tính hàn như ngư tinh thảo, bồ công anh, hạ khô thảo, hoàng liên, hoàng bá...

Những vị thuốc mang tính âm trong dương, đó là những vị thuốc có vị thuộc âm, tính thuộc dương. Những vị thuốc có vị đắng hoặc mặn, tính ôn như câu tích, tắc kê, cốt toái bồ...

Những vị thuốc mang tính dương trong dương; đó là những vị thuốc thuộc dương, tính cũng thuộc dương; nhưng vị thuốc có vị cay tính ôn nhiệt như quế chi, bạch chỉ, phụ tử...

Những vị thuốc mang tính dương trong âm; đó là những vị thuốc có vị thuộc dương, tính thuộc âm. Những vị thuốc có vị cay tính hàn lương như bạc hà, cúc hoa, cát căn...

Qua đó nói lên tính chất tương đối của âm dương cũng được thể hiện rõ trong khí vị của các vị thuốc trong y học cổ truyền.

#### 4.7.5. Tính tương đối của âm dương dược thể hiện trong các phương dược

Trong phương thuốc có thể mang nhiều vị thuốc có tính, vị khác nhau, song các tính (khí) chung của phương thuốc phải thỏa mãn được yêu cầu chính cho việc trị liệu. Hoặc là mang tính dương, thuần dương (tức dương ở trong dương) như phương khương phụ hoặc phương lý trung thang (đăng sâm, bạch truật, can khương, cam thảo) tác dụng ôn trung tán hàn. Phụ tử lý trung thang (phụ tử + lý trung thang) tăng sức ôn

trung hồi dương cho cơ thể. Hoặc ma hoàng quế chi thang (ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo) cũng là phương mang tính chất trên, có tác dụng giải cảm hàn, bình suyễn chỉ ho.

- Những phương mang tính âm ở trong âm đó là những phương mà vị của chúng có vị đắng, tính hàn công năng thường thanh nhiệt. Ví dụ phương bạch hổ thang (thạch cao, tri mẫu, đại mễ, cam thảo) dùng cho sốt cao mê sảng; hoặc tam hoàng thang (hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm) cũng dùng trong sốt cao, nhiệt độc nhập vào phần dinh phần huyết gây sốt cao, phát cuồng. Thang tê giác địa hoàng thang (tê giác, địa hoàng, xích thực, mẫu đơn bì) cũng dùng trị chứng huyết nhiệt, sốt cao, hôn mê... Phương thuốc mang tính âm trong âm còn mang tính chất bổ như phương lục vị dùng bổ thận âm (thục địa, mẫu đơn bì, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, bạch linh) hoặc phương bổ thận âm phương tri bá bát vị hoàn (tri mẫu, hoàng bá + lục vị) dùng trong phế âm hư, âm hư sốt cao.

- Những phương mang tính âm ở trong dương như sinh mạch tán (nhân sâm, mạch môn, ngũ vị) vị đắng tính ấm dùng bổ khí, bổ tâm khí liễm hãn, sinh tân. Hoặc hoắc hương chính khí tán (hoắc hương, tô diệp, bạch chỉ, bạch truật, phục linh, đại phúc bì, hậu phác, bán hạ, cát cánh, cam thảo) vị của phương đắng, tính ấm dùng trong bệnh tỳ vị, lạnh bụng đầy trướng, thổ, tả, chiêm phong hàn, chiêm phong hàn biểu chứng. Phương bình vị tán, vị đắng tính ôn (thương truật, hậu phác, trần bì, cam thảo) trị thấp khuẩn tỳ vị đau bụng buồn nôn. Phương kinh phòng bại độc tán (kinh giới, phòng phong, khương hoạt, độc hoạt, sài hồ, tiền hồ, chỉ xác, cát cánh, phục linh, xuyên khung...) vị đắng tính ôn, tác dụng phát hãn giải biểu trị ngoại cảm phong hàn sốt cao, rét run.

- Những phương mang tính dương ở trong âm là những phương, vị thương cay tính mát dùng trong các bệnh cảm mạo phong nhiệt như tang cúc ẩm (tang diệp, cúc hoa, liên kiều, bạc hà, cát cánh, cam thảo, lô căn) dùng để trị cảm mạo phong nhiệt đau đầu, sốt cao. Phương ngân kiều tán (kim ngân, liên kiều, bạc hà, kinh giới, ngư bì) vị cay tính mát dùng trong bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa và cảm mạo phong nhiệt. Phương ma hạnh cam cao thang cũng mang tính chất trên vị cay tính mát dùng trong bệnh sốt cao, ho do phế nhiệt. Qua những ví dụ trên, thấy rằng từ những vị thuốc và phương thuốc đều thể hiện tính chất tương đối của âm dương.

#### **4.8. Chế biến thuốc y học cổ truyền**

Thông qua việc chế biến làm thay đổi tính vị của thuốc, nhằm mục đích tăng sự quy kinh của thuốc hoặc giảm tác dụng phụ (tính hao, tính nhiệt, tính độc)

- Làm giảm tính dương (tính nhiệt) của thuốc: sinh phụ tử ngâm với nước đảm ba (magne clorid) hoặc nước ót (nước sau khi còn lại của việc kết tinh muối ăn). Hà thủ ô đỏ, xương bồ ngâm nước vo gạo cũng nhằm mục đích đó.

- Làm tăng tính dương của thuốc bằng cách dùng các phụ liệu gừng, sa nhân, mật ong, rượu, những phụ liệu mang tính ôn nhiệt để trích tẩm với thuốc, như cát cánh, nhân sâm trích gừng, cam thảo trích mật ong, sâm dương hoặc trích mỡ dê...

- Tăng tính âm cho vị thuốc: sài hồ trích miết huyết (máu ba ba) diên hồ (huyền hồ) trích dấm thanh.

- Giảm tính âm của vị thuốc như sinh địa nấu với sa nhân, gừng, rượu.

### **5. Vài nhận xét về học thuyết âm dương**

#### **5.1. Ưu điểm**

Là thuyết triết học duy vật biện chứng song ở mức độ thô sơ. Duy vật ở chỗ đề cập đến sự vật, sự việc cụ thể; nói tới bản chất của sự vật; đó là thuộc tính khách quan và tương đối đã được vận dụng vào nhiều lĩnh vực. Có sức sống mãnh liệt qua thời gian hàng ngàn năm. Được vận dụng vào YHCT một cách nhuần nhuyễn về mọi phương diện từ phòng bệnh, chuẩn đoán, điều trị, chế biến thuốc men.

#### **5.2. Nhược điểm**

Sự vận dụng thuyết âm dương đôi khi còn máy móc nhất là khi vận dụng giải thích tính âm dương của một số tạng phủ. Tuy nhiên thuyết âm dương vẫn là thuyết có ý nghĩa rất sâu sắc với YHCT.

### **LƯỢNG GIÁ:**

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết âm dương.
2. Vận dụng được thuyết âm dương trong chuẩn đoán Y học cổ truyền.
3. Trình bày được sự vận dụng thuyết âm dương vào đông dược.
4. Trình bày được ưu, nhược điểm của học thuyết âm dương

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Nguyên tắc điều hòa âm dương theo y học cổ truyền: Bệnh thuộc chứng âm thì dùng ....
2. Điều hòa âm dương trong cơ thể bằng thuốc và châm cứu dựa vào 2 nguyên tắc sau: hư thì bổ, thực .....

3. Sự vận động âm dương tới mức độ nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau: âm cực sinh ...
4. Kể tên ngũ tạng trong cơ thể theo quy luật tương sinh: tỳ sinh ...

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

1. Hội chứng âm có các triệu chứng: Ho đờm vàng loãng, mạch trầm xác, chân tay nóng. A – B
2. Hội chứng dương có các triệu chứng: Ho đờm loãng, mùi hôi, phân lỏng nát. A – B
3. Nguyên tắc khi dùng thuốc điều hòa âm dương theo y học cổ truyền: Nếu phần dương thắng dùng thuốc có tính ôn lương. A – B
4. Hội chứng dương có triệu chứng: sợ lạnh, chân tay lạnh, da xanh, nhợt nhạt A – B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đâu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Đặc điểm của âm dương trong thuyết âm dương:
  - A. Âm dương mang tính tuyệt đối
  - B. Âm dương mang tính bất biến
  - C. Âm dương có các mặt đối lập trong sự vật
  - D. Âm dương tồn tại khách quan trong sự vật
2. Trạng thái nào dưới đây thuộc dương:
  - A. Nghỉ
  - B. Tĩnh
  - C. Nhiệt
  - D. Hàn
3. Trạng thái nào dưới đây thuộc âm:
  - A. Động
  - B. Ánh sáng
  - C. Nghỉ
  - D. Hưng phấn
4. Các triệu chứng thuộc âm:
  - A. Sốt cao, thích uống nước mát, đờm đặc
  - B. Chân tay lạnh, sợ lạnh, tiểu nhiều, phân lỏng
  - C. Sốt, tiểu đỏ, đại tiện táo kết
  - D. Đau đầu, khớp sưng đỏ, đại tiện táo

5. Học thuyết âm dương **không được** vận dụng vào y học cổ truyền ở mục nào dưới đây:
- A. Tổ chức học cơ thể, sinh lý học cơ thể
  - B. Bệnh lý, chuẩn đoán, điều trị
  - C. Phòng bệnh, đông dược
  - D. Giải phẫu bệnh lý
6. Biểu hiện nào dưới đây **KHÔNG ĐÚNG** với thuộc tính âm dương:
- A. Hưng phần thuộc dương, ức chế thuộc âm
  - B. Đất thuộc dương, trời thuộc âm
  - C. Ngày thuộc dương, đất thuộc âm
  - D. Phía nam thuộc dương, phía tây thuộc âm
7. Hội chứng âm **KHÔNG CÓ** triệu chứng nào dưới đây:
- A. Sợ lạnh, chân tay lạnh, da xanh, nhọt nhạt
  - B. Nước tiểu trong, rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhạt
  - C. Sợ ánh sáng, nằm co, quay mặt vào phía trong
  - D. Ho đờm vàng loãng, mạch trầm xác, chân tay nóng
8. Những vị thuốc được gọi là âm dược **KHÔNG CÓ** đặc điểm nào sau đây:
- A. Điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt
  - B. Có vị đắng, mặn hoặc chua
  - C. Tính hàn lương, phần lớn mang tính hưng phần
  - D. Công năng mang tính giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm.
9. Những vị thuốc được gọi là dương dược **KHÔNG CÓ** đặc điểm nào dưới đây:
- A. Điều trị các bệnh thuộc âm hư
  - B. Có vị cay, ngọt, nhạt
  - C. Tính ôn nhiệt, phần lớn mang kích thích, hưng phần
  - D. Công năng mang tính giải biểu phát hãn, ôn trung tán hàn
10. Những vị thuốc mang tính âm trong âm có các đặc điểm sau, Ngoại trừ:
- A. Vị thuộc âm
  - B. Tính thuộc âm
  - C. Vị cay ngọt
  - D. Tính hàn

## Chương 2:

# HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được các quy luật hoạt động của thuyết ngũ hành.
2. Trình bày được ý nghĩa của thuyết ngũ hành trong điều trị.
3. Phân tích được sự vận dụng của thuyết ngũ hành vào bào chế Thuốc cổ truyền.

### NỘI DUNG

#### 1. Giới thiệu

Học thuyết ngũ hành cũng là học thuyết về triết học cổ, ra đời sau thuyết âm dương, nhằm bổ sung vào những chỗ khiếm khuyết của thuyết âm dương. Thuốc được tác giả Trâu Diễn thời Chiến Quốc (Trung Quốc) nghiên cứu đề xuất. Thuyết ngũ hành dùng 5 vật thể gần gũi trong cuộc sống, tượng trưng cho vạn vật trong thiên nhiên, đó là kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất) và gọi đó là ngũ hành. Thuyết ngũ hành đã đề cập được các mối quan hệ mật thiết, hữu cơ giữa ngũ hành với nhau thông qua một số quy luật hoạt động của chúng. Đó là những quy luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ...

#### 2. Những quy luật hoạt động của ngũ hành

##### 2.1. Trong điều kiện bình thường

Ngũ hành hoạt động theo quy luật tương sinh, tương khắc.

##### 2.1.1. Quy luật tương sinh

Hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, theo quy luật hành đứng sau, sinh ra, thúc đẩy hành đứng trước: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc, cứ thế phát triển luân hồi. Có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:

**Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Mộc**

Nếu ta hình dung cuộn tròn chuỗi tương sinh Mộc... Thủy, ta sẽ có hình 6, biểu diễn trên một vòng tròn.





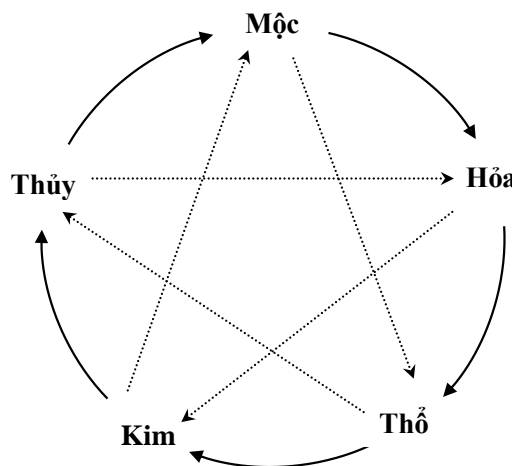
Hình 2.1: Quy luật tương sinh

### 2.1.2. Quy luật tương khắc

Hành này ức chế, kim hãm hành kia. Hành kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. Có thể theo dõi ở sơ đồ sau:

**Kim -----> Mộc -----> Thổ -----> Thủy ----->Hỏa**

Nếu biểu diễn theo vòng tròn ở hình 6, kết hợp với quy luật tương khắc ta sẽ có hình 7, biểu thị sự tương khắc (cùng với tương sinh).



Hình 2.2: Biểu thị tương khắc (cùng tương sinh)

## 2.2. Điều kiện không bình thường

Ngũ hành hoạt động theo 2 quy luật tương thừa, tương vũ.

### 2.2.1. Tương thừa

Hành đi khắc mạnh hơn hành được khắc, kim khắc mộc, kim mạnh hơn mộc, mộc khắc thổ nhưng mộc mạnh hơn thủy, thủy mạnh hơn kim. Có thể thể hiện quy luật tương thừa theo sơ đồ sau:

**Kim >→ Mộc >→ Thổ >→ Thủy >→ Hỏa**

### 2.2.2. Tương vũ

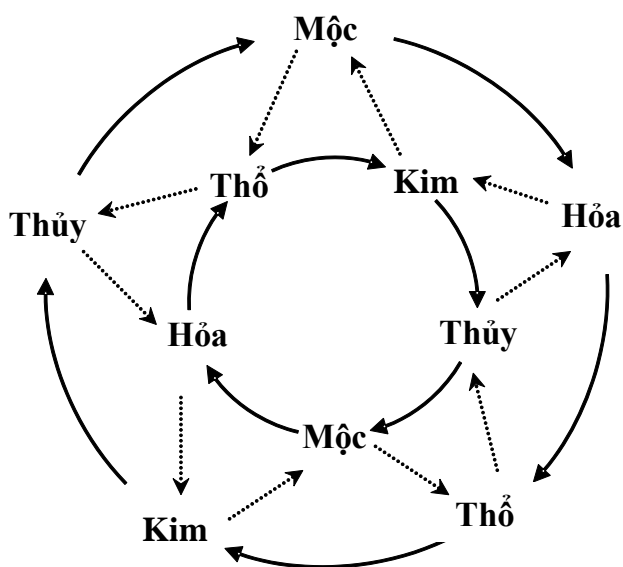
Hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc. Hành mộc mạnh hơn kim, thổ mạnh hơn mộc, thủy mạnh hơn thổ, hỏa mạnh hơn thủy, kim mạnh hơn hỏa. Có thể thể hiện quy luật tương vũ theo sơ đồ sau:

**Kim ↔ Mộc ↔ Thổ ↔ Thủy ↔ Hỏa ↔ Kim**

### 2.3. Quy luật chế hóa (chế ước) ngũ hành

Trên thực tế các quy luật hoạt động của ngũ hành rất phức tạp, đan xen vào nhau bị ràng buộc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quy luật. Mỗi một hành đều bị ảnh hưởng tương sinh hoặc tương khắc của các hành khác và được thể hiện ra ở quy luật tổng hợp chế hóa hay chế ước ngũ hành. Có thể thể hiện ở hình 8.

Tóm lại các quy luật của ngũ hành nói lên sự vận động chuyển hóa chế ước lẫn nhau. Một hành bị ràng buộc và quan hệ với 4 hành đứng cạnh. Mỗi hành đều tự vận động bên cạnh sự hoạt động của bốn hành khác; càng làm cho các quy luật hoạt động của ngũ hành phức tạp và phong phú thêm.



Hình 2.3: Quy luật chế hóa ngũ hành

## 3. Sự vận dụng thuyết ngũ hành

### 3.1. Vận dụng vào thế giới tự nhiên (xem bảng 2)

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Sự vật					
Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trông hạ	Thu	Đông

Khí hậu	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ cốc	Lúa mì	Ngô	Lúa tẻ	Lúa nếp	Đậu
Ngũ cầm	Gà	Dê	Bò	Ngựa	Lợn
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ mùi	Tanh	Khét	Thơm	Hôi	Thối

*Bảng 2.1: Vận dụng vào thế giới tự nhiên*

### 3.2. Vận dụng vào y học

#### 3.2.1. Tổ chức học cơ thể

Trước hết người ta ghép phủ tạng lục phủ vào các bộ phận trong cơ thể vào các hành tương ứng, xem bảng 3.

<b>Ngũ hành</b> <b>Sự vật</b>	<b>Mộc</b>	<b>Hỏa</b>	<b>Thổ</b>	<b>Kim</b>	<b>Thủy</b>
Phủ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đờm	Tiểu tràng	Vị	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mùi	Tai
Ngũ chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo	Sợ
Ngũ âm	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rĩ
Bạch biến	Co quắp	Hồi hộp	Nôn ọe	Ho	Run rẩy
Chỗ bị bệnh	Cổ gáy	Ngực sườn	Sống lưng	Vai lưng	Eo lưng đùi

*Bảng 2.2: Vận dụng ngũ hành vào cơ thể*

#### 3.2.2. Vận dụng vào quy kinh và chế biến thuốc YHCT

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào chế biến thuốc khá phong phú. Hiện nay rất nhiều vị thuốc được chế biến vận dụng theo nguyên tắc ngũ hành. Để hiểu rõ sự vận dụng này ta cần nắm chắc các quy luật tạng phủ..., vào ngũ hành ở bảng 3 và sự quy nạp các màu sắc, mùi vị ở bảng 2. Trên cơ sở tổng hợp màu sắc, mùi vị của thuốc đối chiếu với các tạng phủ và ngũ hành biết được vị thuốc sẽ trích tẩm với phụ liệu gì? Màu sắc ra sao và sẽ quy nạp vào tạng phủ nào? Kinh nào? Mặc dù vậy sự quy nạp đó cũng mang tính chất tương đối.

- Màu sắc và mùi vị thuốc cho phép ta biết hướng quy nạp của chúng vào tạng phủ nào? Ví dụ: Phần lớn các vị thuốc có màu đỏ vị đắng được quy nạp vào tạng tâm và tiểu tràng (hành hỏa) như: huyết giác, thần sa, chu sa, mã xỉ hiện... để tăng thêm sự quy kinh của thuốc vào tạng tâm có thể tẩm hoặc trích với các chất có màu đỏ. Ví dụ: tẩm thần sa vào xương bồ để tăng tác dụng trấn tâm của xương bồ; hầu hết các vị thuốc có vị đắng đều tác dụng vào tâm, tiểu tràng; vào tâm: liên tâm, táo nhâ, lạc tiên, ngải tởng... tác dụng an thần trấn tĩnh. Những vị đắng: hoàng liên, hoàng đằng, kim ngân, xuyên tâm liên... đều tác dụng vào tiểu tràng.

- Những vị thuốc có màu vàng vị ngọt phần lớn quy nạp vào tạng tỳ, phủ vị (hành thổ) như cam thảo, hoàng kỳ, bạch truật, hoài sơn... để tăng tác dụng vào hành thổ có thể sao vàng, sao cám cho thơm, vị thơm thuộc hành thổ, trích mật ong, đường (hoàng kỳ, cam thảo, bạch truật) trích hoàng thổ.

- Một số vị thuốc có màu trắng vị cay tác dụng vào tạng phế, đại tràng (hành kim) như tang bạch bì, bôi mẫu, cát cánh, bách hợp, sa nhân, bồ chính sâm, đẳng sâm... để có màu trắng nên tác dụng vào phế, sinh khương, bạc hà, húng chanh, xạ can, tô tử, bạch giới tử, lai phục tử... có vị cay cũng tác dụng vào phế để chữa ho, long đờm. Các vị tiểu hồi, can khương, sa nhân, đinh hương, quế nhục ... cũng cay có tác dụng vào đại tràng với công năng ôn tràng, chỉ thống, chỉ tả.

- Để tăng tác dụng vào phế người ta có thể tẩm trích thuốc với dịch sinh khương như đẳng sâm, cát cánh...

- Một số thuốc có vị mặn, sắc đen có tác dụng vào tạng thận, bàng quang (hành thủy) như huyền sâm, côn bố, địa long, xuyên sơn giáp, hổ cốt... Để tăng tác dụng vào thận có thể trích với muối ăn như cầu tích, tục đoạn, đỗ trọng, trạch tả... Để có màu đen có thể sao sém cạnh, sao cháy như hà diệp, trắc bách diệp, ngải diệp...

- Một số loại thuốc có vị chua màu xanh có tác dụng vào can đờm (hành mộc) như ngư tấ, ngũ vị tử, sơn tra, mộc qua... Cần tăng vị chua có thể trích giấm như nga truật, hưng phụ... Để có màu xanh có thể trích mật bò, mật lợn như thiên nam tinh sau khi trích mật bò thành đờm nam tinh (đờm là mật).

### 3.2.3. Thuốc YHCT mang tính chất tương sinh

Thuốc kiện tỳ bổ phế khí: thuốc dùng tính chất kiện tỳ song lại được chữa các bệnh phế hư như đẳng sâm, hoàng kỳ, cam thảo, hoài sơn...

Thuốc dùng với tính chất bổ thận thủy song lại ức chế can hỏa vượng như: hoàng tinh, thực địa hoặc phương lục vị, phương bổ âm...

Thuốc dùng với tính chất bổ can, song lại có ý nghĩa bổ tâm huyết như; bạch thược, hà thủ ô đỏ, đương quy...

Thuốc với tính chất thanh tâm hỏa song lại thanh thấp nhiệt ở tỳ như: hoàng liên, mã xỉ hiện, tô mộc...

Thuốc dùng với tính chất bổ phế song lại bổ thận như: tắc kê, cao ba long, tử hà sa...

#### 3.2.4. Thuốc YHCT mang tính tương khắc

Một số dạng thuốc tán sao như trắc bách diệp, hoa hòe, hạn liên thảo, tông lư tán, loạn pháp... quy nạp hành thủy (tạng thận), tương khắc với hành hỏa (tạng tâm). Với công năng chỉ huyết dùng khi xuất huyết (vì tâm chủ huyết mạch).

#### 3.2.5. Thuốc YHCT mang tính tương thừa

*Về mặt chứng trạng:*

Lấy hành thổ và thủy làm ví dụ; trường hợp này thổ lấn át thủy. Nếu lấy tạng làm chủ thể thì tạng tỳ mạnh hơn tạng thận; tỳ khí mạnh hơn thận khí. Trong trường hợp cụ thể này thận khí kém gây ù tai, đau lưng hoặc di tinh, di niệu; nặng hơn là sa tử cung, thoát vị...

*Thuốc mang tính tương thừa:*

Thuốc quy kinh tỳ vị (hành thổ) song có đủ sức mạnh để tác động vào thận khí giúp cho thận khí mạnh lên; điều trị các chứng sa giáng nói trên của thận đó là những thuốc kiện tỳ ích khí như: nhân sâm, đảng sâm, hoàng kỳ, hoài sơn... Cũng lý luận tương tự cho các hành mang tính tương thừa tương ứng như: hành hỏa (tạng tâm) với hành kim (tạng phế). Ta biết tâm chủ huyết, phế chủ khí, chẳng hạn huyết nhiệt sinh phong (phong ngứa) thì ảnh hưởng trực tiếp đến tạng phế (phế chủ bì mao). Dùng các vị thuốc mang tính tương thừa như: hoàng liên, liên kiều (quy kinh tâm) song lại chứa được ngứa ở bì phu (do phế hợp bì mao).

#### 3.2.6. Thuốc YHCT mang tính tương vũ

*Về mặt chứng trạng:*

Lấy hành kim (tạng phế) và hành mộc (tạng can) làm ví dụ; trường hợp này can mộc mạnh hơn phế kim có khả năng chống trả lại phế kim; ví dụ phế bị bệnh, phế ung (abces phổi) ho, xuất huyết. Những thuốc mang tính tương vũ, tuy quy kinh can song lại có tác dụng ở tạng phế như: hoàng cầm chữa phế ung, phế có mủ, địa cốt bì thanh phế nhiệt, chi tử chỉ khái huyết... Cũng lý luận tương tự cho các chứng trạng và những vị thuốc mang tính tương vũ tương ứng ở các hành khác và tạng phủ khác

### 3.2.7. Vận dụng vào chẩn đoán

Có năm loại tà biểu hiện như sau: Bệnh từ mẹ truyền đến con là hư tà; bệnh từ tạng con truyền đến tạng mẹ là thực tà; bệnh từ tạng đi khác truyền đến tạng bị khác là tặc tà. Bệnh từ tạng bị khác truyền đến tạng đi khác là vi tà; bản tạng bị bệnh là chính tà

Ví dụ: hư tà tiểu tiện không thông (bí, dầy) do phế thực chứng (quy luật tương sinh); hoặc can hỏa thượng thăng, đau đầu, hoa mắt, mắt mờ do thận thủy kém không thể nuôi dưỡng phần âm để hỏa bốc lên (tương sinh) hoặc tâm quý, hồi hộp do can huyết kém (tương sinh) hoặc vi tà: bệnh vàng da (da thuộc phế) là do can sơ tiết mật kém (tương khắc), phế hô hấp khó khăn đoán hơi... dẫn đến chứng tâm nhiệt (tương khắc).

### 3.2.8. Vận dụng vào điều trị

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào điều trị theo hai nguyên tắc sau đây:

#### 3.2.8.1. Nguyên tắc thứ nhất: "Con hư bổ mẹ"

- Hành đứng trước là mẹ. Hành mộc là mẹ của hành hỏa
- Hành đứng sau là con. Hành thổ là con của hành hỏa
- Hư là hư chứng

Nếu hành con (hành đứng sau bị hư chứng thì dùng phương pháp bổ và thuốc bổ cho hành mẹ đứng trước.

ví dụ: Bị chứng phế hư (bệnh lao chẳng hạn...) phải dùng thuốc bổ vào tỳ, với các thuốc kiện tỳ ích khí như nhân sâm, đảng sâm, bạch truật... hoặc phương pháp bổ bằng thức ăn thức uống cũng là một phương pháp quan trọng để chữa bệnh lao. Hoặc chứng tâm huyết kém da xanh xao, lưỡi nhạt, mắt trắng... dùng thuốc bổ vào can huyết như: hà thủ ô đỏ, bạch thược (vì can tàng huyết).

#### 3.2.8.2. Nguyên tắc thứ hai: "Mẹ thực tả con"

- Thực là thực chứng
- Tả là phương pháp tả, đối lập với bổ. Khi hành Mẹ bị thực chứng thì dùng thuốc tả vào hành con.

Ví dụ: khí phế bị thực chứng gây ho đờm, suyển tức khó thở, phải dùng thuốc lợi tiểu (kim tiền thảo, sa tiền tử, trạch tả, tỳ giải...) để tả thận thủy. Hoặc thận thủy kém tiểu vàng, tiểu đỏ phải dùng thuốc lợi gan mật như: long đởm thảo, sài hồ, chi tử... để thanh can nhiệt (tức tả can).

#### 3.2.8.3. Hệ quả

Từ hai nguyên tắc nói trên, rút ra một hệ quả quan trọng

Hư thì bổ

## Thực thì tả

Hệ quả này mang ý nghĩa sâu sắc trong nhiều lĩnh vực của YHCT. Với phép tắc chữa bệnh cũng dựa vào hệ quả đó. Ví dụ bệnh thuộc chứng hư, phải dùng phương pháp bổ và dùng thuốc bổ.

+ Khí hư bổ khí (dùng phương bổ khí như Tứ quân tử thang).

+ Huyết hư bổ huyết (dùng phương Tứ vật thang).

+ Khí huyết lưỡng hư (dùng phương Bát trân thang, Thập toàn đại bổ...). Nếu thuộc chứng thực phải dùng phương pháp tả và thuốc mang tính chất tả. Ví dụ: đau bụng do đại tràng thực nhiệt, táo kết (dùng phương đại thừa khí thang hoặc tiêu thừa khí thang).

Hệ quả đó được vận dụng khi điều trị bằng châm cứu, xoa bóp.

+ Châm bổ: đối với bệnh thuộc chứng hư, người già yếu... khi châm, ít vê kim, tần số vê kim thấp, rút kim ra cần ấn vào huyết...

+ Châm tả: đối với bệnh thuộc chứng thực, khi châm, tần số vê kim nhiều, cường độ vê lớn, khi rút kim ra không cần ấn vào huyết, đôi khi còn thích huyết.

## 4. Vài nhận xét về học thuyết ngũ hành

### 4.1. Ưu điểm

Là thuyết duy vật biện chứng ở mức độ thô sơ, đã bổ sung cho thuyết âm dương, bổ sung cho kho tàng lý luận triết học nói chung và lý luận YHCT nói riêng. Đã được YHCT vận dụng về mặt tổ chức học; khai tác các quy luật ngũ hành cho điều trị, cho chế biến thuốc cổ truyền...

### 4.2. Nhược điểm

Thuyết còn thể hiện sự máy móc, cứng nhắc do sự quy định phạm vi hoạt động của thuyết quá hẹp (5 hành); dẫn đến hạn chế trong vận dụng đặc biệt về mặt triệu chứng, phương pháp điều trị của YHCT.

## LƯỢNG GIÁ:

### Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày được các quy luật hoạt động của thuyết ngũ hành.
2. Trình bày được ý nghĩa của thuyết ngũ hành.
3. Phân tích được sự vận dụng của thuyết ngũ hành vào bào chế thuốc cổ truyền.
4. Phân tích được ưu nhược điểm của học thuyết ngũ hành.

### Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Thuyết ngũ hành được vận dụng vào điều trị theo 2 nguyên tắc sau đây: con hư bổ mẹ và .....
2. Theo quy luật ngũ hành: Mộc sinh ...

3. Theo quy luật ngũ hành: Kim khắc ...
4. Ngũ hành tương thừa có nghĩa là hành đi .... mạnh hơn hành được khắc.
5. Ngũ hành tương khắc có nghĩa là hành này giám sát, ..... hành kia để không phát triển quá mức.

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Ngũ hành tương vũ có nghĩa là hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc.                                     | A – B<br>A – B |
| 2. Ngũ hành tương sinh có nghĩa là hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, tạo điều kiện cho nhau phát triển. | A – B          |
| 3. Theo quy luật ngũ hành: Thổ khắc thủy  | A – B          |
| 4. Theo quy luật ngũ hành: Thủy sinh mộc  | A – B          |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Học thuyết ngũ hành KHÔNG ĐƯỢC vận dụng vào y học cổ truyền ở mục nào dưới đây:

- A. Sinh lý học cơ thể
- B. Quy kinh thuốc cổ truyền
- C. Chế biến thuốc cổ truyền
- D. Điều trị

2. Ngũ quan thuộc hành hỏa:

- A. Mắt
- B. Lưỡi
- C. Miệng
- D. Mũi

3. Ngũ quan thuộc hành thổ:

- A. Tai
- B. Lưỡi
- C. Miệng
- D. Mũi

4. Tìm một ý SAI trong các câu sau:

- A. Tạng can thuộc hành mộc
- B. Tạng tỳ thuộc hành thổ
- C. Tạng phế thuộc hành kim



- D. Tạng tâm thuộc hành thủy
5. Các vị thuốc dưới đây có tác dụng bổ can, lại có tác dụng bổ tâm huyết, NGOẠI TRỪ:
- A. Bạch thược
  - B. Hà thủ ô
  - C. Đương quy
  - D. Cam thảo
6. Màu sắc và mùi vị nào dưới đây quy nạp KHÔNG ĐÚNG vào tạng phủ:
- A. Vị thuốc có màu đỏ, vị đắng quy vào tạng tâm
  - B. Vị thuốc có màu xanh, vị chua quy vào tạng can
  - C. Vị thuốc có màu trắng, vị cay quy vào tạng phế
  - D. Vị thuốc có màu vàng, vị ngọt quy vào tạng thận
7. Ngũ kim thuộc hành kim:
- A. Mắt
  - B. Tai
  - C. Miệng
  - D. Mũi
8. Tìm một ý SAI trong các câu sau:
- A. Phương tây thuộc hành kim
  - B. Phương nam thuộc hành mộc
  - C. Phương đông thuộc hành thổ
  - D. Phương bắc thuộc hành thủy
9. Chỉ ra sự liên quan SAI giữa ngũ tạng và ngũ thể trong cơ thể:
- A. Tâm chủ huyết mạch
  - B. Tỳ chủ môi miệng
  - C. Can chủ cân
  - D. Phế chủ bì mao
10. Các vị thuốc cổ truyền dưới đây có tính chất bổ phế, lại có tác dụng bổ thận, NGOẠI TRỪ:
- A. Hoài sơn
  - B. Tắc kè
  - C. Cao ban long
  - D. Tử hà sa

## Chương 3:

# HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được chức năng của tạng - phủ
2. Trình bày được mối quan hệ tạng phủ.
3. Phân tích được mối liên quan giữa chức năng tạng phủ với Thuốc cổ truyền.

### NỘI DUNG

#### 1. Giới thiệu

Thuyết tạng phủ là một thuyết trong hệ thống lý luận của YHCT, chỉ ra hiện tượng và hình thái tạng phủ của con người dựa trên niệm chính thể thông qua hệ thống kinh lạc, đem các tổ chức, các bộ phận toàn thân liên kết thành một khối chính thể hữu cơ.

- Tạng chỉ các cơ quan có chức năng tàng trữ, quản lý các hoạt động chính của cơ thể. Có ngũ tạng: tâm, can, tỳ, phế, thận.

- Phủ: chỉ các cơ quan có khả năng thu nạp chuyển giao và truyền tống cận bã. Có 6 phủ chính (lục phủ): vị, đờm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu. Ngoài ra còn một số phủ khác (phủ kỳ hăng): não, tử cung...

#### 2. Ngũ tạng

##### 2.1. Tâm

Tâm là tạng quan trọng nhất, là quân hỏa, là trung tâm những hoạt động sống của cơ thể. Tâm nằm trong lồng ngực, được biểu hiện một số chức năng:

+ *Tâm chủ huyết mạch, tâm quản về huyết mạch*: Tâm làm đầy chắc huyết mạch. Trước hết phải nói đến quan hệ mật thiết của tâm huyết và mạch. Mạch là đường dẫn huyết được phân bố khắp cơ thể. Huyết có tác dụng dinh dưỡng toàn thân. Tâm và huyết mạch đóng vai trò tuần hoàn huyết dịch, thông qua đó huyết được vận hành thông suốt tam tiêu. Chức năng tâm chủ huyết mạch tốt thể hiện mặt hồng nhuận sáng sủa, da dẻ tươi nhuận. Chức năng này kém thì sắc mặt xanh xao, xám héo, môi thâm.

Chức năng này có thể liên quan đến các loại thuốc hành huyết, hành khí, bổ huyết, bổ âm.

+ *Tâm tàng thần*: Thần là biểu hiện tổng hợp của mọi hoạt động tinh thần, trí tuệ ý thức, tri thức của con người. Thần là biểu hiện tư duy, sinh lý của vỏ não. Chức năng tâm tàng thần tố biểu hiện ra sự thông minh, hoạt bát, và ngược lại tâm không tàng được thần, sẽ xuất hiện các chứng hay quên, tư duy kém, mất ngủ, mệt mỏi...

Chức năng tâm tàng thần có liên quan mật thiết với tâm chủ huyết mạch. Nếu tâm huyết bất túc (không đầy đủ) thì ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của tinh thần. Thần chí tốt, mắt trong sáng tinh tường, nhanh nhẹn; thần chí kém mắt lơ đãng chậm chạp. Nhìn mắt của bệnh nhân, có thể tiên lượng được khả năng tiến thoái của bệnh vì biết được thần chí của họ diễn biến thế nào? Những loại thuốc liên quan đến chức năng tàng thần của tâm như thuốc trấn tâm an thần, gây ngủ, thuốc bổ huyết, bổ âm... thuốc khai khiếu tinh thần.

+ *Tâm chủ hãn*: hãn là mồ hôi, là sản phẩm thanh lọc của chất tân, được thải qua tấu lý (lỗ chân lông). Các bệnh về hãn: Tụ hãn (tụ ra mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm), vô hãn (không có mồ hôi) đều liên quan đến tạng tâm. Chức năng tâm chủ hãn có liên quan đến chức năng tàng thần. Khi tâm không tàng được thần thì mồ hôi tự vã ra. Đó là trường hợp khi con người đứng trước một sự việc khá kinh khủng; hoặc khi trúng phong, trúng thử thần chí bị hôn mê thì mồ hôi cũng tự vã ra.

Thuốc có liên quan đến tâm chủ hãn đó là các thuốc liễm hãn cố sáp cố biểu, thuốc an thần.

+ *Tâm khai khiếu ra lưỡi*: lưỡi là sự thể hiện ra bên ngoài của tâm. Nhìn thể chất, màu sắc của lưỡi biết được tình trạng của tâm. Chất lưỡi mềm mại, sắc hồng nhuận, nói năng hoạt bát là biểu hiện của trạng thái tâm tốt. Ngược lại chất lưỡi nhợt nhạt, lưỡi cứng hoặc lệch, nói ngọng hoặc không nói được là biểu hiện của tâm tàng thần kém. Tâm nhiệt chất lưỡi và đầu lưỡi đỏ tùy theo từng chứng cụ thể có các loại thuốc riêng.

Một số bệnh có liên quan đến tạng tâm:

- *Tâm dương hư*: biểu hiện tim đập nhanh (tâm khí) khí đoản (hơi thở ngắn) hoặc khó thở, mặt trắng bệch, lưỡi nhợt nhạt, môi tím tái; hoặc mạch vi, tế, sợ lạnh, hoa mắt chóng mặt. Nên dùng thuốc dưỡng tâm an thần, hóa đờm, bổ khí, bổ huyết.

- *Tâm huyết bất túc*: huyết thiếu tim đập nhanh biểu hiện hay quên, mất ngủ, ngủ hay mộng, da xanh xao, lưỡi trắng nhợt, thân nhiệt thường hạ, nên dùng thuốc bổ huyết an thần.

- *Tâm huyết ú trệ*: đau vùng tim, tim đập nhanh, mặt, môi, móng tay thâm tím. Nên dùng thuốc hành khí hành huyết...

- *Tâm hỏa vượng*: mặt đỏ, miên đặng, niêm mạc miệng lưỡi hồng rộp, đầu lưỡi đỏ, tiểu tiện nóng đỏ, lòng bàn tay, chân nóng... nên dùng thuốc thanh nhiệt, kiêm lợi thủy, an thần.

## 2.2. Can

Về mặt giải phẫu học tạng can của YHCT được coi như gan, song về mặt chức năng lại được thể hiện như sau:

### + *Can tàng huyết:*

Can là kho dự trữ huyết và điều tiết huyết cho cơ thể. Khi cơ thể ở trạng thái hoạt động phần lớn huyết được chuyển từ can tới tận tế bào, cung cấp dinh dưỡng cho hoạt động của tế bào. Khi nghỉ ngơi, khi nằm, khi ngủ, đại bộ phận huyết được trở về can. Nếu huyết không thu về can được sẽ xuất hiện triệu chứng buồn nôn, khó ngủ.

Chức năng can tàng huyết tốt, cơ thể khỏe mạnh hồng hào do huyết sung túc, chức năng can tàng huyết kém cơ thể xanh xao, mệt mỏi, mắt trắng dã.

Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ huyết, thuốc bổ âm, hoạt huyết hành khí.

### + *Can chủ gân:*

Gân tức là gân, bao cơ, khớp, dây chằng... Can chủ gân kém, xuất hiện gân co duỗi khó khăn, các hệ thống dây chằng sa giãn, đi lại khó khăn, teo nhẽo cơ. Trẻ em chậm biết đi hoặc không đi được. Các loại thuốc có liên quan đến chức năng can chủ gân là thuốc bổ can thận, bổ huyết.

### + *Can chủ sơ tiết:*

Trước hết là nói đến chức năng sơ tiết mật, men của gan. Chức năng can chủ sơ tiết tốt sẽ giúp cho việc tiêu hóa của tỳ vị được tốt. Chức năng này kém sẽ dẫn đến chứng đầy bụng, ăn uống không tiêu, các chứng hoàng đản (vàng da), hoặc sườn ngực đầy tức, phụ nữ bế kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt.

Thuốc có liên quan đến chức năng này là thuốc sơ can giải uất, hành khí, hành huyết, lợi mật.

### + *Can chủ nộ:*

Can chủ về tức giận, về tính nóng này cấu gắt. Ngược lại hay cấu giận hại can. Chức năng can chủ nộ liên quan mật thiết với chức năng chủ sơ tiết và can tàng hồn. Can không chủ được nộ sẽ làm cho việc sơ tiết của can kém đi, đồng thời ảnh hưởng nhiều đến những hoạt động tinh thần mà xuất hiện các chứng ngủ không yên giấc, nặng thì dẫn đến một số bệnh tinh thần. Các loại thuốc liên quan là thuốc an thần gây ngủ, bình can tiềm dương, trọng trấn an thần, sơ can giải uất.

+ *Can khai khiếu ra mắt:*

Khí của can được biểu hiện ra ở mắt. Khí của can tốt thì thị lực tốt, ngược lại mắt mờ, thị lực suy giảm. Nhìn vào mắt biết được trạng thái của can. Nếu mắt khô sấp, thâm quầng là can huyết bất túc, đỏ do sung huyết là can hỏa thịnh, mắt vàng (âm hoàng hoặc dương hoàng) là can nhiệt, mắt trắng dã là can huyết hư.

Chức năng này có liên quan mật thiết đến chức năng can tàng huyết, tàng hồn và can chủ sơ tiết.

Thuốc có liên quan: thuốc bổ huyết nếu can bất túc, thuốc sơ can giải uất, lợi mật, thuốc thanh nhiệt (táo thấp, lương huyết...) thuốc bổ âm, bổ thận.

Một số bệnh của can:

- Can khí uất kết: thể hiện hai bên sườn đau tức, đau lồng ngực, đau bụng, phụ nữ kinh nguyệt không đều, viêm gan mãn tính, nên dùng thuốc sơ can giải uất, hành khí hành huyết.

- Can đờm thấp nhiệt: da vàng tiêu tiện vàng đỏ, sườn đau căng, phụ nữ khí hư bạch đới. Nên dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp, giải độc, lợi thấp.

- Can phong nội động: ngã đột ngột, thậm chí hôn mê bất tỉnh, bán thân bất toại, miệng mất méo xệch... Các chứng động kinh, bệnh lý (Histeria) cũng thuộc loại chứng bệnh này. Nên dùng thuốc bình can tắt phong hoặc trọng trấn an thần, sơ can giải uất...

- Can hỏa thượng viêm: đầu đau căng thẳng, mặt đỏ, mắt đỏ, miệng đắng, lưỡi hồng, hay chảy máu cam (nục huyết). Nên dùng thuốc thanh nhiệt kiêm giải biểu nhiệt chi huyết.

### 2.3. Tỳ

Tỳ là cơ quan có chức năng tiêu hóa dinh dưỡng. Như vậy nếu theo chức năng của tỳ mà suy rộng thì tỳ bao gồm những cơ quan mang chức năng chứa đựng như vị (dạ dày) hấp thu như tiểu tràng, chức năng truyền tống như đại tràng, một số tuyến giúp cho tiêu hóa như tuyến nước bọt, tuyến tụy... Một số chức năng tỳ:

+ Tỳ ích khí sinh huyết

Tỳ có chức năng ích khí (làm giàu phần khí), tức đóng vai trò tạo nguồn năng lượng cho cơ thể. Tỳ có vai trò tạo khí hậu thiên, khí lấy từ nguồn thủy cốc dinh dưỡng để cung cấp cho mọi hoạt động của ngũ tạng, lục phủ... Tỳ khỏe mạnh, nguồn khí được cung cấp dồi dào khiến cho cơ thể khỏe mạnh, chức năng này kém người mệt mỏi do chân khí kém, đoản hơi, vô lực, da xanh xao vì huyết hư. Loại thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc hành khí, bổ huyết.

+ Tỳ chủ vận hóa:

Tỳ chủ vận hóa bao hàm ý nghĩa tiêu hóa, vận hóa tinh hoa của thủy cốc (thành phần dinh dưỡng thức ăn) và vận hóa nước trong cơ thể.

Thức ăn sau khi được tiếp thu ở vị, qua quá trình vận hóa biến thành các chất dinh dưỡng, chuyển tải đến phế tâm, thông qua kinh mạch tới toàn thân để nuôi dưỡng cơ thể. Mặt khác bộ phận thủy dịch trong cơ thể cũng hấp thu ở tỳ được tỳ vận hóa (tỳ vận hóa nước), cũng chuyển thể đến phế thận, bàng quang, góp phần duy trì sự cân bằng về chuyển hóa nước trong cơ thể. Nếu chức năng của tỳ tốt thì việc cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể được tốt, thủy dịch trong cơ thể được điều hòa. Nếu chức năng này kém thì dinh dưỡng của cơ thể bị thiếu; đồng thời xuất hiện những chứng trạng phù nề đặc biệt phù ở bụng, phù của sự thiếu albumin; phù của tình tạng cơ thể đái cũng có khi xuất hiện tiết tả. Thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thẩm thấp lợi niệu, tiêu đạo...

+ Tỳ chủ nhiếp huyết (thống huyết):

Chức năng này chỉ rõ khả năng thu gọn huyết lưu thông trong lòng mạch. Chức năng này tốt, huyết vận hành thông suốt trong mạch. Ngược lại tỳ hư huyết loạn, huyết tràn ra ngoài lòng mạch (tức bị xuất huyết). Do vậy khi có các triệu chứng xuất huyết nói chung trong cơ thể, cần quan tâm đến chức năng này của tỳ. Thuốc liên quan: thuốc kiện tỳ kiêm chỉ huyết, thuyết bổ huyết bổ âm...

+ Tỳ chủ về chân tay, cơ nhục:

Tỳ khỏe cơ nhục nở nang béo tốt, hồng nhuận: tỳ yếu cơ thể gầy, chân tay cơ nhục teo nhẽo, trẻ em chậm biết đi, suy dinh dưỡng, còi xương. Những người bị bại liệt đều dẫn đến cơ thịt teo nhẽo, cũng cần được quan tâm điều trị tạng tỳ.

Các loại thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc bổ huyết, bổ âm, bổ dương...

+ Khí tỳ chủ thăng (khí lượng lên trên, lên thượng tiêu):

Ở cơ thể khỏe mạnh, tỳ khỏe mạnh, khí tỳ luôn luôn hướng lên trên, có tác dụng giữ cho các tạng phủ trong cơ thể ở vị trí tự nhiên của nó. Nếu khí tỳ bị hư, trung khí bị hạ và hãm xuống hạ tiêu, làm xuất hiện chứng sa giáng. Ví dụ sa gan, sa tử cung, lá lách, thoát giang (lòi dom)... Do vậy YHCT thường dùng các thuốc kiện tỳ ích khí, đặc biệt khí trung tiêu, gia thêm các vị thuốc mang tính chủ thăng đặc hiệu như thăng ma sài hồ, để nâng các tạng phủ bị sa về vị trí ban đầu. Thường dùng bài bổ trung ích khí để chữa các triệu chứng này.

Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ, ích khí, thuốc tiêu đạo, thuốc hành khí, thăng dương khí.

+ Tỳ khai khiếu ra miệng:

Sự thể hiện của tạng tỳ ra ở miệng: tỳ khỏe, miệng muốn ăn, ăn biết ngon biết đói, tiêu hóa tốt. Tỳ yếu thể hiện chán ăn, ăn không ngon miệng, ăn không tiêu, bụng hay đầy trướng. Những thuốc liên quan: thuốc kiện tỳ, tiêu đạo, thuốc mang tính chất kích thích tiêu hóa...

+ Một số bệnh lý của tỳ:

- Khí tỳ hư nhược: biểu hiện kém ăn, hấp thu kém, người gầy, da xanh, vàng, đại tiện thường lỏng, bụng trướng đầy hoặc xuất hiện các chứng sa như thoát giang, trĩ... Nên dùng thuốc kiện tỳ ích khí, hành khí, tiêu đạo.

- Tỳ dương hư: ăn uống kém, bụng sôi, trướng đầy, đại tiện lỏng, chân tay lạnh đôi khi co quắp, thân thể nặng nề, phù thũng. Nên dùng thuốc kiện tỳ kiêm bổ dương, thuốc hóa thấp.

- Hàn thấp khôn tỳ: bụng ngực đầy, trướng không muốn ăn, đầu nặng, toàn thân mệt mỏi đau ê ẩm, đại tiện lỏng. Nên dùng thuốc hóa thấp kiêm hành khí.

- Tỳ thấp nhiệt: biểu hiện vàng da, bụng đầy trướng không muốn ăn, đại tiện táo kết, tiểu tiện vàng đỏ... Nên dùng thuốc thanh nhiệt, táo thấp, lợi thủy, nhuận tràng...

#### **2.4. Phế**

Phế giống như cái lọng, màu hồng nằm trong lồng ngực. Về mặt giải phẫu học, phế chính là hai lá phổi. Tuy nhiên về chức năng, phế biểu hiện như sau:

+ Phế chủ khí:

Phế có chức năng hô hấp đóng vai trò tiếp nhận dưỡng khí (khí trời) sau đó diễn ra quá trình khí hóa ( quá trình trao đổi thải thán khí và hấp thụ dưỡng khí, tức là quá trình kết hợp oxy với hemoglobin và thải ra CO<sub>2</sub>). Như vậy phế chủ việc cung cấp dưỡng khí cho các tạng phủ và các tổ chức trong cơ thể.

+ Phế trợ tâm: chủ việc trị tiết. Trị tiết là quản lý rành mạch sự hoạt động có quy luật của các tạng phủ, đồng thời giúp tâm tàng thần tốt.

+ Phế hợp bì mao

Tức phế có công năng đóng mở tấu lý (lỗ chân lông) ở da; trữ hợp chỉ ra chức năng "đóng" tấu lý.

Bình thường lỗ chân lông đóng mở để điều tiết thân nhiệt và thải trừ một phần cặn bã của sự chuyển hóa "mồ hôi". Khi lạnh lỗ chân lông đóng lại, khi nóng thì mở ra. Sự đóng mở đó được phế chi phối. Chính vì vậy công năng của phế có liên quan đến da và lông. Nếu khí phế sung túc thì quá trình đóng mở nói trên được tiến hành

bình thường. Ngược lại nếu có yếu tố ngoại tà (hàn tà, nhiệt tà) xâm phạm vào cơ thể thông qua tấu lý sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến phế, gây ra các chứng phế hư hoặc phế thực, làm cho cơ thể mắc các chứng ho, đờm, suyễn tức... và ngược lại chính những bệnh từ tạng phế cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khai hợp tấu lý ở phần biểu. Bệnh viêm phế quản mãn tính do khí phế kém, lâu ngày tấu lý thường thô to, lỗ chân lông thường xuyên dẫn mở làm cho mồ hôi nhiều, da thô. Thuốc có liên quan: thuốc giải biểu, chỉ ho, hóa đờm, bình suyễn, thuốc bổ khí.

+ Phế chủ thông điều thủy đạo:

Phế có chức năng điều tiết phân thủy dịch thông suốt trong cơ thể, liên quan đến chức năng tỳ vận hóa nước. Phế được coi là nguồn nước trên giúp cho thận thủy thanh lọc được bình thường. Nếu chức năng này kém dẫn đến việc điều hòa thủy đạo trì trệ gây ứ đọng nước, dẫn đến phù nề. Thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ, lợi thủy thâm thấp, hóa đờm, chỉ ho.

+ Khí phế chủ túc giáng:

Khí phế luôn có khuynh hướng đi xuống dưới, giúp cho chức năng thông điều thủy đạo. Nếu khí phế đi lên (khí phế thượng nghịch) gây ra các chứng ho, hen, suyễn tức. Thuốc có liên quan: thuốc hành khí, hạ khí, thuốc chỉ ho, bình suyễn, hóa đờm.

+ Khí phế chủ thanh:

Âm thanh, tiếng nói của con người được ảnh hưởng trực tiếp bởi khí của phế. Khí phế tốt tiếng nói khỏe mạnh, khí phế kém tiếng nói trầm khàn, yếu ớt hoặc nói không ra tiếng. Trường hợp bị cảm bảm sinh ngoài nguyên nhân nào cũng nên lưu ý đến nguyên nhân khí phế chủ thanh.

+ Phế khai khiếu ra mũi:

Trạng thái của phế được thể hiện ra đường mũi. Phế tốt hơi thở qua mũi nhịp nhàng, phế nhiệt hơi thở qua mũi nóng, mũi đỏ... Phế tắc cánh mũi phập phồng, phế hư hơi thở ngắn (đoản khí) cánh mũi xẹp, hơi thở dài. Có các loại thuốc thích hợp theo từng chứng cụ thể. Ví dụ phế nhiệt dùng thuốc thanh nhiệt, tân lương giải biểu...

+ Một số bệnh lý của phế

- Phong tà nhập phế: cơ thể biểu hiện sợ lạnh, sốt cao, đau đầu, ho, sổ mũi, đau toàn thân. Nên dùng thuốc giải biểu kiêm chỉ ho.

- Phế âm hư: ho, ít đờm, trong đờm có tia máu, lưỡng quyền hồng, sốt về chiều nóng âm ỷ trong xương. Nên dùng thuốc bổ âm, kiêm chỉ ho, hóa đờm, chỉ huyết.



- Đờm phế thấp nhiệt; ho, suyễn đờm đặc, vàng, mùi hôi, đau ngực, sốt. Nên dùng thuốc hóa đờm hàn chỉ ho bình suyễn, thuốc thanh nhiệt...

- Khí phế hư: ho nhiều, đờm nhiều mà loãng, đoản hơi, ra nhiều mồ hôi tiếng nói yếu, người mệt mỏi. Nên dùng thuốc bổ khí, chỉ ho, hóa đờm, thuốc cố biểu liễm hãn...

## **2.5.Thận**

Thận là một trong ngũ tạng được YHCT đánh giá cao, là một thái cực trong nhân thể. Là vị trí tương hỏa sau tâm là quan hỏa. Trạng thái con người như thế nào phần lớn do thận quyết định. Thận có chức năng tác cường, sự khôn khéo, sáng tạo. Thận có ý nghĩa về sự phát dung, trưởng thành thọ yếu của con người. Về giải phẫu thận là hai quả thận như quan niệm của y học hiện đại. Một số chức năng của thận:

+ Thận tàng tinh:

Tinh tiên thiên có sẵn trong bào thai, có nguồn gốc từ cha mẹ, trong đó có tinh sinh dục. Tinh hậu thiên có nguồn gốc từ dinh dưỡng là tinh hoa của thủy cốc. Sau khi nuôi dưỡng cơ thể phần dư thừa được tích ở thận. Như vậy không những thận tàng tinh của bản thân nó mà còn tàng tinh của lục phủ ngũ tạng. Chức năng này tốt cơ thể khỏe mạnh, hoạt động hoạt bát dẻo dai, sống lâu. Chức năng này kém, cơ thể mệt mỏi, sinh lý giảm hoặc vô sinh... Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận âm, thuốc bổ thận dương, thuốc bổ âm...

+ Thận chủ cốt, sinh tủy:

Thận chủ về xương cốt, có liên quan đến sự khỏe mạnh hoặc bệnh tật của xương cốt. Các bệnh về xương như đau nhức xương cốt, đau lưng, đau răng đều liên quan tới thận.

Thận sinh tủy, tủy tạo huyết, tủy dưỡng cốt, cốt và tủy liên quan mật thiết. Do vậy các bệnh về tủy (suy tủy, lao tủy), về huyết (huyết hư) cần nghĩ tới tạng thận, dùng thuốc vào thận. Mặt khác tủy có liên quan đến não, "Não vi tủy chi hải" não là bể của tủy ý nói tủy là một phần rất nhỏ của não sinh ra; do vậy thận và não có liên quan mật thiết. Điều đó có nghĩa là khi chữa bệnh não cũng cần nghĩ tới thận và ngược lại. Các loại thuốc liên quan: thuốc bổ thận âm, bổ thận dương, bổ huyết...

+ Thận chủ thủy:

Thận chủ về điều tiết thanh lọc phần nước trong cơ thể. Phần cặn bã được dồn xuống bàng quang. Chức năng này có liên quan đến chức năng chủ túc giáng, thông điều thủy đạo của phế, ở đây thận đóng vai trò "nguồn nước dưới", mặt khác cũng liên quan đến chức năng "vận hóa nước" của tỳ, "chủ huyết mạch của tâm". Nếu chức năng

này kém sẽ gây ra ứ đọng nước trong cơ thể làm cho người bị phù nề, phế bị chèn ép, gây khó thở. Vì vậy muốn chức năng này tốt, khí phế phải thông. Các loại thuốc liên quan: thuốc thẩm thấp lợi niệu, thuốc hóa đờm, chỉ ho bình suyễn.

+ Thận chủ nạp khí:

Thận đóng vai trò hô hấp ở giai đoạn đưa không khí vào (nạp khí). Thận chủ nạp khí kém gây khó thở, đoản hơi, suyễn tức. Như vậy chức năng này có liên quan mật thiết đến chức năng chủ khí của phế. Do vậy, những người mắc bệnh viêm phế quản mạn, viêm phổi... muốn được điều trị tốt phải có thận. Trên thực tế đó là mối liên hệ giữa các hormon của tuyến thượng thận (adrenalin, noradrenalin), những hormon này có tác dụng làm giãn cơ trơn của khí phế quản. Ở nồng độ nhất định nó giúp cho cơ trơn nói trên thư giãn bình thường, để không khí vào phế dễ dàng (thận chủ nạp khí). Khi mắc bệnh phế lâu ngày, cơ trơn khí quản co thắt nhiều làm hormon trên bị tiết ra quá mức; do vậy mà chức năng thượng thận kém đi. Vì vậy mà phải cố thận kiêm thanh phế. Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận dương, bổ khí, hóa đờm, bình suyễn.

+ Thận chủ mệnh môn:

Mệnh môn chỉ tương hỏa, long hỏa hàm ý chỉ thận dương, tạo ra sức nóng cho cơ thể duy trì thân nhiệt hằng định 37°C. Nếu chức năng này kém chân tay lạnh, sợ gió, sợ nước, thận nhiệt thường thấp hơn 37°C. Thận dương cung cấp chất nóng cho tỳ dương (thận dương ôn hóa tỳ dương). Nếu chức năng này kém, không ôn hóa tỳ dương sẽ dẫn đến đầy bụng, sôi bụng tiết tả và thường mắc bệnh ngũ canh tả - đi tả vào canh thứ 5 ( tương đương với bệnh viêm đại tràng mạn), kèm theo đó là tiêu hóa bất chân, kém ăn.

Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận dương, thuốc hóa thấp, ôn trung, thuốc kiện tỳ, tiêu đạo.

+ Thận khai khiếu ra tai và nhị âm ( tiền âm, hậu âm)

Sự thể hiện của thận ra tai và nhị âm; thận khí kém tai ù, kém quá tai điếc. Người già hay ù tai, điếc là do thận khí kém. Do vậy thính lực kém phải chữa thận. Mặt khác thận kém còn biểu hiện tiểu tiện bí dất hoặc không cảm hoặc tiểu dầm hoặc di tinh... hoặc đại tiện lỏng hoặc táo kết... Thuốc có liên quan đến chức năng này: thuốc phương hương khai khiếu, thuốc bổ thận, thuốc cố tinh sáp niệu.

Một số bệnh lý của thận:

- Thận dương hư nhược: lưng đau, gối đa mỏi, chân lạnh, tảo tiết, liệt dương, vô sinh. Nên dùng thuốc bổ thận dương kiêm bổ khí.

- Thận âm bất túc: tai ù, đau đầu, mờ mắt, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện đục. Nên dùng thuốc bổ âm kiêm liễm hãn, lợi niệu.

- Thận khí hư: đau lưng, chân tay vô lực, tiểu nhiều, tiểu đêm, di tinh, đoản hơi, suyễn tức. Nên dùng thuốc bổ dương, bổ khí, thuốc cố tinh sáp niệu.

### **3. Phủ**

Phủ là những cơ quan có chức năng thu nạp chuyên giao và tổng thái.

Lục phủ (6 phủ chính): đờm, vị, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu. Phủ kỳ hăng: những phủ có công năng khác thường được gọi là phủ kỳ hăng: não, xương, tủy, mạch, tử cung

#### **3.1. Đờm (mật)**

Đờm là phủ trung tinh "trung tinh chi phủ" trong chứa chất dịch tinh thanh khiết được gọi là mật; liên quan mật thiết với can về chức năng sơ tiết "khí dư của can tiết vào đờm tụ lại mà thành tinh". Do đờm tàng chất tinh này, nó trở thành một phủ đặc biệt trong lục phủ. Tính của đờm cương trực, công năng quyết đoán. Đờm giữ chức năng trung chính, tức giữ thăng bằng, chuẩn xác đối với sự hoạt động của các tạng phủ khác. Đờm liên quan mật thiết đến can để thực hiện chức năng sơ tiết "can hợp đờm, đờm giả trung tinh chi phủ". Do chức năng quyết đoán của đờm, đờm có thể duy trì và đảm bảo sự vận hành bình thường của khí huyết, loại trừ những ảnh hưởng không tốt đến tinh thần. Khi chức năng này suy kém sẽ là nguyên nhân làm cho ảnh hưởng không tốt đến tinh thần. Khi chức năng này kém sẽ là nguyên nhân làm cho tinh thần bị tổn thương. Nếu đờm khí suy nhược dần dần dẫn đến bệnh tật cho cơ thể ví dụ can đờm uất trệ, thấp nhiệt bị ngưng đọng, làm cho sơ tiết mật không bình thường dẫn đến xuất hiện các bệnh hoàng đản (vàng da); nếu đờm hỏa, chức năng can dương thịnh làm cho bệnh nhân hay cáu giận đau đầu, cao huyết áp.

Thuốc có liên quan; thuốc thanh nhiệt táo thấp, hành khí giải uất, sơ can lý khí, thuốc lợi thấp...

#### **3.2. Vị**

Chức năng thu nạp và làm nhừ thủy cốc, sơ bộ tiêu hóa thức ăn. Công năng này được gọi dưới tên chung là vị khí. Vị khí phải tuyên hòa, tuyên giáng (gọi là vị khí hòa giáng), tức là nói đến trạng thái bình thường của vị; trên cơ sở đó vị có thể tiêu hóa thủy cốc và chuyển đẩy xuống tiểu tràng. Nếu không sẽ gây ra hiện tượng lưu trệ thức ăn, vị khí thượng nghịch gây nôn mửa. Do đó, "vị khí tráng, ngũ tạng đều tráng". Các chức năng của vị kém xuất hiện các chứng đau bụng, sôi bụng, đầy trướng, nuốt chua,

nôn lợm (vị thực tích) hoặc sôi bụng nôn ra đờm dãi (vị hàn); hoặc đau bụng miệng, khô khát, nuốt chua, hôi miệng, niêm mạc miệng, lợi sưng thũng, sứt lợi (vị nhiệt)... Khi quan sát bệnh tình thường lấy công năng của vị làm thước đo cho tình trạng sức khỏe của cơ thể "Hữu vị khí tắc sinh, vô vị khí tắc tử".

Thuốc có liên quan: thuốc kiện vị, tiêu đạo, hành khí, giáng nghịch thanh nhiệt.

### **3.3. Tiểu tràng**

Tiểu tràng (ruột non) có chức năng tiếp nhận thức ăn đã được sơ bộ tiêu hóa từ vị chuyển xuống, đồng thời tiến hành quá trình phân hóa vật chất để thu lấy chất thanh (chất dinh dưỡng, chất bổ, nước muối khoáng, vitamin) cho cơ thể và thải trừ cặn bã xuống đại tràng; tức là quá trình thăng thanh giáng trọc. Phần thủy dịch của cặn bã được qua thận, xuống bàng quang thành nước tiểu. Như vậy tiểu tràng có quan hệ nhất định với việc hình thành đại tiểu tiện. Tiểu tràng cũng quan hệ mật thiết với tâm. Vì chính các chất dinh dưỡng mà tiểu tràng hấp thu được chuyển vào huyết mà tâm chủ huyết mạch.

Thuốc có liên quan đến tiểu tràng: thuốc thanh nhiệt táo thấp, kiện tỳ, tiêu đạo...

### **3.4. Đại tràng**

Đại tràng (ruột già) có chức năng tiếp nhận chất cặn bã từ tiểu tràng chuyển xuống; đồng thời làm nhiệm vụ tổng thải chất cặn bã ra ngoài. Những chất cặn bã tiểu tràng chuyển xuống đã được đại tràng hấp thu một phần nước trong đó. Nếu chức năng hấp thu phần nước này kém do đại tràng hư hàn, xuất hiện sôi bụng đau bụng, phân nát lỏng, đại tràng thực nhiệt, việc hấp thu phần nước quá mức dẫn đến chứng táo kết. Táo kết lâu ngày dẫn đến chứng nhiệt kết bàng lưu (phân tròn rắn có chất nhầy bao quanh). Kinh mạch của đại tràng có liên quan đến phế; do đó bệnh phế có ảnh hưởng đến đại tràng, phế đoản hơi đại tràng táo bón và ngược lại đại tràng tiết tả phế đoản khí.

Thuốc có liên quan: thuốc thanh nhiệt táo thấp, thuốc kiện tỳ, tiêu đạo, tả hạ, cố sáp.

### **3.5. Bàng quang**

Bàng quang có chức năng chứa đựng và thải trừ nước tiểu. Phần thủy dịch sau khi qua thận được phân thanh tiết trọc. Phần thanh trở lại cơ thể, phần trọc (phần đục, bã) đi vào bàng quang thành nước tiểu. Công năng này còn gọi là công năng khí hóa, có liên quan mật thiết đến thận dương.

Một số bệnh của bàng quang: bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện vàng đỏ, buốt đắt, các bệnh sỏi bàng quang.

Thuốc có liên quan: thuốc lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt giải độc.

### **3.6. Tam tiêu**

Tam tiêu chỉ thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Có một số quan niệm về tam tiêu như sau:

- Tam tiêu khái quát tạng phủ, chia 3 vùng trong cơ thể

Thượng tiêu chứa tâm phế

Trung tiêu chứa tỳ vị

Hạ tiêu chứa thận, bàng quang

Công năng: thượng tiêu chủ phân bố tông khí (dinh khí, vệ khí), trung tiêu chủ hấp thu tiêu hóa vật chất, hạ tiêu chủ bài tiết. Tam tiêu là tổng hợp khí của lục phủ ngũ tạng, kinh lạc, dinh vệ nội ngoại tả hữu, thượng hạ. Tam tiêu thông suốt thì tả hữu nội ngoại, thượng hạ đều thông.

- Tam tiêu là biệt sứ của nguyên khí là đường thủy cốc là nơi đầu nguồn và cuối nguồn của dương khí. Thượng tiêu chủ thu nạp thủy cốc, phân bố khí thủy cốc đến toàn thân ôn dưỡng bì phu, cơ nhục, xương khớp. Trung tiêu làm như thủy cốc, chung tân dịch. Hạ tiêu chủ phân biệt thanh trọc.

- Từ miệng trên dạ dày đến cuống họng là thượng tiêu, từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu, từ miệng dưới dạ dày đến hậu môn là hạ tiêu (quan niệm của Hải Thượng Lãn Ông). Dù có nhiều quan niệm khác nhau về tam tiêu; Song một điểm chung là tam tiêu đều chỉ 3 vùng thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu, mỗi vùng chứa những cơ quan tạng phủ tương ứng và đều cho rằng tam tiêu là phủ thuộc dương nơi tiếp giáp với dương khí của thận phân bố đi toàn cơ thể. Tam tiêu có liên quan đến nhiều chức năng của nhiều bộ phận trong cơ thể. Nó không phải là một cơ quan độc lập.

## **4. Phủ kỳ hắng**

Phủ kỳ hắng là những phủ mang tính chất khác thường, bao gồm não, tủy xương, mạch, đờm, tử cung. Phủ hắng kỳ không giống với lục phủ mang tính chất chuyên hóa nói chung mà chúng có công năng đặc hiệu là tàng tinh, tàng âm tinh, tàng mà không tả. Trong đó đờm cũng thuộc loại này.

### **4.1. Não**

Não nằm trong hộp sọ, thông với tủy, "Não vi tủy chi hải", tủy chỉ là một phần nhỏ của não. Não có liên quan mật thiết đến xương tủy của toàn thân. Nếu não tủy tốt,

sinh lực dồi dào khả năng làm việc tốt. Não tủy không tốt làm cho đau đầu, ù tai, hoa mắt, mệt mỏi, vô lực. Não là cơ quan hết sức trọng yếu.

#### **4.2. Tủy**

Tủy sinh ra do thận, tàng ở trong xương là chất dinh dưỡng xương. Não và tủy đều chứa trong khoang xương xong có liên quan toàn thân. Những chất dinh dưỡng cũng được dẫn vào nuôi dưỡng não tủy. Nếu do nguyên nhân nào đó mà tổn thương dịch, cũng làm giảm tân dịch của não tủy. Do vậy nếu thương tân vong dịch thì co duỗi gân cốt khó khăn, tai ù, tủy thiếu.

#### **4.3. Xương**

Xương là bộ khung của cơ thể. Xương rắn chắc giữ cho hình thể con người khoẻ đẹp. Xương được nuôi bởi tủy. Tính bền chắc của xương là do tủy quyết định. Nếu tủy hư hao, xương thiếu sự dinh dưỡng dẫn đến còi xương, giòn xương.

Như vậy não, tủy, xương có liên quan mật thiết vì thận sinh tủy, tủy dưỡng cốt, cốt tàng tủy, tủy thông với não, tất cả đều thuộc phạm vi thận chủ.

#### **4.4. Mạch**

Mạch là đường vận hành khí huyết liên quan mật thiết với tâm phé. Tâm chủ huyết, phé chủ khí. Mạch vận tải khí huyết; cho nên chúng có quan hệ tương hỗ, hợp tác để hoàn thành công năng vận hành tuần hoàn khí huyết. Mạch được phân bố toàn thân, có hai công năng chủ yếu làm cho khí huyết tuần hoàn theo một chiều hướng nhất định và vận chuyển tinh hoa của thủy cốc dinh dưỡng toàn thân, vận hành của huyết mạch dựa vào khí cho nên "Mạch là phủ của huyết lấy khí làm gốc" "Khí hành tắc huyết hành, khí trệ tắc huyết ú". Bệnh huyết đa phần do khí; bệnh khí cũng do huyết. Bởi vậy sự vận hành của mạch không những phản ánh sự ít nhiều của huyết mà còn phản ánh mối quan hệ bình thường giữa khí và huyết, đồng thời sự vận hành của mạch cũng quan hệ đến sự hoạt động của phủ tạng. Vì vậy YHCT dùng phương pháp "bắt mạch" để chuẩn đoán bệnh tình trong cơ thể; coi đó là phương pháp quan trọng.

#### **4.5. Tử cung**

Tử cung còn gọi là nữ tử bào, bào cung, có công năng chủ về kinh nguyệt và dưỡng dục thai nhi. Tử cung có quan hệ với thận. Nhâm mạch, Xung mạch đều khởi đầu từ bào cung. Do vậy tử cung cùng thận và mạch xung nhâm đều có quan hệ tương hỗ. Thận khí vượng bào cung phát dục tốt, kinh nguyệt tốt đầy đủ giúp cho khả năng thụ thai tốt; ngược lại thận khí và mạch xung nhâm kém dẫn đến bế kinh khả năng sinh con kém, hoặc vô sinh.

## 5. Mối quan hệ tạng phủ

Giữa tạng và phủ trong cơ thể có quan hệ mật thiết với nhau. Sự liên quan đó thể hiện ra ở mối quan hệ tạng với tạng, tạng với phủ và phủ với phủ. Điều đó phản ánh mối tương quan biểu lý, hữu cơ vì cơ thể là một khối thống nhất.

### 5.1. Sự liên quan giữa tạng và phủ

*Sự liên quan giữa can-tâm-tỳ:*

Can tâm tỳ ba tạng liên quan với nhau về mặt huyết mạch, tâm chủ huyết, can tàng huyết, tỳ thống huyết. Tỳ khí vượng, chức năng huyết thống tốt, can huyết sung túc, tâm huyết dồi dào, vận hành điều hòa thông suốt trong lòng mạch. Tỳ khí nhược, can huyết bất túc, tâm hồi hộp (tâm quý), loạn nhịp, mất ngủ, tâm thần suy nhược khiến kém ăn, bụng đầy trướng, chân tay mệt mỏi rã rời.

*Sự liên quan giữa can và tỳ:*

Tỳ ích khí, sinh huyết, can tàng huyết. Tỳ sinh huyết tốt giúp cho can tàng huyết tốt, cơ thể đầy đủ huyết dịch khỏe mạnh, ngược lại can sơ tiết tốt giúp cho tỳ tiêu hóa tốt.

*Sự liên quan giữa can và thận:*

Khí của tạng can luôn có khuynh hướng cường thịnh "can dương cương" song luôn được thận thủy chế ước "thủy chế hỏa". Sự chế ước đó tốt, giúp cho can khí bình thường. Nếu thận âm bất túc, thủy không chế được hỏa dẫn đến can dương thượng cường, xuất hiện các chứng đau đầu hoa mắt chóng mặt ù tai, đau lưng, di tinh. Do đó bổ chân âm, bổ thận âm cũng là tư dưỡng khí của can.

*Sự liên quan giữa tỳ và phế:*

Tỳ hấp thu vận hóa tinh hoa của thức ăn, chất dinh dưỡng của thủy cốc được nhập vào huyết mạch mà dồn lên phế. Tại phế quá trình khí hóa sẽ diễn ra. Tại phế khí trời kết hợp với khí dinh dưỡng mà thành Tông khí. Như vậy giữa tỳ và phế cùng thực hiện một chức năng tạo khí, tạo ra năng lượng cho cơ thể. Trong đó tỳ thực hiện giai đoạn 1, phế thực hiện giai đoạn 2. Hai giai đoạn này gắn bó với nhau tạo thành một chuỗi liên tục, không thể tách rời. Do đó nếu khí của tỳ hư cũng làm khí phế hư, xuất hiện chứng đoản hơi ho hen. Ngược lại khí phế không thông, không chủ được "túc giáng" không điều hòa được thủy đạo, gây phù nề.

*Sự liên quan giữa phế và thận:*

Phế và thận liên quan về hô hấp. Phế chủ khí, thận chủ nạp khí. Hai tạng cùng hiệp đồng làm chức năng hô hấp. Nếu thận thủy bất thông, phế tắc, khó thở, ngược lại

phế không thông, tiểu tiên bí đất...thận âm bất túc, cũng dẫn đến phế âm hư xuất hiện chứng trào nhiệt ho khan.

#### *Sự liên quan giữa tỳ và thận*

Tỳ chủ vận hoá tiêu hóa, song chức năng này phải được sự giúp đỡ của thận dương. Thận dương kém làm tỳ không vận hóa được "thận dương ôn hóa tỳ dương".

#### **5.2. Sự liên quan giữa phủ và phủ**

Giữa các phủ liên quan về ba phương diện hấp thu, chuyển hóa tiêu hóa, bài tiết.

- Sự liên quan giữa vị, tiểu tràng và đờm, các phủ này liên quan với nhau về mặt tiêu hóa. Vị chứa đựng và làm nhừ thức ăn, đờm sơ tiết mật giúp tiêu hóa, tiểu tràng hấp thu dinh dưỡng.

- Tiểu tràng và đại tràng liên quan về hấp thu dinh dưỡng, nước và muối khoáng... và chức năng tổng thải cặn bã.

- Đại tràng và bàng quang liên quan về phương diện bài tiết cặn bã.

Nếu một khi mối quan hệ giữa các phủ không được điều hòa sẽ dẫn tới rối loạn chức năng các phủ.

#### **5.3. Sự liên quan giữa phủ và tạng**

Giữa phủ và tạng liên quan biểu lý từng cặp

- Giữa tỳ và vị liên quan về chức năng tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng cho cơ thể, có ý nghĩa về tạo nguồn khí huyết cho cơ thể.

- Giữa tâm và tiểu tràng liên quan về phương diện hấp thu dinh dưỡng, làm huyết sung túc, tâm chủ về huyết mạch, chuyển tải chất dinh dưỡng đi toàn cơ thể.

- Giữa can và đờm liên quan về chức năng sơ tiết (mật, men) giúp cho tiêu hóa thức ăn.

- Giữa phế với đại tràng liên quan về phương diện khí hóa. Phế khí kém làm đại tràng khô kiệt gây táo bón và ngược lại khí đại tràng kém gây đởm khí ở phế.

- Giữa thận và bàng quang liên quan về chức năng thanh lọc thủy dịch; làm cân bằng chất điện giải, thải chất trọc lấy chất thanh "thăng thanh giáng trọc".

### **6. Tinh khí thần**

Tinh khí thần là ba vật chất cơ bản của sinh mệnh con người, tuy có những điểm khác nhau nhưng trên thực tế nó là bộ phận chính thể không thể tách rời. Tinh là gốc của thần, có tinh mới có thần, do đó "Tích tinh khả dĩ toàn thần", "Tinh thương tắc thần vô". Tinh là mẹ của khí, "Tinh hư tắc vô khí nhân vô khí tắc tử" như vậy tinh





nhục làm nhuận da lông. Tân đổ vào tấu lý làm thành mồ hôi, hạ xuống bàng quang làm thành nước tiểu. Do vậy nếu tấu lý bị đóng, tân sẽ dồn hầu hết xuống bàng quang, làm tăng lượng nước tiểu. Ngược lại nếu ra nhiều mồ hôi nước tiểu sẽ giảm. Điều đó được giải thích bởi hiện tượng nhiều mồ hôi ít nước tiểu mùa hạ, nhiều nước tiểu ít mồ hôi về mùa đông. Do vậy nếu chất tân trong cơ thể bị hao tổn thì ít mồ hôi và nước tiểu, cần dùng thuốc sinh tân chỉ khát. Ngược lại quá trình bài xuất nhiều cũng làm tổn thương đến chất tân trong cơ thể, cần dùng thuốc thu liễm cố sáp.

Dịch cũng là chất được hóa sinh từ thủy cốc, dẫn đến các khớp, bổ ích cho não tủy.

Tân và dịch có cùng nguồn gốc; nhưng phân biệt về tính chất và tác dụng. Tân là chất trong, nhẹ theo khí tam tiêu đến tấu lý, còn dịch là chất đặc nhớt đi vào các khớp làm trơn nhuận các khớp. Như vậy tân chủ biểu, dịch chủ lý. Tân ôn nhuận bì phu, dịch trơn nhuận xương khớp, mềm nhuận xoang khiêu bổ não tủy.

#### *6.1.4. Sự hoàn lưu tân dịch*

Như ta đã biết tân dịch được phân bố ở bì phu tấu lý, cân cốt não tủy để làm nhuận dưỡng các cơ quan. Nếu ở các bộ phận không dùng hết, thủy dịch đó bị dư thì chúng được thẩm thấu trở lại các tông lạc để quy về kinh mạch, giữ cho thể dịch trong cơ thể ở trạng thái cân bằng.

## **6.2. Khí**

Theo quan niệm của đông y, khí bao hàm hai ý nghĩa, thứ nhất chỉ vật chất rất nhỏ như khí của thủy cốc, khí hô hấp, hai là năng lượng hoạt động của các tổ chức như khí của ngũ tạng, lục phủ, khí của kinh mạch. Khí được chia ra khí tiên thiên và khí hậu thiên. Khí tiên thiên "nguyên khí", là khí được hình thành từ bào thai, được truyền từ cha mẹ đến. Còn khí hậu thiên có nguồn gốc từ khí trời, khí đồ ăn. Khí hậu thiên có chức năng nuôi dưỡng khí tiên thiên và là năng lượng cung cấp cho tạng phủ hoạt động.

#### *6.2.1. Nguyên khí*

Nguyên khí bao gồm khí nguyên âm, nguyên dương được hóa sinh từ tinh tiên thiên nên gọi là nguyên khí. Nguyên khí phát nguồn từ thận, tàng ở đan điền, thông qua tam tiêu, vận hành tới toàn cơ thể, cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động của lục phủ ngũ tạng, coi như "suối nguồn", làm động lực cho các quá trình sinh hóa trong cơ thể.

#### *6.2.2. Dinh khí*

Dinh khí là tinh khí sinh ra từ thủy cốc, nguồn gốc tại tỳ vị, vận hành trong mạch để hóa sinh huyết dịch có công năng dinh dưỡng toàn thân; dinh dưỡng ngũ tạng, lục phủ, bổ tán ra ngoài nuôi dưỡng da lông.

Dinh khí đổ vào trung tiêu, trú ở thủ thái âm phế kinh, tuần hoàn ở 14 đường kinh, vận hành liên tục tới các bộ phận.

### 6.2.3. Vệ khí

Vệ khí cũng có nguồn gốc từ thủy cốc, bắt nguồn từ tỳ vị, đổ vào thượng tiêu vận hành ở ngoài mạch. Bên trong thì phân bố ở các màng có màu đen ở ngực bụng, ở ngoài thì tuần hoàn giữa cơ nhục và bì phu.

Vệ khí có chức năng ôn dưỡng tạng phủ cơ nhục bì phu. Tuy vệ khí vận hành bên ngoài mạch song cũng dựa theo đường mạch để phân bố. Ban ngày hành ở phần dương tức ở biểu, ở thủ túc tam dương kinh mạch. Ban đêm hành ở phần âm tức ở ngũ tạng xuất phát từ túc thiếu âm thận kinh, sau đến tâm phế can tỳ rồi trở lại thận.

### 6.2.4. Tông khí

Dinh khí, vệ khí hóa sinh từ thủy cốc cùng với khí trời được nạp vào thận phế trung tiêu, tương hợp với nhau thành tông khí. Khí hải là nơi tích tụ của khí, là điểm xuất phát lưu hành của khí toàn thân; sau khi tuần hoàn toàn thân lại trở về khí hải. Khí ở khí hải được gọi là Tông khí; bên trên tông khí đi vào hầu họng để thực hiện quá trình hô hấp đi vào mạch tâm để vận hành khí huyết. Tông khí liên quan mật thiết với nguyên khí, đều vận hành trong kinh mạch, duy trì sức sống cho cơ thể.

## 6.3. Thần

Thần là tinh thần, ý thức, tri giác, tư duy... Nó chi phối tất cả các hoạt động của con người. Tinh là cơ sở vật chất của thần, tức là tinh tiên thiên sinh ra. Thần của sinh mệnh được hình thành ngay từ lúc bào thai bình thường. Tuy thần sinh ra từ tinh tiên thiên song được tinh hậu thiên nuôi dưỡng.

Thần sung thịnh cơ thể khỏe mạnh. Thần suy nhược cơ thể yếu đuối.

Thần bao gồm hồn, phách, ý chí... được tàng ở các tạng, can tàng hồn, phế tàng phách, tỳ tàng ý, thận tàng chí. Do vậy đông y quan niệm "Ngũ tạng sở tàng". Điều đó có nghĩa là mỗi một tạng đều có sự liên quan đến các hoạt động của tinh thần. Tuy nhiên ở mức độ cao thấp khác nhau. Ví dụ tâm là quân chủ tàng thần còn các tạng khác đều tàng từ mật của hoạt động tinh thần. Do vậy hoạt động của tinh thần đều liên quan mật thiết tới các tạng.

Ví dụ:

- *Can tàng hồn*: hồn là dương khí của can là một trong những hoạt động của tinh thần con người song đó là hoạt động tinh thần ở mức độ thấp. Người ta quan niệm rằng mắt nhìn được là do có hồn từ can chuyển đến. Ngủ được là do hồn trở về can. Do

vậy nếu chức năng can tàng hồn tốt thì mắt sáng, thị lực tốt, ngủ sâu, yên giấc, ngược lại thị lực giảm, ngủ hay mơ mộng hoặc xuất hiện chứng mộng du (đang ngủ lại đứng dậy đi mà không biết gì), nặng hơn thì xuất hiện chứng ảo giác, hoang tưởng... Chức năng can tàng hồn liên quan với can tàng huyết. Các loại thuốc liên quan đến chức năng can tàng hồn là thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ âm, thuốc an thần, trấn kinh.

- *Tỳ tàng ý*: ý cũng là một trong những hoạt động của tinh thần. Đó là biểu hiện của phạm vi ý thức, hồi ức. là hoạt động đặc hữu của con người. Ngược lại cho âu no. Chức năng này tốt đưa lại cho con người tư duy tốt, trí nhớ nhất. Ngược lại hay lo âu, tự lự. Trạng thái này kéo theo những ảnh hưởng xấu cho tỳ.

- *Phế tàng phách*: phách là một trong những hoạt động của tinh thần ở mức độ thấp thuộc phạm vi của những hoạt động bản năng và theo cảm giác theo tinh bản năng như động tác bú mẹ, khóc, cười của trẻ sơ sinh; hoặc cảm giác nóng lạnh, đau ngứa ở da. Phế tàng phách tốt sẽ đưa lại sự chính xác về động tác, nhạy bén về góp ý. Ngược lại sẽ dẫn đến trạng thái vụng về lóng ngóng về động tác; tinh thần thiếu linh hoạt, trở ngại về cảm giác.

- *Thận tàng chí*: chí là một trong những hoạt động của tinh thần ở mức độ cao, mang tính ý thức và kinh nghiệm. Nó thuộc phạm trù hoạt động đặc hữu của loài người. Chức năng này tốt thể hiện tính sáng tạo, quyết đoán và kỹ năng tinh xảo của con người. Ngược lại sẽ biểu hiện trạng thái tinh thần mệt mỏi, thiếu ý chí, thiếu quyết đoán, trí nhớ suy giảm.

## LƯỢNG GIÁ:

### Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày được chức năng của tạng - phủ.
2. Trình bày được mối quan hệ tạng phủ.
3. Phân tích được mối liên quan giữa chức năng tạng phủ với Thuốc cổ truyền.
4. Trình bày được một số bệnh có liên quan đến tạng tâm.

### Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Giữa phủ và tạng liên quan ..... từng cặp
2. Giữa các phủ liên quan về ba phương diện ....., ....., .....
3. Mắt ngủ có nguyên nhân từ chức năng can tàng ....
4. Não nằm trong hộp sọ, thông với tủy “.....”
5. Phủ kỳ hể là những phủ mang tính chất ....., bao gồm não, tủy, xương, mạch, tử cung.

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

1. Tạng tâm KHÔNG CÓ chức năng chủ hãn A – B
2. Tạng tỳ KHÔNG CÓ chức năng chủ giáng A – B
3. Tạng thận KHÔNG CÓ chức năng chủ huyết mạch A – B
4. Đại tràng và bàng quang liên quan về phương diện bài tiết cận bã A – B
5. Phế và thận liên quan về chức năng hấp thu dinh dưỡng và tổng thải cận bã. A – B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Đờm KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Chứa mật
  - B. Có chức năng về tinh thần
  - C. Tính cương trực, quyết đoán
  - D. Liên quan mật thiết với đại tràng.
2. Vị KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Thu nạp và làm như thủy cốc
  - B. Vị khí tiêu hóa thủy cốc và chuyển đẩy xuống tiểu tràng
  - C. Vị khí thượng nghịch gây đau bụng, sôi bụng
  - D. Vị nhiệt gây hôi miệng, lợi sưng đau, tụt lợi
3. Huyết có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:
  - A. Huyết được vận hành trong mạch đi nuôi dưỡng toàn thân
  - B. Huyết được tạo thành từ tinh hoa của thức ăn, thông qua tác dụng khí hoa
  - C. Huyết là vật chất rất nhỏ sắc đỏ, được sinh ra từ nguyên khí
  - D. Huyết thiếu dẫn đến sự tê mỏi các bộ phận
4. Tạng can KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:
  - A. Chủ huyết mạch
  - B. Chủ cân
  - C. Chư sơ tiết, chủ nộ
  - D. Khai phiếu ra mắt
5. Tạng phế KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:
  - A. Chủ khí, chủ thanh
  - B. Chủ bì mao, khai phiếu ra mũi
  - C. Trợ tâm, chủ việc trị tiết
  - D. Chủ thăng, giúp thông điều thủy đạo
6. Phát hiện những triệu chứng KHÔNG PHÙ HỢP với hội chứng bệnh của tạng tâm:
  - A. Tâm dương hư: tim đập nhanh, đoản hơi, đoản khí, lưỡi nhợt, môi tím
  - B. Tâm huyết bất túc: hay quên, mất ngủ, hay mê, da xanh, thân nhiệt
  - C. Tâm huyết ứ trệ: đau vùng tim, môi, móng tay thâm tím, tim đập nhanh
  - D. Tâm hỏa vượng: chân tay lạnh, môi nhợt, tiểu tiện trong, miệng nhát.
7. Tiểu tràng KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Tiếp nhận thức ăn đã được sơ bộ chuyển hóa từ vị chuyển xuống
  - B. Có quan hệ mật thiết với tạng tâm

- C. Hấp thu chất dinh dưỡng, thải trừ cặn bã xuống đại tràng
  - D. Thuốc có quan hệ đến tiêu tràng: thanh nhiệt giải độc
8. Bàng quang có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Chứa đờng và bài tiết nước tiểu
  - B. Quan hệ mật thiết với thận dương
  - C. Thuốc có liên quan: kiện tỳ trừ thấp
  - D. Bàng quang thấp nhiệt gây tiểu tiện vàng đỏ, buốt đát
9. Phủ kỳ hễng bao gồm:
- A. Nào, tủy, xương, mạch, tử cung
  - B. Não, tủy, tiêu tràng, đờm, tam tiêu
  - C. Tâm, can, tỳ, phế, thận
  - D. Phế, đại tràng, vị, bàng quang
10. Tạng tâm KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:
- A. Chủ về huyết mạch
  - B. Tàng thần
  - C. Chủ hễn
  - D. Khai phiếu ra tai

## Phần 2: NỘI DUNG PHƯƠNG THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÁCH CHẾ BIẾN THUỐC

### Chương 1:

#### NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG THUỐC CỔ TRUYỀN

##### MỤC TIÊU

1. Trình bày được các thành phần cấu tạo nên phương thuốc (quân, thần, tá, sứ).
2. Trình bày được phương pháp tiến hành nhận dạng các thành phần trong phương thuốc.
3. Phân tích được một số phương thuốc cổ truyền.

##### NỘI DUNG

###### 1. Phần giới thiệu

###### **Phương thuốc có 1 vị:**

Độc sâm thang, chỉ dùng một vị nhân sâm cũng phát huy được tác dụng chữa bệnh của nó, đó là tác dụng đại bổ nguyên khí, bổ huyết của nhân sâm.

###### **Phương thuốc có 2 vị:**

Thủy lực nhị tiên đơn: kim anh, khiếm thực công năng thu liễm cố sáp, sáp tinh, sáp niệu.

###### **Phương thuốc có 3 vị:**

Tam nghịch thang: phụ tử, can khương, cam thảo, công năng ôn lý trừ hàn, hồi dương cứu nghịch; hoặc Tam hoàng thang: Hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, công năng thanh nhiệt, giáng hỏa, thanh can nhiệt, huyết nhiệt.

###### **Phương thuốc có 4 vị:**

Tứ vật thang: xuyên khung, đương quy, thực địa, bạch thược.

Công năng: bổ huyết

Hoặc Tứ quân tử thang: nhân sâm (hoặc đảng sâm), bạch linh, bạch truật, cam thảo.

Công năng: bổ khí

###### **Phương thuốc có 5 vị:**

Ngũ bì âm: Sinh khương bì, tang bạch bì, trần bì, phục linh bì, đại phúc bì.

Công năng: thẩm thấp lợi niệu.

###### **Phương thuốc có 6 vị:**

Lục vị: mẫu đơn bì, thực địa, hoài sơn, sơn thù du, trạch tả, bạch linh

Công năng: bổ thận âm

###### **Phương thuốc có 7 vị:**

Tiểu sài hồ thang: sài hồ, đảng sâm, hoàng cầm, cam thảo, hán hạ, đại táo, sinh khương.

Công năng: hòa giải thanh nhiệt

###### **Phương thuốc có 8 vị:**

Bát trân thang: đảng sâm (hoặc nhân sâm), xuyên khung, bạch linh, đương quy, bạch thược, bạch truật, cam thảo, thực địa.

*Công năng:* bổ khí, bổ huyết

Hoặc phương bát vị thang: mẫu đơn bì, thực địa, hoài sơn, sơn thù du, trạch tả, bạch linh, phụ tử, quế nhục.

*Công năng:* bổ thận dương

**Phương thuốc có 9 vị:**

Thanh dinh thang: tê giác, kim ngân hoa, mạch môn đông, sinh địa, liên kiều, huyền sâm, hoàng liên, trúc diệp, đan sâm.

*Công năng:* thanh dinh giải độc, tiết nhiệt dưỡng âm

**Phương thuốc có 10 vị:**

Thập toàn đại bổ: bát trân thang, gia quế nhục, hoàng kỳ

*Công năng:* bổ khí, bổ huyết

Hoặc thập khôi tán (10 thứ tro): đại kê, đại hoàng, tiểu kê, sơn chi tử, trắc bách diệp, tông lư, bạch mao căn, thiên thảo căn, ngải diệp, mẫu đơn bì.

*Công năng:* lương huyết, chỉ huyết

## **2. Các thành phần cấu tạo nên phương thuốc**

### **2.1. Xuất xứ tên gọi là các thành phần trong phương thuốc**

Các phương thuốc y học cổ truyền được hình thành từ trong chế độ phong kiến. Do đó cách gọi các thành phần trong phương cũng tuân thủ theo quy ước về vị trí ngôi thứ của chế độ phong kiến. Đó là: Quân, Thần, Tá, Sứ.

### **2.2. Các thành phần:**

#### **2.2.1. Quân (vua)**

Là vị thuốc có tác dụng chính trong phương, có công năng chính, giải quyết triệu chứng chính của bệnh.

#### **2.2.2. Thần**

Một hay nhiều vị có tác dụng hỗ trợ vị Quân để giải quyết triệu chứng chính, đồng thời vị Thần cũng có tác dụng giải quyết một khía cạnh nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm Thần, giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau.

#### **2.2.3. Tá**

Một hay nhiều vị thuốc có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm tá, mỗi nhóm giải quyết một triệu chứng của bệnh. Chính những vị tá đã làm phong phú thêm cho tác dụng của phương thuốc. Sự đa dạng của phương thuốc thường phụ thuộc vào nhóm Tá.

#### **2.2.4. Sứ**

Vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào kinh hoặc giải quyết một triệu chứng phụ của bệnh, cũng có khi mang tính chất hòa hoãn sự mãnh liệt của phương thuốc.

### **2.2.5. Phương pháp tiến hành nhận dạng các thành phần trong phương thuốc.**

#### **a. Vị Quân**

Tên của vị thường lấy làm tên của bài thuốc. Ví dụ: ngân kiều tán, kim ngân là quân. Tang cúc ẩm, tang diệp là quân. Chỉ thực tiêu bĩ hoàn, chỉ thực là quân, Hoắc hương chính khí tán, hoắc hương là quân.

Thường có liều lượng lớn trong phương.

Đôi khi liều lượng nhỏ song tác dụng lại mạnh cũng đóng vai trò quân.

Thông thường một phương thuốc chỉ có một vị quân. Tuy nhiên những phương lớn có nhiều vị để giải quyết những bệnh mãn tính, bệnh nan y người ta phải dùng phương có 2 vị quân.

#### **b. Vị Thần**

Thường nằm trong dãy phân loại thuốc của vị quân song có tác dụng kém hơn.



Ở khác dãy phân loại, song có tác dụng tương tự như vị quân (tác dụng kém hơn)

### c. Vị Tá

Thường nằm ở dãy phân loại khác nhau

Cũng có thể có một hoặc vài vị trong cùng một dãy, song có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh.

Khi trong phương có nhiều vị tá nên gộp các vị có công năng giống nhau hoặc gần giống nhau thành một nhóm.

### d. Vị Sứ

Vị cam thảo thường đóng vai trò sứ trong phương

Nếu không có vị cam thảo trong phương cần tìm một vị nào đó mang ý nghĩa dẫn thuốc vào kinh. Ví dụ: trong phương lục vị, bổ thận âm, trạch tả đóng vai trò sứ vì trạch tả thâm thấp lợi niệu.

## 2.3 Công năng của phương thuốc.

Mỗi vị thuốc trong phương đều có công năng riêng của nó. Tuy vậy khi xét công năng của phương là công năng tổng hợp của các thành phần.

Thường dựa vào công năng của quân và thần để tìm ra công năng của phương thuốc. Tuy nhiên không nên coi công năng của phương là tổng các công năng của các thành phần.

Ví dụ: Phương sâm phụ khang

Nhân sâm 8g

Phụ tử 4g

*Công năng:* hồi dương, ích khí

Hoặc phương Chân vũ thang:

Phụ tử 4g

Phục linh 12g

Bạch thược 10g

Bạch truật 12g

Sinh khương 6g

*Công năng:* ôn dương, lợi thủy

## 2.4. Chủ trị của phương thuốc

Dựa vào công năng của phương mà đưa ra hướng điều trị của phương thuốc. Ví dụ: phương Sâm phụ thang, với công năng hồi dương, ích khí cho nên sẽ dùng trong các trường hợp chân khí hư thoát, người chân tay quyết lạnh, đoản khí, đoản hơi, yếu mệt. Hoặc phương chân vũ thang với công năng ôn dương, lợi thủy, cho nên sẽ dùng cho các trường hợp thận dương hư yếu, phần nước bị đình lưu, tiểu tiện ít gầy phù nề.

## 2.5. Liều lượng thuốc trong phương

### 2.5.1. Liều lượng

Vấn đề liều lượng có ý nghĩa quan trọng trong phương thuốc. Liều trung bình của từng vị trong phương là 6-8-12g (đối với thuốc không độc), đối với vị thuốc có độc như phụ tử chế, liều lượng thường thấp hơn thường là 4-8g, khi dùng phải thận trọng. Những vị độc mạnh như cà độc dược, mã tiền chế ... cần dùng liều chính xác và tuân thủ nguyên tắc các liều lượng đã ghi trong Dược Điển Việt Nam. Ví dụ: lá cà độc dược dùng liều 0,3-0,4g, ngô công, toàn yết 1-4g.

Đối với các vị thuốc là lá, rễ tươi, đôi khi dùng liều lớn tới vài chục gam. Ví dụ: Bạc hà, kinh giới tươi 40g.

### 2.5.2. Đơn vị đo lường trong phương thuốc

Trước đây cũng như hiện nay một số người dùng đơn vị cân đồng là đồng cân, một đồng cân tương đương 3,78g. Nay lấy chuẩn là 4g để tiện cân đong. Tuy nhiên với thuốc có độc tính, nếu trong phương ghi đồng cân, thì cũng nên cân theo số lượng thực

của đồng cân. Một lượng theo đơn vị cũ là 37,8g, nay thường làm tròn 40g. Song nếu với thuốc có độc, thuốc quý hiếm (xạ hương...) cũng nên theo trọng lượng thực của lượng. Ví dụ: nhân sâm bán trên thị trường vẫn được cân đong theo lượng đông y. Như vậy cần nhớ rằng nếu tính theo lượng đông y thì không phải là lượng 100g như ta vẫn thường hiểu.

## **2.6. Cách uống thuốc và kiêng kỵ**

### **2.6.1. Cách uống thuốc**

Bệnh cảm hàn, trúng hàn, phong thấp cần uống lúc nóng, bệnh nhiệt (với thuốc thanh nhiệt) cần uống lúc nguội. Các thuốc lý khí, lý huyết, nhuận hạ cần uống lúc ấm...

Thường lấy bữa ăn làm thời điểm tính cho thời gian uống thuốc.

Không nên uống thuốc lúc quá no hoặc quá đói. Lúc quá no làm kém hiệu quả của thuốc, lúc quá đói thuốc kích thích niêm mạc đường tiêu hóa gây cồn cào, khó chịu. Tốt nhất uống sau bữa ăn 1 giờ 30 đến 2 giờ. Nếu uống trước bữa ăn cần ăn một chút gì đó để tránh nạo ruột. Tuy nhiên có một số loại thuốc cần uống lúc đói như thuốc tả hạ, thuốc tiêu đạo...

### **2.6.2. Kiêng kỵ**

Để phát huy hiệu quả của thuốc trong khi uống cần kiêng kỵ các thức ăn mang tính đối lập với chiều hướng của thuốc. Ví dụ:

- Uống thuốc thanh nhiệt, không nên ăn uống các thức ăn mang tính kích thích, vị cay nóng như rượu, ớt, hạt tiêu, thịt chó ...

- Uống thuốc ôn lý trừ hàn, thuốc tân ôn giải biểu không nên ăn thức ăn sống lạnh: rau sống, thịt trâu, ba ba, rau dền, cua, ốc...

- Uống thuốc dị ứng (thuốc thanh nhiệt giải độc) không nên ăn cua cá biển, nhộng, lòng trắng trứng...

- Uống thuốc có kinh giới kiêng ăn thịt gà

- Uống thuốc có mật ong kiêng ăn hành

- Uống thuốc có thương nhĩ tử kiêng ăn thịt ngựa, thịt lợn

- Uống thuốc thanh phế trừ đờm kiêng ăn chuối tiêu

- Uống thuốc thanh nhiệt kiêng ăn trứng

- Uống các phương thuốc bổ không nên ăn các loại rau mang tính lợi tiểu như rau cải sen (cải bẹ). Nói chung khi uống thuốc y học cổ truyền hai thứ thức ăn hay được kiêng là đậu xanh và cải bẹ, vì người ta quan niệm bị giã thuốc. Tuy nhiên không nên ăn kiêng khem quá khắt khe mà ảnh hưởng tới sức khỏe của người bệnh.

## **2.7. Một số phương thuốc cổ truyền**

### **2.7.1. Phương thuốc giải biểu**

Phương thuốc được dùng để trị chứng bệnh do ngoại tà (phong hàn, phong nhiệt) xâm phạm vào phần biểu của cơ thể.

#### **a. Phương thuốc phát tán phong hàn**

Trị thực chứng phong hàn xâm phạm vào phần biểu

##### **Phương Ma hoàng thang**

Ma hoàng 10g

Quế chi 10g

Hạnh nhân 8g

Cam thảo 4g

**Công năng:** phát tán phong hàn, bình suyễn, chỉ ho

**Chủ trị:** cảm lạnh, có cơn hen phế quản, ho

**Cách dùng:** sắc vũ hỏa, uống lúc nóng

Mỗi ngày một thang

#### **b. Phương thuốc phát tán phong nhiệt**

Trị thực chứng phong nhiệt xâm phạm vào phần biểu

### **Tang cúc ẩm**

Tang diệp	10g	Lô căn	6g
Cúc hoa	6g	Hạnh nhân	4g
Bạc hà	4g	Cát cánh	4g
Liên kiều	6g	Cam thảo	4g

**Công năng:** phát tán phong nhiệt, chỉ ho

**Chủ trị:** cảm nhiệt có phát ban, ho (sởi, dị ứng nóng, sốt phát ban...)

**Cách dùng:** Hãm bằng nước sôi, uống nhiều lần trong ngày hoặc sắc vũ hỏa uống ấm.

### **2.7.2. Phương thuốc thanh nhiệt**

#### **a. Phương thuốc thanh nhiệt giải độc**

Trị các chứng do nhiệt độc, hỏa độc gây nên: mụn nhọt, dị ứng, viêm cơ, áp xe...

#### **Phương Ngân kiều tán:**

Kim ngân hoa	40g	Trúc diệp	16g
Liên kiều	40g	Cát cánh	24g
Bạc hà diệp	24g	Đậu xị	20g
Kinh giới tuệ	16g	Cam thảo	20g
Ngưu bàng tử	24g		

**Công năng:** thanh nhiệt giải độc, trừ phong nhiệt

**Chủ trị:** nhiệt độc gây ra mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng, ban chân

**Cách dùng:**

- Chế bột: sao qua cho khô, thơm. Tán thành bột mịn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 5-10g
- Sắc uống

#### **b. Phương thuốc thanh nhiệt tảo thấp**

Trị các chứng bệnh do thấp nhiệt gây ra như: viêm gan virus, viêm tiết niệu cấp

#### **Phương Long đờm tả can khang:**

Long đờm	8g	Đương quy	6g
Hoàng cầm	8g	Trạch tả	8g
Chí tử	8g	Mộc thông	8g
Sài hồ	8g	Xa tiền tử	4g
Sinh địa	8g	Cam thảo	4g

**Công năng:** thanh thấp nhiệt can đờm

**Chủ trị:** thấp nhiệt can, đờm: viêm gan virus, viêm túi mật, ứ mật vàng da, đau mắt đỏ.

**Chú ý:** khi khỏi bệnh thì ngừng thuốc

#### **c. Phương thuốc thanh nhiệt tả hỏa**

Dùng để trị chứng hỏa vượng, sốt cao

#### **Phương Bạch hổ thang**

Thạch cao	40g	Ngạnh mễ	20g
Tri mẫu	12g	Cam thảo	4g

**Công năng:** thanh nhiệt tả hỏa, sinh tân chỉ khát

**Chủ trị:** sốt cao (sốt nóng, mồ hôi nhiều), ho do phế tảo nhiệt

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống nguội

Ngày dùng 1 thang

### **2.7.3. Phương thuốc trừ hàn**

Thuốc có tác dụng trừ hàn (nội hàn) do cơ thể suy nhược (dương khí hư), gây triệu chứng: sợ lạnh, dễ nhiễm lạnh... hoặc thoát dương (trụy tim mạch cấp), hoặc rối loạn tiêu hóa mãn tính.

#### **a. Phương thuốc hồi dương cứu nghịch**

Dùng để chữa trị thoát dương, vong dương (trụy tim mạch)

#### **Phương Tứ nghịch thang**

Phụ tử chế 20g  
Can khương 12g  
Cam thảo 6g

**Công năng:** hồi dương cứu nghịch

**Chủ trị:** thoát dương (trụy tim mạch cấp)

**Cách dùng:** sắc vũ hỏa. Uống nóng

Mỗi ngày 1 thang, khi tim mạch ổn định thì ngừng thuốc

#### **b. Phương thuốc ôn trung tán hàn**

Dùng để trị các chứng bệnh do trung tiêu lạnh gây đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy cấp hoặc mãn tính

#### **Phương Lý trung thang**

Đẳng sâm 30g	Can khương 10g
Bạch truật 30g	Cam thảo 6g

**Công năng:** ôn trung kiện tỳ

**Chủ trị:** tỳ dương hư gây ra chán ăn, đầy bụng, tiêu chảy mãn tính

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm mỗi ngày 1 thang, có thể chế hoàn, mỗi ngày uống 20-30g

#### **2.7.4. Phương thuốc hóa đờm, chỉ ho, bình suyễn**

##### **a. Phương thuốc hóa đờm**

Dùng để trị các chứng bệnh do viêm, nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra đờm viêm phổi, viêm phế quản... hoặc đờm gây ra bệnh: hôn mê, đau mỏi cơ, đau thần kinh ngoại biên...

#### **Phương Đạo đàm thang**

Bán hạ chế 12g	Nam tinh chế 8g
Trần bì 12g	Chỉ thực 12g
Bạch phục linh 16g	Cam thảo 4g

**Công năng:** ôn hóa hàn đờm, hành khí, chỉ ho

**Chủ trị:** đờm hàn gây đầy trướng bụng, nôn, ho có nhiều đờm

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

##### **b. Phương thuốc chỉ ho (chỉ khái)**

Trị chứng ho do nhiều nguyên nhân khác nhau.

#### **Phương Hạnh tô tán**

Hạnh nhân 10g	Bạch phục linh 6g
Tô diệp 10g	Bán hạ chế 6g
Trần bì 4g	Chỉ sắc 6g
Cát cánh 8g	Sinh khương 2g
Tiền hồ 10g	Đại táo 16g
Cam thảo 6g	

**Công năng:** hóa đờm chỉ ho

**Chủ trị:** ho do phế hàn, đờm loãng (viêm phế quản, viêm họng...)

**Cách dùng:** tán thành bột mịn

Mỗi ngày uống 30-60g, chia làm 3 lần

##### **c. Phương thuốc bình suyễn**

Trị bệnh hen phế quản

#### **Phương Lãnh hóa hoàn**

Hạnh nhân 10g	Đờm nam tinh 10g
Khoản đông hoa 10g	Tạo giác 6g

Tử uyển	10g	Bạch phàn	10g
Ma hoàng	10g	Tế tân	10g
Bối mẫu	6g	Xuyên tiêu	10g
Bán hạ chế	6g	Cam thảo	6g

**Công năng:** ôn phế bình suyễn hóa đờm chi ho

**Chủ trị:** hen phế quản (thể hàn - lãnh háo) ho có nhiều đờm thấp.

**Cách dùng:** chế bột mỗi ngày uống 30-40g

### 2.7.5. Phương thuốc bình can tắt phong, an thần

#### a. Phương thuốc bình can tắt phong

Dùng để trị chứng can phong nội động, can hỏa vượng

##### Thiên ma câu đằng thang

Thiên ma	12g	Dạ giao đằng	16g
Câu đằng	12g	Ngưu tất	16g
Hoàng cầm	12g	Đỗ trọng	12g
Chi tử	12g	Tang ký sinh	32g
Thảo quyết minh	16g	Ích mẫu	16g

**Công năng:** bình can tắt phong hạ áp

**Chủ trị:** tăng huyết áp, can hỏa vượng gây đau đầu, chóng mặt

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày một thang

**Chú ý:** người đang rối loạn tiêu hóa cần dùng thận trọng

#### b. Phương thuốc an thần

Thuốc an thần gồm: Thuốc trọng trấn an thần dùng để trị các chứng bệnh do can hỏa vượng gây ra: chóng mặt, đau đầu, mặt đỏ, đau mắt đỏ...

Thuốc dưỡng tâm an thần, dùng để trị chứng bệnh do tâm âm hư, tâm huyết hư gây ra khó ngủ, ngủ ít, ngủ không sâu, hồi hộp, nhịp tim nhanh.

##### Phương an thần hoàn:

Chu sa	4g	Đương quy	6g
Hoàng liên	6g	Cam thảo	4g
Sinh địa	6g		

**Công năng:** trấn tâm an thần, thanh tâm nhiệt

**Chủ trị:** tâm nhiệt gây ra khó ngủ, ngủ ít, hồi hộp, nóng vùng tim

**Cách dùng:** chế hoàn. Mỗi ngày uống 4-6g

### 2.7.6. Phương thuốc lý khí, gồm

Thuốc hành khí giải uất: dùng để trị các chứng bệnh gây ra do khí ứ trệ, khí uất như đầy trướng bụng, lỵ trực khuẩn, tê bì, rối loạn kinh nguyệt.

Thuốc phá khí giáng nghịch được dùng để trị các chứng bệnh do khí nghịch gây ra như: phế khí nghịch (hen phế quản), vị khí nghịch (nôn, nấc), phế khí trệ gây khó thở, tức ngực.

##### Phương Đỉnh hương thị đế thang

Thị đế	8g
Đỉnh hương	8g
Đẳng sâm	8g
Sinh khương	4g

**Công năng:** ôn trung giáng khí

**Chủ trị:** nấc do tỳ vị hư hàn

**Cách dùng:** sắc vũ hỏa

### 2.7.7. *Phương thuốc lý huyết, gồm*

Thuốc hoạt huyết: được dùng để trị các chứng bệnh do huyết ứ trệ sinh ra như: các chứng sưng đau do viêm nhiễm, co thắt mạch máu, viêm tắc mạch máu, dị ứng ban chuẩn, thông kinh, cao huyết áp.

Thuốc phá huyết: tác dụng mạnh hơn thuốc hoạt huyết, được dùng để trị các chứng bệnh do huyết ứ trệ sinh ra như: bế kinh, tắc mạch máu, chấn thương tụ huyết, di chứng tai biến mạch máu não.

#### **Phương huyết phủ trực ứ thang**

Đào nhân	16g	Chỉ xác	8g
Hồng hoa	12g	Sài hồ	6g
Xuyên khung	6g	Cát cánh	6g
Ngưu tất	12g	Sinh địa	12g
Đương quy	12g	Cam thảo	4g

**Công năng:** phá huyết, tiêu ứ, thông kinh

**Chủ trị:** huyết ứ trệ ở tạng phủ, bế kinh, chấn thương tụ huyết, tắc mạch máu

**Cách dùng:** sắc văn hóa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

**Chú ý:** không được dùng cho những trường hợp sau: phụ nữ có thai, các trường hợp đang chảy máu.

### 2.7.8. *Phương thuốc chỉ huyết*

Thuốc chỉ huyết gồm 3 loại:

- Thuốc kiện tỳ nhiếp huyết được dùng để trị các chứng bệnh do tỳ hư, khí hư gây xuất huyết như: xuất huyết tiêu hóa, rong kinh, rong huyết.
- Thuốc lương huyết chỉ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết nhiệt như: sốt cao, chảy máu, chảy máu cam, kinh nguyệt nhiều...
- Thuốc khứ ứ chỉ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết ứ như: xuất huyết dạ dày, chấn thương tụ huyết.

#### **Phương Tứ sinh hoàn:**

Sinh hà diệp	30g	Trắc bách diệp	30g
Sinh ngải diệp	6g	Sinh địa	16g

**Công năng:** lương huyết chỉ huyết

**Chủ trị:** huyết nhiệt gây ra xuất huyết: chảy máu cam, nôn ra máu, sốt cao, chảy máu

**Cách dùng:** sắc văn hóa. Uống nguội

Mỗi ngày 1 thang

### 2.7.9. *Phương thuốc lợi thấp (thâm thấp lợi niệu)*

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do thấp tà gây nên: phù nề, tê bì, hoặc sỏi tiết niệu, viêm tiết niệu.

#### **Phương Ngũ linh tán**

Bạch phục linh	16g	Trạch tả	16g
Trư linh	16g	Quế chi	8g
Bạch truật	16g		

**Công năng:** ôn biểu, kiện tỳ lợi thấp

**Chủ trị:** phong hàn phạm biểu, thấp trệ gây phù nề, viêm cầu thận cấp, tiểu bí, khó

**Cách dùng:** chế bột. Mỗi ngày uống 20-40g (hoặc sắc uống mỗi ngày 1 thang)

### 2.7.10. *Phương thuốc hóa thấp*

Phương thuốc được dùng để điều trị các bệnh do thấp tà ứ trệ ở tỳ vị gây các chứng đầy bụng, rối loạn tiêu hóa cấp hoặc mãn tính, nôn mửa.

#### **Phương Bình vị tán:**

Thương truật	32g	Hậu phác	20g
Trần bì	20g	Cam thảo	12g

**Công năng:** kiện tỳ hóa thấp hành khí

**Chủ trị:** tỳ hư gây đầy trướng bụng, tiêu chảy, chán ăn

**Cách dùng:** chế bột. Ngày uống 20-40g

### 2.7.11. **Phương thuốc trừ phong thấp**

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh phong thấp như: đau thần kinh ngoại biên, đau khớp, viêm khớp, viêm đa khớp dạng thấp.

#### **Phương Độc hoạt ký sinh khang:**

Độc hoạt	12g	Sinh địa	12g
Tang ký sinh	20g	Đương quy	12g
Tần giao	12g	Xuyên khung	8g
Phòng phong	8g	Đẳng sâm	12g
Tế tân	4g	Bạch phục linh	12g
Quế tâm	4g	Bạch thược	12g
Ngưu tất	12g	Cam thảo	4g
Đỗ trọng	12g		

**Công năng:** trừ phong thấp, giảm đau, bổ can thận, bổ khí huyết.

**Chủ trị:** Chứng phong hàn gây ra:

- Đau thần kinh ngoại biên: thần kinh hông, vai, gáy, cánh tay...
- Đau mỏi cơ, các khớp, gối lưng

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

### 2.7.12. **Phương thuốc tiêu đạo**

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do tiêu hóa kém: thức ăn chậm tiêu, đầy trướng bụng, đại tiện phân sống, lỏng.

#### **Phương Kiện tỳ hoàn:**

Bạch truật	60g	Mạch nha	20g
Bạch phục linh	40g	Sơn tra	20g
Đẳng sâm	40g	Thần khúc	20g
Cam thảo	20g	Hoài sơn	40g
Mộc hương	20g	Hoàng liên	10g
Trần bì	40g	Nhục đậu khấu	4g
Sa nhân	20g		

**Công năng:** kiện tỳ, hành khí, tiêu đạo

**Chủ trị:** tỳ dương hư gây chán ăn, thức ăn chậm tiêu, đầy trướng bụng, tiêu chảy.

**Cách dùng:** chế hoàn. Mỗi ngày uống 20-40g.

### 2.7.13. **Phương thuốc cố sáp**

Thuốc cố sáp gồm 3 loại:

-Phương thuốc liễm hãn: dùng để trị các chứng bệnh mồ hôi ra nhiều (tự hãn), mồ hôi trộm (đạo hãn), mồ hôi lòng bàn tay, lòng bàn chân.

-Phương thuốc cố tinh sáp niệu: dùng để trị các chứng bệnh tiểu tiện nhiều do thận dương hư, đái dầm, di tinh, phụ nữ bạch đới, khí hư, rong kinh, rong huyết.

- Phương thuốc sáp trường, chỉ tả dùng để trị chứng tiêu chảy do tỳ hư, hàn chứng.

#### **Phương Mẫu lệ tán:**

Mẫu lệ	40g	Hoàng kỳ	40g
Ma hoàng căn	40g		

**Công năng:** cố biểu liễm hãn

**Chủ trị:** mồ hôi nhiều (tự hãn). Khí hư mệt mỏi, hoàng sợ

**Cách dùng:** chế bột. Mỗi ngày uống 20-40g

#### 2.7.14. *Phương thuốc tả hạ, gồm:*

Thuốc hàn hạ: dùng để trị các chứng nhiệt táo do âm hư nội nhiệt, sốt cao, táo bón, phân khô, đại tiện khó.

Thuốc ôn hạ dùng để trị các chứng hàn táo, thường do tỳ dương hư gây ra: đại tiện khó, phân không khô (do nhu động ruột giảm).

Thuốc nhuận hạ dùng để điều hòa đường tiêu hóa, nhuận tràng

#### **Phương Đại thừa khí thang**

Đại hoàng	12g	Hậu phác	12g
Mang tiêu	16g	Chỉ thực	12g

**Công năng:** tả hạ nhiệt táo

**Chủ trị:** - táo kết lâu ngày  
- sốt cao, táo bón

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

**Chú ý:** đại tiện thông thì ngừng thuốc

#### 2.7.15. *Phương thuốc bổ khí*

Thuốc bổ khí được dùng để trị các chứng bệnh do khí hư sinh ra: mệt mỏi teo cơ, chán ăn, đầy trướng bụng, hạ hãm (sa dạ dày, sa tử cung, thoát vị bẹn ...), đờm thấp trệ gây ho, hen phế quản mạn.

#### **Phương Tứ quân tử thang:**

Nhân sâm	12g	Bạch truật	16g
(Hoặc đảng sâm)			
Bạch linh	16g	Cam thảo	6g

**Công năng:** bổ khí

**Chủ trị:** khí hư, mệt mỏi, chán ăn

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

#### 2.7.16. *Phương thuốc bổ huyết*

Thuốc bổ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết hư gây ra: chóng mặt hoa mắt, mệt mỏi, mất ngủ, hồi hộp, trí nhớ giảm.

#### **Phương Tứ vật thang:**

Thục địa	16g	Đương quy	12g
Bạch thược	12g	Xuyên khung	8g

**Công năng:** bổ huyết, dưỡng âm

**Chủ trị:** huyết hư gây chóng mặt, hoa mắt, da xanh, mệt mỏi

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày dùng 1 thang

**Chú ý:** không dùng cho người đang rối loạn tiêu hóa.

#### 2.7.17. *Phương thuốc bổ huyết*

Dùng để trị bệnh do khí huyết lưỡng hư

#### **Phương Bát trân thang:**

Thục địa	16g	Bạch truật	16g
Đương quy	12g	Xuyên khung	8g
Bạch linh	12g	Đảng sâm	16g
Bạch thược	12g	Cam thảo	6g

**Công năng:** bổ khí huyết

**Chủ trị:** khí huyết hư gây nên gầy yếu, mệt mỏi, suy nhược cơ thể

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

#### 2.7.18. *Phương thuốc bổ âm*



Thuốc bổ âm được dùng để trị các chứng bệnh do âm hư sinh ra như can thận âm hư, phế âm hư, tâm âm hư...

#### **Phương Lục vị địa hoàng thang**

Thục địa	32g	Mẫu đơn bì	12g
Hoài sơn	16g	Bạch phục linh	12g
Sơn thù du	16g	Trạch tả	12g

**Công năng:** bổ âm (bổ can thận âm)

**Chủ trị:** can thận âm hư, nội nhiệt, đau mỏi lưng gối, di tinh hoạt tinh.

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

**Chú ý:** người đang tiêu chảy không nên dùng

#### **2.7.19. Phương thuốc bổ dương**

Thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do dương hư, hỏa hư gây ra: mệt mỏi, choáng váng, đau nhức xương khớp mạn tính, di tinh, tiểu tiện nhiều, hen phế quản mạn tính.

#### **Phương Bát vị quế phụ**

Thục địa	32g	Bạch phục linh	12g
Hoài sơn	16g	Trạch tả	12g
Sơn thù du	16g	Phụ tử chế	4g
Mẫu đơn bì	12g	Quế nhục	4g

**Công năng:** bổ hỏa, bổ dương

**Chủ trị:** hỏa hư gây mệt mỏi, sợ lạnh, tiểu nhiều, âm thịnh cách dương

**Cách dùng:** sắc văn hỏa. Uống ấm sau bữa ăn.

Mỗi ngày 1 thang (chế hoàn ngày uống 20-40g)

**Chú ý:** phụ nữ có thai và trẻ em không được dùng.

#### **2.7.20. Phương thuốc hòa giải**

Thuốc hòa giải được dùng để điều hòa cơ thể, điều hòa các tạng phủ của cơ thể.

#### **Phương Tiêu giao tán**

Sài hồ	100g	Cam thảo	50g
Bạch thược	100g	Đương quy	100g
Bạch linh	100g	Bạch truật	100g

**Công năng:** hòa giải can tỳ (sơ can, kiện tỳ)

**Chủ trị:** sốt lúc nóng lúc rét, đau tức ngực sườn, rối loạn kinh nguyệt

**Cách dùng:** chế bột. Mỗi ngày uống 20-30g.

### **LƯỢNG GIÁ:**

#### **Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được các thành phần cấu tạo nên phương thuốc (quân, thần, tá, sứ).
2. Trình bày được phương pháp tiến hành nhận dạng các thành phần trong phương thuốc.
3. Trình bày được cách uống thuốc và những kiêng kỵ khi dùng thuốc cổ truyền.
4. Trình bày được một số phương thuốc cổ truyền cụ thể.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. .... là vị thuốc chính trong phương, có công năng chính, giải quyết triệu chứng chính của bệnh.

- A. Quân
- B. Thần
- C. Tá
- D. Sứ

2. .... là vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào kinh

- A. Quân
- B. Thần
- C. Tá
- D. Sứ

3. Thường lấy .... làm thời điểm tính cho thời gian uống thuốc.

4. Uống thuốc lúc quá đói sẽ kích thích ..... gây cồn cào, khó chịu.

5. Nếu uống trước bữa ăn cần ăn một chút gì đó để tránh .....

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |  |       |
|--|-------|
| 1. Uống thuốc có mật ong kiêng ăn hành.                                | A – B |
| 2. Uống thuốc thanh nhiệt nên ăn cùng với trứng.                       | A – B |
| 3. Khi uống thuốc có kinh giới nên ăn cùng với thịt gà.                | A – B |
| 4. Phải ăn thật no khi uống thuốc cổ truyền.                           | A – B |
| 5. Vị cam thảo thường đóng vai trò là tá trong phương thuốc cổ truyền. | A – B |
| 6. Trước đây quan niệm một đồng cân tương ứng với 4g.                  | A – B |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Liều trung bình đối với thuốc không độc của từng vị thuốc trong phương là:

- A. 6-12g
- B. 15-20g
- C. 12-15g
- D. 1-6g

2. Một lượng theo đơn vị cũ là:

- A. 378g
- B. 37,8g
- C. 3,78g
- D. 0,378

3. Thuốc cổ truyền cần uống lúc nóng với bệnh sau, TRỪ:

- A. Cảm hàn
  - B. Trúng hàn
  - C. Phong thấp
  - D. Bệnh nhiệt
4. Uống thuốc thanh nhiệt nên ăn các thức ăn sau, TRỪ:
- A. Thịt chó
  - B. Thịt gà
  - C. Thịt lợn
  - D. Tôm
5. Uống thuốc có thương nhĩ tử kiêng ăn:
- A. Hành
  - B. Thịt lợn
  - C. Chuối
  - D. Tằm
6. Khi uống thuốc bổ KHÔNG nên ăn:
- A. Rau cải bẹ
  - B. Thịt trâu
  - C. Trứng
  - D. Cua
7. Vị thuốc có tác dụng hỗ trợ cho Quân để giải quyết triệu chứng chính đó là:
- A. Quân
  - B. Thân
  - C. Tá
  - D. Sứ
8. Tên của bài thuốc thường lấy tên của vị:
- A. Quân
  - B. Thân
  - C. Tá
  - D. Sứ

## **Chương 2:**

# **CHẾ BIẾN THUỐC THEO PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN**

### **MỤC TIÊU**

- 1. Trình bày được mục đích việc chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền*
- 2. Trình bày và so sánh được các phương pháp chế biến thuốc cổ truyền*
- 3. Trình bày được một số phụ liệu được dùng chế biến thuốc cổ truyền.*

### **NỘI DUNG**

Nguyên liệu thuốc cổ truyền có nguồn gốc từ cây cỏ, động vật hoặc khoáng vật. Để chuyển nguyên liệu này thành thuốc, thường qua 2 giai đoạn chế biến:

- Sơ chế: sau khi thu hoạch để tạo thành nguyên liệu thô, có thể bảo quản lâu dài (tránh mốc, mọt và bảo tồn được dược tính).

- Chế biến thuốc cổ truyền: chế biến theo phương pháp khác nhau đã được ghi lại trong y văn trên cơ sở lý luận y học cổ truyền (các học thuyết âm – dương, ngũ hành, kinh lạc...) hoặc theo kinh nghiệm riêng của mỗi thầy thuốc. Sản phẩm chế biến được coi là thuốc, được sử dụng trực tiếp cho bệnh nhân hoặc bán thành phẩm để chế thành các dạng thuốc: cao, hoàn, bột...

#### **1. Mục đích việc chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền**

Trong những năm gần đây, Tổ chức Y tế Thế giới đã đưa ra tiêu chí mang tính tiêu chuẩn thuốc cổ truyền: an toàn, hiệu lực và hợp lý. Tuy y học Phương đông chưa thành văn những tiêu chí này, nhưng qua hệ thống lý luận và giải pháp thực hiện thì chứng tỏ các thầy thuốc cổ truyền luôn quan tâm và thực hiện một cách nghiêm túc.

Mỗi vị thuốc có nhiều phương pháp chế khác nhau tùy thuộc vào mục đích trị bệnh khác nhau và kinh nghiệm khác nhau của thầy thuốc.

Chế biến thuốc nhằm các mục đích sau:

##### **1.1. Tạo ra mục đích trị bệnh mới**

Bản thân mỗi vị thuốc sống đều có những đặc trưng (tính, vị, quy kinh), tác dụng của riêng nó. Qua chế biến, các vị thuốc sẽ bị thay đổi tính, vị dẫn đến thay đổi tác dụng. Chế biến theo phương pháp khác nhau sẽ tạo ra tác dụng khác nhau, thậm chí tạo ra tác dụng đối lập với tác dụng vốn có. Để làm thay đổi tính, vị, người ta thường chế với một số phụ liệu:

- Tăng tính âm, giảm tính hàn của thuốc thì chế với dịch nước gừng, sa nhân, rượu.

- Giảm tính nhiệt của vị thuốc thì chế với đồng tiện, dịch nước vo gạo.

Một số vật phẩm chỉ trở thành dược phẩm khi đã qua chế biến. Các vị thuốc sao cháy đều có tác dụng cầm máu (đen chỉ huyết).

Ví dụ:

Sinh địa có vị đắng, ngọt, tính lương: tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

Chế Sinh địa thành thực địa có tính ôn, vị ngọt; tác dụng bổ âm, bổ huyết (do chung với dịch nước gừng, sa nhân, rượu)

+ Bổ hoàng sống có tác dụng hoạt huyết

Bổ hoàng thân có tác dụng chỉ huyết

+ Huyết dư (tóc người) không được coi là thuốc

Huyết dư thân có tác dụng chỉ huyết

## **1.2. Tăng hiệu lực trị bệnh**

Hầu hết các vị thuốc khi chế biến thành thuốc đều có chung một mục đích: tăng hiệu lực điều trị. Một số giải pháp sau:

### **1.2.1. Ứng dụng học thuyết ngũ hành**

Trong chế biến thuốc, học thuyết ngũ hành được vận dụng nhiều. Trên cơ sở quy nạp màu sắc, mùi vị theo các tạng phủ mà khi chế biến, người thầy thuốc chọn lựa phương pháp thích hợp: Chế biến vị thuốc có màu, vị tương ứng với màu, vị của các hành trong học thuyết để dẫn thuốc vào tạng phủ mong muốn.

- Tăng tác dụng kiện tỳ, chế vị thuốc có màu vàng (sao vàng hoài sơn, ý dĩ, bạch truật...), vị ngọt (trích mật hoàng kỳ, bạch truật, đẳng sâm...), mùi thơm (bạch truật sao cám gạo, sao vàng).

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào thận, chế vị thuốc có màu đen (thán sao: bò hoàng, hòe hoa, ngải diệp..., tẩm dịch nước đậu đen: hà thủ ô đỏ...), vị mặn (trích muối: đỗ trọng, cầu tích, trạch tả, phụ tử...).

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào can, đờm thì chế vị thuốc với phụ liệu vị chua (hương phụ trích giấm).

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào phế: chế vị thuốc với phụ liệu vị cay (trích gừng bán hạ, đẳng sâm).

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào tâm: chế vị thuốc với phụ liệu có màu đỏ, vị đắng.

### **1.2.2. Hiệp đồng tác dụng vị thuốc với phụ liệu**

Chế vị thuốc với phụ liệu có tác dụng trị bệnh tương tự để hợp đồng tác dụng của nhau.

Ví dụ: Bán hạ trích dịch gừng tăng hiệu lực chống nôn

Bán hạ trích cam thảo, bồ kết: tăng hiệu lực chỉ ho, long đờm

Hoàng kỳ trích mật tăng tác dụng nhuận bỏ phế, tỳ

Bạch truật chế sữa tăng tác dụng bổ

### **1.2.3. Chuyển hóa tác dụng theo chiều hướng tăng hiệu lực trị bệnh**

Trong quá trình chế biến, nhiều yếu tố tham gia gây ảnh hưởng đến tác dụng vị thuốc: nhiệt độ, độ ẩm, độ pH, phụ liệu.... Các yếu tố này có thể gây ra tác dụng thuận hoặc nghịch. Qua thực tế, thầy thuốc đã lựa chọn được phương pháp chế biến theo chiều hướng tăng hiệu lực điều trị bệnh.

### **1.2.4. Tăng hàm lượng hoạt chất trong vị thuốc theo hai cách**

Chế biến sẽ làm giảm hoặc làm mất các thành phần hóa học (chất nhầy, pectin, lipid, protein...) cản trở sự khuếch tán hoạt chất.

Chế biến làm giảm độ bền cơ học vị thuốc, vì thế làm tăng hiệu suất khuyếch tán hoạt chất, tăng hiệu lực trị bệnh.

Ví dụ: vỏ các loại sò: mẫu lệ, cửu khổng, trân châu mẫu... nung, tôi trong giấm.

Chế biến có thể làm tăng hàm lượng một số hoạt chất do làm giảm khối lượng vị thuốc (giảm độ ẩm)

### **1.3. Giảm tác dụng không mong muốn – tăng độ an toàn của vị thuốc**

#### **1.3.1. Giảm độc tính của thuốc**

Các vị thuốc được ghi là có độc thì đều được chế biến để làm giảm độ độc.

Khái niệm độc theo y học cổ truyền chia thành 2 loại:

- Những vị thuốc độc có thể gây nguy hiểm cho người dùng: ngộ độc, thậm chí gây tử vong. Những vị thuốc này thường được xếp vào độc bảng A, bảng B, như phụ tử, mã tiền, hoàng nàn, ba đậu, thần sa, thường sơn.

- Một số vị thuốc có tác dụng quá mạnh, gây rối loạn chức năng cơ thể, như: một số vị thuốc trong nhóm thuốc trục thủy: cam toại, đại kích, khiên ngư tử, thương lục...

- Một số vị thuốc gây kích ứng gây: mẩn ngứa, phát ban như: bán hạ, nam tính, dã vu...

Phương pháp làm giảm độc: tùy thuộc từng vị thuốc cụ thể, có thể áp dụng cách khác nhau:

- Phương pháp hỏa chế: thường dùng mức nhiệt độ cao, thời gian dài

Ví dụ: Ba đậu chế thành ba đậu sương, áp dụng phương pháp sao đen, nhiệt độ sao khoảng 190-200°C.

Mã tiền chế, thường sao vàng đậm, cháy cạnh, nhiệt độ sao khoảng 170-190°C.

- Phương pháp thủy chế: sử dụng tác động của nước hay dịch phụ liệu có pH khác nhau gây tác động khác nhau.

Loại trừ chất độc: dùng phương pháp ngâm. Nhiều chất độc tan được trong dịch phụ liệu. Loại bỏ dịch ngâm có nghĩa là loại bỏ thành phần gây độc.

Ví dụ: Ngâm phụ tử trong dịch nước muối, alcaloid độc (nhóm diterpen) bị giảm, độc tính giảm.

Chuyển chất độc thành chất ít độc hoặc không độc. Trong điều kiện độ ẩm cao (ngâm, ủ...), một số thành phần gây độc bị chuyển hóa làm độc tính giảm.

Ví dụ: ngâm phụ tử trong dịch nước muối, aconitin bị thủy phân thành benzoyl aconin, aconin có độ độc giảm 500-2000 lần.

Ngâm bán hạ trong nước vôi trong, vị ngứa bị mất sau 72 giờ ngâm

- Phương pháp thủy hòa hợp chế: dùng phương pháp chưng, nấu (nhiệt độ khoảng 100°C trong môi trường nước) thúc đẩy nhanh quá trình giảm độc.

#### **1.3.2. Giảm tác dụng không mong muốn khác**

Một số vị thuốc có gây rối loạn một số chức năng chuyển hóa thông thường: đầy bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa, táo bón... Có thể chọn cách chế biến phù hợp thì hạn chế được tác dụng bất lợi đó. Mỗi vị thuốc có nhiều tác dụng khác nhau. Trong bệnh cảnh cụ thể thì tác dụng này được sử dụng trị bệnh, nhưng tác dụng kia có thể gây tác dụng

bất lợi. Thầy thuốc có thể điều hòa vị thuốc bằng cách chế biến riêng, hoặc chọn cách chế biến phù hợp. Một số chất vô cơ dễ tan thì bị loại trừ khi ngâm.

Ví dụ: Hà thủ ô đỏ gây táo bón (do tanin) nhưng đại tiện nhiều (do antranoid). Chế biến bằng cách ngâm trong dịch nước vo gạo, cả hai tác dụng bất lợi đó đều giảm.

Thục địa gây đầy bụng, tiêu chảy khi dùng cho bệnh nhân tỳ dương hư. Hạn chế tác dụng bất lợi này bằng cách sao khô thục địa.

Bạch truật kiện tỳ táo thấp, dùng cho người âm hư nội nhiệt thì gây hao tổn tân dịch, vì thế bạch truật chế với dịch nước vo gạo (làm giảm tính chất khô, táo của thuốc).

#### **1.4. Ổn định tác dụng của thuốc**

Một số vị thuốc dễ bị giảm tác dụng trong quá trình bảo quản, người ta chế biến nhằm bảo tồn tác dụng vốn có của nó. Trong dược liệu có hoạt chất dễ bị phân hủy, nhất là các dược liệu có chứa hoạt chất nhóm glycosid (flavonoid, saponoid, antranoid, glycosid tim ...) thì việc bảo tồn hoạt chất chính là bảo tồn hiệu lực trị bệnh.

Ví dụ: Hòe hoa sao qua, sao vàng để hạn chế sự phân hủy rutin.

#### **1.5. Bảo quản thuốc**

Thuốc có nguồn gốc cây cỏ, động vật. Môi trường nóng, ẩm thuận lợi cho việc hút ẩm gây nấm mốc, sâu mọt. Nóng, ẩm còn là điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật phát triển, enzym hoạt động làm hỏng hoặc làm giảm tác dụng của thuốc. Mặt khác, trong mỗi vị thuốc có chứa nhiều thành phần hóa học khác nhau. Một số thành phần có tác dụng trị bệnh. Một số thành phần khác lại tạo môi trường thuận lợi để phát triển nấm mốc, sâu mọt như: chất lipid, protid, glucid, đường (glucose, fructose...), acid amin, chất nhầy, pectin. Quá trình chế biến có thể làm giảm hoặc mất ảnh hưởng của các thành phần này, vì thế thời gian bảo quản kéo dài hơn. Pectin, chất nhầy, một số protein (albumin) bị đông vón khi nhiệt chế (sao, nấu) hoặc chế với rượu. Acid amin, đường bị loại một phần khi ngâm trong dịch nước. Đường bị caramen hóa khi sao ở nhiệt độ cao (sao vàng, sao đen) tạo thành chất bảo vệ.

Chế biến thuốc có ý nghĩa sau:

- Giảm độ ẩm, vị thuốc khô và thơm.
- Thay đổi tính chất một số thành phần hóa học để gây nấm mốc
- Diệt men gây phân hủy dược chất
- Tạo thành chất bảo vệ cho vị thuốc

#### **1.6. Làm sạch thuốc**

Loại trừ tạp chất cơ học khi thu hoạch

Loại trừ bộ phận không dùng làm thuốc, thu đúng bộ phận dùng làm thuốc.

Ví dụ: hạnh nhân: bỏ vỏ, tang bạch bì: cạo bỏ vỏ, kim anh tử: bỏ hạt...

Tinh chế thuốc: một số vị thuốc là khoáng vật có tính chất thăng hoa như: lưu huỳnh, thủy ngân, thạch tín... có thể dùng phương pháp chế sương (nung kín) để thu lấy hoạt chất tinh khiết, loại bỏ tạp chất (các chất vô cơ khác không có tính chất thăng hoa).

## 1.7. Thay đổi dạng dùng

Một số vị thuốc sống chỉ được dùng ngoài, sản phẩm chế được dùng trong như: phụ tử, mã tiền, hoàng nàn, bán hạ, nam tinh...

Một số nguyên liệu chỉ được dùng làm thuốc sau khi chế biến như: một số vỏ sò (mẫu lệ, cửu khổng...) thường được chế dạng bột.

Phân chia vị thuốc đến kích thước thích hợp thuận tiện cho sử dụng, phù hợp với thói quen sử dụng của người bệnh. Các vị thuốc từ thảo mộc thường chế dạng thuốc phiến. Một số ít được chế dạng bột (mã tiền chê).

Việc phân chia vị thuốc còn mang ý nghĩa thương phẩm.

## 2. Các phương pháp chế biến

Chế biến thuốc cổ truyền là phương pháp chế biến các nguyên liệu làm thuốc đã qua sơ chế thành dạng thuốc phiến (thuốc chín). Các phương pháp chế dựa trên nguyên lý của các học thuyết âm dương, ngũ hành, tạc tượng, thuốc chè (ấm), thuốc bột (tán), thuốc viên (đan, đơn, hoàn) thuốc cao.

Chế thuốc cổ truyền gồm 3 phương pháp chính là: hỏa chế, thủy chế, thủy hỏa hợp chế và một số phương pháp khác.

### 2.1. Hỏa chế (phương pháp chế biến chỉ dùng lửa)

Hỏa chế là phương pháp chế biến sử dụng sự tác động của nhiệt độ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua các phụ liệu trung gian) ở các mức nhiệt độ khác nhau.

#### 2.1.1. Mục đích

Tăng tính ấm, giảm tính hàn của vị thuốc. Lửa thuộc nhiệt, thuộc dương. Hỏa chế nghĩa là đưa thêm phần nhiệt, phần dương vào vị thuốc, làm giảm tính hàn cho vị thuốc đó.

Ví dụ:

- Đại hoàng tính hàn, tác dụng nhuận tẩy. Đại hoàng sao cháy có thể gây táo bón. Khi sao cháy, anthanoid bị thăng hoa nên tác dụng nhuận tẩy bị giảm, nhưng tanin vẫn tồn tại gây táo bón.

- Thục địa tính ôn, tác dụng bổ huyết, sinh tân dịch. Dùng thục địa cho bệnh nhân tỳ dương hư sẽ gây đầy bụng trướng, rối loạn tiêu hóa. Thục địa sao khô sẽ hạn chế tác dụng này.

- Gạo sao đen dùng để trị chứng ỉa chảy mất nước, do nhiệt làm tăng tính ấm.

Giảm độc tính, giảm tác dụng quá mạnh của vị thuốc: thường dùng nhiệt độ cao phân hủy các chất gây độc của thuốc.

Ví dụ:

- Mã tiền sao cát ở nhiệt độ 200-250<sup>0</sup>C. Mã tiền rán trong dầu lạc, dầu vừng nhiệt độ sôi của dầu khoảng 200<sup>0</sup>C

- Bán hạ sao đen ở nhiệt độ 200-240<sup>0</sup>C

- Bán hạ nam sao ở nhiệt độ 200<sup>0</sup>C thì độ ngứa mất hoàn toàn sau 30 phút

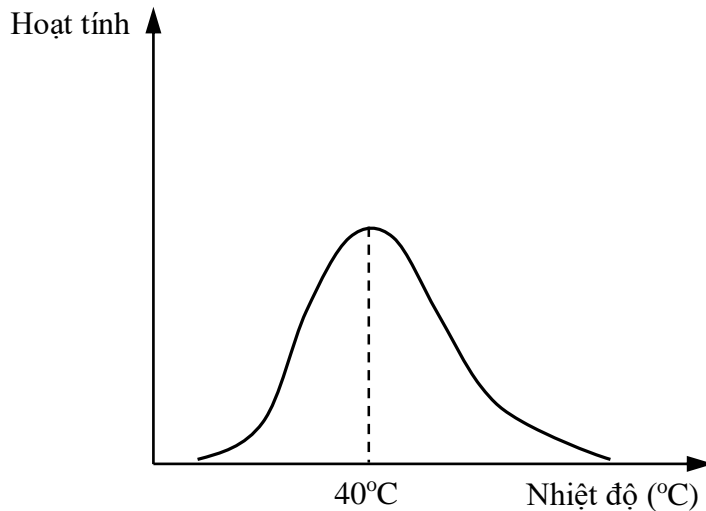
Ổn định hoạt chất trong vị thuốc khi sao qua, sao vàng



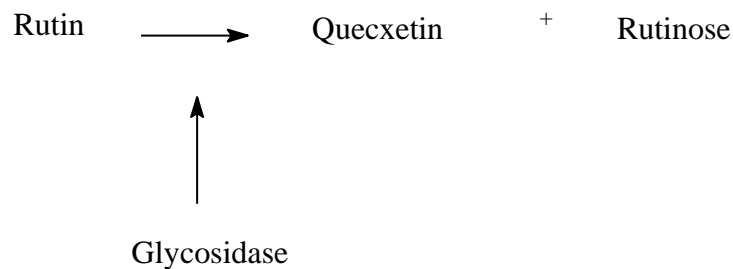
- Các vị thuốc có chứa glycosid hoặc thành phần hóa học khác có cấu trúc không bền vững dưới tác dụng của các men, trong điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, độ pH thích hợp các men đó sẽ phân hủy các thành phần hóa học này làm giảm hiệu lực trị bệnh.

- Ở 30-40°C hoạt tính của các men là tối đa. Nhiệt độ cao hơn sẽ làm giảm hoạt tính; ở 100°C thì hoạt tính men mất hoàn toàn.

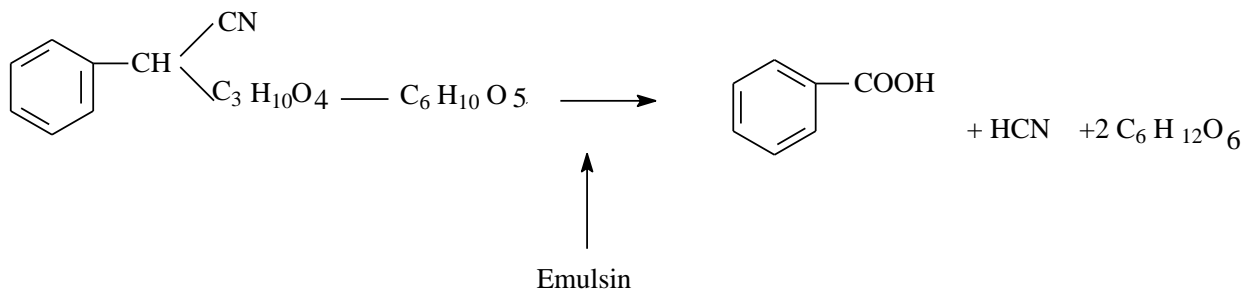
- Hỏa chế làm khô sản phẩm và diệt men. Nhằm mục đích diệt men nên chế ở nhiệt độ 100°C



Ví dụ: glycosidase thủy phân rutin trong hoa hòe thành quecetin và rutinose



Emulsin thủy phân amygladin trong hạnh nhân thành acid benzoic, acid cyanhydric và glucose



Giảm độ bền cơ học của vị thuốc ở nhiệt độ cao, các chất hữu cơ bị phân hủy, các liên kết hữu cơ bị phá vỡ làm giảm độ bền của vị thuốc.

Chú ý:

Một số hợp chất tự nhiên bị thăng hoa như antranoid, coumarin một số alcaloid (cafein) hoặc tinh dầu dễ bị bay hơi ở nhiệt độ cao nên khi chế biến, phải chọn phương pháp phù hợp.

## **2.1.2. Các phương pháp hỏa chế**

### **2.1.2.1. Sao (rang)**

#### **a. Sao trực tiếp**

Là phương pháp sao mà vị thuốc được truyền nhiệt trực tiếp qua dụng cụ sao. Có 6 phương pháp:

- Sao qua (vi sao): nhiệt độ sao khoảng 50-80°C. Sao để làm khô thuốc, thơm thuốc, tránh mốc mọt và ổn định thành phần hoạt chất.

Ví dụ: Hòe hoa sao qua

- Sao vàng (hoàng sao): nhiệt độ sao khoảng 100-160°C. Sao vàng để tăng tác dụng quy tỳ, tăng mùi thơm. Vị thuốc có màu vàng, mùi thơm.

Ví dụ: hoài sơn, ý dĩ, bạch truật

- Sao vàng cháy cạnh: sao vàng nhưng cạnh phiến thuốc có màu đen, cháy. Sao vàng cháy cạnh để giảm bớt mùi vị khó chịu của thuốc.

Ví dụ: Chỉ thực, chỉ sắc

- Sao vàng hạ thổ: sao vàng, đổ thuốc xuống hố đất đã được chuẩn bị trước. Hạ thổ nhằm cân bằng âm dương cho vị thuốc. Thực chất, đây là phương pháp hạ nhiệt độ nhanh, tránh sự ảnh hưởng tiếp theo của nhiệt độ.

- Sao đen (hắc sao): nhiệt độ sao khoảng 180-240°C. Sao đen để tăng tác dụng tiêu thực, giảm tính mãnh liệt của vị thuốc. Vị thuốc bề mặt ngoài có màu đen, bên trong có màu vàng.

Ví dụ: táo nhân sao đen (hắc táo nhân)

- Sao cháy (thán sao): nhiệt độ khoảng 180-240°C. Sao cháy để tăng tác dụng cầm máu. Vị thuốc: mặt ngoài màu đen, bên trong màu nâu đen.

Ví dụ: trắc bách diệp thán, hòe hoa thán, ngải diệp thán

Ở nhiệt độ 180-240°C, một số thành phần hóa học bị phân hủy, nhưng một số khác vẫn tồn tại vì thế sao cháy, sao đen không đồng nghĩa với vô cơ hóa.

Nhiệt độ cho sản phẩm sao đen, sao cháy đều khoảng 180-240°C. Kỹ thuật sao khác nhau cho sản phẩm khác nhau.

#### **b. Sao gián tiếp**

Là phương pháp sao mà các vị thuốc được truyền nhiệt qua phụ liệu trung gian.

- Sao cách gạo (mễ sao): để tăng tác dụng kiện tỳ, giảm tính khô táo của thuốc.

- Sao cánh cát: nhiệt độ khoảng 200-250°C. Sao cánh cát để truyền nhiệt đồng đều vào thuốc, thuốc chịu tác động của nhiệt độ cao và đồng đều.

Ví dụ: sao hạt mã tiền, sao xuyên sơn giáp

- Sao cách hoạt thạch hoặc vãn cáp

+ Hoạt thạch được tán thành bột mịn

+ Vãn cáp là vỏ các loại sò: cửu khổng, mẫu lệ, vỏ trai... đã được nung, tán thành bột mịn.

Hai loại bột này được dùng để sao một số vị thuốc như cao thuốc, a giao, nhằm tránh kết dính thuốc. Nhiệt độ sao khoảng 200°C.

### 2.1.2.2. Nung

Nung là phương pháp sử dụng nhiệt độ cao, nhiệt lượng lớn, phá vỡ cấu trúc của thuốc. Nhiệt độ nung có thể đến hàng nghìn độ.

Nung thực chất là một phương pháp vô cơ hóa, các chất hữu cơ bị phá hủy. Hoạt chất là những chất vô cơ.

Ví dụ:

- Chế than hoạt tính

Thành phần: carbon và các chất vô cơ khác

- Sản phẩm nung xương động vật gồm: carbon,  $\text{CaCO}_3$ ,  $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$ , sắt oxyd, sắt silic, Al, Mg, một số muối hòa tan.

- Sản phẩm nung cửu khổng, mẫu lệ là các chất vô cơ; ( $\text{CaCO}_3$ ...)

### 2.1.2.3. Chế sương

Chế sương là phương pháp nung kín

Chế sương là cách tinh chế thuốc có nguồn gốc khoáng vật. Hoạt chất là chất vô cơ có tính chất thăng hoa. Ở nhiệt độ cao, hoạt chất thăng hoa, tách ra khỏi các tạp chất khác.

Một số vị thuốc chế sương: Lưu huỳnh, kinh phấn, phê sương, thạch tín (thường là các hợp chất của thủy ngân asen, lưu huỳnh)

### 2.1.2.4. Lùi (vùi, ổi)

Bọc vị thuốc vào giấy ẩm hay bột hồ ẩm, bột cám gạo rồi vùi vào tro nóng đến khi khô. Bóc bỏ lớp vỏ ngoài.

Lùi để giảm bớt chất dầu trong vị thuốc, giảm tính kích ứng của vị thuốc.

Ví dụ: chế mộc hương, cam toại.

### 2.1.2.5. Nướng

Nướng để làm chín thuốc, giảm tính mãnh liệt của thuốc

### 2.1.2.6. Hỏa phi

Hỏa phi là một phương pháp sao trực tiếp; áp dụng với một số vị thuốc là khoáng vật như phèn chua chế thành phèn phi. Nhiệt độ làm thay đổi tính chất phèn chua, loại trừ nước trong cấu trúc phân tử, tăng khả năng hút nước, làm sẵn se.



Ở 92°C phèn chua nóng chảy

Ở 100°C phèn chua mất 5H<sub>2</sub>O

Ở 120°C phèn chua mất 9H<sub>2</sub>O

Ở 200°C phèn chua mất 24H<sub>2</sub>O (khô phần)

## 2.2. Thủy chế (phương pháp chế biến chỉ dùng nước)

Thủy chế là phương pháp chế biến mà sử dụng sự tác động của nước hoặc dịch phụ liệu ở những mức độ khác nhau trong điều kiện nhiệt độ tự nhiên nhằm đáp ứng những mục đích khác nhau.

Dịch phụ liệu có thể là nước cam thảo, dịch nước đậu đen, nước vo gạo, dung dịch phèn chua, dung dịch muối (NaCl)...

### 2.2.1. Mục đích

Tùy thuộc vào mục đích khác nhau mà sử dụng lượng nước hoặc dịch phụ liệu khác nhau, thời gian khác nhau.

Thủy chế nhằm đạt các mục đích sau:

- Giảm độc tính, giảm tác dụng không mong muốn của thuốc
- Một số thành phần hóa học trong dược liệu bị thay đổi (giảm hoặc phân hủy) vì:
  - + Bị loại trừ khỏi dược liệu do nó có khả năng hòa tan trong nước
  - + Bị phân hủy (thủy phân) do nước
  - + Bị phân hủy bởi các men có trong tự nhiên hoặc có trong bản thân dược liệu đó.

Ví dụ:

Ngâm phụ tử trong dịch nước muối (NaCl và MgCl<sub>2</sub>), aconitin bị hòa tan trong dịch ngâm, đồng thời bị phân hủy thành benzoyleconin, aconin, độc tính giảm.

Ngâm hà thủ ô trong dịch nước vo gạo: antranoid và tanin hòa tan một phần dịch ngâm nên có tác dụng tẩy và săn đều giảm đi.

- Thay đổi tác dụng điều trị do chuyển hóa thành phần hóa học theo chiều hướng có lợi cho mục đích điều trị như nên men.

Ví dụ: Địa hoàng có đường khử là 1,2% khi chế thành sinh địa (can địa hoàng) thì lượng đường khoảng 10%. Quá trình chế biến có giai đoạn len tự nhiên, do men thủy phân tinh bột thành đường.

- Giảm tính bền vững cơ học của vị thuốc, tăng khả năng giải phóng hoạt chất do các tế bào bị hút nước và trương nở.

- Làm mềm dược liệu, giúp cho việc phân chia (bào, thái ..) được dễ dàng.

- Định hình và bảo quản thuốc: một số dịch ngâm có tác dụng định hình thuốc, tránh gây vụn nát như dịch nước phèn chua, nước vôi. Một số dịch nước hoặc phụ liệu có thể tham gia bảo quản thuốc do chúng có khả năng làm đông vón một số thành phần hóa học dược liệu dễ gây nấm mốc như pectin, chất nhầy...

Một số phụ liệu có tác dụng hạn chế sự phát triển của nấm mốc như: dịch nước muối, dịch nước phèn chua.

### 2.2.2. Các phương pháp thủy chế

#### 2.2.2.1. Ngâm

Là phương pháp cho dược liệu ngâm vào trong nước hay dịch phụ liệu trong một thời gian, sau đó gạn bỏ dịch. Tùy thuộc vào mục đích điều trị và mục đích chế biến khác nhau mà chọn lựa các dịch phụ liệu khác nhau.

##### a. Dịch ngâm

Dịch ngâm có bản chất chung là dịch nước, là dung môi có độ phân cực lớn (80,37) có thể hòa tan các thành phần hóa học có độ phân cực lớn (thân nước). Dịch ngâm có pH khác nhau có thể làm thay đổi độ tan của các chất hóa học khác nhau.

- Một số dịch ngâm thường dùng

+ Dịch ngâm có pH trung tính: nước, dịch nước quả bồ kết, dịch nước cam thảo, dịch nước gừng, dịch nước đậu đen.

+ Dịch ngâm có pH acid: giấm, dịch nước phèn chua

+ Dịch ngâm có pH kiềm: nước vôi, dịch nước tro bếp

+ Dịch ngâm có pH thay đổi

Dịch nước vo gạo sau khi ngâm 1 ngày có thể chuyển từ pH trung tính sang pH acid do bị lên men.

Đồng tiện sau khi ngâm 1 ngày có thể chuyển từ pH trung tính sang pH kiềm do một số chất thải như acid uric, muối urat bị phân hủy giải phóng NH<sub>3</sub>

- Khả năng hòa tan của một số thành phần hóa học của dược liệu trong dịch ngâm.

STT	Thành phần hóa học	Môi trường dịch ngâm		
		Trung tính	Acid	Base
1	Alcaloid (dạng muối)	T	T	-
2	Alcaloid (dạng base)	-	-	-
3	Glycosid (dạng kết hợp)	T	T	T
4	Glycosid (dạng tự do)	-	-	-
5	Coumarin	-	-	T
6	Tanin	T	T	T
7	Acid hữu cơ	T	T	T
8	Đường	T	T	T
9	Vitamin (tan trong nước)	T	T	T
10	Vitamin (tan trong dầu)	-	-	-
11	Pectin	T	T	T
12	Chất nhầy	T	T	T
13	Chất béo	-	-	-
14	Nhựa	-	-	-
15	Tinh dầu	-	-	-
16	Tinh bột	-	-	-
17	Gôm	-	-	-

Chú thích: T là khả năng hòa tan

Một số thành phần hóa học thì khả năng hòa tan còn phụ thuộc đồng thời vào nhiều yếu tố khác nhau.

*b. Thời gian ngâm.*

Thời gian ngâm phụ thuộc vào từng vị thuốc cụ thể

- Ngâm đến khi dịch ngâm được thấm hoàn toàn vào vị thuốc

- Cùng một vị thuốc thì mùa đông ngâm kéo dài hơn mùa hè

- Ngâm để đạt được mục đích riêng

Ví dụ :

- + Phụ tử ngâm đến khi mất vị tê, cay
- + Bán hạ ngâm đến khi hết "nhân trắng đục"
- + Hoài sơn ngâm đến khi nước ngấm đều toàn bộ

#### 2.2.2.2. Ủ

Dùng nước hay dịch phụ liệu tẩm vào vị thuốc vài giờ đến vài ngày, dùng vải ủ đến khi đạt yêu cầu kỹ thuật riêng.

- Ủ để tăng tác dụng trị bệnh nhờ tác dụng hiệp đồng giữa thuốc và phụ liệu.

Ví dụ :

+ Bán hạ tẩm dịch cam thảo, dịch nước gừng để tăng tác dụng chỉ ho, hóa đờm, chống nôn.

- + Hoàng kỳ tẩm mật ong để tăng tác dụng nhuận bổ...

- Ủ để lên men: Thời gian ủ khác nhau tùy thuộc vào từng vị thuốc cụ thể, ủ đến khi có lớp mốc mọc đều. Mốc có thể màu trắng hoặc màu vàng.

Ví dụ:

- + Địa hoàng chế thành sinh địa
- + Chế thần khúc
- + Chế bán hạ khúc
- + Chế đạu đạu sị từ hạt đạu đỏ, đạu đen
- Ủ để làm mềm vị thuốc: thuận lợi cho việc phân chia thuốc.

#### 2.2.2.3. Tẩy, rửa

Rửa: dùng nước rửa sạch các tạp chất cơ học

Tẩy: dùng rượu để dầm hay tẩm vào thuốc

#### 2.2.2.4. Thủy phi

Thủy phi là phương pháp tán thuốc ở trong nước thành dạng bột mịn. Thường áp dụng cho một số vị thuốc có nguồn gốc là khoáng vật như chu sa (thần sa).

- Mục đích:

- + Chống sự tăng nhiệt độ trong khi tán do ma sát sinh ra
- + Thu được bột mịn nhỏ
- + Tránh được bay bụi thuốc

- Cách chế: cho vị thuốc vào cối sành hoặc sứ, cho nước vào nghiền kỹ, khuấy đều, bớt bỏ tạp chất, gạn lấy dịch nước đục có chứa các hạt thuốc nhỏ mịn. Cho thêm nước, tiếp tục nghiền cẩn lắng ở dưới, toong gạn lại. Làm nhiều lần đến khi thu được toàn bộ thuốc. Để bột lắng xuống, gạn bỏ nước trong. Bột thu được, mang phơi đến khi khô. Có thể dùng rượu thay thế nước.

### 2.3. Thủy hỏa hợp chế (phương pháp chế biến phối hợp nước và lửa)

Thủy hỏa hợp chế là phương pháp sử dụng sự tác động của nước ở nhiệt độ sôi của nước.

#### 2.3.1 Chung

Đun vị thuốc với nước hay dịch phụ liệu bằng cách đun cách thủy

### 2.3.1.1. Mục đích

Chuyển hóa thuốc trong điều kiện nước ở nhiệt độ cao khoảng 100°C

Ví dụ: chung sinh địa thành thực địa, hàm lượng đường đơn trong sinh địa khoảng 10%, hàm lượng đường đơn trong thực địa khoảng 25-28%.

Giảm tác dụng bất lợi của thuốc

Ví dụ: hoàng tinh vị ngứa, chung thành thực hoàng tinh có vị ngọt (hết vị ngứa).

### 2.3.1.2. Cách chế

Thuốc cùng dịch phụ liệu được cho vào nồi nhỏ. Tất cả được đặt vào trong nồi to có chứa nước. Đun đến khi đạt tiêu chuẩn. Cần bổ sung dịch phụ liệu vào thuốc hoặc nước ở thùng ngoài.

### 2.3.1.3. Thời gian chung

Cổ truyền: chung theo phương pháp “cửu chung, cửu sái” (9 lần chung, 9 lần phơi; đêm thì chung, ngày thì phơi).

Thông thường hiện nay: chung liên tục 3 ngày đêm, phơi (hoặc sấy). Tắm đến khi hết dịch chung thì phơi, sấy đến khô.

Ví dụ: chế thực địa, hoàng tinh

Chú ý: chung không đủ thời gian thì vị thuốc dễ bị mốc, nếu chung đủ thời gian, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật thì vị thuốc thơm, bảo quản được lâu, ít bị mốc mọt.

## 2.3.2. Trích

Trích là phương pháp tắm vào vị thuốc một hay nhiều loại dịch phụ liệu, ủ đến khi thấm đều thì sao hoặc nướng

### 2.3.2.1. Mục đích

Trích để tăng tác dụng trị bệnh

Ví dụ:

Bán hạ trích dịch nước gừng để tăng tác dụng chống nôn

Bán hạ trích dịch cam thảo để tăng tác dụng long đờm, giảm ho

Bạch truật trích mật để tăng tác dụng nhuận, kiện tỳ, bổ khí

Chọn lựa các phụ liệu cho từng vị thuốc cụ thể dựa trên cơ sở lý thuyết của học thuyết ngũ hành.

Thay đổi tính vị, khuynh hướng tác dụng của thuốc

- Tăng tính ấm, giảm tính hàn, giảm tính ú trệ của thuốc thì dùng: sinh khương, sa nhân, rượu

- Giảm tính ráo (khô), tăng tính nhuận của thuốc thường chế với dịch với dịch nước vo gạo, dịch nước cam thảo, dịch nước đậu đen, đồng tiện, mật ong, sữa.

- Tăng tác dụng thăng đề của thuốc thì chế với rượu

- Tăng tác dụng thu liễm giảm đau thì chế với giấm

- Tăng tác dụng trầm giáng thì chế với muối

Thay đổi độ pH môi trường: pH ảnh hưởng đến độ tan của thành phần hóa học trong thuốc. Nhiều dịch phụ liệu có độ pH khác nhau, khi tẩm vào vị thuốc sẽ làm thay đổi pH của thuốc.

#### 2.3.2.2. *Phụ liệu trích*

Phụ liệu trích thường được chế dưới dạng dịch nước, dịch cồn hoặc dung dịch. Một số phụ liệu thường dùng: dịch nước gừng, dịch rượu sa nhân, dịch nước cam thảo, dịch nước vo gạo, dịch nước đậu đen, dịch mật ong, dịch nước hoàng thổ, dịch nước bích thổ, dung dịch muối, giấm, rượu.

#### 2.3.3. *Đồ*

Dùng hơi nước đun sôi để làm mềm thuốc, phân tán mùi vị khó chịu của thuốc hoặc làm chín thuốc, ổn định thuốc (diệt men, mốc, mọt)

Chú ý: các vị thuốc có hoạt chất là các chất bay hơi nước như tinh dầu thì không được đồ.

#### 2.3.4. *Nấu (đun, chử)*

Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hoặc dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc.

#### 2.3.5. *Sắc (tiễn)*

Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng.

Sắc thường dùng cho chiết xuất thuốc thang hoặc cao thuốc. Thuốc thang có 2 phương pháp sắc:

- Văn hỏa: sắc thuốc nhỏ lửa, thời gian nấu kéo dài 1- 4 giờ hoặc hơn. Thường áp dụng cho các thuốc có cấu trúc rắn, chắc như các bài thuốc bổ: bát trân thang, quy tỳ thang, bổ trung ích khí thang. Văn hỏa để thu vị thuốc.

- Vũ hỏa: sắc thuốc to lửa, dịch thuốc sôi mạnh. Thời gian đun khoảng 15-30 phút. Vũ hỏa thường áp dụng sắc các thang thuốc có chứa tinh dầu như: quế chi thang, tang cúc ẩm, khương hoạt thăng thập thang... các bài thuốc có tác dụng giải biểu, tán phong hàn, hành khí trệ. Vũ hỏa để thu khí của thuốc

#### 2.3.6. *Tôi*

Tôi là phương pháp nung vụn thuốc ở nhiệt độ cao, rồi nhúng vào nước hay dịch phụ liệu

Thường được áp dụng đối với một số vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật: cửu không, mẫu lệ, trân châu mẫu.

Mục đích phương pháp tôi:

- Giảm độ bền cơ học của vị thuốc
- Giảm thành phần hóa học bất lợi sinh ra trong quá trình nung

Ví dụ: nung thời gian dài mẫu lệ, cửu không thì có thể hình thành CaO, nấu sắc hoặc hòa tan bằng nước thì tạo thành Ca(OH)<sub>2</sub>. Tôi trong giấm để trung hòa Ca(OH)<sub>2</sub>.

### 2.4. *Một số phương pháp chế biến khác*

#### 2.4.1. *Rán dầu*

Rán dầu là phương pháp đun thuốc trong dầu thực vật sôi



#### 2.4.1.1. Mục đích

Sử dụng tác động của nhiệt độ cao của dầu thực vật sôi. Nhiệt độ sôi của dầu thực vật khoảng 200°C

Sử dụng sự tác động của dung môi có độ phân cực thấp để hòa tan một số thành phần hóa học có độ phân cực thấp (thân dầu)

#### 2.4.1.2. Một số dầu thường dùng

Thường dùng dầu thực vật như dầu lạc, dầu vừng. Nhiệt độ sôi của dầu khoảng 200°C.

#### 2.4.1.3. Cách chế

Đun sôi dầu, cho thuốc vào, đun sôi tiếp tục đến khi đạt tiêu chuẩn. Lấy thuốc ra, để cho chảy hết dầu, lấy giấy bản lau khô.

Ví dụ: mã tiền (hạt) đun trong dầu sôi đến khi có màu vàng cánh gián, vị đắng nhẹ.

#### 2.4.2. Chế thuốc dạng khúc (dạng bánh)

Thuốc chế biến dưới dạng thuốc bánh như thân khúc, bán hạ khúc

- Công thức chung:

Bột thuốc 10-20 phần

Bột mỳ 90-80 phần

- Quy trình chế: thuốc (một vị hay nhiều vị) tán thành bột khô, thêm bột mỳ, trộn đều với nước thành một khối bột nhão, cho vào khuôn ép thành bánh 20-40g. Để vào chỗ râm đến khi có mốc mọc đều thì phơi đến khi khô kiệt. Thời gian để lên mốc có thể 3-4 ngày đến 7-8 ngày tùy thuộc vào từng loại thuốc.

Hiện nay trên thị trường có bán vị thuốc thân khúc không được chế biến theo quy trình trên.

### 3. Một số phụ liệu được dùng chế biến thuốc.

#### CAM THẢO

Cam thảo chế thuốc là rễ cam thảo Bắc Radix Glycyrrhizae.

Phương pháp chế thuốc với cam thảo gọi là thảo chế

##### 1. Đặc điểm cam thảo

Tính vị: Vị ngọt, tính bình

Quy kinh: quy 12 kinh

Công năng: bổ khí ích huyết, giải độc, nhuận phế, điều hòa các vị thuốc (xem phần thuốc bổ khí)

##### 2. Thành phần hóa học

Saponin triterpenic: glycyrrhizin

Đường, tinh bột, nhựa

##### 3. Ứng dụng trong chế biến

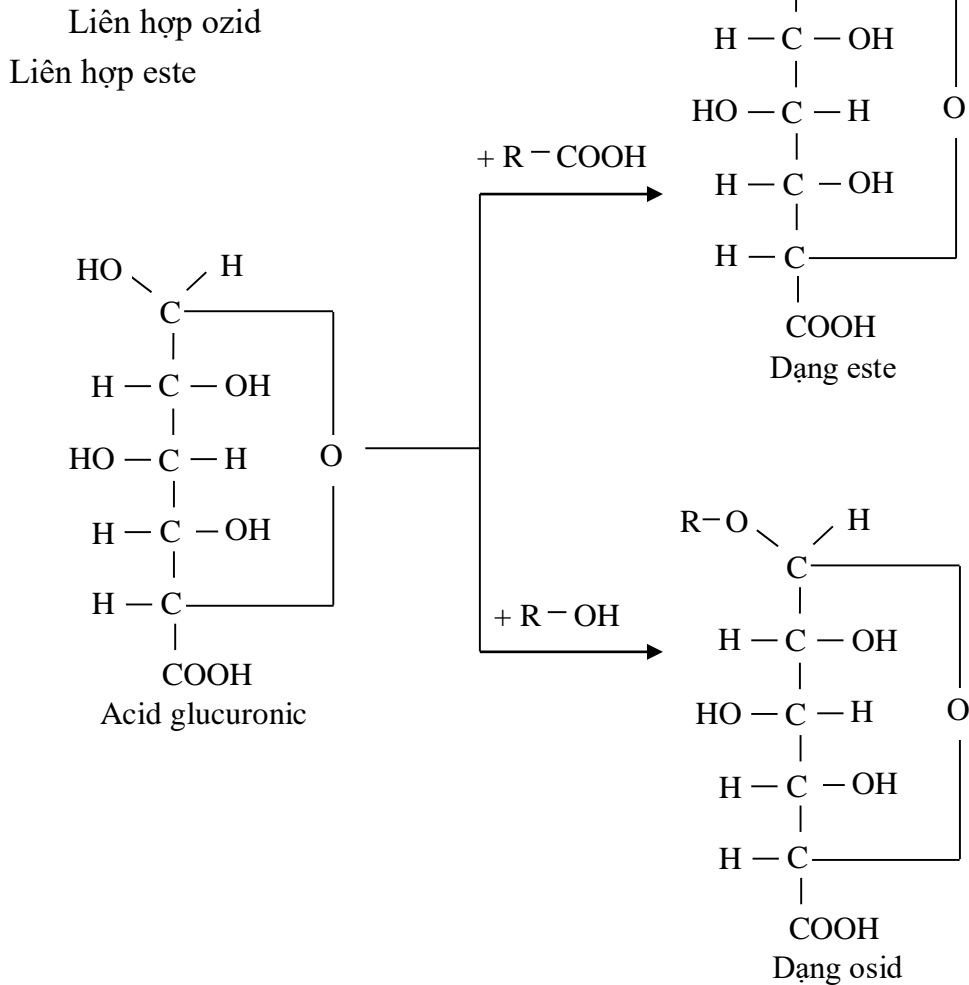
Cam thảo chế với thuốc nhằm

- Tăng tác dụng nhuận bổ, kiện tỳ, ích khí

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào 12 kinh
- Hiệp đồng tác dụng để trị các chứng ho, nhiều đờm, viêm loét dạ dày
- Giảm độc tính của vị thuốc, điều hòa tính mãnh liệt của thuốc

Thuốc chế với cam thảo có khả năng làm giảm độc tính của thuốc.

Acid glucuronic có trong thành phần g  $R-COO$  là  $CH_2$  có khả năng làm giảm độc theo 2 cơ chế (liên hợp glucuronic):



Dược lý thực nghiệm cho thấy glycyrrhizin có tác dụng giải độc mạnh đối với độc tố bạch hầu, rắn, uốn ván và một số chất hóa học khác như atriennin, cocain, atropin, các steroid.

Trong cơ thể, acid glucuronic thực hiện chức năng giải độc của gan

Lượng cam thảo chế khoảng 5-20% so với thuốc. Nấu lấy dịch nước, ngâm hoặc tẩm vào nước.

#### 4. Vị thuốc thường được chế cam thảo như

Nhóm thuốc long đờm, chỉ ho: bán hạ, viển chí...

Thuốc bổ: bạch truật...

Thuốc độc: phụ tử, mã tiền, hoàng nàn...

## GỪNG

Dùng gừng tươi (sinh khương) Rhizoma Zingiberis.

Phương pháp chế thuốc với gừng gọi là khương chế

### 1. Đặc điểm

Tính vị: vị cay, tính ôn

Quy kinh: tỳ, vị, phế

Công năng: phát tán phong hàn, ôn trung hòa vị, chỉ nôn

### 2. Thành phần hóa học

Tinh dầu, chất cay

Chất nhựa, tinh bột

### 3. Ứng dụng trong chế biến

Dẫn thuốc vào kinh tỳ, vị, ôn trung tiêu, làm tăng tác dụng chỉ ho.

Ví dụ: chế bán hạ, trúc nhự

Dẫn thuốc vào kinh phế, ôn phế, làm tăng tác dụng chỉ ho.

Ví dụ: chế bán hạ

Giảm tính hàn của một số vị thuốc

Ví dụ: trúc lịch tính đại hàn, khi dùng nên kết hợp với sinh khương

Tăng tính ấm cho vị thuốc

Ví dụ: Sinh khương tính lương, chế thành thực địa (với sự có mặt của sinh khương) thì tính ôn.

Giảm tác dụng gây nê trệ của một số vị thuốc sinh tân dịch như huyền sâm, sinh địa, mạch môn, thiên môn, sa sâm, đẳng sâm.

Tác dụng này còn được ứng dụng với các phương thuốc có tính hàn lương (âm dược) như lục vị địa hoàng thang, bách hợp cố kim thang...

Tăng tác dụng phát tán của thuốc

Giảm tính kích ứng của một số vị thuốc có vị ngứa như bán hạ (bán hạ úy sinh khương), nam tinh.

Lượng gừng dùng để chế khoảng 5-20% so với thuốc. Giã nát, thêm nước, vắt lấy dịch nước, tẩm hoặc ngâm với thuốc.

### 4. Vị thuốc thường chế gừng

Bán hạ, đẳng sâm, thực địa...

## ĐẬU ĐEN

Dùng hạt khô của cây đậu đen Semen Vignae

### 1. Đặc điểm

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Công năng: trừ phong, thanh thấp nhiệt, giải độc

## **2. Thành phần hóa học**

Vỏ hạt chứa chất anthocyan màu tím đen

Hạt chứa chủ yếu là protid (24,2%) gồm nhiều acid amin quý như: lysin, methionin, leuxin, tryptophan, phenylalanin, analin, valin... ngoài ra còn có lipid, glucid, muối khoáng, vitamin

## **3. Ứng dụng trong chế biến**

Hạt đậu đen có màu đen, chế thuốc nhằm tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận

Ví dụ:

- Giảm độc tính một số vị thuốc độc như phụ tử, mã tiền, ba đậu

- Tăng tác dụng bổ

- Lượng đậu đen dùng chế khoảng 10-20% so với thuốc. Nấu lấy dịch nước, dung dịch nước này tắm hay nấu với thuốc.

## **4. Vị thuốc thường chế đậu đen**

Hà thủ ô chế đậu đen để tăng tác dụng bổ thận

Phụ tử, mã tiền: được chế với đậu đen để giải độc

Đậu đen còn được dùng dưới dạng sao vàng đậm để trị một số chứng bệnh dị ứng, nhiễm khuẩn như lở ngứa, mụn nhọt.

## **ĐẬU XANH**

Dùng hạt khô của cây đậu xanh Semen Vignae

### **1. Đặc điểm**

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Công năng: thanh nhiệt, dưỡng âm, giải độc

### **2. Thành phần hóa học**

Vỏ hạt chứa flavonoid, tanin, chất béo

Hạt chứa glucid (53,1%), protid (23,4%), lipid (2,4%), cellulose (4,7%), một số chất khoáng (Ca, P, Fe...), vitamin (B<sub>1</sub>, B<sub>2</sub>, PP, C, caroten)

### **3. Ứng dụng trong chế biến**

Giảm độc tính một số vị thuốc độc như mã tiền

Giúp cơ thể giải độc: flavonoid trong vỏ hạt làm hạn chế tổn thương gan chuột gây ra bởi CCl<sub>4</sub> hoặc một số thuốc trừ sâu.

Tăng tác dụng bổ dưỡng

### **4. Cách dùng**

Đậu xanh tán hoặc giã giập thành bột thô ngâm cùng thuốc

Lượng dùng 10-20% so với trọng lượng thuốc

## MUỐI ĂN

(Thực diêm, bạch diêm, tuyết diêm)

Muối dùng để chế biến thuốc là muối ăn.

Phương pháp chế thuốc với muối gọi là diêm chế.

### 1. Đặc điểm

Tính vị: vị mặn, ngọt, tính hàn

Quy kinh: thận, tâm, vị, không độc

Công năng: giáng khí nghịch, giảm đau, sát khuẩn

Chủ trị: đờm nghịch, đau bụng, mụn nhọt

### 2. Thành phần hóa học

NaCl và một số nguyên tố vi lượng

### 3. Ứng dụng trong chế biến

Dẫn thuốc vào kinh thận

Dẫn thuốc xuống hạ tiêu

Nhập vào huyết mà nhuận táo, làm mềm chất rắn (nhuyễn kiên)

Bảo quản thuốc, hạn chế mốc mọt

- Ở nồng độ cao, dung dịch muối làm cho vị thuốc cứng, giảm sự khuếch tán hoạt chất từ dược liệu vào dịch ngâm (chế phụ tử).

Theo y học hiện đại NaCl giữ vai trò quan trọng trong cơ thể con người

- Quyết định 90% áp suất thẩm thấu của huyết tương

- Quyết định sự trao đổi nước trong cơ thể (có sự tham gia của thận). Aldosterol được tiết ra từ tuyến nội tiết vỏ thượng thận điều chỉnh thăng bằng  $\text{Na}^+$ .

+ Khi thiếu  $\text{Na}^+$  thì tăng sinh aldosterol, tăng giữ  $\text{Na}^+$

+ Khi thừa  $\text{Na}^+$  thì giảm sinh aldosterol, tăng thải trừ  $\text{Na}^+$

- NaCl kích thích bài tiết dịch vị, kích thích tiêu hóa, nên giúp cho sự hấp thu các chất dinh dưỡng của cơ thể: glucid, protid, lipid.

- Ion  $\text{Cl}^-$  kích hoạt men amylase, tăng khả năng thủy phân glucid thành đường.

- Một số chất vi lượng trong muối có vai trò bổ sung cho cơ thể như iod...

Chế thuốc với muối có ý nghĩa bổ sung nhiều chất vô cơ cho cơ thể, chủ yếu là  $\text{Na}^+$  và  $\text{Cl}^-$ .

Lượng muối dùng chế khoảng 1-5% so với thuốc. Hòa tan thành dung dịch, tẩm hoặc ngâm với thuốc.

### 4. Vị thuốc thường được chế muối

Các vị thuốc thường được chế muối là các vị thuốc nhóm thuốc bổ thận như: câu tích, đỗ trọng, ba kích, tục đoạn...

### 5. Chú ý

Người bệnh bị phù do suy tim, viêm cầu thận... không được dùng các vị thuốc chế với muối.

## RƯỢU

Rượu dùng để chế biến thuốc là rượu được chế từ các ngũ cốc như: gạo, ngô, khoai, sắn.

Trung Quốc còn dùng hoàng tửu: rượu được chiết ra sau giai đoạn lên men, ủ ngâm. Dịch này được gọi là hoàng tửu.

Phương pháp chế thuốc với rượu gọi là tửu chế

### 1. Đặc điểm

Tính vị: vị cay, ngọt, tính nhiệt, có độc

Công năng: thông huyết mạch, tán thấp khu phong

### 2. Thành phần hóa học

Alcol ethylic

Một số chất thơm

### 3. Ứng dụng trong chế biến

Vị cay tính nhiệt nên tăng tác dụng thang đề, tăng dẫn thuốc lên thượng tiêu và ra ngoài bì phủ.

Giảm tính hàn, tăng tính ấm cho vị thuốc

Bảo quản thuốc: rượu có khả năng làm đông vón một số thành phần dễ gây nấm mốc như chất nhày, pectin...

Trong chế biến, tác dụng trực tiếp của rượu không đáng kể vì lượng nhỏ và bị bay hơi khi sao.

Lượng rượu dùng chế khoảng 5-20% so với thuốc

### 4. Vị thuốc thường chế rượu

Thuốc thăng dương khí: thăng ma, sài hồ...

Thuốc có tính hàn: hoàng liên, hoàng cầm...

Thuốc bổ: đương qui, bạch thược...

## GIẤM

Giấm dùng để chế thuốc là loại giấm trong vị chua, được chế từ rượu nhẹ. Phương pháp chế thuốc với giấm gọi là thố chế.

### 1. Đặc điểm

Tính vị: vị chua, tính lương, không độc

Công năng: lý khí huyết, tiêu thũng, giảm đau

### 2. Thành phần hóa học

Acid acetic 4-5% tạo ra vị chua, độ pH=2-3

Men thủy phân tinh bột và một số men khác

### 3. Ứng dụng trong chế biến thuốc

Tăng dẫn thuốc vào kinh can đờm.

Tăng tác dụng hành khí, hoạt huyết, giảm đau.

Acid hóa môi trường, có thể tăng khả năng hòa tan của một số thành phần trong vị thuốc (alcaloid).

Còn dùng giấm để tẩm một số vị thuốc là vỏ của một số động vật: cửu khổng, mẫu lệ, trân châu mẫu. Acid acetic trong giấm sẽ trung hòa  $\text{Ca(OH)}_2$ .

Lượng giấm dùng chế biến khoảng 5-10% so với thuốc. Nếu tẩm các vị thuốc như mẫu lệ, cửu khổng thì lượng giấm có thể gấp 2-3 lần so với thuốc.

#### **4. Vị thuốc thường chế giấm**

Hương phụ, cửu khổng, mẫu lệ, diên hồ sách

### **MẬT ONG**

(Mell)

Phương pháp chế thuốc với mật ong còn được gọi là trích như trích hoàng kỳ, trích thảo...

#### **1. Đặc điểm**

Tính vị: vị ngọt, tính bình, không độc

Quy kinh: tâm, phế, tỳ, vị, đại trường

Công năng: bổ trung kiện tỳ, nhuận táo, giải độc

#### **2. Thành phần hóa học**

Đường đơn: glucose và levulose (65-70%)

Đường đôi: saccarose (2-3%)

Acid hữu cơ: acid formic, acid tartaric, acid acetic

Vitamin A,D,E

Men invertin, amylase, lipase

#### **3. Ứng dụng trong chế biến**

Tăng tác dụng kiện tỳ, bổ khí. Tác dụng bổ khí có liên quan trực tiếp đến thành phần đường. Tác dụng kiện tỳ có liên quan trực tiếp đến các men và vitamin.

Tăng tác dụng nhuận táo: hoàng kỳ trích mật, bạch truật trích mật

Bảo quản vị thuốc: trong quá trình chế biến có giai đoạn sao đến khi vị thuốc có màu vàng. Màu vàng là kết quả của hiện tượng caramen hóa, lớp caramen có tác dụng bảo vệ, hạn chế nấm mốc phát triển.

Tạo vị ngọt, mùi thơm cho vị thuốc

Có thể hiệp đồng tác dụng với thuốc để trị chứng bệnh đường ruột: viêm đại tràng, viêm loét dạ dày...

#### **4. Vị thuốc thường chế mật ong**

Nhóm thuốc bổ khí, kiện tỳ: hoàng kỳ, bạch truật, cam thảo

Các nhóm khác: viễn chí, ngũ vị tử, tang bạch bì

Hiện nay nhiều cơ sở y học cổ truyền thay thế mật ong bằng đường kết tinh hoặc đường mật.

Lượng mật dùng chế biến khoảng 10-20% so với thuốc. Hòa loãng mật với khoảng 50% nước. Nếu dùng đường thì cứ 100g đường, hòa tan trong 100-150ml

nước. Tẩm dịch này vào thuốc, ủ đến khi hút hết dịch, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Sao nhỏ lửa đến khi vàng đều.

## HOÀNG THỔ, BÍCH THỔ

Hoàng thổ là loại đất sét vàng

Bích thổ là đất vách để lâu ngày

Phương pháp chế thuốc với hoàng thổ gọi là hoàng thổ chế, với bích thổ gọi là bích thổ chế.

### 1. Đặc điểm

Hoàng thổ:

Tính vị: vị ngọt, tính bình, hơi lương

Công năng: chỉ huyết, trừ độc, thanh lý nhiệt

Bích thổ:

Tính vị: vị ngọt, tính ôn

Công năng: ôn trung tiêu, kiện tỳ, trị hoắc loạn lý

### 2. Thành phần hóa học

Chủ yếu là các chất vô cơ

Hoàng thổ chứa lượng lớn muối sắt

### 3. Ứng dụng trong chế biến

Tăng tác dụng kiện tỳ, hòa vị

Bổ sung một số nguyên tố vô cơ: vi lượng, đa lượng cho cơ thể

Lượng dùng để chế biến khoảng 10-20% so với thuốc, tán thành bột, hòa trong nước, khuấy kỹ gạn lấy dịch nước trong, tẩm vào thuốc.

### 4. Vị thuốc thường chế hoàng thổ, bích thổ

Bạch truật, hoài sơn

## DỊCH NƯỚC VO GẠO

Dùng nước gạo nếp hoặc gạo tẻ. Ngâm thuốc, thường dùng nước gạo loãng (1kg gạo lấy 2-3 lít dịch nước). Tẩm vào thuốc, thường dùng nước vo gạo đặc (1kg gạo lấy 100-200ml dịch nước).

Phương pháp tẩm thuốc với dịch nước vo gạo gọi là mễ cam chế

Ứng dụng trong chế biến thuốc: thuốc chế với dịch nước vo gạo nhằm tăng tác dụng kiện tỳ, hòa vị, làm giảm tính táo của thuốc, tăng thêm tính nhu thuận.

Ví dụ: bạch truật trích nước gạo, bán hạ ngâm trong nước vo gạo

Dịch nước vo gạo để lâu sẽ bị lên men có mùi chua, pH thay đổi từ trung tính sang acid, ảnh hưởng đến độ tan của một số thành phần hóa học trong dịch ngâm như alcaloid, coumarin. Men còn là yếu tố có thể gây phản ứng thủy phân các glucosid thành aglycon và đường, làm thay đổi tác dụng của thuốc.



## SỮA

Trong sách cổ có ghi sữa chế thuốc được lấy từ sữa người. Hiện nay người ta ít dùng sữa để chế thuốc

Phương pháp chế thuốc với sữa gọi là nhũ chế

Mục đích: tăng tác dụng bổ, sinh huyết, giảm tính khô ráo của thuốc

## BỒ KẾT (quả)

Nấu lấy dịch nước bồ kết (bồ hạt)

Ngâm thuốc vào dịch này. Thường áp dụng cho một số vị thuốc nhằm tăng tác dụng long đờm, chỉ ho như bán hạ.

## PHÈN CHUA

(Alumi)

Phèn chua (bach phàn, minh phàn)

$K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$

Ngâm thuốc trong dịch phèn chua 5-10%

Mất tính chất của chất nhày như ngâm hoài sơn tươi

Tăng tác dụng sát khuẩn: thường chế với một số vị thuốc có tác dụng hóa đờm, chỉ ho như bán hạ.

Dịch phèn chua có độ pH acid, nên nó có tác dụng acid hóa môi trường

Định hình vị thuốc: nước phèn chua làm cứng vị thuốc nên khi ngâm thuốc giữ được hình dạng ban đầu, tránh vụn nát nhất là các vị thuốc chứa nhiều tinh bột như bán hạ, nam tinh.

## NƯỚC VÔI

Nước vôi là dịch trong của nước vôi tôi

Thành phần hóa học:  $Ca(OH)_2$

Nước vôi thường dùng để ngâm một số vị thuốc theo kinh nghiệm riêng. Nước vôi có tác dụng sau:

- Kiểm hóa môi trường ngâm

- Định hình vị thuốc: thường chế biến với một số vị thuốc có nhiều tinh bột dễ bị vụn nát như bán hạ.

- Giảm nhanh vị ngứa của bán hạ

## LƯỢNG GIÁ:

### Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày được mục đích việc chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền.
2. Trình bày được các phương pháp chế biến thuốc cổ truyền.
3. Trình bày được một số phụ liệu được dùng chế biến thuốc cổ truyền.
4. So sánh được các phương pháp chế biến thuốc cổ truyền.

### Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Phương pháp chế biến đơn giản gọi là .....
2. Đại hoàng tính hàn có tác dụng nhuận tẩy, đại hoàng sao cháy có thể gây táo bón vì thành phần có tác dụng nhuận tẩy là Antranoid bị ..... ở nhiệt độ cao.
3. Cam thảo có khả năng làm giảm độc tính của thuốc vì trong thành phần có chứa acid .....
4. Mục đích chế biến phụ tử là giảm ..... và tăng tác dụng bổ hỏa.
5. Thủy phi là phương pháp ..... ở trong nước thành dạng bột mịn.
6. Chưng là đun thuốc với nước hay dịch phụ liệu bằng cách .....

### Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

1. Trích là phương pháp tẩm vào vị thuốc một hay nhiều loại dịch phụ liệu **A – B**  
ủ đến khi thấm đều thì sao hoặc nướng.
2. Mục đích chính của việc dùng nước vo gạo ngâm hà thủ ô đỏ là giảm **A – B**  
tính ráo, tăng tính nhuận.
3. Thành phần hóa học chính của mã tiền thuộc nhóm chất alcaloid và chất **A – B**  
có tác dụng gây độc là strychnin.
4. Các phụ liệu được sử dụng để chế biến diêm phụ tử là  $MgCl_2$  và  $NaCl$ . **A – B**
5. Ba dạng chế biến phụ tử theo phương pháp của Trung Quốc là diêm phụ **A – B**  
tử, hắc phụ phiến và bạch phụ phiến.

### Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:

1. Bào chế thuốc nhằm mục đích sau, NGOẠI TRỪ:
  - A. Tạo ra tác động trị bệnh mới
  - B. Làm tăng hiệu lực trị bệnh
  - C. Không thay đổi sự quy kinh của thuốc

- D. Làm giảm độc tính của thuốc
2. Mục đích của phương pháp chế biến chỉ dùng lửa là:
- A. Tăng tính ấm, giảm tính hàn của vị thuốc
  - B. Giảm độc tính, giảm tác dụng quá mạnh của vị thuốc
  - C. Ổn định hoạt chất trong vị thuốc, giảm độ bền cơ học
  - D. Làm bay hơi lượng tinh dầu trong vị thuốc
3. Mục đích của phương pháp chế sương:
- A. Làm chín thuốc, làm giảm tính mãnh liệt của các vị thuốc
  - B. Dùng nhiệt độ cao tách các hoạt chất thăng hoa ra khỏi các tạp chất khác
  - C. Dùng nhiệt độ cao làm bay hơi tinh dầu có trong các thành phần của thuốc
  - D. Làm tăng tác dụng tiêu thực, giảm độ mãnh liệt của các vị thuốc
4. Chế biến thuốc theo phương pháp thủy hỏa chế bao gồm các loại sau, TRỪ:
- A. Chung, trích
  - B. Đò, nấu
  - C. Ngâm, lùi
  - D. Sắc, tôi
5. Chế biến thuốc với gừng nhằm mục đích sau, TRỪ:
- A. Làm giảm tính kích ứng của một số vị thuốc
  - B. Giảm tác dụng gây ứ trệ của một số vị thuốc
  - C. Giảm tính hàn của một số vị thuốc
  - D. Dẫn thuốc vào kinh tỳ, vị, làm ôn trung tiêu nên chữa nôn
6. Dùng muối ăn để chế biến thuốc nhằm mục đích sau, TRỪ:
- A. Dẫn thuốc vào kinh thận
  - B. Dẫn thuốc xuống trung tiêu
  - C. Làm mềm chất rắn, nhuận táo
  - D. Bảo quản thuốc, hạn chế mốc, mọt
7. Thuốc thường được chế với dấm:
- A. Cam thảo, bạch truật, trần bì
  - B. Hương phụ, cửu khổng
  - C. Hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm
  - D. Kim ngân hoa, sài đất
8. Để tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận, có thể chế thuốc với phụ liệu:
- A. Muối

B. Rượu

C. gừng

D. Dấm

9. Để tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh phế, có thể chế thuốc với phụ liệu:

A. gừng

B. Đồng tiện

C. Nước gạo

D. Mật ong

## Phần 3. THUỐC CỔ TRUYỀN

### Chương 1:

## ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC CỔ TRUYỀN

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của Thuốc cổ truyền.
2. Trình bày được tứ khí, ngũ vị, quy kinh.
3. Phân tích được khuynh hướng tác dụng và tương tác của Thuốc cổ truyền.

### NỘI DUNG

#### 1. Định nghĩa.

Thuốc cổ truyền là một vị thuốc sống hoặc chín hay một chế phẩm thuốc được phối ngũ lập phương và bào chế theo phương pháp của y học cổ truyền từ một hay nhiều vị thuốc có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật có tác dụng chữa bệnh hoặc có lợi cho sức khỏe con người.

Ngoài định nghĩa cơ bản trên, cần hiểu biết một số khái niệm có liên quan đến thuốc cổ truyền:

- Cổ phương là phương thuốc được sử dụng đúng như sách vở cổ (cũ) đã ghi về: số vị thuốc, lượng từng vị, cách chế, liều dùng, cách dùng và chỉ định của thuốc.

- Cổ phương gia giảm là phương thuốc có sự gia giảm về số vị thuốc, lượng từng vị, đôi khi cả cách chế, cách dùng, liều dùng theo biện chứng của thầy thuốc trong đó cổ phương vẫn là cơ bản (hạch tâm).

- Thuốc gia truyền là những môn thuốc, bài thuốc, trị một chứng bệnh nhất định có hiệu quả và nổi tiếng một vùng, một địa phương, được sản xuất lưu truyền lâu đời trong gia đình.

- Tân phương (phương thuốc cổ truyền mới) được lập phương theo lý luận của y học cổ truyền, cũng được chỉ ra về công năng, chủ trị, liều lượng, cách dùng một cách cụ thể.

#### 2. Tứ khí

Thuốc cổ truyền có tứ khí (bốn khí) đó là hàn, lương, ôn, nhiệt. Tứ khí chỉ mức độ lạnh và nóng khác nhau của vị thuốc; đương nhiên tính hàn có mức độ lạnh hơn tính lương; tương tự tính nhiệt có mức độ nóng hơn tính ôn. Ở giữa mức độ của hàn lương, ôn nhiệt còn có tính bình. Như vậy tính của vị thuốc tồn tại một cách khách

quan và mang tính chất tương đối. Tính chất của mỗi vị thuốc được quyết định thông qua tác dụng của chúng với những bệnh có tính đối lập.

- Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính hàn hoặc lương là trên thực tiễn, chúng có thể được dùng để điều trị những bệnh thuộc tính nhiệt. Ví dụ thạch cao có tính hàn vì thạch cao có tác dụng đối với bệnh sốt cao; hoàng liên cũng có tính hàn vì hoàng liên có tác dụng thanh tam hỏa; miết giáp có tính hàn vì nó có tác dụng trừ nhiệt phục do thể âm hư. Trong khi đó mạch môn, kim tiền thảo, lạc tiên... lại có tính lương (tính mát), vì tính lạnh của nó thấp hơn, ví dụ: mạch môn có tác dụng chữa bệnh ho do nhiệt, kim tiền thảo chữa bàng quang thấp nhiệt dẫn đến tiểu tiện vàng, đỏ, buốt, dắt... Tóm lại thuốc có tính hàn, lương có tác dụng thanh nhiệt tỏa hỏa, lương huyết (làm mát máu) giải độc, lợi tiểu... thường được dùng để chữa sốt, chữa chứng âm hư gây nóng trong cơ thể, hoặc chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng. Nói một cách khác chúng có tác dụng ức chế sự hưng phấn quá mức của cơ năng toàn bộ hay cục bộ. Ví dụ ức chế trung khu điều hòa nhiệt độ, ức chế hệ thống thần kinh, giảm trương lực hoặc nhu động ruột. Về thành phần hóa học, các vị thuốc mang tính hàn lương, phần lớn trong thành phần có các hợp chất glycozid, alcaloid, chất đắng...

- Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính nhiệt (nóng) hoặc tính ôn (ấm) trên thực tế chúng được dùng để điều trị các bệnh thuộc tính hàn. Ví dụ: quế, nhục, phụ tử... có tính nhiệt vì chúng có tác dụng với các bệnh chứng hàn, hàn nhập lý (dùng quế nhục), thận hư hàn (dùng phụ tử). Trong khi đó ma hoàng, tía tô, kinh giới có tính ôn vì bản thân chúng chữa các bệnh mang triệu chứng hàn, song mức độ thấp hơn (cảm mạo phong hàn). Tóm lại các thuốc có tính nhiệt hoặc ôn, có tác dụng giải cảm hàn, phát hoãn, thông kinh, thông mạch hoạt huyết, giảm đau, hồi dương cứu thoát... Nói cách khác, nó có tác dụng hưng phấn đối với sự suy nhược cơ năng cục bộ hay toàn bộ, ví dụ chức năng tuần hoàn tiêu hóa kém, chuyển hóa cơ bản thấp, suy nhược cơ thể, suy nhược hô hấp hoặc khả năng tạo huyết kém... về thành phần hóa học, các vị thuốc mang tính nhiệt, ôn được thể hiện rõ trong thành phần có các hợp chất tinh dầu (đa phần chứa nhân thơm), quế, đại hồi, xương bồ, đinh hương...

- Các vị thuốc có tính bình trên thực tế chúng có tác dụng lợi thấp, lợi tiểu, hạ khí, long đờm, bổ tỳ vị. Ví dụ: hoài sơn, cam thảo, bạch cương tằm, tỳ giải, kim tiền thảo, râu ngô...

### 3. Ngũ vị

Mỗi dược liệu được đặc trưng bởi một hay nhiều vị do cảm giác của lưỡi đem lại; có thể chỉ có một vị đắng như hoàng cầm, hoàng bá, xuyên tâm liên; có thể có hai vị vừa đắng lại vừa ngọt như địa cốt bì, thảo quyết minh; hoặc vừa đắng lại vừa cay như cát cánh, hoặc vừa cay lại vừa mặn như tạo giác, cay mà lại chua như ngư tinh thảo. Cũng có khi có 3 vị như tê giác: đắng, chua, mặn. Cá biệt có tới năm vị như ngũ vị tử (chua, cay, đắng, mặn, ngọt).

Trên thực tế còn có vị nhạt, chất là những vị thứ yếu.

#### 3.1. Vị cay (vị tân)

Có tính chất phát tán, giải biểu, phát hãn, hành khí, hành huyết giảm đau, khai khiếu. Thường dùng vị cay trong các bệnh cảm mạo hoặc các bệnh đầy bụng, trướng bụng, đau bụng, dùng thuốc cay với tính chất khứ hàn ôn trung chỉ thống: chữa đau răng, đau buốt cơ nhục... Trên thực tế có một ít vị thuốc thực chất khi nhấm không thấy vị cay, song do có tác dụng phát hãn nên cũng được coi như có vị cay như vị cát căn. Về thành phần hoá học, vị cay chủ yếu là vị của các thành phần tinh dầu trong dược liệu, đôi khi là alcoloid (trong phụ tử).

#### 3.2. Vị ngọt (vị cam)

Có tác dụng hòa hoãn, giải cơ quắp của cơ nhục, tác dụng nhuận tràng, làm cơ thể tinh táo và bồi bổ cơ thể. Ví dụ: mật ong, cam thảo, di đường, cam giá... Nhiều vị thuốc khi dùng với tác dụng bổ còn tiến hành trích với mật ong để tăng vị ngọt. Ví dụ: hoàng kỳ, đảng sâm, cam thảo trích với mật ong để bổ tỳ, kiện vị...

#### 3.3. Vị đắng (vị khổ)

Có ở rất nhiều vị thuốc. Nói chung vị đắng có tác dụng tương đối mạnh. Mức độ đắng của vị thuốc có thể từ đắng nhẹ như nhân sâm, tam thất; đến rất đắng như xuyên tâm liên, long đởm thảo. Vị đắng có tác dụng thanh nhiệt (thanh nhiệt tả hỏa và thanh nhiệt táo thấp), chống viêm nhiễm, sát khuẩn, chữa mụn nhọt hoặc chữa rắn độc, côn trùng cắn. Ngoài ra vị đắng còn có tác dụng độc với cơ thể (đương nhiên còn phụ thuộc vào liều dùng). Các thuốc có tính độc thường có vị đắng. Các thuốc có vị đắng dùng lâu thường gây táo cho cơ thể; trước hết ảnh hưởng xấu đến thần kinh vị giác làm cho ăn uống không biết ngon; kích thích lên các niêm mạc dạ dày ruột (đặc biệt lúc đói) tạo ra cảm giác buồn nôn khó chịu. Nhiều vị thuốc sau khi chế biến trở nên đắng như đờm nam tinh. Sau khi sao tòn tính hoặc sao cháy, vị thuốc thường trở nên đắng

nhẹ. Về thành phần hóa học, vị đắng phần lớn là do các hợp chất glycozid, alcaloid, còn các thành phần polyphenol flavonoid thường có vị đắng nhẹ.

### **3.4. Vị chua (vị toan)**

Một số thuốc có vị chua như sơn tra, táo nhục, ô mai, ngũ vị tử... Vị chua có tác dụng thu liễm (làm săn da), liễm hãn (giảm ra mồ hôi), cố sáp (làm chắc chắn lại), chỉ ho, chỉ tả, sát khuẩn, chống thối. Vị chua được quy vào kinh can đờm; nhiều vị thuốc được tẩm với giấm để dẫn thuốc vào kinh can. Vị chua trong vị thuốc là vị của các hợp chất acid hữu cơ: acid ascorbic, oxalic, malic...

### **3.5. Vị mặn (vị hàn)**

Nhiều vị thuốc bản thân nó đã mang vị mặn như hải tảo, thạch quyết minh, long cốt... Nhiều khi, khi dùng phải tẩm trích với muối ăn để có thêm vị mặn như đỗ trọng, hương phụ, trạch tả... Vị mặn có tác dụng nhuận kiên (làm mềm khối rắn), có tác dụng nhuận hạ, tiêu đờm, tán kết. Thường được sử dụng trong các bệnh loa lịch (bệnh tràn nhạc), ung nhọt, bướng cổ. Nói chung vị mặn có tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận; tuy nhiên đối với từng loại bệnh thận cụ thể phải có cách trích muối sao cho phù hợp, để tránh những tác dụng phụ sau khi dùng.

Ngoài năm vị chính nói trên, thực tế còn có hai vị nữa thường xuất hiện ở một số vị thuốc đó là vị nhạt (vị đạm), vị chất.

## **4. Mối quan hệ giữa tính và vị**

Tính và vị của vị thuốc trên thực tế không thể tách rời nhau; có quan hệ với nhau một cách rất hữu cơ. Ví dụ, vị thuốc có tính hàn thường có vị đắng, mặn... thuốc có tính nhiệt thường có vị cay ngọt; thuốc có tính bình thường, có vị nhạt... Khi nhận xét về vị của vị thuốc ta cần lưu ý đối với một số vị thuốc cho nhiều vị khác nhau, ví dụ sơn thù du vừa chát lại vừa chua, long cốt vừa nhạt lại vừa chát. Vì thế khi sắp xếp "vị" của nó, ta ưu tiên cho những vị sẽ cho công năng rõ hơn lên trên. Ví dụ: ngũ vị tử có năm vị, song vị chua được xếp ưu tiên trước nhất, sơn thù du, vị chát được xếp ưu tiên vì có tác dụng thu sáp của nó rõ hơn.

Ngoài ra cần quan tâm đến một số mối quan hệ sau:

### **4.1. Các vị thuốc có tính và vị giống nhau**

Các vị thuốc có tính và vị giống nhau thì tác dụng của nó giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ: hoàng bá, hoàng cầm đều có vị đắng tính hàn, chúng đều có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, chống viêm, thoái nhiệt. Quế chi, bạch chỉ đều có tính ôn, vị cay tác dụng của chúng là tán hàn, giải biểu, phát hãn, thông kinh, hoạt lạc, giảm đau.



Do đó trong những trường hợp cần thiết, ta có thể dùng chúng thay thế cho nhau mà vẫn đạt được những hiệu quả mong muốn. Tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể cũng cần xem xét đến tác dụng đặc thù của từng vị thuốc. Ví dụ: bạch chỉ tán hàn giải biểu, giảm đau, song còn có tác dụng bài nùng (làm hết mủ); quế chi cũng có tác dụng giải biểu, tán hàn, song lại tác dụng trực ứ huyết thông bế kinh, trực thai chết lưu...

#### ***4.2. Một số vị thuốc cùng tính nhưng khác vị***

Ví dụ: hoàng liên, địa sinh cùng tính hàn, nhưng hoàng liên vị đắng, sinh địa đắng nhẹ, ngọt. Hoàng liên có tác dụng táo thấp; sinh địa có tác dụng tư âm, lương huyết, sinh tân, chỉ khát. Hoặc ma hoàng, tính ấm vị cay có tác dụng phát hãn. Hạnh nhân, tính ấm vị đắng tác dụng hạ khí. Sơn thù du tính ấm, vị chua, tác dụng thu liễm. Hoàng kỳ tính ấm vị ngọt có tác dụng bổ khí.

#### ***4.3. Một số vị thuốc có vị giống nhau, tính khác nhau, tác dụng cũng khác nhau.***

Ví dụ bạc hà vị cay, tính lương có tác dụng giải cảm nhiệt. Tô diệp vị cay tính ôn, tác dụng giải cảm hàn. Hoặc thạch cao vị cay tính hàn tác dụng thanh nhiệt, hạ hỏa. Sa nhân vị cay tính ấm tác dụng hành khí, giảm đau kiện tỳ, hóa thấp.

Phụ tử vị cay tính nhiệt tác dụng trợ dương cứu nghịch dùng trong các bệnh thoát dương, suy tim, huyết áp hạ, bạc hà vị cay tính lương, giải cảm nhiệt, giảm đau đầu, lợi mật.

Ngay đến hai vị thuốc bổ: lộc nhung và thực địa cũng cho những ví dụ tương tự lộc nhung vị ngọt tính ôn, tác dụng ấm thận tráng dương dùng bổ thận dương, thực địa vị ngọt hơi đắng tính hơi ấm tác dụng bổ thận âm, tư âm, bổ huyết.

#### ***4.4. Những vị thuốc có tính và vị khác nhau, có tác dụng khác hẳn nhau***

Nhục quế vị cay ngọt, tính đại nhiệt tác dụng khử hàn ôn trung. Hoàng liên vị đắng, tính hàn, tác dụng thanh nhiệt táo thấp. Ô mai vị chua tính ấm tác dụng thu liễm, chỉ ho, sinh tân, chỉ khát.

#### ***4.5. Tính và vị của vị thuốc cũng thay đổi khi tiến hành chế biến nó bằng các phương pháp chế của dược học cổ truyền, và tác dụng của nó cũng thay đổi***

Ví dụ: sinh địa vị đắng tính hàn tác dụng lương huyết. Sau khi chế biến thành thực địa, tính trở nên ấm, vị trở nên ngọt, tác dụng bổ huyết. Đỗ trọng vị ngọt hơi cay sau khi trích muối, đỗ trọng thêm vị mặn, tăng cường tác dụng bổ thận. Cam thảo vị ngọt tính bình. Sau khi trích mật ong tính trở nên ấm hơn, tác dụng kiện vị chỉ ho tốt hơn.

## **5. Khuynh hướng thăng giáng phù trầm của vị thuốc**

### **5.1. Định nghĩa**

Thăng, giáng, phù, trầm chỉ 4 khuynh hướng tác dụng của thuốc cổ truyền. Cần nắm chắc khuynh hướng tác dụng của chúng để phát huy hiệu quả sử dụng. Khuynh hướng tác dụng của thuốc, đa số các trường hợp luôn luôn ngược với chiều của bệnh tật mới đạt kết quả tốt trong điều trị (phương pháp chính trị), hoặc cùng chiều với chiều của bệnh (phương pháp tòng trị: tác nhân tác dụng, thông nhân thông dụng) như thế mới phát huy được tác dụng về mặt điều trị.

### **5.2. Thăng**

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng lên thượng tiêu, sau khi uống thuốc vào cơ thể, với mục đích để chữa các bệnh có khuynh hướng sa giáng (sa dạ dày, sa lá lách, gan, tử cung, trĩ thoát giang) để đưa các tạng phủ đó về vị trí nguyên thủy. Các vị thuốc chỉ thăng thường có tính chất kiện tỳ ích khí thăng dương khí như hoàng kỳ, đảng sâm, thăng ma, sài hồ.

### **5.3. Giáng**

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng xuống hạ tiêu sau khi uống vào cơ thể, với mục đích để chữa các bệnh có khuynh hướng đi lên thượng tiêu (thượng nghịch) như bệnh hen suyễn khó thở, ho đờm, nôn mửa. Các vị thuốc chủ giáng thường có tính chất hạ khí, giáng khí, bình suyễn như ma hoàng, hạnh nhân, cát cánh... (hạ phế khí nghịch), thi đế, bán hạ, phục long can... (hạ vị khí nghịch)

### **5.4. Phù**

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng ra phía ngoài (phía biểu), với mục đích để chữa các bệnh có xu hướng lẩn sâu vào phía trong (phía lý). Ví dụ các bệnh cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt. Các vị thuốc chủ phù thường có tính chất phát hãn, phát tán giải biểu, hạ nhiệt, chỉ thống. Đó là các vị thuốc tân ôn giải biểu như quế chi, phòng phong, té tân, bạch chi... hoặc các vị thuốc tân lương giải biểu như cát căn, tang diệp, cúc hoa, mạn kinh tử.

### **5.5. Trầm**

Khuynh hướng của khí vị thuốc đi vào phía trong (phía lý) với mục đích để chữa các bệnh có xu hướng phù nổi ra phía biểu như bệnh đạo hãn, tự hãn, bệnh phù thũng, bệnh mụn nhọt, ban chuẩn, dị ứng, mẩn ngứa. Đó là các vị thuốc thâm thấp lợi liệu như kim tiền thảo, xa tiền tử, tỳ giải... hoặc thuốc tả hạ như đại hoàng, mang tiêu,

trầm hương, tô mộc hoặc thuốc thanh nhiệt, giải độc như liên kiều, bồ công anh, kim ngân hoa, sài đất.

## **6. Sự quy kinh của các vị thuốc**

### **6.1. Định nghĩa**

Sự quy nạp khí vị tinh hoa (hoạt chất) của các vị thuốc vào tạng, phủ, kinh mạch nhất định, nói cách khác là sự quy nạp tác dụng của thuốc vào tạng phủ kinh mạch, được gọi là quy kinh.

Mỗi vị thuốc có thể quy vào một hoặc nhiều kinh khác nhau. Quy vào một kinh như tang bạch bì, quy tới 10 kinh như đại hoàng, quy 12 kinh như cam thảo... Dĩ nhiên khi sắp xếp thứ tự thì ưu tiên những kinh mà có tác dụng nhất.

### **6.2. Cơ sở của sự quy kinh thuốc y học cổ truyền**

#### **6.2.1. Dựa vào lý luận y học cổ truyền**

Trên thực tế dựa vào thuyết ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc. Dựa vào màu sắc mùi vị của thuốc như thuốc có màu xanh, vị chua quy vào hành mộc (tạng can, phủ đờm). Thuốc có màu đỏ, vị đắng quy vào hành hỏa (tâm, tiểu tràng). Thuốc có màu vàng, vị ngọt quy vào hành thổ (tỳ vị). Thuốc có màu trắng, vị cay quy vào hành kim (phế, đại tràng). Thuốc có màu đen, vị mặn quy vào hành thủy (thận, bàng quang).

Tuy nhiên sự quy kinh mang tính chất tương đối. Trên thực tế lâm sàng người ta thường dùng vị thuốc có màu vàng, vị ngọt để kiện tỳ vị như mật ong, cam thảo, hoàng kỳ... Vị thuốc đắng chữa tâm như liên tâm, hoàng liên...

#### **6.2.2. Dựa vào thực tiễn lâm sàng**

Người ta tổng kết sự tác dụng của vị thuốc với tạng phủ và kinh lạc nhất định. Từ đó biết được sự quy kinh của thuốc.

#### **6.2.3. Chế biến làm tăng sự quy kinh của thuốc**

Chế biến có thể làm tăng sự quy kinh của thuốc.

Đối với sự quy kinh của vị thuốc, để phát huy thêm khả năng quy nạp của chúng vào những kinh cụ thể, có thể tiến hành chế biến chúng với các phụ liệu nhất định. Ví dụ: đồ trọng, hương phụ, trạch tả trích với muối ăn để cho chúng tăng nhập vào kinh thận; diên hồ sách tẩm giấm để tăng nhập vào kinh can; xương bồ tẩm sa chu để tăng nhập vào kinh tâm; bạch truật, hoàng kỳ tẩm hoàng thổ hoặc mật ong để tăng nhập vào kinh kỳ, vị... Cũng có thể đem sao (ở mức độ khác nhau) để vị thuốc đó có màu đen, để chúng tăng quy nạp vào kinh thận. Ví dụ: hà diệp, trắc bách diệp, hoa hòe sao cháy.

Trên thực tế lâm sàng thấy rằng, khi dùng thuốc đúng kinh mà chúng quy nạp thì phát huy được tác dụng. Ví dụ: đau đầu, đau vùng trán và xương lông mày là đau theo kinh dương minh vị và đại tràng, dùng bạch chỉ thì phát huy được tác dụng, nếu đau hai bên thái dương hoặc đau nửa đầu (migren) là đau theo kinh thiếu dương đờm, dùng mạn kinh tử thì phát huy tác dụng. Nếu đau ở vùng cằm, vùng gáy là đau theo đường kinh bàng quang; dùng cát căn thì phát huy được hiệu quả. Đau ở chính đỉnh đầu là đau theo đường kinh can; dùng cáo bản thì phát huy tác dụng.

Mặt khác mỗi vị thuốc có quy vào mỗi kinh nhất định, cho nên khi sử dụng cần quan tâm đến sự quy kinh của nó; điều đó cũng còn có ý nghĩa khi ta tiến hành phối hợp các vị thuốc trong đơn thuốc với nhau. Ví dụ các vị thuốc đóng vai trò "quân" trong đơn, thường được quy vào kinh "chủ" còn các vị thuốc đóng vai trò "thần" hoặc quy vào kinh "chủ", hoặc quy vào kinh "khách" (theo từng cặp kinh biểu, lý).

Đồng thời cần quan tâm đến mối liên hệ giữa sự quy kinh của vị thuốc với tính của bệnh tật. Ví dụ khi nói đến các vị thuốc chữa ho ta có thể dùng một số vị thuốc quy vào kinh phế như ma hoàng, hạnh nhân, mạch môn, hoàng cầm... Nhưng nếu ho tính nhiệt thì ta dùng tiền hồ, tang bạch bì (vì tiền hồ, tang bạch bì có tính hàn); còn nếu ho do tính hàn thì dùng bách bộ, hạnh nhân vì hai thuốc này có tính ấm. Nếu ho do tính thực (phế thực) thì dùng tang bạch bì, đình lịch tử vì chúng đều quy kinh phế song lại có tác dụng lợi tiểu (tả thận thủy) để bớt thực chứng ở phế. Nếu ho do phế hư (ho lao, ho lâu ngày) dùng nhân sâm, đảng sâm vì chúng đều quy vào kinh phế, song lại mang tính chất bổ tỳ kiện vị, ích khí.

Ngoài ra cần chú ý rằng các vị thuốc có tính vị giống nhau (có thể trong cùng một dãy phân loại) nhưng quy vào kinh khác nhau thì tác dụng cũng khác nhau. Như hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, chỉ tử đều vị đắng, tính hàn; chúng đều có tác dụng thanh nhiệt, nhưng hoàng liên quy kinh tâm có tác dụng thanh tâm; hoàng bá quy kinh thận có tác dụng chữa thận hỏa; hoàng cầm quy kinh phế có tác dụng tả phế hỏa, phế ung, phế có mủ; chi tử quy kinh tam tiêu dùng trị tam tiêu hỏa.

## **7. Bảy trường hợp tương tác của thuốc cổ truyền**

### **7.1. Đơn hành (tác dụng của một vị thuốc)**

Khi chỉ dùng riêng một vị thuốc cũng có thể phát huy được hiệu quả chữa bệnh của nó. Ví dụ dùng riêng nhân sâm (độc sâm thang) cũng có tác dụng bổ khí, nhất là khi cơ thể ở trạng thái vô lực, thoát dương, mệt mỏi... Một vị tam thất cũng có tác dụng chỉ huyết, bồi

bổ cơ thể nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ. Một vị cà gai leo có hiệu quả chữa rắn độc cắn. Một vị kim ngân hoa cũng có tác dụng chữa mụn nhọt, mẩn ngứa...

### **7.2. Tương tu (tác dụng hiệp đồng của hai vị thuốc)**

Hai vị thuốc có tính vị giống nhau khi phối hợp lại thì tác dụng điều trị tốt hơn. Kim ngân phối hợp với liên kiều tăng sức thanh nhiệt, giải độc dùng tốt trong các bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng. Sinh địa phối hợp với huyền sâm sẽ tăng tác dụng lương huyết. Hoàng liên dùng cùng liên tâm tăng tác dụng thanh tâm hỏa. Đại hoàng dùng cùng mang tiêu tăng tác dụng tả hạ lên nhiều so với dùng riêng từng vị.

### **7.3. Tương úy (ức chế độc tính của nhau)**

Khi hai vị thuốc dùng chung, vị này ức chế tính độc của vị kia (nếu có) thì được gọi là tương úy. Bán hạ úy sinh khương: Bán hạ dùng với sinh khương thì sinh khương làm mất tính kích thích họng của bán hạ, đồng thời làm hết tác dụng phụ của bán hạ như buồn nôn, lợm giọng. Chính vì vậy, trong chế biến người ta dùng sinh khương để chế bán hạ (khương bán hạ). Hay nhân sâm úy ngũ linh chi; đinh hương úy uất kim; mang tiêu úy tam lăng; thủy ngân úy thạch tín; ô đầu úy tê giác.

### **7.4. Tương ác (kiềm chế tính năng, tác dụng của nhau)**

Khi hai vị thuốc dùng chung, vị này kiềm chế tính năng của vị kia gọi là tương ác. Hoàng cầm dùng với sinh khương: hoàng cầm vị đắng tính hàn, sinh khương vị cay tính ấm, khi dùng chung tính hàn của hoàng cầm sẽ kiềm chế tính ấm của sinh khương...

### **7.5. Tương sử (tác dụng hiệp đồng của hai vị thuốc có tính vị khác nhau)**

Hai vị thuốc có tính và vị khác nhau, khi dùng chung tác dụng tăng lên. Ví dụ liên kiều vị đắng tính hàn, ngô thù du vị cay tính ấm, khi dùng chung tác dụng cầm nôn (hết nôn) tăng lên. Đó chính là do chúng có khả năng hạn chế tiết dịch nước bọt và dịch vị. Trên cơ sở đó có thể chữa chứng ợ chua của bệnh đau dạ dày.

### **7.6. Tương sát (tiêu trừ độc tính của nhau)**

Khi dùng phối hợp, vị thuốc này có thể làm mất độc tính của vị thuốc kia: phòng phong trừ độc của thạch tín, đậu xanh trừ độc của ba đậu. Vì vậy, vận dụng tương sát để giải độc khi bị ngộ độc arsen hoặc ba đậu...

### **7.7. Tương phản**

Hai vị thuốc được gọi là tương phản là khi dùng phối hợp chúng sẽ gây ra những phản ứng không tốt cho cơ thể và sẽ gây thêm độc tính cho cơ thể. Ví dụ: ba đậu phản khiên ngư; cam thảo phản cam toại; hải tảo, bạch cập phản bán hạ; bôi mẩu qua lâu nhân phản ô đầu; đại kích phản nguyên hoa. Các loại sâm phản lệ lô (veratrum

nigrum). Tế tân bạch thược phản lệ lô. Về nguyên tắc các vị thuốc tương phản nhau thì không thể dùng chung với nhau được; điều đó cần hết sức chú ý và nắm vững. Ví dụ dùng tế tân với lệ lô sẽ gây mù mắt cho bệnh nhân, hoặc nguyên hoa là vị thuốc có khả năng lợi thủy nhưng khi dùng với cam thảo không những không có tác dụng lợi thủy mà lại làm tăng tính độc của nguyên hoa. Tuy nhiên trong thực tế một số người có kinh nghiệm đã lợi dụng tính chất tương phản của một số vị thuốc để chữa bệnh. Ví dụ cam thảo phản cam toại song người ta đã dùng chính hai vị thuốc này (trong bài am toại tán) với mục đích trực đờm ảm.

Tóm lại khi tiến hành phối hợp các vị thuốc trong một đơn thuốc cần lưu ý tới bảy tình huống trên, Cần khai thác mặt tốt của chúng vào việc chữa bệnh và chế biến thuốc; đồng thời phải hết sức tránh các trường hợp tương phản, tương ác... để tránh các hậu quả khi dùng thuốc cũng như tác dụng kém của thuốc.

### **LƯỢNG GIÁ:**

#### **Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của Thuốc cổ truyền.
2. Trình bày được ngũ vị trong thuốc y học cổ truyền.
3. Trình bày được mối quan hệ giữa tính và vị.
4. Phân tích được khuynh hướng tác dụng của Thuốc cổ truyền.

#### **Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính .... hoặc tính .... trên thực tế chúng được dùng để điều trị các bệnh thuộc tính hàn.
2. Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính .... hoặc tính .... trên thực tế chúng được dùng để điều trị các bệnh thuộc tính nhiệt.
3. Bốn khuynh hướng tác dụng của thuốc cổ truyền  
A.....  
B. ....  
C. ....  
D. ....
4. Hai vị thuốc dùng chung, vị này kiềm chế tính năng của vị kia gọi là .....

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |   |       |
|---|-------|
| 1. Thuốc cổ truyền vị chua có đặc điểm là: Thuốc vị chua thường quy vào kinh can, đờm               | A – B |
| 2. Thuốc cổ truyền vị mặn có đặc điểm là vị mặn dẫn thuốc vào kinh thận                             | A – B |
| 3. Thuốc cổ truyền vị đắng có tác dụng thanh nhiệt, sát khuẩn.                                      | A – B |
| 4. Thuốc cổ truyền vị chát KHÔNG CÓ đặc điểm: Có tác dụng sát khuẩn, chống thối không bằng vị chua. | A – B |
| 5. Thuốc cổ truyền vị nhạt có đặc điểm: thường có thể chất nặng, màu đen                            | A – B |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Thuốc cổ truyền có mấy loại vị:
  - A. 5
  - B. 6
  - C. 7
  - D. 8
2. Thuốc cổ truyền KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Không dùng ở dạng thuốc sống
  - B. Đã được bào chế theo phương pháp y học cổ truyền
  - C. Nguồn gốc động vật, thực vật hay khoáng vật
  - D. Dùng để chữa bệnh hoặc phòng bệnh
3. Thuốc cổ truyền KHÔNG CÓ loại nào dưới đây:
  - A. Cổ phương
  - B. Tân phương gia giảm
  - C. Thuốc gia truyền
  - D. Tân phương
4. Thuốc cổ truyền có thể phân loại dựa theo các cách sau, TRỪ:
  - A. Tính chất của thuốc
  - B. Tính vị của thuốc
  - C. Tác dụng chữa bệnh của thuốc
  - D. Sự quy kinh của thuốc
5. Thuốc cổ truyền vị cay KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Thành phần chủ yếu là tinh dầu
  - B. Tính chất phát tán, giải biểu, hành khí, hoạt huyết, giảm đau
  - C. Thuốc có vị cay thường có tính nhiệt
  - D. Thuốc có vị cay không nên dùng kéo dài ngày
6. Thuốc cổ truyền vị ngọt KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Thành phần chủ yếu là chất đường
  - B. Tính chất hòa hoãn, giải co quắp, nhuận tràng, bồi bổ cơ thể
  - C. Thuốc có vị ngọt thường có tính nhiệt
  - D. Thuốc có vị ngọt không nên sao tẩm với mật ong

7. Thuốc cổ truyền vị đắng KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:
- A. Thành phần chủ yếu là alcaloid, glycosid
  - B. Tác dụng thanh nhiệt, sát khuẩn, chống viêm nhiễm
  - C. Thuốc có vị đắng thường có tính nhiệt
  - D. Thuốc có vị đắng dùng kéo dài ngày thường gây táo bón
8. Chọn một ý SAI khi nói về khuynh hướng thăng, giáng, phù, trầm của các vị thuốc:
- A. Vị thuốc có khuynh hướng thăng chữa các bệnh có khuynh hướng sa giáng
  - B. Vị thuốc có khuynh hướng giáng chữa các bệnh có khuynh hướng thượng nghịch
  - C. Vị thuốc có khuynh hướng hướng ra ngoài chữa các bệnh có chiều hướng từ biểu vào lý.
  - D. Vị thuốc có khuynh hướng đi vào phía trong chữa các bệnh có chiều hướng lẫn sâu vào phía trong.
9. "Hai vị thuốc có tính vị giống nhau khi phối hợp lại thì tác dụng điều trị tốt hơn" là khái niệm của:
- A. Tương tu
  - B. Tương phản
  - C. Tương thừa
  - D. Tương vũ
10. Tìm ý SAI khi nói về cơ sở của sự quy kinh thuốc y học cổ truyền:
- A. Dựa vào cơ sở lý luận của YHCT
  - B. Dựa vào thực tiễn lâm sàng
  - C. Chế biến làm tăng sự quy kinh của thuốc
  - D. Chế biến không làm thay đổi sự quy kinh của thuốc.



## Chương 2: THUỐC GIẢI BIỂU

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc giải biểu.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong nhóm.

### NỘI DUNG

Thuốc giải biểu là những thuốc có tác dụng phát tán, phát hãn (làm ra mồ hôi) giải biểu làm giảm đau đầu thúc đẩy ban chẩn, sởi đậu mọc. Thuốc giải biểu được dùng khi hàn tà hoặc nhiệt tà còn ở phần biểu. Có thể chia thuốc giải biểu ra làm 2 loại để điều trị 2 loại cảm mạo có triệu chứng khác nhau.

- Thuốc giải biểu, loại vị cay tính ấm; còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu hay thuốc phát tán phong hàn, loại này dùng đối với cảm mạo phong hàn.

- Thuốc giải biểu loại này vị cay tính mát, còn gọi là thuốc tân lương giải biểu hay thuốc phát tán phong nhiệt, loại này dùng đối với cảm mạo phong nhiệt.

Khi dùng có thể tùy theo từng bệnh trạng cụ thể mà phối hợp cho thích hợp. Trong trường hợp cảm mạo, kèm theo ho, nhiều đờm, khó thở, có thể phối hợp với thuốc chỉ ho, hóa đờm bình suyễn. Khi cảm mạo kèm theo tức ngực, đau đốn, có thể phối hợp với thuốc hành khí; cũng có thể phối hợp với thuốc an thần khi cảm mà trong người bồn chồn, khó ngủ; ngoài ra còn có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt, thuốc trừ phong thấp. Có một số vị trong thuốc giải biểu có thể dùng chung cho hai loại cảm hàn và cảm nhiệt như bạc hà, kinh giới, tô diệp. Chỉ dùng thuốc giải biểu khi cần thiết, với số lượng nhất định; vì khí vị của chúng chủ thăng, chủ tán dễ làm cho hao tổn tinh dịch. Khi tà đã giải thì ngừng. Khi tà nhập lý có thể chuyển sang dùng thuốc khử hàn (hàn tà) hoặc thuốc thanh nhiệt (nhiệt tà); hoặc dùng cả hai loại gọi là biểu lý song giải.

#### **1. Thuốc giải biểu cay ấm (thuốc tân ôn giải biểu, thuốc phát tán phong hàn).**

Thuốc giải biểu cay ấm có vị cay và tính ấm, phần lớn quy kinh phế (điều này có quan hệ đến phủ chủ bì mao). Công năng chung phát tán phong hàn, phát hãn, giải biểu chỉ thống do làm tăng dương khí, thông kinh hoạt lạc. Do đó chúng được dùng

trong bệnh cảm mạo phong hàn, người sốt, sốt cao, rét run, đau đầu tắc mũi, đau mình mảy. Tuy nhiên một số vị thuốc trong số đó mang tính đặc hiệu cần phải nắm vững như quế chi trực thai chết lưu; ma hoàng chữa hen; tế tân chữa đau răng; bạch chi chữa đau đầu phần trán và trừ mù...

## QUẾ CHI

*Ramulus Cinnamomi*

Là cành non phơi khô của một số loài Quế *Cinnamomum cassia* Rresl và một số loại sau *Cinnamomum obtusifolium*. Quế quan-*Cinnamomum zeylanicum* Blum. Họ Long não Lauraceae. Cây quế mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Yên Bái...

**Tính vị:** vị cay ngọt, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, tâm, bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Giải biểu tán hàn, dùng để chữa các bệnh cảm mạo phong hàn, biểu hiện sốt cao, có rét run, không có mồ hôi. Khi dùng có thể phối hợp với ma hoàng trong bài ma hoàng thang: ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo; hoặc quế chi thang: quế chi, cam thảo, thược dược, sinh khương, đại táo (quế chi thang dùng khi cảm hàn đau cơ nhức thần kinh do lạnh).

- Làm thông dương khí, khi dương khí bị ứ trệ, dẫn đến phần nước trong cơ thể bị ngưng đọng, gây phù nề; hoặc dùng trong chứng đờm ẩm, khí huyết lưu thông kém, phối hợp với bạch mao căn, trạch tả, xa tiền...

- Làm ấm kinh thông mạch, dùng điều trị các bệnh phong hàn, thấp trệ dẫn đến đau nhức xương khớp; có thể phối hợp với phòng phong, bạch chi.

- Hành huyết giảm đau, dùng trong các trường hợp bế kinh ứ huyết của phụ nữ; trường hợp thai chết lưu trong bụng phối hợp với xạ hương; đau bụng do lạnh, phối hợp với hương phụ.

- Làm ấm thận hành thủy; dùng khi chức năng thận dương suy yếu, tiểu tiện bé tít, hen suyễn phối hợp với mộc thông, thanh thảo, uy linh tiên.

**Liều dùng:** 4- 20g

**Kiêng kỵ:** những người có chứng thấp nhiệt, âm hư hỏa vượng, đau bụng, các chứng xuất huyết, phụ nữ có thai không được dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: quế chi có khả năng kích thích tuyến mồ hôi bài tiết, giãn mạch (chứng minh cho tính phát hãn, giải biểu của vị thuốc).

- Tác dụng giảm đau, giải co quắp (giải thích công năng thông dương khí, hành huyết, âm kinh thông mạch). Ngoài ra quế chi còn có tác dụng cường tim, kích thích niêm mạc dạ dày, tăng nhu động dạ dày, ruột. (Andenhyd cynamic) trong tinh dầu Quế có tác dụng giãn mạch vành tim rõ rệt.

- Tác dụng kháng khuẩn, quế chi ức chế hoạt động của một số vi khuẩn đường ruột như *ly trực khuẩn*, *vi khuẩn hắc loạn*, ức chế hoạt động của men và vi khuẩn sinh hơi, ức chế virus bệnh cúm. Những kết quả này phần nào giải thích tác dụng chữa đau bụng, chữa cảm hàn của quế chi.

## SINH KHƯƠNG (Gừng tươi)

*Rhizoma Zingiberis*

Thân và rễ của cây gừng *Zingiber officinale* Rosc. Họ Gừng *Zingiberaceae*; tươi là sinh khương, khô là can khương, qua bào chế là bào khương, sao cháy là tán khương.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, vị, tỳ

**Công năng chủ trị**

- Phát tán phong hàn, dùng chữa cảm mạo do phong hàn gây ra. Có thể dùng 4g sắc riêng, uống lúc nóng hoặc phối hợp với bạch chỉ, kinh giới...có thể dùng dự phòng cảm hàn khi gặp mưa gió lạnh; dùng miếng gừng nhấm dần hoặc uống một cốc nước sắc gừng thêm đường, hoặc dùng gừng tươi giã nát sát trên da khi bị cảm.

- Làm ấm vị (ấm dạ dày), hết nôn lợm dùng khi bị lạnh, bụng đầy trướng, đau bụng không tiêu, dùng gừng nướng 1 củ. Đặc biệt tốt cho phụ nữ, sau khi đẻ bị cảm lạnh, khí huyết bị ngưng trệ, đầy bụng, mặt nặng, chân lạnh. Trường hợp do lạnh mà đau bụng dữ dội, đau lan ra lưng sườn, dùng sinh khương 8g, ngải diệp 12g, quế chi 12g, giấm ăn 15ml sắc uống. Nếu bị ỉa chảy dùng can khương 8g, tán nhỏ ăn với nước cháo nóng, nếu bị kiết lỵ cũng làm tương tự.

- Hóa đờm chỉ ho (hết đờm, ngừng ho), dùng trong bệnh ho do viêm phế quản, phối hợp với cam thảo, còn dùng hóa đờm khi bị bệnh trúng phong cảm khẩu, đờm đút tắc cổ họng. Có thể nấu nước gừng tắm cho trẻ dưới 1 tuổi bị ho (tránh gió, lau khô sau tắm).

- Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng vỏ gừng trong bài ngũ bì ẩm (khương bì, tang bạch bì, trần bì, phục linh bì, đại phúc bì).

- Giải độc khử trùng: dùng chữa khi giun đũa chiu lên ống mật, hoặc tắc ruột do giun đũa; trước hết người ta cho người bệnh uống dầu thanh, sau uống nước cốt của gừng tươi. Ngoài ra còn dung dịch nước cốt gừng, chữa bệnh xích bạch điến, nấu rửa vết thương; giải độc thiên nam tinh, bán hạ; hoặc khi ăn cua, cá bị dị ứng, phối hợp với hoàng đằng hoặc lá nhội để rửa khi bệnh khí hư, mẩn ngứa.

Ngoài ra gừng còn dùng trong "cứu" gián tiếp trên các huyết vị; dùng làm thang trong một số phương thuốc; hoặc làm phụ liệu để chế biến một số vị thuốc khác như chế bán hạ, tẩy mùi hôi của gạc hươu nai, xương động vật khi nấu cao. Do tính chất thơm, cay ấm của gừng, gừng còn dùng làm nguyên liệu chế biến các thức ăn; đặc biệt thức ăn mang tính hàn trệ...

**Liều dùng:** 4 -12g

**Kiêng kỵ:** những người bị ho do phế nhiệt và nôn do vị nhiệt thì không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước gừng có tác dụng gây co mạch, hưng phấn thần kinh trung ương, và thần kinh giao cảm, tăng tuần hoàn, tăng huyết áp, ức chế trung tâm nôn, sung huyết ở dạ dày, cầm máu nhẹ. Những tác dụng đó đã phần nào giải thích được công dụng mà YHCT dùng gừng.

- Tác dụng kháng khuẩn: gừng có tác dụng ức chế một số khuẩn *Bacillus mycoides*, *Staphylo. aureus*. Diệt *Trichomonas* ở âm đạo.

- Tinh dầu sinh khương, can khương và tiêu khương (dạng khương chế) tác dụng ức chế *Bacillus cerus*, *B. subtilis*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus. E. coli*, *Proteus mirabilis*, *Sallmonella typhi*, *Shigella flexneri*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Klebsiella pneumoniae*. Đáng lưu ý là chế phẩm tiêu khương (dạng sao chế) lại có tác dụng tốt nhất (Phạm Xuân Sinh, Cao Văn Thu).

## KINH GIỚI

*Herba Elsholtzia (ciliatae)*

Dùng lá tươi hoặc khô, ngọn có hoa (kinh giới tuệ) của cây Kinh giới *Elsholtzia cililata* (Thunb.). Họ Hoa môi *Lamiaceae*.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và can

**Công năng chủ trị**

- Giải cảm hàn ra mồ hôi; dùng để trị các bệnh ngoại cảm phong hàn (có thể dùng cho cả ngoại cảm phong nhiệt) có thể phối hợp với tía tô, bạch chỉ (dùng kinh giới tuệ, tác dụng mạnh hơn) trong cảm mạo phong hàn, hoặc phối hợp với ngưu bàng tử, bạc hà, liên kiều, cúc hoa, trong cảm mạo phong nhiệt.

- Giải độc, làm cho sỏi đậu mọc, phối hợp với cát căn, ngưu bàng, thuyền thoái. Trị dị ứng mẩn ngứa, dùng kinh giới sao vàng sắc uống; hoặc sao lá kinh giới với cám rồi sát nhẹ trên chỗ bị da ngứa.

- Khí ú, chỉ huyết (cầm máu). Với tính chất cầm máu kinh giới phải đem sao cháy, đặc biệt là cầm máu tử cung, đại tiện ra máu, chảy máu cam, băng lậu... thời gian phụ nữ có kinh nguyệt mà bị cảm mạo dùng kinh giới sao, uống rất tốt, có thể phối hợp với các vị cầm máu khác để tăng hiệu quả trị liệu.

- Khử phong chỉ kinh: dùng trong trúng phong cảm khẩu. Khi bị trúng phong toàn thân tê dại, bất tỉnh, chân tay nặng nề, mặt, mắt, miệng méo xệch. Dùng hoa kinh giới 10g (dùng khô), tán bột, rượu trắng 20ml mỗi lần uống 5g với nước sôi để nguội và rượu. Hoặc dùng kinh giới tươi 100g cùng với bạc hà tươi 100g. Lấy dịch cốt của hai thứ này trộn đều mỗi lần uống hai thìa cà phê, uống dần trong ngày. Phương pháp này còn dùng để chữa bệnh trúng thử.

- Lợi đại tiểu tiện: dùng khi đại tiểu tiện bí đáo; phối hợp với địa hoàng lượng bằng nhau 12g. Nếu tiểu tiện bí thì giảm đại hoàng đi 1/2; nếu bí đại tiện giảm kinh giới đi 1/2, uống với nước ấm.

**Liều dùng:** 4 -16g. Tươi có thể 100g.

**Kiêng kỵ:** những bệnh động kinh, sỏi đậu mọc, mụn nhọt đã vỡ thì không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: kinh giới có tác dụng kích thích tuyến mồ hôi, xúc tiến tuần hoàn máu và da. Điều đó giải thích tính phát hãn, giải biểu của vị thuốc.

- Tác dụng kháng khuẩn: kinh giới có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của trực khuẩn lao. Tuy nhiên về mặt lâm sàng còn rất ít dùng để trị lao. Cần chú ý nghiên cứu thêm về khía cạnh này. Theo Nguyễn Đức Minh, tinh dầu kinh giới có tác dụng diệt ly amip.

# TÔ DIỆP

Folium Ferillae

Gồm các vị: tô diệp (lá tía tô), tô ngạch *Caulis Perillae* (cành tía tô), tô tử *Fructus Perillae* (hạt tía tô), thu hái từ cây tía tô *Perilla frutescens* (L.) Britton. Họ Hoa môi *Lamiaceae*.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** 2 kinh tý và phế

**Công năng chủ trị**

- Giải cảm hàn: dùng lá trong trường hợp giải cảm hàn, có tác dụng làm ra mồ hôi hạ nhiệt cơ thể sốt cao, đầu nhức, đau răng. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác như tía tô, trần bì, cam thảo dây, hương phụ, mỗi thứ 12g, hành tằm 8g. Cũng có thể chỉ dùng tô diệp và sinh khương mỗi thứ 6g. Nếu có ho, thêm hạnh nhân, trần bì mỗi thứ 6g. Hoặc chỉ dùng riêng tô diệp cho vào cháo nóng mà ăn.

- Kiện vị, chỉ nôn: dùng trong trường hợp tý vị bị ứ trệ, đầy trướng ỳ ách, ăn uống không tiêu, buồn nôn, có thể phối hợp với khương bào, ngoài ra còn dùng khi người choáng váng, say tàu xe.

- Khử đờm chỉ ho, dùng trong ngoại cảm phong hàn có ho nhiều đờm, dùng tô diệp, sinh khương mỗi thứ 8g, hạnh nhân, bán hạ mỗi thứ 12g. Trường hợp khí quản mãn tính có ho nhiều đờm có thể dùng phương tam tử thang: tô tử, lai phục tử mỗi thứ 8g. Hoặc chỉ dùng tô tử, lai phục tử (hạt củ cải) mỗi thứ 12g. Phương tam tử thang nói trên dùng tốt cho người già bị viêm phế quản.

- Hành khí an thai, dùng khi can khí bị uất kết dẫn động thai; có thể phối hợp với trư ma căn (củ gai), ngải diệp. Trường hợp có thai mà nôn thì dùng tô ngạch, khương bán hạ đồng lượng 12g, trần bì 6g.

- Cố thận (làm cho thận khỏe mạnh): dùng cho bệnh di tinh, mộng tinh, hạt tía tô (tô tử) tán bột mỗi lần uống 4g với rượu.

- Giải độc sát khuẩn: dùng tô ngạch và tô diệp đốt xông khói hoặc nấu nước xông hơi để làm sạch môi trường trong nhà có bệnh sởi, đậu. Lá xoắn của lá tía tô xát vào chỗ mụn cơm, mụn cơm sẽ "bay" đi, ngoài ra còn dùng tô diệp để giải độc cua cá, thức ăn gây dị ứng, gây nôn mửa.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người biểu hư, mồ hôi nhiều, mồ hôi trộm không nên dùng. Chất dầu của quả tía tô có tác dụng gây đại tiện lỏng, do vậy những người ăn uống không tiêu, đại tiện lỏng không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: dịch chiết từ tô diệp làm tăng nhu động của ruột, dạ dày, giãn phế quản. Điều đó chứng minh cho công năng kiện vị và chỉ ho trong điều trị.

- Tác dụng kháng khuẩn: tía tô có tác dụng ức chế một số vi khuẩn đường ruột như vi khuẩn lỵ, trực khuẩn đại tràng. Tinh dầu tía tô có tác dụng diệt lỵ amip (Nguyễn Đức Minh).

- Tô tử, vị cay, tính ấm; quy kinh phế; có công năng bình suyễn trừ đờm; dùng để chữa ho hóa đờm bình suyễn.

- Cây Cọc dậu, lá cũng tía và giống cây tía tô, song lá không thơm, không có tác dụng như tô diệp cần tránh nhầm lẫn.

## **HÀNH (Thông bạch)**

Herba Alli fistulosi

Dùng toàn thân hành *Allium fistulosum* L. Họ Hành Liliaceae.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** quy 2 kinh vị và phế

**Công năng chủ trị**

- Làm ra mồ hôi, dùng trong bệnh cảm hàn, sốt mà không ra mồ hôi. Dùng riêng ăn với cháo nóng hoặc phối hợp với đậu xị, mỗi thứ 12g.

- Hoạt huyết thông dương khí: dùng trong các trường hợp huyết ứ trệ; khi cảm quá nặng dẫn đến cảm khẩu.

- Kiện vị giảm đau, dùng trong trường hợp bụng đầy trướng đau, đại tiện lỏng, thường phối hợp với can khương.

- Lợi tiểu tiện: trường hợp bí tiểu tiện, sao hành củ với cám nóng, giã giập rồi đắp ở vùng bàng quang; hoặc đối với người bệnh sau khi mổ mà bí tiểu tiện, dùng hành giã nát hòa với giấm thanh đắp băng vùng rốn, cũng có thể sắc lấy nước mà uống.

- Cố thận, chữa di tinh: dùng hành nấu với cháo, ăn nhiều lần trong ngày.

- Sát khuẩn kí sinh trùng:

+ Trường hợp giun chui ống mật, lấy dịch ép của hành củ, trộn đều với dầu vừng hay dầu lạc, mỗi thứ 40g hoặc uống dầu trước khi uống dịch ép hành.

+ Hành giã nát trộn với mật ong thành dạng hồ nhão đắp ngoài trị bệnh viêm da có mủ (chỉ dùng ngoài)

+ Khi bị dị vật đâm vào da thịt rồi bị gãy ở đó nên nướng một củ hành cho chín, giã nát cùng với chút muối rồi băng vào chỗ dị vật. Hôm sau dị vật được hút ra.

**Liều dùng:** 4-40g

**Kiêng kỵ:** những người biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng, không uống lẫn hai vị hành và mật ong (tương kỵ)

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: hành kích thích sự phân tiết dịch men tiêu hóa. Điều đó chứng minh cho sự tác dụng kiện vị của hành.

- Tác dụng kháng khuẩn: hành có tác dụng ức chế một số vi khuẩn như trực khuẩn lỵ, nhiều loại nấm ngoài da, ngoài ra còn có tác dụng với khuẩn *Trichomonas* ở âm đạo.

## HƯƠNG NHU TÍA

Herba Ocimi Sancti

Dùng lá, hoa của cây Hương nhu tía *Ocimum Sanctum* L. và cây Hương nhu trắng *Ocimum gratissimum* L. Họ Hoa môi *Lamiaceae*.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế và vị

**Công năng chủ trị**

- Giải cảm, kể cả cảm hàn và cảm nhiệt, sốt cao hoặc có rét, đầu và mình đau nhức, nặng nề, mồ hôi không ra. Có thể dùng lá hoặc cành mang hoa hãm riêng hoặc hãm với lá chè xanh mà uống. Hoặc phối hợp với các vị thuốc khác trong bài hương nhu ẩm: hương nhu, hậu phác mỗi thứ 12g, về mùa hạ đau đầu, có thể dùng cành có hoa của hương nhu băng vào vùng trán, vùng đỉnh hoặc vùng thái dương.

- Hóa thấp kiện vị: khi ăn phải các thức ăn sống lạnh (thường vào mùa hè), dẫn đến bụng đau, với các triệu chứng thượng thỏ, hạ tả, có thể sắc nước hương nhu với tô diệp và vỏ cây vối mà uống.

- Lợi niệu, tiêu phù thũng, đặc biệt là phù ở mặt, dùng phương sau, hương nhu 12g, bạch mao căn 40g, ích mẫu 10g.

- Sát khuẩn: dùng nước sắc của hương nhu để rửa vết thương hoặc mụn nhọt, lở loét, ngứa. Tinh dầu hương nhu có tác dụng sát khuẩn răng miệng.



- Làm lên tóc: Lá tươi lấy dịch cốt bôi vào chỗ sọc tóc sẽ mọc nhanh, trường hợp rụng tóc thì nấu nước lá và hoa để gội đầu.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: khi bài tiết qua can thận, tinh dầu của hương nhu có tác dụng làm dẫn mạch máu ở thận, sung huyết, làm áp lực lọc ở thận tăng lên, gây tác dụng lợi niệu. Điều đó chứng minh tác dụng lợi niệu của thuốc.

- Tác dụng kháng khuẩn: hương nhu có tác dụng ức chế một số vi khuẩn B. subtilis, Staphylo. aureus. Tinh dầu có tác dụng diệt ly amip (Nguyễn Đức Minh).

## RAU MÙI (Hồ tụy)

Herba Coriandri

Dùng toàn cây, cả quả của cây mùi Coriandrum sativum L. Họ Hoa tán Apiaceae.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và vị

**Công năng chủ trị:**

- Làm cho sởi mọc, dùng khi trẻ em mắc bệnh sởi mà khó mọc ra; có thể dùng cây mùi tươi 50g cho vào 500ml nước lã đun tới sôi giữ 5 phút, đợi lúc nước ấm lấy vải thấm nước đó lau trên tay và chân, sau đó lau toàn thân (tránh gió khi lau). Hoặc dùng 8-12g quả mùi sắc uống. Cũng có thể dùng 4g quả mùi, giã nhỏ cho vào ít nước nóng hoặc ít rượu 30°C khuấy đều. Dùng vải thấm dịch này và tiến hành thao tác như trên. Có thể dùng chữa bệnh sởi bằng cách sắc nước cây mùi tươi uống hàng ngày, dùng từ 7-10 ngày.

- Kiện vị, tiêu thực: dùng trong trường hợp cảm mạo, phong hàn rồi dẫn đến tiêu hóa không tốt: đầy bụng, đau bụng. Trường hợp thực tích dẫn đến ợ hơi, đau dạ dày, dùng hạt mùi và hạt cải củ, bằng lượng nghiền mịn, uống 3-4g trong ngày, ngoài ra còn dùng quả mùi 8g sao thơm tán nhỏ uống để chữa bệnh ỉa chảy hoặc lấy hạt đốt xông khói chữa thoát giang.

- Lợi tiểu tiện: rau mùi 40g, rễ vông vang 40g, nước 150ml, sắc còn 50ml, thêm 40g hoạt thạch, quấy đều uống 3 lần trong ngày, trong trường hợp tiểu tiện bị tắc.

- Giải độc sát khuẩn: Hạt mùi tán nhỏ, chế thành dạng thuốc mỡ, trị bệnh viêm da có mủ, làm hết mùi hôi thối và nhanh lên da non. Hạt mùi còn được dùng làm thuốc chữa rần cắn.

**Liều dùng:** 4-8g

**Kiêng kỵ:** khi sởi đã mọc ra ngoài, hoặc dạ dày bị loét thì không nên dùng mùi.

## 2. Thuốc giải biểu cay mát (Thuốc tân lương giải biểu, thuốc phát tán phong nhiệt).

Thuốc giải biểu cay mát có vị cay tính mát (lương), phần lớn quy kinh phế. Có công năng chung là phát tán phong nhiệt, giải biểu nhiệt, chỉ thống; dùng trong bệnh cảm mạo phong nhiệt, người sốt cao, đau đầu.

## BẠC HÀ

*Herba Menthae arvensis*

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây Bạc hà Việt Nam *Mentha arvensis* L. Họ Hoa môi Lamiaceae.

**Tính vị:** vị cay, tính mát

**Quy kinh:** vào hai kinh phế và can

**Công năng chủ trị:**

- Giải cảm nhiệt, làm ra mồ hôi, dùng với cảm mạo phong nhiệt, biểu hiện sốt cao, đau đầu ít hoặc không có mồ hôi, có thể dùng để xông; hoặc dùng bạc hà 20g, thạch cao sống 40g sắc uống. Dùng trong trường hợp sốt cao, miệng khát, tâm phiền buồn bực hoặc dùng riêng bạc hà 8g sắc uống. Ngoài ra còn dùng phòng bệnh cảm cúm, bạc hà, tô diệp, hoắc hương, lượng bằng nhau sắc uống liền trong 3 ngày.

- Trừ phong giảm đau, dùng đối với bệnh đau đầu, đau mắt đỏ do phong nhiệt, họng đỏ sưng đau; phối hợp với cúc hoa, vỏ núc nác.

- Chỉ ho, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như huyền sâm, mạch môn.

- Kiện vị, chỉ tả, tăng tiết mật, kích thích tiêu hóa; dùng trong các bệnh ăn uống không tiêu, nôn lợm, ợ chua, đau bụng, đi tả, có thể dùng 20g lá sắc uống trong ngày.

- Giải độc, làm cho sởi mọc, phối với ngư bì, thuyên toái sắc uống. Ngoài ra còn dùng lá giã nát băng vào chỗ bỏng hoặc mụn nhọt để chống nhiễm khuẩn và lên da non. Nước sắc bạc hà, hoặc nước no sau khi cất tinh dầu, có thể dùng súc miệng sát khuẩn răng miệng, lợi mắt.

**Liều dùng:** từ 2-12g

**Kiêng kỵ:** những người khí hư huyết táo, can dương thịnh biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng, Không nên dùng bạc hà xông hoặc cho trẻ con uống.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: với liều nhỏ, bạc hà có tác dụng, hưng phấn, kích thích trung khu thần kinh, làm mạch máu giãn nở, thúc đẩy mồ hôi bài tiết và hạ nhiệt. Liều lớn se kích thích tủy sống. Làm tê liệt phản xạ vận động. Bạc hà còn tác dụng trên đoạn rễ thần kinh bị tê đau và tác dụng gây tê cục bộ.

- Tác dụng kháng khuẩn: bạc hà có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế nhiều loại vi khuẩn như: Staphilo. aureus; Sal.typhy; Sh. flexneri; Sh. sonnei; Sh. shiga; B. subtilis; Strepto. D. pneumonie; H. perrtussis. Theo Nguyễn Đức Minh, tinh dầu bạc hà có tác dụng diệt amip.

## THUYỀN THOÁI (Xác ve sầu)

Periostracum Cicadae

Là xác lột của con Ve sầu *Cryptotympana pustulata* Fabricius. Họ Ve sầu Cicadae.

**Tính vị:** Vị mặn, tính hàn

**Quy kinh:** vào hai kinh phế và can

**Công năng chủ trị:**

- Tán phong nhiệt, giải biểu, dùng trong trường hợp phong nhiệt phạm phế dẫn tới ho, khàn tiếng, có thể phối hợp với bạc hà, cát cánh, ngưu bàng.

- Giải độc, làm cho sỏi đậu mọc nhanh, thuyền toái 2-4g, uống dưới dạng thuốc bột.

- Trấn kinh an thần: dùng đối với trẻ em sốt cao, co giật hoặc các bệnh truyền nhiễm dẫn đến co giật, uốn ván, phối hợp với câu đằng, ngô công, toàn yết, bạch cương tằm; hoặc dùng phương sau thuyền toái 6g, toàn yết 32g, thiên nam tinh 12g, cam thảo 4g, uống dưới dạng bột. Ngoài ra còn dùng với trẻ em sơ sinh hay giật mình và khóc đêm (khóc dạ đề).

- Chống viêm: dùng trong viêm thận mãn tính thuốc có tác dụng làm giảm albumin niệu; khi dùng cần phối hợp với tô diệp, ích mẫu.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người có chứng hư và không có phong nhiệt, không dùng. Phụ nữ có thai phải dùng thận trọng.

**Chú ý:** khi dùng bỏ chân, đầu sao vàng.

## TANG DIỆP

Folium Mori albae

Lá cây Dâu: *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, phế, thận

**Công năng chủ trị:**

- Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh cảm nhiệt, biểu hiện miệng khát, sốt cao, đau đầu, ho khan, có thể dùng với các vị khác; trong bài tang cúc ẩm như: tang diệp 2g, liên kiều 12g, bạc hà 4g, cam thảo 4g, hạnh nhân 12g, cát cánh 8g, lô căn 20g sắc uống.

- Cố biểu, liễm hãn: dùng trong các trường hợp nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm, ra mồ hôi ở lòng bàn tay, có thể dùng tang diệp 30g, mẫu lệ (nung) 15g.

- Thanh can sáng mắt: dùng khi kinh can bị phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau, viêm màng kết mạc, hoa mắt, chảy nhiều nước mắt, tang diệp 12g, cúc hoa 12g, thảo quyết minh 8g, trường hợp đau mắt đỏ, mắt xung huyết; dùng lá dâu bánh tẻ cùng với một số lá khác như lá tre, cúc hoa, bạc hà, nấu nước xông; hoặc dùng lá dâu giã nhỏ, vắt lấy dịch tằm vào gạc, đắp lên mắt sẽ làm tan xung huyết.

- Làm hạ huyết áp: tang diệp, xung úy tử (hạt ích mẫu) mỗi thứ 20g, sắc uống. Có thể dùng tang chi (cành dâu) nấu nước ngâm chân 30-40 phút, trước khi đi ngủ.

- Làm hạ đường huyết, dùng trong bệnh tiêu khát (đái đường), phối hợp với sinh địa, tri mẫu, hoài sơn, cát căn.

Liều dùng: 6-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: tang diệp có tác dụng hạ đường huyết, hạ huyết áp trên động vật thí nghiệm.

- Tác dụng kháng khuẩn: tang diệp có tác dụng ức chế trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn.

- Khi dùng, lấy lá bánh tẻ, tước bỏ cuống và xơ gân. Lá non nấu canh với tôm chà cho trẻ ăn chữa mồ hôi trộm.

## CÚC HOA

Flos Chrysanthemi indicii

Dùng hoa của cây Cúc *Chrysanthemum indicum* L. Họ Cúc Asteraceae.

Có thể dùng cả hai loại hoa trắng và hoa vàng. Thông thường dùng loại cúc hoa vàng.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 8 kinh phế, can, tâm, đờm, vị, tỳ, đại tràng, tiểu tràng.

**Công năng chủ trị:**

- Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh sốt do cảm mạo, biểu hiện đau đầu, đau mắt đỏ, có thể phối hợp với tang diệp, câu đằng.

- Thanh can sáng mắt: dùng khi can khí bị phong nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, ửng thũng, chóng mặt, có thể dùng bài lục vị thêm cúc hoa, câu kỷ tử hoặc dùng cúc hoa ngâm với rượu. Có trong thành phần của phương kỷ cúc địa hoàng hoàn.

- Bình can hạ huyết áp, phối hợp với các thuốc khác dưới dạng hãm, ví dụ hoa hòe, hoa kim ngân, đinh lăng (chè hạ áp).

- Giải độc, chữa mụn nhọt, đinh độc, dùng cúc hoa vàng 16g, cam thảo 20g, sắc uống. Ngoài ra còn dùng để chữa các bệnh da tê bì, chứng mất cảm giác của da, cơ.

**Liều dùng:** 4-24g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, hoặc đau đầu do phong hàn, không nên dùng.

**Chú ý:**

- Sau khi thu hái, cúc hoa cần được chế biến bằng cách sấy với diêm sinh để giữ cho cánh hoa không bị rụng, tiện lợi cho quá trình bảo quản.

- Tác dụng dược lý: với liều cao, cúc hoa có tác dụng hạ nhiệt, hạ huyết áp. Điều đó phần nào chứng minh tính chất giải cảm hạ áp của vị thuốc.

- Tác dụng kháng khuẩn: cúc hoa ức chế nhiều loại vi khuẩn như tụ cầu, liên cầu khuẩn, ly trực khuẩn, trực khuẩn đại tràng, bạch cầu và virus cúm.

## CÁT CĂN

Radix Puerariae

Dùng rễ đã qua chế biến theo phương pháp YHCT của cây Sắn dây *Pueraria thomsonii* Benth. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, cay, tính bình. Cát căn mọc hoang tính ấm.

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ và vị

**Công năng chủ trị:**

- Làm ra mồ hôi, hạ nhiệt: dùng với bệnh ngoại cảm phong nhiệt nhiệt sốt cao, phiền khát, đau đầu; đặc biệt đau vùng đầu, vùng cằm và vùng gáy, hoặc cứng gáy, cổ gáy đau, khó quay cổ.

- Giải độc, làn cho sỏi mọc hoàn toàn; dùng bài cát căn thang: cát căn 12g, ngưi bàng tử 12g, kinh giới 8g, thuyên thoái 4g, liên kiều 16g, uất kim 8g, cam thảo 4g, cát cánh 8g.

- Sinh tân dịch chỉ khát: dùng khi bị sốt mà bụng còn cào, miệng háo khát người khô háo, đại tiện bí kết, đau vùng thượng vị. Trường hợp này dùng củ sắn dây tươi thì tốt hơn, lượng 40g, cỏ nhọ nồi 40g, trúc điệp 20g. Ngoài ra còn được dùng chữa bệnh tiêu khát (bệnh đái đường, đái tháo), khi dùng có thể phối hợp với sinh địa, hoài sơn, mạch môn.

- Thanh tàng chỉ ly: dùng trong các bệnh đi ngoài lỏng ly lâu ngày. Đối với ly lâu ngày nên dùng cát căn mọc hoang lâu ngày thì tốt, khi dùng sao qua để giảm tính phát hãn của vị thuốc.

- Thanh tâm nhiệt: dùng trong các chứng niêm mạc miệng môi lưỡi lở loét, sinh mụn nhọt, các chứng bí tiểu tiện, tiểu dất, buốt, nước tiểu đục. Trường hợp này dùng bột của sắn dây với nước cốt của rau má hoặc cỏ nhọ nồi thì tốt.

- Hạ huyết áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp.

**Liều dùng:** 4-24g

**Kiêng kỵ:** những người tiêu thịnh, hạ tiêu hư, âm hư, hỏa vượng, không nên dùng.

**Chú ý:**

- Hoa cát căn vị ngọt, tính bình, dùng để giải độc rượu. Lá có tác dụng chữa rắn cắn.

- Tác dụng dược lý: các isflavonoid chiết từ cát căn daidzein daidzin có tác dụng làm giãn sự co thắt các động mạch đáy mắt. Flavonoid toàn phần của nó làm tăng lưu lượng máu não. Điều đó chứng minh tác dụng giảm đau đầu của cát căn. Đối với động mạch vành, flavonoid có tác dụng tăng lưu lượng máu, giảm trở lực huyết quản. Trên lâm sàng ứng dụng kết quả này của dược lý để chữa các bệnh đau thắt mạch vành tim cho kết quả. Hạ nhiệt đối với thổ đã gây sốt thực nghiệm. Ngoài ra daidzein có tác dụng giải các cơn co quắp do acetylcolin gây ra. Ngoài ra Cát căn còn có tác dụng lợi tiểu, an thần.

## THANH HAO

Herba Artemisiae apiaceae

Dùng cành và lá của cây Thanh hao *Artemisia apiaceae* Hance. Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào hai kinh vị can và đờm

### **Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giải thử, dùng đối với mùa hạ bị ngoại cảm phong thử: cảm nắng biểu hiện sốt cao, không có mồ hôi (vô hãn) thường phối hợp với kim ngân, liên kiều, hậu phác.

- Trừ hư nhiệt và nhiệt phục bên trong, gây chứng cốt chung (nóng, đau âm ỉ trong xương), ra mồ hôi trộm (đạo hãn), phối hợp với địa cốt bì, miết giáp; sốt lâu ngày không hạ, bệnh hàn nhiệt vãng lai (lúc sốt, lúc rét) thực chất là bệnh sốt rét, phối hợp với sài hồ. Điều này phù hợp với hiện nay chúng ta dùng một hoạt chất lấy từ thanh hao là artemisinin để phòng và chữa sốt rét có hiệu quả.

- Thanh thấp nhiệt can đờm: thường dùng trong bệnh sốt rét, thương hàn phối hợp với hoàng cầm, hoạt thạch, cam thảo, phục linh.

- Tiêu thực, kiện vị, kích thích tiêu hóa; dùng khi ăn uống kém.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người ra nhiều mồ hôi vào mùa hè, không nên dùng. Cần phân biệt với cây thanh hao Baeoeko frutescens L. thuộc họ Myrtaceae.

### **Chú ý:**

- Tác dụng kháng khuẩn: thanh cao có tác dụng ức chế đối với một số nấm ngoài da, ức chế ký sinh trùng sốt rét. Điều đó giải thích công dụng trị sốt rét của vị thuốc.

- Hiện nay cây thanh hao hoa vàng (*Artemisia annua* L.) được trồng làm nguyên liệu chiết artemisinin dùng để chữa sốt rét.

## **LƯỢNG GIÁ:**

### **Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được phân loại thuốc giải biểu.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. Trình bày được tính vị, quy kinh, công năng chủ trị, kiêng kỵ và những chú ý khi dùng Cát căn.
4. So sánh sự khác nhau về tính vị, công năng, chủ trị giữa thuốc giải biểu cay ấm và thuốc giải biểu cay mát.

### **Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Thuốc ..... được chỉ định trong trường hợp sốt do lý nhiệt.
2. Thuốc giải biểu được dùng khi .... hoặc nhiệt tà còn ở phần biểu.

3. Thuốc giải biểu, loại vị cay tính âm; còn gọi là thuốc ..... hay thuốc phát tán phong hàn.
4. Thuốc giải biểu loại này vị cay tính mát, còn gọi là thuốc .... hay thuốc phát tán phong nhiệt.

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

1. Thuốc giải biểu KHÔNG CÓ đặc điểm: Được dùng khi bệnh tà còn ở biểu. A – B
2. Thuốc tân ôn giải biểu KHÔNG CÓ đặc điểm: Thuộc loại âm dược. A – B
3. Thuốc giải biểu được chỉ định chữa chứng bệnh biểu chứng A – B
4. Đặc tính của thuốc giải biểu là có vị ngọt A – B
5. Tính vị của thuốc phát tán phong hàn là cay, ấm A – B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Các vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc tân ôn giải biểu:
  - A. Trần bì, tục đoạn, cốt toái bổ
  - B. Cúc hoa, mạn kinh tử, sài hồ
  - C. Ngưu bàng tử, phù bình, thanh cao
2. Các vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc tân lương giải biểu:
  - A. Tế tân, hương nhu, bạch chỉ
  - B. Cát căn, tang diệp, thanh cao
  - C. Khương hoạt, hành, kinh giới
  - D. Hoàng bá, thạch cao, tri mẫu
3. Các vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc tân ôn giải biểu:
  - A. Hồ tụy, thông bạch, phòng phong
  - B. Quế chi, ma hoàng, sinh khương
  - C. Thuyền thoái, ngưu bàng tử
  - D. Tế tân, tô diệp, khương hoạt
4. Các vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc tân lương giải biểu:
  - A. Thuyền thoái, cúc hoa, cát căn
  - B. Mạn kinh tử, phù bình, thăng ma
  - C. Hương nhu, liên kiều, kim ngân hoa
  - D. Thăng ma, phù bình, sài hồ
5. Vị thuốc chữa phong hàn là:
  - A. Độc hoạt
  - B. Khương hoạt
  - C. Sài đất
  - D. Cúc hoa



6. Vị thuốc hạ sốt là :
- A. Xạ can
  - B. Sa nhân
  - C. Bối mẫu
  - D. Chi tử
7. Vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc chữa phong hàn :
- A. Quế chi
  - B. Tế tân
  - C. Tang diệp
  - D. Hồ tụy
8. Vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc chữa phong hàn :
- A. Bạch thược, xuyên khung, ngưu tất
  - B. Tang diệp, bạc hà, hoa cúc
  - C. Tía tô, kinh giới, ma hoàng
  - D. Hy thiêm, lá lốt, ngải cứu
9. Vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc chữa phong nhiệt:
- A. Cúc hoa
  - B. Tang diệp
  - C. Kim ngân hoa
  - D. Thăng ma
10. Các vị thuốc chữa phong nhiệt là:
- A. Liên kiều, thổ phục linh, tô mộc
  - B. Hương phụ, đan sâm, ngưu tất
  - C. Sài hồ, mạn kinh tử, cát căn
  - D. Cát cánh, bạch giới tử, bán hạ

## Chương 3: THUỐC KHỬ HÀN

(thuốc ôn lý, trừ hàn)

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc khử hàn.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc có cùng tác dụng trong nhóm.

### NỘI DUNG

Thuốc khử hàn là thuốc có tác dụng ôn trung (làm ấm bên trong), thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau, hồi dương cứu nghịch. Thường dùng thuốc khử hàn trong các trường hợp chân dương hư (tâm thận dương hư), chân tay lạnh, thân hạ nhiệt, sống phân, sôi bụng, di tinh hoặc hàn tà nhập lý, nhập vào tạng phủ (bệnh trúng hàn) gây ra đau bụng dữ dội, quặn quai, nôn, đại tiện lỏng, người rét run, chân tay co quắp, mạch muốn tuyệt... Do tính chất và tác dụng của thuốc, có thể chia thuốc khử hàn ra làm 2 loại: loại ôn trung và loại hồi dương cứu nghịch. Loại thứ hai ngoài tác dụng làm ấm cơ thể, còn có tác dụng lấy lại phần dương khí của cơ thể đã bị suy thoát (thoát dương). Tùy từng trường hợp cụ thể khi dùng thuốc khử hàn, có thể tiến hành phối ngũ cho thích hợp. Ví dụ: khi có hàn ngưng khí trệ thì phối hợp với thuốc hành khí; khi hàn thấp, phối hợp với thuốc hóa thấp, lợi thấp; tỳ vị hư nhược phối hợp với thuốc kiện tỳ. Do bản chất của thuốc có vị cay nóng, kích thích; do đó không nên dùng loại thuốc này cho các cơ thể can dương cường thịnh, âm hư hỏa vượng; phụ nữ có thai dùng phải thận trọng hoặc không dùng (một số ví dụ cụ thể).

#### 1. Thuốc ôn trung

Thuốc có tác dụng làm ấm cơ thể khi nội hàn quá thịnh; tác dụng giảm đau, kiện tỳ, hành khí tiêu ứ tích. Do có hương vị cay thơm lại có tính ấm nên nhiều vị thuốc còn được dùng làm gia vị để kích thích tiêu hóa như thảo quả, đại hồi...

### THẢO QUẢ

Fructus Amomi aromatici

Dùng quả chín phơi khô của cây thảo quả amomum aromaticum Roxb. Họ Gừng Zingiberaceae.

**Tính vị:** vị cay, tính nhiệt

**Quy kinh:** vào hai kinh tỳ, vị

**Công năng chủ trị**

- Làm ấm bên trong, giảm đau (ôn trung, chỉ thông); dùng đối với các trường hợp do hàn thấp tích lại, dẫn đến trướng đầy, đau bụng; có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, thành bì, bán hạ.

- Kiên tỳ vị, tiêu thực, dùng trong bệnh tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, đau bụng đi tả, hay bị nôn lợm; do tính chất của thuốc có tác dụng kích thích tăng tiết dịch tiêu hóa, kích thích ăn ngon miệng.

- Trừ ác nghịch; dùng trị sốt rét. Thường dùng với bệnh sốt rét rét nhiều, sốt ít; hoặc chỉ rét mà không sốt, khi dùng có thể phối hợp với binh lang, thường sơn. Ngoài ra Lê Khánh Trai và cộng sự thấy thảo quả có tác dụng chữa rắn cắn.

**Liều dùng:** 2-8g

**Kiêng kỵ:** những người không có hàn thấp thực tà không nên dùng

**Chú ý:** thảo quả còn được làm gia vị để kích thích tiêu hóa

## CAO LƯƠNG KHƯƠNG (Củ riềng)

*Rhizoma Alpiniae officinari*

Là thân rễ của cây Riềng *Alpinia officinarum* Hance. Họ Gừng *Zingiberaceae*

**Tính Vị:** vị cay, tính nhiệt

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ, vị

**Công năng chủ trị**

- Ôn trung chỉ thấu, dùng trong các bệnh đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, nôn, ỉa chảy, tiêu hóa bất chần, phối hợp với hương phụ (bài khương phụ hoàn) hoặc phối hợp hoắc hương, đại hồi, quế nhục.

- Giải độc, giải nhiệt, dùng trong các trường hợp sốt do hàn, hoặc sốt rét, cao lương khương, can khương bằng lượng 40g. Cao lương khương trích dầu vừng. Nghiền mịn các vị thuốc rồi hòa với mật lợn, làm viên ngày uống 15-20 viên.

**Liều dùng:** 4-8g

**Kiêng kỵ:** những âm hư hỏa vượng, táo bón không nên dùng

## ĐINH HƯƠNG

Flos syzygii aromatici

Nụ hoa phơi khô của cây Đinh hương *Syzygium aromaticum* (L) Merrill et L. M. perry; Syn. *Eugenia caryophyllus* (C.spreng) Bull. et Harr. Họ Sim Myrtaceae

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 4 kinh phế, tỳ, vị, thận

**Công năng chủ trị**

- Ôn trung giáng nghịch, kiện vị chỉ nôn; dùng khi đau bụng do hàn, sôi bụng, ỉa chảy; phối hợp thị đế, can khương. Phối hợp với các vị thuốc hóa thấp khác để chữa viêm đại tràng.

- Giảm đau: dùng trong các bệnh đau răng đau lợi; phối hợp bạch chỉ, thê tân, bạc hà. Cũng có thể chỉ ngâm riêng đinh hương để giảm đau răng

**Liều dùng:** 2-6g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng làm sung huyết dạ dày, tăng phân tiết dịch tiêu hóa, tăng nhu động vị tràng.

- Hiện nay đinh hương còn phải nhập, tuy nhiên trước đây ở Việt Nam có di thực cây đinh hương trồng lên tốt.

## CAN KHƯƠNG (Gừng khô)

Thân rễ phơi khô của cây gừng *Zingiber officinale* Ross. Họ Gừng Zingiberaceae.

Khi dùng cần thái phiến dày 1-1,5mm và tùy theo các trường hợp có thể chế biến khác nhau.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** tâm, phế, tỳ, vị

**Công năng chủ trị**

- Ôn trung hồi dương, dùng khi tỳ vị hư nhược, chân tay quyết lạnh, phối hợp với phụ tử chế, cam thảo (phương tứ nghịch).

- Ôn trung chỉ tả, dùng khi hàn gây tiết tả bụng sôi, phân nát lỏng, phối hợp với cao lương khương đồng lượng, nghiền bột hoặc làm viên (phương Nhị khương).

- Âm vị chỉ nôn, dùng khi hàn tà phạm vị gây nôn ra nước dãi, phối hợp với bán hạ chế (phương bán hạ can khương tán); cũng có thể phối hợp với bán hạ, nhân sâm (Can khương nhân sâm bán hạ hoàn) để trị chứng nôn lợm do lạnh.

- Âm kinh chỉ huyết, dùng cho các trường hợp xuất huyết (thổ huyết, băng huyết, tiện huyết) do tính hư hàn. Trường hợp này can khương phải sao tòn tính (sao đen) mỗi lần uống 2-4g. Trường hợp phụ nữ băng huyết có thể thêm tông lư thán, ô mai thán.

- Ôn phế chỉ khái, dùng khi hàn ẩm phạm phế, gây ho, khí, suyễn. Phối hợp với hoàng cầm, phục linh, cam thảo, ngũ vị tử, tế tân (cầm cam ngũ vị khương tân kang)

**Liều dùng:** 2-6g

**Kiêng kỵ:** âm hư có nhiệt không dùng. Phụ nữ có thai dùng thận trọng

**Chú ý:** can khương thiên về ôn tỳ dương, chỉ nôn chỉ tả.

## XUYÊN TIÊU

Fructus Zanthoxyli

Là quả chín phơi khô của cây xuyên tiêu *Zanthoxylum nitidum* DC. Họ Cam Rutaceae. Khi dùng cần sao qua.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm, hơi có độc

**Quy kinh:** phế, vị, thận

**Công năng chủ trị**

- Ôn trung chỉ thống: dùng khi bụng ngực đau lạnh, đau bụng lỵ. Phối hợp với đẳng sâm, can khương. phương này có thể dùng trị nôn khan, có thể phối hợp với phụ tử chế 12g, can khương, xuyên tiêu đều 6g để chữa đau bụng ỉa chảy (phương này không dùng cho trẻ em).

- Khử trùng tiêu tích. Dùng khi đau bụng do giun. Nếu có giun đũa đau bụng nôn nhiều thì phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm, cam khương, ô mai, đẳng sâm, chỉ thực, bán hạ.

**Liều dùng:** 4-8g

Dùng ngoài có thể tới 16g (cùng với hoàng liên ngâm rượu để trị ngứa)

**Kiêng kỵ:** không dùng xuyên tiêu trong trường hợp bị chứng âm hư hỏa vượng

**Chú ý:**

- Quả xuyên tiêu khô dùng để bảo quản tắc kè khô để tránh sâu mọt phá hủy.

Cách làm: cứ một lớp tắc kè lại rắc một ít quả xuyên tiêu.

- Hạt quả xuyên tiêu vị đắng, tính hàn có tác dụng lợi niệu, tiêu phù, dùng khi tiểu tiện bí đứ.

## 2. Thuốc hồi dương cứu nghịch

Thuốc có tác dụng lấy lại phần dương khi chân dương suy giảm, hoặc khi thoát dương do hàn tà nhập lý. Hoặc khi tạng phủ hư hàn như tâm dương hư, thận dương hư gây ra cơ thể lạnh, chân tay lạnh, lưng đau, sôi bụng, tiết tả.

## PHỤ TỬ (ché)

*Radix Aconiti lateralis praeparata*

Từ sinh phụ tử, sau khi chế biến bằng nhiều phương pháp khác sẽ thu được phụ tử chế với các tên khác nhau như hắc phụ, bạch phụ, diêm phụ, dưới một tên chung cho các vị thuốc này là phụ tử chế. Phụ tử chế là sản phẩm làm thuốc được chế từ những củ nhánh của cây Ô đầu *Aconitum carmichaeli* Debx. Họ Hoàng liên *Ranunculaceae*.

**Tính vị:** vị cay, ngọt; tính đại nhiệt, có độc

**Quy kinh:** qua ba kinh tâm, thận, tỳ

### Công năng chủ trị

- Hồi dương cứu nghịch, dùng trong trường hợp tâm thận dương hư; mồ hôi tự vã ra, nôn nhiều, người lạnh toát, chân tay co quắp, mạch nhỏ muốn tuyệt; phối hợp với can khương, cam thảo (tứ nghịch thang) có thể dùng phương thuốc trên thêm nhân sâm (tứ nghịch gia nhân sâm)

- Khứ hàn, giảm đau: dùng trong chứng phong hàn, thấp, tý, đau nhức xương khớp, chân tay đau nhức, lạnh có thể phối hợp quế chi, can khương.

- Ấm thận hành thủy: dùng với bệnh viêm thận mãn tính hoặc chức năng thận kém, dương khí không đủ, lưng gối đau lạnh, nhất là những người già cả chức năng thận kém, chân tay phù nề, dùng phụ tử gia quế nhục trong bài lục vị (thành bài bát vị).

- Kiện tỳ vị dùng khi tỳ vị hư hàn

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng, trẻ em dưới 15 tuổi không dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước sắc phụ tử chế 5g/kg chuột, uống 5 ngày liền có tác dụng chống viêm, ngoài ra còn có tác dụng cường tim nhẹ đối với tim ếch, thỏ cô lập.

Sau khi chế biến, alcaloid aconitin - thành phần chính trong rễ ô đầu, dưới tác dụng của nhiệt độ và phụ liệu đã chuyển thành aconin, aconin có độ độc kém hơn aconitin nhiều lần mà lại có tác dụng cường tim.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc phụ tử có tác dụng ức chế đối với một số vi khuẩn như tụ cầu vàng, trực khuẩn ly, trực khuẩn thương hàn.

- Cần nhớ thêm rằng, nếu rễ ô đầu không qua chế biến thì chỉ dùng ngoài dưới dạng thuốc cồn xoa bóp, không được uống trong vì rất độc.

Nghiêm Thị Dung thấy rằng: qua các phương pháp chế khác nhau, hàm lượng aconitin có thể thay đổi và giảm đi rõ rệt. Từ dạng sống, hàm lượng đó là 0.147%; sau khi đồ hoặc nấu thì còn 0.058%, dùng phương pháp cô áp suất nhiệt độ còn 0.071%.

## QUẾ NHỤC

Cortex cinnamomi

Là vỏ thân, vỏ cành cây Quế *cinnamomum cassia* Prese, hoặc các loài quế khác (*C.cassia* Blume, *C.zeylanicum* Blume). Họ Long não Lauraceae.

**Tính vị:** vị cay, ngọt. Tính đại nhiệt, có ít độc

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, thận, tỳ

**Công năng chủ trị**

- Hồi dương, dùng trong trường hợp dương hư nhược, chân tay lạnh giá, co quắp; phối hợp với câu tích, phụ tử, can khương.

- Khử hàn giảm đau, thông kinh hoạt lạc, dùng đối với bệnh đau bụng dữ dội do hàn nhập lý, tiết tả, nôn mửa, dùng quế mài lấy nước uống hoặc thái nhỏ hãm với nước sôi, có thể phối hợp với can khương: nhục quế 4g, can khương 2g ngoài ra còn dùng khi tỳ vị hư nhược, sôi bụng, lạnh bụng, đại tiện lỏng lâu ngày không khỏi, phối hợp với đại hồi, vân mộc hương. Phụ nữ khi có kinh nguyệt mà đau bụng, có thể dùng quế phối hợp với hương phụ.

- Ấm thận hành thủy, dùng đối với trường hợp dương khí hư nhược, phù thũng tiểu tiện khó khăn, đặc biệt phù nặng ở mu bàn chân.

**Liều dùng:** 2-6g

**Kiêng kỵ:** phụ nữ có thai, những người âm hư dương thịnh, không được dùng. Dùng lâu, liều cao, thường dẫn đến nhức đầu táo bón.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: chất aldehyd cinamic thành phần chính trong tinh dầu quế có tác dụng hạ nhiệt ở thỏ với liều 250-500mg/kg, giảm hoạt động tự phát, kéo dài thời gian ngủ của chuột khi dùng kèm với thuốc barbiturat.

- Tác dụng kháng khuẩn: ức chế hoạt động của trùng roi, với nồng độ 1/100. Nguyễn Đức Minh thấy rằng: tinh dầu quế thanh có tác dụng diệt ly amip, B.mycoides Staphylococcus aureus, Streptococcus haenoliticus, Pseudo-monas aeruginosa, Shigella syphy, Sh, flexeneri.

### **LƯỢNG GIÁ:**

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được phân loại thuốc khử hàn.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh các thuốc trong cùng nhóm về tính vị, quy kinh, công năng chủ trị chính.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Thuốc ..... là thuốc có tác dụng làm ấm cơ thể khi nội hàn quá thịnh; tác dụng giảm đau, kiện tỳ, hành khí tiêu ú tích.
2. Thuốc ..... là thuốc có tác dụng lấy lại phần dương khi chân dương suy giảm, hoặc khi thoát dương do hàn tà nhập lý.
3. Thuốc khử hàn là thuốc có tác dụng ..... thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau, hồi dương cứu nghịch.

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |  |       |
|--|-------|
| 1. Bộ phận dùng của cây gừng là rễ củ                                | A – B |
| 2. Bộ phận dùng của cây đại hồi là hoa                               | A – B |
| 3. Thuốc khử hàn là thuốc có tác dụng làm giảm nội nhiệt             | A – B |
| 4. Thuốc ôn trung có tác dụng giảm đau.                              | A – B |
| 5. Thuốc hồi dương cứu nghịch dùng khi cơ thể bị lạnh, chân tay lạnh | A – B |
| 6. Phụ tử chế gồm: hắc phụ, bạch phụ, diêm phụ.                      | A – B |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Quế:



A. Vỏ, cành

B. Lá, cành

C. Hoa, lá

D. Rễ, thân

2. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Gừng:

A. Lá

B. Thân rễ

C. Toàn cây

D. Hoa

3. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Đinh hương:

A. Nụ hoa

B. Quả

C. Lá

D. Thân

4. Vị cao lương khương thuộc nhóm thuốc nào:

A. Thanh nhiệt

B. Hóa đờm

C. Khử hàn

D. Bổ âm dương

## Chương 4:

# THUỐC THANH NHIỆT

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc thanh nhiệt.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được tác dụng của các thuốc trong nhóm.

### NỘI DUNG

Theo y học cổ truyền, nhiệt có thể chia ra làm hai loại chính:

- Sinh nhiệt, nhiệt tạo ra sức nóng cần thiết cho chuyển hóa của tạng phủ và các cơ quan trong cơ thể

- Tà nhiệt, nhiệt xấu, nhiệt gây ra bệnh tật cho cơ thể. Loại nhiệt này có thể từ nội tạng, do quá trình hoạt động của tạng phủ gây ra: ví dụ do âm hư hỏa vượng, do can hỏa vượng, tâm hỏa vượng gây ra. Hoặc do từ ngoài đưa vào như do nhiệt nóng của mùa hạ thâm nhập vào cơ thể làm cho cơ thể sốt cao, vượt qua nhiệt độ hằng định (37°C), lúc này cơ thể mắc chứng thực nhiệt miệng khô khát, muốn uống nhiều nước mát, nếu nhiệt nhập vào phần dinh, phần huyết thì sốt cao mê sảng.

Ngoài trạng thái nhiệt nói trên, nhiều triệu chứng khác cũng được gọi là nhiệt: táo bón do đại tràng thực nhiệt. Tiểu vàng ngắn đỏ là thận nhiệt hoặc bàng quang thấp nhiệt. Ngứa lở, phát ban chần nhiều khi là do huyết nhiệt...

Như vậy, các loại hình nhiệt trong cơ thể rất phức tạp. Tùy theo nhiệt xuất hiện theo cách nào, người ta có thuốc thanh nhiệt theo cách đó.

Như vậy, thuốc thanh nhiệt là loại thuốc dùng để loại trừ nhiệt độc ra khỏi cơ thể, làm cho cơ thể trong sạch, hết nhiệt độc; lấy lại sự cân bằng âm dương cho cơ thể.

Thuốc thanh nhiệt là một nhóm thuốc tương đối lớn trong phân loại thuốc y học cổ truyền. Thuốc thanh nhiệt được phân ra làm 5 loại. Mỗi loại tương ứng với một loại hình nhiệt. Gồm có các loại thuốc:

- Thanh nhiệt giải thử
- Thanh nhiệt giải độc
- Thanh nhiệt giáng hỏa
- Thanh nhiệt táo thấp
- Thanh nhiệt lương huyết

Khi sử dụng, tùy theo mỗi loại hình nhiệt người ta có thể phối hợp với các loại thuốc khác một cách hợp lý.

### **1. Thuốc thanh nhiệt giải thử**

Thuốc thanh nhiệt giải thử là loại thuốc có tác dụng trừ thử tà (tà nắng, nóng) ra khỏi cơ thể

Khi cơ thể bị thử tà xâm nhập, nhẹ thì choáng váng đầu đầu, nặng thì choáng say, ngã bất tỉnh, mặt đỏ như, mồ hôi vã ra, mất chất điện giải nhiều, bất tỉnh. Bệnh này được gọi là tà bệnh, trúng thử hay say nắng (nếu làm việc ngoài trời), say nóng (nếu làm việc ở nơi lò đun nóng bức...). Thuốc thanh nhiệt giải thử có đặc điểm chung, vị thường ngọt hoặc nhạt, tính bình hoặc hàn, thường có tác dụng sinh tân chỉ khát. Nói chung, thường dùng ở dạng dược liệu tươi.

## **HÀ DIỆP (Lá sen)**

*Folium nelumbilis*

Là lá Sen, thường dùng ở dạng tươi của cây Sen *Nelumbo nucifera* Gaertn. Họ Sen *Nelumbonaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, tỳ, vị

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải thử, dùng khi cảm thụ bởi thử nhiệt gây đau đầu, đau răng, miệng khô, họng khát, tiểu tiện ngắn đỏ. Có thể dùng phối hợp với lô căn tươi mỗi thứ 40g, hoa đậu ván trắng 8g, sắc uống. Cũng có thể dùng 20g lá sen, giã nát, thêm nước sôi để nguội, vắt lấy nước cho uống, trong trường hợp trúng thử mà triệu chứng vừa nôn vừa ỉa chảy.

- Khử ứ chi huyết: dùng cho các chứng xuất huyết. Lá sen tươi 80g, trắc bách diệp 16g, ngải diệp (sao đen) 12g, sinh địa 40g. Sắc uống

**Liều dùng:** 4-12g (lá khô); tươi 40-80g

**Chú ý:** khi dùng để chỉ huyết lá sen cần sao cháy.

## **ĐẬU QUYÊN**

*Semen praeparatus Vignae*

Là hạt cây đậu đen *Vigna cylindrica* Skeels. Họ Đậu *Fabaceae* sau khi nảy mầm đem phơi khô.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** quy kinh vị

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải thử: dùng với chứng ôn thử hoặc thấp thử hoặc cảm mạo...biểu hiện bệnh sốt cao. Có thể phối hợp với hoắc hương, uất kim, ý dĩ, hạnh nhân, bán hạ, trúc diệp, hoạt thạch.

**Liều dùng:** 12-20g

**Kiêng kỵ:** nếu không thấp nhiệt thì không dùng

**Chú ý:**

Có thể dùng khi đại tràng thực nhiệt gây táo bón

## **DƯA HẦU (Tây qua)**

Endocarpium Citrulli

Pericarpium Citruli

Dùng ruột quả và vỏ quả cây Dưa hấu *Citrullus vulgaris* Schrad; *C.lanatus* (thunb) Matsum et nakai. Họ Bí Cucurbitaceae.

**Tính vị:** vị ngọt nhạt, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, vị

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải thử, dùng khi thương thử, ra nhiều mồ hôi, tâm phiền, miệng khát. Lấy dịch tươi của tây qua trị chứng thương thử, sốt ra nhiều mồ hôi. Có thể phối hợp với hà diệp tươi, kim ngân hoa, hoa biển đậu tươi, búp lá tre tươi. Sắc uống.

- Thanh nhiệt có lợi niệu: dùng trong bệnh thấp nhiệt, hoàng đản, bụng trướng. Tiêu tiện nhiệt không thông dùng bài Tây qua tán: tây qua, sa nhân, tỏi. Lấy quả dưa hấu trích một lỗ đủ để nạo hết phần ruột đỏ, cho sa nhân và tỏi vào, đập nắp vỏ (chỗ vỏ trích). Dùng đất hoàng thổ (dưới dạng nhão), trát kín toàn bộ quả dưa. Sấy trên lửa khô, bỏ lớp đất bên ngoài, nghiền toàn bộ quả dưa đó thành bột mỗi lần uống 4g chiêu với nước sôi để nguội

**Liều dùng:** 40-100g

**Kiêng kỵ:** không dùng cho thể tỳ vị hư hàn và bệnh hàn thấp.

**Chú ý:** do thành phần chứa nhiều vitamin C, A, caroten, lycopin, mannitol đường và acid hữu cơ, giúp việc bổ sung lượng tân dịch bị hao tổn.

### **2. Thuốc thanh nhiệt giải độc**

Nhiệt độ trong cơ thể do hai nguyên nhân dẫn đến:

- Nguyên nhân bên trong: do chức năng hoạt động của các tạng và phủ quá yếu, không đủ sức thanh thải chất độc trong quá trình chuyển hóa sinh ra và ngưng tích lại. Ví dụ chức năng can quá yếu không đủ khả năng làm nhiệm vụ giải độc của mình; thận thủy quá yếu khả năng thanh lọc kém, chức năng truyền tống cận bã của đại tràng quá yếu... khiến tích lại chất độc, tạo điều kiện phát sinh ra mụn nhọt, sang lở, mẩn ngứa, dị ứng (dị ứng nội sinh).

- Nguyên nhân bên ngoài dẫn đến tích độc cho cơ thể như côn trùng, rắn rết cắn; hoặc hơi của hóa chất, cây cỏ; hoặc ăn phải các thức ăn độc, hay thức ăn mang tính chất dị ứng...

Như vậy không kể là nguyên nhân bên trong hay bên ngoài làm cơ thể bị nhiệt độc thì dùng thuốc thanh nhiệt giải độc. Khi dùng thuốc thanh nhiệt giải độc, có thể phối hợp với các thuốc thanh nhiệt khác, hoặc các thuốc hoạt huyết, thuốc hành khí, thuốc lợi tiểu... Chỉ nên dùng thuốc thanh nhiệt giải độc khi cơ thể bị nhiễm độc; cũng có thể dùng với tính chất dự phòng, giúp cho cơ thể tăng khả năng loại độc trước một hoàn cảnh nào đó. Không nhất thiết dùng theo mùa; song mùa được dùng thuốc thanh nhiệt nhiều nhất vẫn là mùa xuân và mùa hè.

## **KIM NGÂN HOA (Nhãn đông hoa)**

Flos Lonicerae

Dùng hoa phơi khô của cây kim ngân *Lonicera japonica* Thumb. và một số loài *Lonicera* khác cùng chi *L. dasystyla* Rehd; *L. cònura* DC. và *L. cambodiana* Pierre. Họ Kim ngân *Caprifoliaceae*. Ngoài ra còn dùng dây cành, lá kim ngân (kim ngân đẵng) để làm thuốc.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hàn.

**Quy kinh:** vào 4 kinh phế, vị, tâm, kỳ

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải độc: do thuốc có tính hàn có thể thanh nhiệt, vị ngọt hơi đắng có thể giải độc; được dùng trong các trường hợp nhiệt độc sinh mụn nhọt, đinh độc, nhọt vú, nhọt trong ruột, dị ứng, mẩn ngứa. Khi dùng có thể phối hợp với kinh giới, bồ công anh, tạo giác thích, cúc hoa, sài đất...

- Thanh thấp nhiệt ở vị tràng, dùng chữa ly, phối hợp với hoàng liên, rau sam...

- Thanh giải biểu nhiệt, thuốc có thể chất nhẹ, tính chất tuyên tán, có thể dùng trong các trường hợp ngoại cảm phong nhiệt, ôn nhiệt sơ khởi (bệnh sốt nóng ở thời kỳ đầu), thường phối hợp với liên kiều, bạc hà, kinh giới.

- Lương huyết chỉ huyết: kim ngân hoa sao vàng sém cạnh, chữa tiểu tiện ra máu.

- Giải độc sát khuẩn: dùng trong bệnh sưng đau của hầu họng, viêm amidan, đau mắt đỏ, có thể dùng phương thuốc sau để phòng bệnh viêm não: kim ngân hoa 20g, bồ công anh 20g, hạ khô thảo 20g. Hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác để chữa viêm ruột thừa cấp tính: kim ngân hoa 12g, mạch môn 40g, địa du 40g, hoàng cầm 16g, cam thảo 12g, huyền sâm 80g, ý dĩ 20g, đương quy 8g.

**Liều dùng:** 12-20g (hoa)

**Kiêng kỵ:** những người ở thể hư hàn, hoặc những trường hợp mụn nhọt đã có mủ vỡ loét không nên dùng

**Chú ý:**

- Dây kim ngân (kim ngân đằng) vị đắng tính hàn, tác dụng thanh nhiệt giải độc (yếu hơn hoa kim ngân); tác dụng lưu thông kinh lạc; dùng trong các bệnh về gân, lạc, đau nhức; có thể phối hợp với ty qua lạc (xơ mướp), ý dĩ.

- Tác dụng kháng khuẩn: kim ngân có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế nhiều loại vi khuẩn như trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, đại tràng, ho gà, mủ xanh, bạch hầu, lao, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm phổi. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế một số nấm ngoài da.

## **BỒ CÔNG ANH (Rau diếp đại)**

Herba Lactucae indicae

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây Bồ công anh *Lactuca indica* L., hoặc cây *Taraxacum officinale* Wigg (còn gọi là bồ công anh Trung Quốc). Họ Cúc Asteraceae. Cả hai cây này đều mọc hoang hoặc được trồng nhiều ở địa phương. Riêng cây bồ công anh Trung Quốc mọc nhiều ở vùng núi nước ta như Sa Pa (Lào Cai)

**Tính vị:** vị đắng, ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** vào hai kinh can và tỳ

**Công năng chủ trị**

- Thanh can nhiệt, dùng đối với bệnh đau mắt đỏ, phối hợp với hạ khô thảo, thảo quyết minh.

- Giải độc tiêu viêm dùng trong các trường hợp mụn nhọt, đặc biệt là nhọt vú, nhọt trong ruột, dùng để trị bệnh viêm ruột thừa cấp tính: bồ công anh 12g, tạo giác thích, hậu phác, đại hoàng mỗi thứ 12g. Nếu da bị mụn nhọt, lở loét dùng bồ công anh sắc uống lượng 20-50g, hoặc thêm cúc hoa, kim ngân hoa, mỗi thứ 12g, cam thảo 6g. Bồ công anh còn được dùng để tiêu viêm trừ mủ trong các trường hợp viêm tai, viêm đường tiết niệu, viêm gan virus, viêm dạ dày cấp. Trong những trường hợp tiêu viêm, có thể phối hợp với ké ngựa, cỏ màn trâu, kinh giới, kim ngân, nhân trần, hạ khô thảo. Ngoài ra còn dùng giải độc khi rắn cắn.

- Lợi sữa, giảm đau: dùng đối với phụ nữ sau khi đẻ ít sữa, bị tắc tia sữa, dẫn đến sưng tuyến vú, đau đớn. Dùng lá bồ công anh tươi, giã nát, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp

- Kiện vị chỉ nôn: dùng để kích thích tiêu hóa trong các trường hợp tiêu hóa bất chẵn, ăn không ngon miệng, đầu trướng bụng do khí tích ở vị tràng.

**Liều dùng:** 8-20g, tươi có thể đến 60g

**Kiêng kỵ:** những người có ung nhọt thuộc thể hư hàn thì không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: bồ công anh có tác dụng lợi mật, nhuận tràng, tăng cường loại trừ chất độc, chất gây ô nhiễm qua gan, thận.

- Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế ly khuẩn *Sh.flexneri* và *Sh.shiga*.

## NGƯ TINH THẢO (Cây diếp cá)

*Herba Houttuyniae cordatae*

Bộ phận dùng trên mặt đất của *Houttuynia cordata* Thumb. Họ Lá giấp *Saururaceae*.

**Tính vị:** vị cay chua, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, đại tràng, bàng quang

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải độc, tiêu ung thũng; dùng trong các trường hợp phế nhiệt, phế ung, phế có mủ (các trường hợp viêm phổi apces phổi...), viêm khí quản, lao, ho ra máu; dùng ngư tinh thảo tươi 50g giã, vắt lấy nước cốt, uống. Hoặc phối hợp với hoàng cầm, huyền sâm hoặc dùng chữa mụn nhọt, tắc tia sữa.

- Thanh thấp nhiệt đại tràng. Trường hợp tiết tả lỵ, thoát giang (lòi dom). Riêng trường hợp lòi dom, còn dùng lá giã nát rồi đắp vào, hoặc xông rửa dom.

- Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng trong các trường hợp sốt cao do viêm họng hoặc các nguyên nhân khác, hoặc sốt rét.

- Thanh thấp nhiệt bàng quang: dùng khi viêm bàng quang, dẫn đến bí tiểu tiện, phối hợp với mã đề, râu ngô, bạch mao căn, Trường hợp sỏi đường tiết niệu, dẫn đến bí tiểu tiện, có thể dùng ngư tinh thảo 40g, xa tiền tử 20g, kim tiền thảo 40g. Đối với những cơ thể đã quen thuốc kháng sinh, dùng ngư tinh thảo thường có hiệu quả.

- Thanh can sáng mắt: dùng trong trường hợp đau mắt đỏ, mắt có nhiều dử, mắt bị viêm nhiễm; đặc biệt bị viêm nhiễm do vi khuẩn mũ xanh. Dùng lá tươi uống và đắp ngoài.

**Liều dùng:** 12- 20g, tươi 40-100g

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: Thành phần quexetin và muối kali của ngư tinh thảo có tác dụng lợi niệu.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch ép lá tươi của ngư tinh thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng. Nước sắc 1:1 ức chế vi khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn tan huyết, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn ly, trực khuẩn mũ xanh.

Phạm Xuân Sinh và Cao Văn Thu đã nghiên cứu dịch chiết trong cồn của diệp cá tươi và khô, thấy có tác dụng ức chế 5 chủng Gram (+) đó là: *Bacillus*, *B. subtilis*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus* và 6 chủng Gram (-): *Echrichia coli*, *Proteus miabilis*, *Salmonella typhi*, *Shigeella flexneri*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Klebsiella Pneumoniae*. Ngoài ra bằng thực nghiệm Lê Khánh Trai xác định ngư tinh thảo có tác dụng chữa rắn cắn.

## **MẬT GẤU (Hùng đởm)**

*Fel Ursi*

Dùng mật phơi khô của gấu ngựa hoặc gấu chó... *Ursus sp.* Họ Gấu *Ursidae*

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** Vao 3 kinh cam, tâm đởm

### **Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giải độc, dùng đối với bệnh do hỏa độc, dẫn đến mụn nhọt sang lở, sưng đau đặc biệt đối với đau đốn của bệnh trĩ, có thể hòa tan trong nước nóng, rồi bôi.

- Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng trong bệnh sốt cao dẫn đến co giật, hoặc bệnh kinh phong, điên giảo. Phối hợp với câu đằng.. sắc lấy nước, rồi hòa với mật gấu để uống.



- Thanh can hỏa tan màng mống ở mắt, khi can hỏa mắt sưng đau, mắt có màng mống: dùng mật gấu hòa trong nước rồi lấy dịch trong, nhỏ vào mắt. Trường hợp viêm gan, hôn mê gan: sắc nước nhân trần rồi hòa mật gấu, uống. Hoặc uống riêng để chữa xơ gan.

- Hoạt huyết, giảm đau: dùng trong trường hợp sưng tấy ứ huyết đau đớn do chấn thương. Dùng mật gấu hòa trong rượu, xoa và bóp vào nơi bị sang chấn; có tác dụng rất tốt. Ngoài ra còn dùng chữa đau bụng và chữa giun đũa.

**Liều dùng:** uống 1-2g

**Kiêng kỵ:** những người bị đau do hỏa bị uất, trạng thái thức nhiệt thì không dùng. Không nên dùng liều cao hoặc kéo dài, dễ ảnh hưởng đến trạng thái thần kinh. Không dùng với sinh địa, phòng kỷ.

**Chú ý:**

- Phối hợp với băng phiến (bocneol) chữa viêm sung màng tiếp hợp hoặc tắc nghẽn bề mặt thì giác.

- Dùng dạng cồn để xoa bóp chỗ sưng đau

- Hiện nay việc nuôi gấu lấy mật đang phát triển. Tuy vậy cần chú ý phân biệt giả mạo với các loại mật khác (bò, lợn...)

## LIÊN KIỀU

Fructus Forsythiae

Quả phơi khô bỏ hạt của cây liên kiều *Forsythia suspensa*. Vahl. Họ Nhài Oleaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giải độc, tán kết dùng điều trị các bệnh mụn nhọt sưng đau, tràng nhạc, (bệnh hoa liễu), phối hợp với kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi thứ 12g

- Thanh nhiệt giải biểu nhiệt: thuốc có tác dụng trị ngoại cảm phong nhiệt; thường dùng ở thời kỳ đầu có sốt cao, sợ gió, phối hợp với kim ngân, bạc hà, kinh giới, lô căn, cam thảo. Trường hợp sốt xuất huyết có thể phối hợp với kinh giới, cam thảo. Liên kiều có trong thành phần của phương ngân kiều tán.

**Liều dùng:** 8-20g

**Kiêng kỵ:**

Không dùng liên kiều khi ung nhọt đã vỡ mủ, loét

**Chú ý:**

- Hạt liên kiều có tác dụng thanh tâm nhiệt, lương huyết dùng khi nhiệt tà nhập kinh tâm gây sốt cao mê sảng.

- Tác dụng dược lý: liên kiều có tác dụng cường tim, lợi niệu, chống nôn, tăng sức bền của mao mạch.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch sắc liên kiều có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ, thương hàn, đại tràng, mủ xanh, ho gà, lao, tụ cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn tan máu, virus và một số nấm ngoài da.

## XẠ CAN

Rhizoma Belamcandae

Là thân rễ phơi khô của cây xạ can *Belamcanda chinensis* (L.), DC. Họ Lay ơn Iridaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính hàn, có độc

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và can

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giải độc, chữa hầu họng sưng đau, thích hợp với chứng đờm nhiệt thịnh gây ra đau họng; khi dùng có thể phối hợp với cát cánh, cam thảo trị viêm họng cấp tính, dùng xạ can 8g sắc uống, Hoặc huyền sâm, xạ can mỗi thứ 8g, cũng có tác dụng chữa viêm họng, đặc biệt là phòng ngừa tái phát, nhất là các trường hợp viêm họng hạt, viêm họng mãn tính. Ngoài ra, xạ can còn được dùng để chữa ung độc, mụn nhọt; đặc biệt nhọt ở vú. Ở thời kỳ đầu dùng củ xạ can, rễ hoa hiên, lượng bằng nhau, giã nhỏ đắp vào những chỗ sưng đau.

- Giáng khí phế, hóa đờm, bình suyễn: dùng trong các bệnh ho với tính nhiệt, đờm nhiều mà đặc, hoặc khó thở do co thắt khí quản

- Thông kinh hoạt lạc: dùng trong trường hợp bế kinh dẫn đến bụng và sườn căng tức, trướng đầy, phối hợp với ích mẫu, kê huyết đằng, hồng hoa.

- Lợi đại tiểu tiện: dùng trong trường hợp đại tiểu tiện bí kết. Lấy một củ xạ can tươi 6g, giã nát, vắt lấy nước uống.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn không nên dùng

**Chú ý:**

- Vị của thuốc có vị cay tê, dễ kích thích niêm mạc đường tiêu hóa, không nên uống lúc đói.

- Ngoài thân rễ, có thể dùng lá ngậm khi viêm họng. Tuy nhiên tránh ngậm nhiều, phòng bị dập niêm mạc miệng

## **RAU SAM (Mã sĩ hiện)**

Herba Portulacae

Dùng toàn thân cây rau sam - *Portulaca oleracea* L. Họ Rau Sam Portulacaceae. Có thể dùng tươi hoặc khô, dùng tươi thì tốt hơn.

**Tính vị:** vị chua, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh vị, đại tràng, phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh trường chỉ lỵ: dùng để chữa bệnh lỵ, viêm đại tràng, có thể dùng riêng dưới dạng sắc hoặc phối hợp với cỏ sữa, cỏ nhọ nồi, rau má, khổ sâm cho lá, mơ tam thể.

- Giải độc chống viêm dùng để trị mụn nhọt sưng đau, viêm da; đặc biệt da bị lở ngứa có mủ, có thể lấy dịch tươi bôi vào chỗ viêm hoặc ngứa do nước ăn chân.

- Thanh phế, chỉ ho: dùng trong các bệnh phế như lao, áp xe phổi, ho gà. Có thể phối hợp với ngư tinh thảo, hoàng cầm.

- Chỉ huyết: dùng trong các chứng xuất huyết, xuất huyết tử cung, khi đẻ ra nhiều máu... phối hợp với hạn liên thảo, trắc bách diệp, địa du.

- Chỉ hãn có biểu: dùng đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ, mà thường mồ hôi tay nhiều, dùng dịch tươi rau sam uống. Ngoài ra còn dùng rau sam tươi, giã nát đắp vào huyết nội quan để chữa sốt rét

**Liều dùng:** 8-16g, tươi 50-100g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: dịch nước sắc có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của chuột lang, chuột cống và thỏ.

- Tác dụng kháng khuẩn: rau sam có tác dụng kháng khuẩn rõ rệt, đối với trực khuẩn thương hàn, lỵ và trực khuẩn đại tràng.

## MÀN TƯỚI

Herba Eupatorii

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây Màn tưới - *Eupatorium fortunei* Turcz. Họ Cúc - Asteraceae.

**Tính vị:** vị hơi đắng, ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 4 kinh can, tỳ, phế, thận

**Công năng chủ trị:**

- Tả hỏa giải độc: dùng với cảm mạo sốt cao, sởi, viêm phổi, các bệnh ung nhọt, rắn độc cắn, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với quỹ châm thảo, cỏ xước, cỏ thài lài.

- Giải thử, tiêu thực: dùng cành và lá chữa cảm nắng nóng, say nắng, tiêu hóa kém, bụng đầy.

- Thanh nhiệt lợi hầu họng, đặc biệt dùng phòng và trị bệnh bạch hầu, phối hợp với rễ cỏ xước, ngoài ra còn chữa amidan.

- Thanh phế, trừ đờm dùng chữa viêm khí quản mãn tính.

- Hoạt huyết giảm đau: dùng khi bị ứ huyết do chấn thương sưng đau; phối hợp với tô mộc, hương phụ, đào nhân.

- Khai khiếu, hóa trọc, lợi tiểu

**Liều dùng:** 20 - 40g

**Chú ý:**

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu vàng. Ngoài ra còn có tác dụng trung hòa ngoại độc tố của trực khuẩn bạch hầu.

- Vị thuốc phơi khô còn dùng bảo quản cau khô tránh mốc mọt hoặc trừ bọ mạt ở gà.

## THẤT DIỆP NHẤT CHI HOA

Rhizoma Paridis chinensis

Dùng thân rễ của cây bảy lá một hoa - *Paris polyphylla* Sm. Họ Hành Liliaceae. Cây này mọc hoang ở những nơi ẩm thấp ven suối trong rừng ở một số tỉnh như Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn, hơi có độc

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giải độc, giảm đau, dùng trong các trường hợp mụn nhọt sưng đau, viêm họng, nhọt vú, bệnh tràng nhạc, chữa rắn cắn, lở tai; phối hợp với huyền sâm, cát cánh.

- Thanh thấp nhiệt can đờm: dùng điều trị bệnh viêm gan vàng da, có thể phối hợp theo phương sau: thất diệp nhất chi hoa 8g, bồ công anh 40g. Sắc uống.

- Giải thử, dùng chữa say nắng dẫn đến đau bụng quằn quại.

- Thanh nhiệt giáng hỏa, chỉ kinh: dùng đối với các trường hợp sốt cao hôn mê, co giật, do các bệnh viêm não dẫn đến.

- Khử đờm, bình suyễn: dùng đối với bệnh hen suyễn hoặc viêm phổi, lao phổi dùng dưới dạng bột mịn.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:** cây có ít độc khi dùng phải thận trọng

## XUYÊN TÂM LIÊN

Herba Andrographitis

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây xuyên tâm liên *Andrographis paniculata* (Burn.f.) Ness. Họ Ô rô - Acanthaceae

Nên thu hái lá trước khi cây ra hoa

**Tính vị:** vị rất đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giải độc: dùng trong các bệnh mụn nhọt ung thũng, đinh độc, rắn cắn, có thể uống trong hoặc dùng ngoài dưới dạng thuốc đắp, thuốc ngâm, rửa.

- Thanh trường chỉ ly: dùng khi viêm ruột, lỵ, uống riêng bột xuyên tâm liên hoặc phối hợp với mộc hương, hoàng liên

- Thanh phế, chỉ khái, lợi hầu họng: dùng trong các bệnh viêm họng, viêm amidan, ngoài ra còn được dùng trong các bệnh ho lao, ho gà, viêm đường tiết niệu.

- Thanh nhiệt táo thấp, sơ can, tiết nhiệt: dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt, viêm gan virus, có thể phối hợp với nhân trần, chi tử.

**Liều dùng:** 4-16g

**Chú ý:**

- Vị thuốc rất đắng, không nên dùng thời gian dài, ảnh hưởng tới tiêu hóa.

### 3. Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa (thanh nhiệt tả hỏa)

Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa là những thuốc có tác dụng hạ hỏa (hạ thân nhiệt), khi cơ thể sốt cao, phát cuồng mê man, đôi khi không chủ động được lời nói, nói mê sảng. Phần lớn vị thuốc có tác dụng thanh tâm nhiệt, trừ phiền chí khác, sinh tân dịch, khi dùng có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt khác. Hoặc thuốc bổ âm khi âm hư hỏa vượng. Hoặc thuốc an thần, bình can, tặc phong.

## THẠCH CAO

Gypsum fibrosum

Vị thuốc là thạch cao sống calci sufat ngậm 2 phân tử nước ( $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ ) để uống, còn thạch cao nung chỉ được dùng ngoài. Khi cần chế biến chỉ hơ qua lửa để khử khuẩn và các tạp chất hữu cơ bên ngoài

**Tính vị:** vị ngọt, cay, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, vị, tam tiêu

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giáng hỏa: trừ phiền, chỉ khát có tác dụng thanh tả nhiệt của hai kinh phế và vị. Là thuốc chính để thanh nhiệt tả hỏa; thường được dùng khi phần khí bị thực nhiệt. Trên lâm sàng thường dùng cho các bệnh sốt cao, ra nhiều mồ hôi, lưỡi đỏ, miệng khát, mạch hồng, đại. Có thể phối hợp với chi mẫu, cam thảo, đại mễ ( gạo tẻ). Trong bài Bạch hử thang. Khi sốt kèm theo nôn mửa, tân dịch hao tổn, có thể phối hợp thuốc bổ âm hoặc thuốc giáng khí, ví dụ: thạch cao 30g, trúc diệp, trúc nhự, gạo tẻ(mỗi thứ 12g), mạch môn 16g, bán hạ 8g, thị đế (tai quả hồng) 10 cái. Bài thuốc này còn được dùng trong sốt cao viêm màng não. Cũng có thể phối hợp với hoàng liên trong sốt cao, tâm phiền nhiệt.

- Thanh phế nhiệt: dùng khi phế nhiệt, phế viêm, viêm khí quản, viêm họng; có thể phối hợp với hạnh nhân, cam thảo.

- Giải độc, chống viêm: dùng khi khí huyết bị nhiệt thiêu đốt, cơ thể phát ban thì phối hợp với sinh địa, huyền sâm, mẫu đơn bì; ngoài ra còn dùng trong bệnh đau răng, đau đầu.

- Thu liễm sinh cơ: dùng khi bề mặt vết thương hoặc mụn nhọt bị lở loét, có thể phối hợp với các thuốc sau đây để dùng ngoài:

Thạch cao sống (bột mịn) 40g

Ngũ bội tử (bột) 0.1g

Phèn phi (bột) 5g

**Liều dùng:** 12-40g

**Kiêng kỵ:** những người yếu dạ dày, yếu tim, mạch vi tế, hoặc bị chứng dương hư thì không dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thạch cao có tác dụng ức chế trung khu điều hòa thân nhiệt mà sinh ra tác dụng hạ nhiệt, đồng thời ức chế trung khu mồ hôi, do đó vị thuốc vừa có tác dụng hạ nhiệt nhưng không làm ra mồ hôi, không hao tổn tân dịch. Ngoài ra thạch cao còn ức chế sự hưng phấn của thần kinh cơ nhện. Do vậy mà có khả năng chấn kinh chống co giật. Tác dụng này là do ion Calci sau khi được hấp thu vào máu. Theo Lê Khánh Trai, thạch cao có tác dụng cường tim ở nồng độ loãng, có xu hướng chống nóng khi nâng nhiệt độ lên ở chuột thí nghiệm.

Theo Trần Văn Hiến, Ngô Văn Thông hàm lượng calci trong thạch cao tính theo oxyd calci là 33.4%. Điều đó cho phép giải thích dược lí của thạch cao nói trên.

## CHI TỬ

Fructus Gardeniae

Quả chín phơi khô bóc vỏ của cây Dành dành *Gardenia jasminoides* Ellis. Họ Cà Phê Rubiaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy Kinh:** vào 5 kinh tâm, phế, can, đờm và tam tiêu

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt giáng hỏa, thanh tâm nhiệt trừ phiền: dùng trong các trường hợp tâm phiền bất an, mất ngủ do tâm hỏa; hoặc sốt cao dẫn đến điên cuồng mê sảng; có thể phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm.

- Thanh lợi thấp nhiệt: dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt (viêm gan, viêm túi mật) phối hợp với nhân trần, hoàng bá. Nếu bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện ngắn đỏ, đi tiểu buốt, dắt, phối hợp với mộc thông, hoạt thạch; nếu kèm theo xuất huyết thì phối hợp thêm trắc bách diệp, bạch mao căn, sinh địa.

- Chỉ huyết: nhiều khi huyết nhiệt dẫn đến thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam) đại tiểu tiện ra huyết, chi tử 8g, hoa hòe sao đen 16g, sao vàng 8g. Uống dưới dạng thuốc hãm.

- Giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt: chỉ tử 16g, hoàng bá 12g, cam thảo 4g. Khi bị mụn nhọt ở vú hoặc khi đau mắt đỏ, có thể dùng lá dành dành rửa sạch giã nát lấy dịch đông đặc gói vào giấy bản hoặc vải gạc, đắp lên mí mắt. Khi bị chấn thương, cơ bị sưng đau, phù nề, dùng chỉ tử đắp ngoài để tiêu viêm.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ hư, đại tiện lỏng không dùng

**Chú ý:**

- Khi dùng với tính chất chỉ huyết thì sao đen.

- Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp, trường hợp do gan gây ra, có khả năng bài tiết dịch mật (mật tiết tốt hơn khi phối hợp với cúc hoa, hạ khô thảo). Từ vỏ quả dành dành chiết xuất được chất ursolic, (277°-278°C) có tác dụng hạ nhiệt an thần, ngoài ra có tác dụng hiệp đồng với hyosiamin.

- Tác dụng kháng khuẩn: chỉ tử có thể ức chế được vi khuẩn gây bệnh huyết hấp trùng. Ngoài ra còn có tác dụng chữa rắn cắn (Lê Khánh Trai).

- Khi dùng với tính chất chỉ huyết, cần tiến hành sao tẩm tính.

## HUYỀN SÂM

Radix Scrophulariae

Dùng rễ phơi khô của cây sâm Scrophularia buergeriana Miq. Họ Hoa Mỡm sói Scrophulariaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, mặn, hơi đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào các kinh phế, vị thận

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng khi nhiệt độc đã nhập vào phần dinh huyết, dẫn đến sốt cao, nói mê sảng; hoặc sốt quá hóa cuồng, có thể phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì, hoàng liên.

- Sinh tân dưỡng huyết: có thể phối hợp với các vị thuốc bổ âm như thiên môn, mạch môn trong trường hợp cơ thể bị tổn thương tân dịch.

- Giải độc chống viêm; dùng phối hợp bệnh sốt phát ban chẩn; hoặc viêm họng, viêm tai, đau mắt đỏ, mụn nhọt, có thể phối hợp với kim ngân hoa, liên kiều, hoàng liên, cát cánh. Có thể phối hợp với sinh địa, kim ngân, ké, khổ sâm để chữa bệnh vảy nến.

- Tán kết, nhuyễn kiên, làm mềm các u, khối rắn: dùng trong bệnh đờm kết hạch như bệnh loa lịch (tràng nhạc, lao hạch), phối hợp với hạ khô thảo, có thể dùng



phương thuốc sau để chữa các chứng bệnh trên: huyền sâm 16g, mẫu lệ 12g, bối mẫu 8g, liên kiều 16g, hạ khô thảo 12g.

- Bồ thận, có tác dụng tư thận âm: dùng để tráng thủy, chế hỏa, thường dùng với các thuốc bổ âm khác.

- Chỉ khát: trị tiêu khát, dùng trong bệnh đái đường; phối hợp với sinh địa, mạch môn.

**Liều dùng:** 4-16g

**Kiêng kỵ:** những người có thấp ở tỳ vị, tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không dùng. Khi dùng không nên sử dụng các dụng cụ bằng đồng để bào chế, kỵ vị thuốc lệ hộ.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lí: huyền sâm có tác dụng tăng huyết áp và cường tim nhẹ của thỏ. Nếu dùng liều cao thì tác dụng ngược lại, tức là hạ huyết áp. Huyền sâm còn có tác dụng hạ đường huyết (do các thành phần Iridoid dẫn tới)

- Tác dụng kháng khuẩn: huyền sâm có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn.

## TRI MẪU

*Rhizoma anemarrhenae*

Sau khi bỏ hết lớp vỏ mỏng, thái mỏng, lát, sao vàng; thân rễ cây tri mẫu  
*Anemarrhena aspheloides* Bge. Họ Hành Liliaceae

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** quy 3 kinh tỳ, vị, thận

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng khi sốt cao phiền khát. Phối hợp với thạch cao trong Bạch hổ thang. Cũng có thể phối hợp với thạch cao, liên kiều, thuyên thoái để chữa sốt cao, vật vã, mê sảng.

- Tư âm thoái chung: dùng trong chứng âm hư hỏa vượng hoặc chứng cốt chung trào nhiệt, tự hãn, phối hợp với mẫu đơn bì, hoài sơn, bạch phục linh, hoàng bá, sinh địa. Trần dịch màng phổi: phối hợp với bối mẫu, sa sâm, tang bạch bì, hạnh nhân. Còn dùng trong bệnh lao phế, ho ra máu.

- Sinh tân chỉ khát: dùng khi tân dịch bị hư hao, vị táo miệng khát; phối hợp với cát căn, ngũ vị, hoài sơn, hoàng kỳ...

**Liều dùng:** 4-16g

**Kiêng kỵ:**

- Tri mẫu được coi như vị thuốc vừa dùng thanh thực nhiệt vừa thanh hư nhiệt. Những người mà phần khí thực nhiệt và âm hư hỏa vượng đều dùng được. Bệnh nhiệt do tân dịch bị tổn thương, đại tiện khô táo, nên phối hợp với sinh địa, huyền sâm để dưỡng chân âm.

- Không dùng tri mẫu cho những người tỳ hư phân nát. Hoặc những cơ địa biểu chứng chưa được giải.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: tri mẫu có tác dụng hạ nhiệt. Với nước sắc lượng vừa có thể gây tê liệt trung khu hô hấp, hạ huyết áp; lượng lớn có thể làm tim bị tê liệt.

- Tri mẫu có tác dụng hạ đường huyết, ức chế ngưng kết tiểu cầu

- Tác dụng kháng khuẩn: tri mẫu có tác dụng ức chế khá mạnh với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, trực khuẩn đại tràng và hơn 10 loại vi khuẩn khác.

## CỎ THÀI LÀI (Rau trai)

Herba Commelinae

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây Thài lài *Commelina communis* L. Họ Thài lài *Commelinaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt nhạt, tính hàn

**Quy kinh:** vào kinh tâm, thận

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt tả hỏa, dùng đối với bệnh sốt cao, phát cuồng, phiền khát; hoặc bệnh cảm nhiệt dẫn đến sốt cao. Cũng dùng cho bệnh huyết hấp trùng; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với thuốc thanh nhiệt khác.

- Thanh tràng chỉ lý: dùng đối với bệnh tả, bệnh lý, phối hợp với rau sam hoặc phượng vĩ thảo (cây seo gà *Pteris*)

- Thanh nhiệt giải độc: dùng với bệnh viêm họng sưng đau, mụn nhọt rắn độc cắn.

- Lợi thủy tiêu phù thũng: dùng với bệnh phù tim, thận, dùng lợi tiểu khi có sỏi thận, sỏi bàng quang.

**Liều dùng:** 40-80g tươi có thể 100-160g

**Chú ý:**

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng.

- Do tính thanh nhiệt của vị thuốc, người ta còn dùng làm rau ăn cho phụ nữ sau khi đẻ.

#### 4. Thuốc thanh nhiệt táo thấp

Thuốc thanh nhiệt táo thấp là những thuốc có tác dụng thanh trừ nhiệt độ và làm khô ráo những ẩm thấp trong cơ thể. Bệnh thấp trong cơ thể được hình thành do ngưng đọng phần nước trong quá trình chuyển hóa. Phần nước đó lại được nhiệt độ cơ thể "nung nấu" là môi trường phát sinh của bệnh thấp nhiệt. Bệnh thấp nhiệt thường xảy ra ở một số tạng phủ nhất định như can đởm thấp nhiệt, tỳ vị thấp nhiệt, bàng quang thấp nhiệt...khi có bệnh thấp nhiệt thì phải dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp. Khi dùng có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt khác hoặc các thuốc hành khí an thần. Phần lớn các vị thuốc của loại này có vị đắng, tính lại hàn; do đó trong quá trình sử dụng cần chú ý nắm vững nguyên tắc dùng thuốc hàn phải tránh hàn, tức là không dùng thời gian dài, liều cao, sẽ làm ảnh hưởng tới việc tiêu hóa hấp thu của cơ thể, do đó mà ảnh hưởng đến chức năng ích khí của tỳ, người sẽ mệt mỏi, kém ăn.

### HOÀNG LIÊN

Rhizoma Coptidis

Dùng thân rễ của cây hoàng liên chân gà *Coptis teeta* Wall. Họ Hoàng liên *Ranunculaceae*. Ngoài ra còn dùng các loại thảo hoàng liên khác như *Berberis Whallichiana* DC (hoàng liên gai); *Mahonia bealii* Carr (hoàng liên ô rô); *Thalictrum foliolosum* DC (thảo hoàng liên, mã vĩ thảo).

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào các kinh tâm, tỳ, vị

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt táo thấp: thuốc có vị rất đắng có khả năng ráo thấp. Tính hàn có thể thanh nhiệt dẫn đến tiết tả lý, lý ra máu (kể cả lý trực trùng và lý amip), viêm ruột, có thể dùng riêng hoặc dùng phối hợp với các vị thuốc khác như nam mộc hương, đình hương, thanh bì, trần bì, tam lăng, nga truật, bán hạ, ba đậu, ô mai (bài Bi phương hóa trệ hoàn để chữa lý). Khi vị nhiệt gây nôn lợm có thể phối hợp với trúc nhự, bán hạ, quất bì. Nếu đại tiện bí táo thì phối hợp với ba đậu sương. Lấy bột mịn của hai thuốc trên làm thành bánh. Mặt khác nhỏ dịch củ hành có pha ít muối vào thần khuyết (rốn) của người bị bệnh, Đặt bánh hoàng liên ba đậu lên trên rốn. Dùng mỗi ngày cứu đốt trên miếng thuốc nói trên.

- Thanh tâm trừ phiền, dùng khi tâm hỏa thịnh dẫn đến chứng tâm bồi hộp, loạn nhịp, người bồn chồn, buồn bực, mất ngủ, niêm mạc miệng, lưỡi bị lở, phỏng dộp, phối hợp với chu sa, toan táo nhân...

- Thanh can sáng mắt: dùng điều trị các bệnh do can hỏa, gây ra đau mắt đỏ, sưng phù, nước mắt chảy dòng do can đờm thấp nhiệt, phối hợp với hạ khô thảo.

- Chỉ huyết: dùng đối với những trường hợp huyết nhiệt dẫn đến chảy máu cam, nên ra máu; cần phối hợp với đại hoàng (sao cháy), hoàng cầm.

- Giải độc hạ hỏa: thuốc có khả năng giải độc mạnh; dùng đối với chứng nhiệt độc như ung nhọt độc bên trong; tà nhiệt thiêu đốt, sốt cao chóng mặt, nói mê sảng phát cuồng, có thể phối hợp với hoàng cầm, hoàng bá, mỗi thứ 8g, chỉ từ 12g.

**Liều dùng:** 2-12g

**Kiêng kỵ:**

Những người âm hư phiền nhiệt, tỳ hư tiết tả không nên dùng. Khi dùng có thể tắm với nước gừng hay nước sơn thù du để giảm bớt tính lạnh của vị thuốc. Cũng cần chú ý rằng với hoàng liên, dùng liều nhỏ còn có tác dụng kiện vị, kích thích tiêu hóa, liều lớn gây nôn, tổn thương đến dịch vị.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: chất berberin, alcaloid chính của hoàng liên, ở thể nội hoặc thể ngoài đều có tác dụng tăng cường công năng của bạch cầu (đối với khả năng nuốt tụ cầu vàng). Berberin còn có tác dụng lợi mật, dùng tốt cho bệnh viêm túi mật. Ngoài ra còn có tác dụng hạ huyết áp, hạ nhiệt, hưng phân tử cung, dạ dày, ruột.

Phạm Xuân Sinh, Phạm Thị Phương Anh thấy rằng: Hoàng liên trích giấm có tác dụng lợi mật tốt; còn trích gừng có tác dụng hạ nhiệt tốt so với nhóm động vật đối chứng.

- Tác dụng kháng khuẩn: hoàng liên có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế đối với trực khuẩn thương hàn, đại tràng, bạch hầu, ho gà, mủ xanh, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm não và song cầu khuẩn viêm phổi, ức chế virus cúm, ức chế một số nấm ngoài da.

## HOÀNG BÁ

Cortex Phellodendri

Dùng vỏ cây hoàng bá *Phellodendron chinense* Schneid. Họ Cam Rutaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh thận, bàng quang, tỳ

**Công năng chủ trị**

- Tư âm giáng hỏa: dùng khi âm hư phát sốt, xương đau âm ỉ, ra mồ hôi trộm (đạo hãn), di tinh do thận hỏa, có thể phối hợp với sinh địa, tri mẫu, kim anh.

- Thanh nhiệt táo thấp: dùng khi hạ tiêu thấp nhiệt, ví dụ bàng quang thấp nhiệt, dẫn đến tiểu tiện ngắn đò hoặc buốt đót, phối hợp với xa tiền tử, bạch mao căn. Nếu hoàng đản thấp nhiệt (viêm gan, viêm mật) thì phối hợp với nhân trần, chi tử, cốt khí củ, thiên thảo. Nếu thấp nhiệt ở vị tràng, gây tiết tả lỵ, đại tiện ra máu mủ, phối hợp với hoàng liên, mộc hương, hoặc ngũ bội tử, ngũ vị tử, phèn chua. Nếu thấp nhiệt ngưng đọng ở chân sưng gối, sưng khớp, chân mỗi đau nhức thì phối hợp với thương truật, ngưu tất.

- Giải độc tiêu viêm: dùng khi cơ thể bị thấp chần, lở ngứa, mụn nhọt, phối hợp với huyền sâm, sâm đại hành, chi tử. Ngoài việc dùng uống có thể nấu nước để rửa.

**Liều dùng:** 4-16g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ hư, đại tiện lỏng, vị yếu, ăn uống không tiêu, không nên dùng.

**Chú ý:**

- Cũng cần phân biệt với vị thuốc làm nam hoàng bá, vỏ của cây núc nác *Oroxylum indicum* cũng được dùng chữa lỵ, ỉa chảy, dị ứng, mẩn ngứa, hắc bào, viêm gan, suy gan.

- Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng bảo vệ tiểu cầu. Ngoài ra còn có tác dụng lợi niệu, hạ huyết áp.

- Tác dụng kháng khuẩn: hoàng bá có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ, đại tràng, liên cầu khuẩn, ức chế nấm gây ngứa ở da.

## HOÀNG CẨM

*Radix Scutellariae*

Là rễ phơi khô của cây hoàng cầm *Scutellaria baicalensis*. Georgi. Họ Hoa môi  
Lamiaceae

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 6 kinh tâm, phế, can, đờm, đại tràng, tiểu tràng

**Công năng chủ trị**

- Thanh thấp nhiệt, trừ hỏa độc ở tạng phế: dùng cho các bệnh phế ung, phế có mủ, viêm phổi...gây sốt cao, hoặc trường hợp hàn nhiệt vãng lai (lúc sốt, lúc rét), trị ho do phế nhiệt.

- Lương huyết an thai: dùng trong các trường hợp thai động chảy máu, phối hợp với ngải diệp, trư ma căn.

- Trừ thấp nhiệt ở vị tràng: dùng trong các bệnh tả lỵ, đau bụng, phối hợp với hoàng liên.

- Chỉ huyết: dùng trong bệnh thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, băng huyết, hoặc bí tiểu tiện.

- Thanh can nhiệt: dùng chữa đau mắt đỏ.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những tỳ vị hư hàn; phụ nữ có thai không động thai không dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước sắc hoàng cầm có tác dụng giải nhiệt, phần genin của flavonoid có tác dụng lợi niệu. Dịch ngâm hoặc thuốc sắc có tác dụng hạ huyết áp, cầm máu, đồng thời có tác dụng tăng đường huyết.

- Tác dụng kháng khuẩn: hoàng cầm có tác dụng kháng khuẩn khá rộng, ức chế trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu, song cầu khuẩn viêm não, song cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn dung huyết, trực khuẩn thương hàn, ho gà, lỵ. Đáng chú ý là phần tác dụng lại chính là phần genin của flavonoid.

- Hoàng cầm chưa qua chế biến nếu bị ẩm, thường xuất hiện màu xanh, nguyên nhân gây ra hiện tượng đó là do men baicalinase có trong bản thân hoàng cầm, thủy phân một số flavonoid thành sản phẩm khi gặp oxy của không khí, sẽ bị oxy hóa thành sản phẩm có màu xanh. Sản phẩm này có tác dụng thanh nhiệt kém đi, tác dụng kháng khuẩn giảm hẳn. Do đó trong quá trình chế biến, khi làm mềm, cần tiến hành đồ vị thuốc để diệt men, đảm bảo hoạt chất của thuốc.

## LONG ĐORM THẢO

Radix et rhizoma Gentianae

Là rễ của cây long đorm *Gentiana Bge*; *G. manshurica* Kitag. Họ Long đorm *Gentianaceae*

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào kinh can, đorm, bàng quang

### **Công năng chủ trị**

- Thanh trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu, trừ hỏa độc ở can đởm: dùng trong các trường hợp mắt đau đỏ, sưng thũng viêm kết mạc do can hỏa dẫn đến; hoặc dùng trong bệnh can đởm thấp nhiệt, bệnh viêm vàng da; có thể phối hợp với các vị khác trong phương long đởm tả can thang: long đởm, hoàng cầm, trạch tả, mộc thông, xa tiền tử, đương quy, sài hồ, cam thảo, sinh địa.

- Thanh phế hỏa: dùng trong các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp trên như viêm họng, viêm amidam. Ngoài ra còn dùng trong bệnh viêm tai giữa, tai có mủ, bệnh viêm tinh hoàn cấp tính, có thể phối hợp với chi tử.

- Trừ hỏa độc phần dinh huyết trị bệnh thương hàn, sốt cao phát cường: dùng bột long đởm 8g quấy đều với 1 lòng trắng trứng và mật ong, có pha nước sôi để nguội mà uống. Ngoài ra trong các trường hợp sốt cao khác, gây co giật, có thể dùng long đởm.

- Bình can hạ áp: dùng chữa huyết áp cao, đau đầu, phối hợp với câu đằng, thảo quyết minh trong phương long đởm tả can thang.

- Giải độc, trừ giun đũa: long đởm 40g, sắc uống vào mỗi buổi sáng, uống lúc đói. Ngoài ra còn có thể dùng để trừ sỏi gan, sỏi mật.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư nhược âm hư phát sốt không nên dùng.

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: với lượng nhỏ (liều 0,1g) có thể xúc tiến sự phân tiết dịch vị làm tăng lượng acid trong dịch vị, do đó mà dùng nó làm thuốc kiện vị. Tuy nhiên, dùng liều lớn sẽ kích thích niêm mạc dạ dày, dẫn đến nôn. Do thuốc có tác dụng hạ thấp men chuyển hóa amin, trên thực tế có thể dùng thuốc dự phòng bệnh viêm não truyền nhiễm.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ, tụ cầu vàng.

- Long đởm có vị rất đắng, nên không dùng lâu sẽ ảnh hưởng tới tiêu hóa.

## **KHỔ SÂM (loại khổ sâm cho rễ)**

Radix Sophorae

Dùng rễ của cây khổ sâm, còn gọi là cây dã hộc *Sophora flavescens* Ait. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, đại tràng

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt táo thấp, dùng trong các bệnh thấp nhiệt bệnh lý lâu ngày không khỏi, có thể phối hợp với mộc hương; cũng có thể sắc riêng vị khổ sâm với liều 4g, nước sắc 50% ngày 3 lần, mỗi lần uống 20-30ml.

- Thanh nhiệt lợi thủy, dùng trong bệnh tiểu tràng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn, phối hợp với xa tiền, râu ngô.

- Khử phong sát khuẩn, làm hết ngứa: dùng với bệnh ngứa ngoài da, phụ nữ ngứa âm hộ, hoặc viêm âm đạo do trùng roi, các bệnh nhọt độc, phong ngứa, dị ứng, có thể uống trong hoặc rửa ngoài.

**Liều dùng:** 4-16g

**Kiêng kỵ:** người tỳ hư, can thận hư không dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: alcaloid trong rễ khổ sâm có tác dụng lợi niệu.

- Tác dụng kháng khuẩn: khổ sâm có tác dụng ức chế tụ cầu, trực khuẩn mủ xanh, nấm ngoài da, diệt trùng roi âm đạo.

## NHÂN TRẦN

*Herba Adenosmatis caerulei*

Dùng bộ phận trên mặt đất, phơi khô của cây nhân trần *Adenosma caeruleum*  
R. Br. Họ Hoa mõm sói Scrophulariaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính hơi hàn

**Quy kinh:** nhập vào 4 kinh tỳ, vị can, đờm

**Công năng chủ trị**

- Thanh thấp nhiệt can đờm, dùng trong bệnh viêm gan vàng da, viêm túi mật, sốt cao, tiểu tiện ít, nước tiểu đỏ, có thể sắc riêng 40g nhân trần, hoặc phối hợp chi tử cốt khí, sơn tra, hoặc dùng bài nhân trần tứ nghịch thang: nhân trần 24g, phụ tử 12g, can khương 8g, cam thảo 4g, dùng trong bệnh vàng da mà chầy tay vô lực, lạnh giá. Khi viêm túi mật, sỏi mật, có thể phối hợp với uất kim, khương hoàng, bồ công anh.

- Thông kinh hoạt lạc: dùng trong bệnh kinh nguyệt không đều, hoặc khi có kinh dẫn đến đau bụng, phối hợp với ích mẫu, trần bì.

- Phát tán, giải biểu nhiệt: dùng trong bệnh vừa nóng, vừa rét, đau đầu, mũi ngạt, chảy nước mũi, có thể phối hợp với các thuốc giải biểu cay mát.



- Sáp niệu: dùng trong bệnh nước tiểu đục trắng, tiểu tiện không cảm, không nín được, dùng nhân trần phối hợp với sài hồ, mộc thông lượng bằng nhau. Song song dùng một nắm lá hẹ nấu nước xông.

**Liều dùng:** 20-40g

**Chú ý:**

- Ngoài cây nhân trần ra, còn dùng cây bồ bồ *Adenosma capitatum* Benth. Họ Hoa mõm sói *Scrophulariaceae* để làm thuốc, chữa các bệnh nói trên, đặc biệt là viêm gan hoàng đản, Tuy nhiên tác dụng kém hơn.

- Nhân trần có tác dụng chống oxy hóa tốt.

- Ngoài ra còn có cây nhân trần tía *A.bracteosi* - nhân trần Tây Ninh - cùng họ với nhân trần, cũng được dùng nhiều làm thuốc với công dụng tương tự.

## THẢO QUYẾT MINH

*Semen Casiae torae*

Là hạt của cây thảo quyết minh, cây muồng ngủ: *cassia tora* L. Họ Đậu *Fabaceae*

**Tính vị:** vị ngọt, đắng. Tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào ba kinh can, đờm, thận

**Công năng chủ trị**

- Thanh can hỏa, giải uất nhiệt của kinh can, dùng chữa đau mắt đỏ, mắt sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, làm sáng mắt khi bị mờ, phối hợp với cúc hoa, hoàng liên, hạ khô thảo, ngoài ra còn dùng trong bệnh can hỏa, dẫn đến đau đầu.

- Hạ áp: dùng đối với bệnh cao huyết áp, phối hợp với cúc hoa, hoa hòe.

- An thần: dùng khi tinh thần căng thẳng dẫn đến mất ngủ, phối hợp với táo nhân, lá vông.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng trong bệnh đại tràng táo kết, đặc biệt chứng táo bón mang tính chất tập quán, có thể dùng dưới dạng bột, hoặc dạng chè hãm uống nước hàng ngày. Ngoài ra còn có tác dụng lợi mật, nhuận gan, giúp cho tiêu hóa được tốt.

**Liều dùng:** 20-40g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp đối với chó mèo, thử thực nghiệm đã gây mê.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 1.5%, có tác dụng ức chế tụ cầu vàng; dịch ngâm với nồng độ 1:20 ức chế một bào tử khuẩn.

## LÔ CĂN

Radix Phragmiti

Là rễ cây lau Phragmites communis (L) Trin. Hoạch đoạn thân sát gốc cũng có thể dùng làm thuốc. Họ Lúa Poaceae

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh phế và vị

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt sinh tân dịch, lợi niệu. Thuốc có vị ngọt có thể sinh tân dịch. Tính hàn có thể thanh nhiệt, có khả năng lợi niệu để bài trừ nhiệt thông qua tiểu tiện, dùng đối với bệnh nhiệt, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, có thể phối hợp với đạm trúc diệp, mạch môn đông. Nếu tân dịch thương tổn, có thể dùng dịch ép của lô căn tươi cùng với mạch môn.

- Thanh phế nhiệt: dùng trong trường hợp phong thấp phạm phế nhiệt sinh ho, có thể phối hợp với kim ngân, liên kiều, tang diệp, cúc hoa, còn dùng để trị phế có mủ, phối hợp với ý dĩ, đào nhân, hạt bí đao.

- Thanh trừ nhiệt ở vị, làm hết nôn: dùng với trường hợp vị nhiệt gây nôn lợm, nấc, có thể phối hợp với trúc nhự, tỳ bà diệp.

**Liều dùng:** 4-16g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thân và rễ lô căn có tác dụng giống nhau, nhưng lực thanh phế của thân mạnh hơn so với rễ. Có tác dụng hòa tan sỏi mật, có thể trị hoàng đản và viêm khớp cấp tính.

### 5. Thuốc thanh nhiệt lương huyết

## TÊ GIÁC

Cornu Rhinoceri

Dùng sừng của các con tê giác; tê giác 1 sừng-Rhinoceros desmaresti; loại 2 sừng Rhinoceros nicornis L. Họ Tê giác-Rhinerotidae

**Tính vị:** vị đắng, chua, mặn, tính hàn

**Quy kinh:** vào 4 kinh tâm, can, vị, thận

### **Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt lương huyết, thuốc có vị đắng, tính hàn có thể nhập vào phần huyết để thanh trừ huyết nhiệt; dùng đối với bệnh nhiệt đã nhập vào phần dinh, phần huyết, hỏa thịnh thiêu đốt, gây cuồng nhiệt, nói mê sảng, thường phối hợp với hoàng liên, liên kiều, sinh đại, huyền sâm... Trong bài thanh dinh thang cũng còn được dùng khi sốt cao của bệnh viêm não B.

- Thanh nhiệt giải độc: dùng khi rắn độc cắn.

- Chi huyết: thuốc có tác dụng làm mát máu, thanh nhiệt lương huyết, dùng khi thổ huyết, nục huyết, phát ban, xuất huyết dưới da, phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì, xích thược (trong bài tê giác địa hoàng).

- Tráng thận thủy và thanh tâm hỏa: làm cho tâm thận tương giao, âm dương cân bằng, tâm thần thanh thản, dùng tốt cho người tâm phiền, bồn chồn mất ngủ.

**Liều dùng:** 1-2g, dùng dưới dạng thuốc sắc, hoặc mài với nước cho uống. Khi sốt cao có thể, mài lấy dịch thuốc mà bôi vào thái dương hoặc trán (huyết ấn đường).

**Kiêng kỵ:** những người không có thực nhiệt không nên dùng, người có thai khi dùng phải thận trọng. Khi dùng cần kiêng muối ăn. Có thể dùng sừng trâu, bò để thay thế, song mức độ thanh nhiệt kém, do đó dùng liều cao 40-150g mỗi lần, dưới dạng thuốc sắc.

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: tê giác có tác dụng cường tim đối với tim suy nhược. Đối với mạch máu lúc đầu gây co mạch tạm thời, sau đó giãn mạch rõ rệt. Cho nên về huyết áp lúc đầu thấy tăng sau hạ.

## **SINH ĐỊA**

*Radix Rehmanniae glutinosae*

Dùng rễ của cây sinh địa hoàng *Rehmannia glutinosa* Gaertn. Họ Hoa mõm sói Scophulariaceae. Cần phân biệt 4 loại: tiên địa hoàng là rễ tươi chưa qua chế biến, can địa hoàng là rễ đã qua phơi sấy khô, sinh địa là rễ qua chế biến, sấy-ủ nhiều lần vị thuốc và màu đen. Thục địa là rễ qua chưng với phụ liệu như sa nhân, gừng, rượu...

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn (sinh đại và can địa hoàng)

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, thận

### **Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt lương huyết: dùng đối với bệnh tà nhiệt nhập vào phần dinh, biểu hiện sốt cao, miệng khát, lưỡi đỏ tâm phiền, thường phối hợp với hoàng liên, huyền sâm, khi huyết nhiệt dẫn đến xuất huyết thì phối hợp với tê giác, mẫu đơn bì, trắc bách diệp (sao cháy), hoa hòe (sao đen).

- Dưỡng âm, sinh tân dịch: thuốc bản chất có nhiều dịch nhuận có thể dưỡng âm. Vị ngọt tính hàn có thể sinh tân dịch, cho nên có thể dưỡng âm, nhuận táo kết. Sau thời kỳ bị sốt hoặc bị nhiệt, nhiệt làm thương tổn đến tân dịch. Thường phối hợp với huyền sâm, mạch môn đông. Trường hợp do âm hư hỏa vượng bốc lên thì phối hợp với hoài sơn, trạch tả.

- Chỉ khát: sinh địa còn dùng để điều trị bệnh đái đường có kết quả, thường phối hợp với huyền sâm, cát căn, hoài sơn, tang diệp.

**Liều dùng:** 12-40g

**Kiêng kỵ:** do thuốc có nhiều dịch, bản chất của nó là trệ nhờn cho nên những người tỳ hư, bụng đầy, đại tiện lỏng và dương hư, nhiều đờm thấp nhiệt đều không dùng.

**Chú ý:**

- Loại sinh địa còn tươi, tính hàn lớn hơn, do đó thường dùng để thanh nhiệt lương huyết, loại khô vị ngọt, tính hàn dùng dưỡng âm, sinh tân dịch, hạ đường huyết. Thực địa qua chế biến (với gừng, sa nhân, rượu), vị ngọt, tính âm có tác dụng bổ huyết, tư âm.

- Tác dụng dược lý: sinh địa có tác dụng thúc đẩy sự ngưng kết của huyết dịch, có tác dụng cầm máu. Có tác dụng cường tim, nhất là càng rõ đối với tim đã suy nhược. Ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết rất tốt, do chất catapol là một trong những iridoid có trong sinh địa.

- Tác dụng kháng khuẩn: sinh địa có tác dụng ức chế nấm ngoài da.

Phạm Xuân Sinh, Phùng Hòa Bình và Vũ Văn Điền thấy rằng trong sinh địa trồng ở Việt Nam đều chứa iridoid glycozid, hàm lượng đó thấp nhất ở giai đoạn mới đào củ về (0.3%), sau khi chế biến bằng cách sấy ở nhiệt độ khác nhau tăng dần và cho hàm lượng cao nhất 1.09% ở giai đoạn cuối ủ ấm 3 ngày. Ở giai đoạn thành phẩm sinh địa, hàm lượng giảm xuống 0,58% và tiếp xúc giảm khi chế thực. Ở giai đoạn thành phẩm của thực, hàm lượng chỉ còn 0.1% như vậy so với sinh địa giảm đi 82,7%. Trong khi hàm lượng iridoid giảm thì hàm lượng đường khử lại tăng lên; do đó vị ngọt trong thực địa thể hiện rất rõ. Điều đó phần nào chứng tỏ việc chế biến sinh địa, thực địa có ý nghĩa thay đổi tính vị.

## ĐỊA CỐT BÌ

Cortex Lycii radices

Là vỏ rễ phơi khô của cây Câu kỷ *Lycium chinense* Mill; Ninh hạ câu kỷ *Lycium barbarum*. Họ Cà Solanaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, hơi đắng; tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, thận phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh phế nhiệt, chỉ ho: dùng đối với bệnh ho do phế nhiệt hoặc phế nhiệt mà gây suyễn tức; có thể thanh được nhiệt ở phế, nhiệt được trừ thì khí phế trong sạch, ho suyễn tự hết, thường phối hợp với tang bạch bì.

- Dưỡng thận, bổ tỳ, thư can, trừ hư nhiệt: dùng trong trường hợp thận thủy bất túc; do đó mà có tác dụng mạnh gân cốt; còn dùng trong chứng âm hư hỏa vượng.

- Hạ nhiệt chỉ thống: dùng đối với bệnh hư lao, âm hư có mồ hôi, lúc nóng, lúc lạnh, đau nhức trong xương; đầu nóng hoặc sốt lâu không giảm; thường phối hợp với miết giáp, sài hồ.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người có biểu chứng chưa giải thì không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng giải nhiệt, hạ huyết áp do giãn mạch, có tác dụng hạ đường huyết.

- Cần chú ý, hiện nay trên thị trường dùng vỏ rễ của một loại ngũ gia bì hương-*Acanthopanax* nhập từ Trung Quốc có mùi thơm làm địa cốt bì.

- Từ vỏ thân, vỏ rễ của cây Hương gia bì *Periploca sepium* trị đau khớp, tiểu đường, cao huyết áp họ thiên lý *Asclepiaceae* cũng làm vị địa cốt bì.

## MẪU ĐƠN BÌ

Cortex Paeoniae suffruticosae radices

Dùng rễ của cây mẫu đơn *Paeonia suffruticosa* Andr. Họ Mẫu đơn *Paeoniaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, thận

**Công năng chủ trị**

- Thanh nhiệt lương huyết, thuốc do đắng, lạnh, có thể nhập vào phần huyết, có tác dụng thanh huyết nhiệt; dùng đối với các chứng chảy máu như thổ huyết, chảy máu cam, ban chân, thường phối hợp với tê giác, sinh địa, xích thược.

- Làm ra mồ hôi, thường phối hợp với thạch cao, miết giáp để dưỡng âm thanh nhiệt, phối hợp với sinh địa để nuôi dưỡng thận âm.

- Thanh can nhiệt, khi kinh can bị nhiệt, xuất hiện kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đau đầu, hoa mắt, sườn đau tức, lưỡng quyền hồng, phối hợp với chi tử, sài hồ.

- Hoạt huyết, khứ ứ: dùng trong các trường hợp bế kinh, tích huyết, chấn thương sưng tím đau nhức cơ cân, có thể phối hợp với hồng hoa, đào nhân; đau nhọt trong ruột (lúc chưa thành mủ), có thể phối hợp với đại hoàng.

- Giải độc: dùng cho các bệnh mụn nhọt, sưng đau, do nhiệt độc thịnh, thường phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết, tiêu huyết, tán ứ khác như tô mộc, ngưi tất.

- Hạ huyết áp: dùng trong bệnh cao huyết áp, bệnh xơ cứng động mạch, động mạch đáy mắt bị xơ cứng teo thoái, cao huyết áp do gan (do kinh can uất hỏa) có thể phối hợp với cúc hoa, kim ngân hoa, thảo quyết minh.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** vị thuốc có tác dụng thông kinh, hoạt huyết cho nên không dùng cho những người có kinh nguyệt nhiều hoặc phụ nữ có thai âm hư ra nhiều mồ hôi.

### **Chú ý**

- Vị thuốc này và địa cốt bì vừa giới thiệu trên đều có tác dụng thanh nhiệt ở phần âm, dùng để trị chứng lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương cốt (cốt chung), những địa cốt bì dùng với chứng "cốt chung" có mồ hôi, còn mẫu đơn bì dùng với chứng "cốt chung" không có mồ hôi.

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hạ huyết áp; nếu phối hợp với các vị vị thuốc hạ huyết áp khác thì tác dụng tăng lên nhiều. Còn có tác dụng chống viêm khớp. Có tác dụng làm cho lớp màng bên trong của tử cung động vật thí nghiệm sưng huyết. Chính vì vậy mà có tác dụng thông kinh.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn mũ xanh, đại tràng, ho gà, liên cầu khuẩn và một số nấm.

## **BẠCH MAO CĂN**

Rhizoma Imperratae cylindricae

Dùng rễ của cây Cỏ tranh *Imperata cylindrica* P.Beauv. Họ Lúa Poaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh vị và phế

**Công năng chủ trị**

- Trừ phục nhiệt (nhiệt độc có trong cơ thể), tiêu ú huyết dùng trong các trường hợp nội nhiệt sinh phiền khát, phế nhiệt sinh ho, suyễn tức, khó thở, ngực đầy trướng, bí tích, vị nhiệt sinh nôn lợm, có thể dùng bạch mao căn, râu ngô, mã đề, đậu đỏ, mỗi thứ 12g, hoặc cỏ tranh 30g, râu ngô 40g, hạt mã đề 25g, cúc hoa 5g.

- Thanh phế chỉ ho: dùng bạch mao căn phối hợp với cam thảo, sa sâm để đề phòng bệnh ho gà có hiệu quả.

**Liều dùng:** 12-40g

**Kiêng kỵ:** phụ nữ có thai và những người ở thể hư hàn không có thực nhiệt không nên dùng.

## LƯỢNG GIÁ:

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày về cách phân loại thuốc thanh nhiệt.
2. Kể tên 5 loại thuốc thanh nhiệt và cho ví dụ.
3. So sánh được các thuốc trong nhóm về: tính vị, công năng chủ trị chính.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Theo y học cổ truyền, nhiệt có thể chia ra làm hai loại chính:  
A. ....  
B. ....
2. .... nhiệt tạo ra sức nóng cần thiết cho chuyển hóa của tạng phủ và các cơ quan trong cơ thể
3. .... nhiệt xấu, nhiệt gây ra bệnh tật cho cơ thể.
4. Thuốc thanh nhiệt là loại thuốc dùng để loại trừ .... ra khỏi cơ thể, làm cho cơ thể trong sạch, hết nhiệt độ; lấy lại sự cân bằng âm dương cho cơ thể.
5. 5 loại thuốc thanh nhiệt đó là:  
A. ....  
B. ....  
C. ....  
D. ....

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

1. Thuốc thanh nhiệt giải thử là loại thuốc có tác dụng trừ thử tà. A – B
2. Thuốc thanh nhiệt giải thử thường có vị đắng. A – B
3. Hà diệp được quy vào 3 kinh can, tỳ, vị A – B
4. Chỉ nên dùng thuốc thanh nhiệt giải độc khi cơ thể bị nhiễm độc A – B
5. Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa dùng khi cơ thể sốt cao. A – B
6. Thuốc thanh nhiệt tảo thấp là những thuốc có tác dụng thanh trừ nhiệt A – B  
độc và làm khô ráo những ẩm thấp trong cơ thể. A – B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm hạ sốt:
  - A. Cát căn, hoàng liên, hoàng cầm
  - B. Bạch thược, xuyên khung, ngưu tất
  - C. Hạ khô thảo, tri mẫu, cỏ thài lài
  - D. Kim ngân hoa, liên kiều, mẫu đơn bì
2. Vị thuốc nào dưới đây **không thuộc** nhóm thanh nhiệt tả hỏa:
  - A. Thạch cao
  - B. Mẫu đơn bì
  - C. Tri mẫu
  - D. Huyền sâm
3. Vị thuốc thanh nhiệt giải độc là
  - A. Xuyên tâm liên
  - B. Huyền sâm
  - C. Bạch linh
  - D. Câu tích
4. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thanh nhiệt, giải độc:
  - A. Cát căn, hoàng liên, hoàng cầm
  - B. Bạch thược, xuyên khung, ngưu tất
  - C. Hạ khô thảo, tri mẫu, thảo quyết minh
  - D. Xạ can, diệp cá, mần tưới, liên kiều
5. Thất diệp nhất chi hoa thuộc nhóm thuốc nào dưới đây:
  - A. Thanh nhiệt lương huyết
  - B. Thanh nhiệt giải độc
  - C. Thanh nhiệt tả hỏa
  - D. Thanh nhiệt tảo thấp
6. Những vị thuốc nào dưới đây **KHÔNG** thuộc nhóm thanh nhiệt tảo thấp:
  - A. Khổ sâm, long đởm thảo, nhân trần
  - B. Bồ công anh, ngư tinh thảo, mần tưới
  - C. Hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm
  - D. Đạm trúc diệp, thảo quyết minh



7. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thanh nhiệt lương huyết:
- A. Khô sâm, long đởm thảo, nhân trần
  - B. Bò công anh, ngư tinh thảo, mần tưới
  - C. A giao, xuyên khung, ngư tấ
  - D. Tê giác, địa cốt bì, mẫu đơn bì
8. Long đởm thảo thuộc nhóm thuốc nào dưới đây:
- B. Thanh nhiệt giải độc
  - C. Thanh nhiệt tả hỏa
  - D. Thanh nhiệt táo thấp
9. Xích thược thuộc nhóm thuốc nào dưới đây:
- A. Thanh nhiệt lương huyết
  - B. Thanh nhiệt giải độc
  - C. Thanh nhiệt tả hỏa
  - D. Thanh nhiệt táo thấp
10. Vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thanh nhiệt giải độc:
- A. Thạch cao
  - B. Thanh đại
  - C. Mẫu đơn bì
  - D. Tri mẫu

## Chương 5: THUỐC TRỪ THẤP

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc trừ thấp.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong nhóm về tính vị, công năng, chủ trị chính.

### NỘI DUNG

Thuốc trừ thấp là những thuốc có khả năng trừ được tà thấp. Thuốc được chia ra làm 3 loại, loại khứ phong thấp (phát tán phong thấp) loại hóa thấp và lợi thấp.

#### 1. Thuốc khứ phong thấp (Trừ phong thấp)

Là những thuốc có khả năng phát tán phong thấp ở các bộ phận gân xương, cơ nhục, kinh lạc. Có những vị thuốc kèm theo tác dụng tán hàn, giảm đau, có vị thư cân hoạt lạc, thông kinh, dùng loại thuốc này thích hợp với chứng phong hàn thấp tý. Khi dùng có thể phối hợp thuốc ấm kinh, khứ hàn (khi bệnh hàn tý). Bệnh thấp lâu ngày dẫn đến cơ thể yếu nhược, cần phối hợp với thuốc bổ dưỡng khí huyết.

### HY THIÊM

Herba Siegesbeckiae

Dùng bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây Hy thiêm Siegesbeckia orientalis L. Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị đắng cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp: dùng trong các bệnh phong thấp tê đau, thấp khớp, đau xương, chân tay tê mỏi, sống lưng đau, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với xích đồng nam thì tăng hiệu quả; hoặc dùng hy thiêm 12g, hành 8g.

- Bình can tiềm dương: dùng trong các bệnh đau đầu hoa mắt, chân tay tê dại, các bệnh cao huyết áp thường phối hợp với hạ khô thảo, bạch đồng nữ, hoặc hy thiêm, hoa hòe, mỗi vị 20g, uống dưới dạng thuốc sắc.

- An thần, dùng với bệnh nhân suy nhược, mất ngủ; có thể phối hợp với lạc tiên, lá vông, mỗi thứ 12g.

- Sát khuẩn giải độc, dùng trong bệnh sốt rét; hy thiêm 40-100g, sắc uống liền trong 3 ngày. Ngoài ra còn dùng để chữa mụn nhọt hoặc do rắn cắn, có thể giã lá và cành non đắp vào chỗ rắn cắn.

**Liều dùng:** 8-16g

**Chú ý:**

- Khi dùng có thể dùng rượu pha mật ong, rồi đồ lên cho chín, sau phơi khô, có thể làm nhiều lần như thế.

-Tác dụng dược lý: hy thiêm có tác dụng hạ huyết áp.

## TANG CHI

Ramulus Mori

Là cành Dâu non thu hái từ cây Dâu tằm *Morus alba* L. Họ Dâu tằm *Moraceae* đường kính không quá 1cm, sau khi thu hái, cạo bỏ vỏ ngoài phơi qua cho mềm, sau đó thái mỏng, phơi khô, khi dùng sao vàng, hoặc trích rượu.

**Tính vị:** vị đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và thận

**Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, thông kinh lạc, trừ đau nhức ở tay và chân hoặc tay bị co rút có thể phối hợp với hy thiêm, uy linh tiên, địa cốt bì, ngưu tất.

- Chi ho, chủ yếu dùng đối với bệnh nhân ho do hàn phối hợp với bách bộ, cát cánh, trần bì.

- Lợi thủy: dùng trong bệnh tiểu tiện bí, đái dắt hoặc bị phù thũng, phối hợp kim tiền thảo, bạch mao căn.

- Sát khuẩn tiêu độc: dùng vỏ lụa cành dâu, lấy dao tre cạo hết vỏ ngoài, mỗi lần 20g. Sắc uống vào lúc đói, mỗi buổi sáng uống 2-3 lần.

- Hạ áp: dùng khi bị cao huyết áp. Có thể nấu nước tang chi, ngâm chân 20 phút trước khi ngủ.

**Liều dùng:** 8-12g.

## TANG KÝ SINH

Herba Loranthi

Dùng toàn thân cây tầm gửi *Loranthus parasiticus* (L) Merr. *L.gracilifolius* schult hoặc *Taxillus gracilifolins* (Schult). Họ Tầm gửi *Loranthaceae* sống ký sinh trên cây dâu *Morus alla* L. Họ Dâu tằm *Moraceae*.

**Tính vị:** vị đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, mạnh gân cốt; dùng khi chức năng gan thận kém dẫn đến đau lưng mỏi gối; thường phối hợp với cầu tích, ngư tất, tục đoạn, độc hoạt, khương hoạt (độc hoạt ký sinh kháng).

- Dưỡng huyết an thai, dùng trong trường hợp huyết hư dẫn đến động thai, có thai ra máu; dùng tang ký sinh 12g, a giao 12g, ngải diệp 6g hoặc tang ký sinh phối hợp với đẳng sâm, bạch truật, hương phụ, tục đoạn, đương quy.

- Hạ áp: dùng đối với bệnh cao huyết áp, phối hợp với hạ khô thảo, hoàng cầm, ngư tất.

**Liều dùng:** 8-12g

**Kiêng kỵ:** khi mắt có màng mỏng không dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: với liều uống 0,4-0,5g/kg thể trọng chó và mèo (đã gây mê) hạ huyết áp, còn có tác dụng lợi tiểu; làm giãn mạch tai thỏ cô lập khi đã làm cứng hóa bởi cholesterol. Ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế virus gây viêm chất xám cho tủy sống.

- Có thể dùng các cây Loranthus ký sinh trên các cây (chanh, cam, gạo...) vẫn cho công hiệu chữa bệnh tốt.

## PHÒNG KỶ

Radix Stephaniae tetrandae

Dùng rễ và thân cây phòng kỷ *Stephania tetrandia* S.Moore. Họ Tiết dê Menispermaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính hàn

**Quy kinh:** vào kinh bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, giảm đau, dùng khi cơ thể bị phong thấp, tê dại; hoặc đau lưng, đau xương khớp.

- Liệu niệu, tiêu phù thũng: dùng khi phần chính khí trong cơ thể bị hư, tỳ hư, chức năng vận hóa nước kém gây phù nề. Phối hợp với hoàng kỳ, bạch truật.

**Liều dùng:** 8-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: phòng kỷ có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, giải nhiệt. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế trung khu vận động của huyết quản, làm giãn mạch, hạ huyết áp.

## **NGŨ GIA BÌ GAI (Vỏ rễ, vỏ thân)**

*Cortex Acanthopanax aculeati trifoliati*

Dùng vỏ thân ngũ gia bì hương *Acanthopanax trifoliatum* (L) Merr. Họ Ngũ gia bì *Araliaceae*.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Khử phong chỉ thống, dùng trong bệnh đau lưng gối, đau khớp, sưng khớp hoặc gân bị co quắp, dùng ngũ gia bì 12g, tòng tiết 12g, mộc qua 12g, ngoài ra còn có thể phối hợp với cầu tích, ngư tử, rễ cỏ xước, rễ gối hạc.

- Bổ dưỡng khí huyết: dùng khi cơ thể bị suy nhược, thiếu máu, vô lực, mệt mỏi, có thể phối hợp với thiên niên kiện, đẳng sâm, đinh lăng.

- Kiện tỳ cố thận, dùng trong trường hợp da thịt teo nhão, bại liệt, liệt ở trẻ em, trẻ em chậm biết đi hoặc các chứng thận dương suy kém dẫn đến di tinh, liệt dương; có thể phối hợp với ngũ gia bì, ba kích, thỏ ty tử.

- Lợi niệu, tiêu phù thũng: dùng trong trường hợp tiểu tiện khó khăn, cơ thể bị phù nề, phối hợp với đại phúc bì, phục linh.

- Giảm đau, dùng trong sang chấn gãy xương, phối hợp với ngũ gia bì, địa cốt bì mỗi thứ 40g, ngoài ra còn dùng trong âm nang sưng phù đau đớn.

- Giải độc: dùng trị mụn nhọt, sang lở.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng tăng sức dẻo dai bền bỉ của cơ bắp. Dịch chiết nước có tác dụng giảm thấp tính mẫn cảm của tia tử ngoại trên da bình thường, tăng sức chịu đựng của mạch máu nhỏ dưới áp suất thấp.

- Còn dùng ngũ gia bì chân chim *Cortex schefflerae Octophyllae* là vỏ thân cành của cây ngũ gia bì chân chim *Scheffera octophylla* Harms, có vị hơi cay, quy kinh can, thận, để trị đau lưng nhức xương (thể phong hàn phong thấp), kích thích tiêu hóa ăn ngon cơm. Liều

dùng 10-20g. Ngoài ra còn dùng vỏ cây *Vitex quinata* Williams. Họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae* với tên ngũ gia bì để chữa phong thấp và làm thuốc bổ.

- Theo Nguyễn Thị Hiền viện YHCT các cây họ ngũ gia bì có tác dụng làm chuyển dạng lympho bào rõ rệt để sản xuất thêm nhiều kháng thể chống đỡ với nguyên nhân gây bệnh.

## **KÉ ĐẦU NGỰA (Thương nhĩ tử)**

*Fructus Xanthii strumarii*

Dùng quả chín phơi khô của cây ké đầu ngựa *Xanthium strumarium* L. Họ Cúc *Asteraceae*.

**Tính vị:** vị cay, đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, thận, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Khử phong thấp giảm đau, dùng trong các trường hợp đau khớp, chân tay tê dại, co quắp, phong hàn dẫn đến đau đầu, phối hợp với tang ký sinh, ngũ gia bì.

- Tiêu độc sát khuẩn, dùng trong các trường hợp phong ngứa, dị ứng phối hợp kim ngân hoa, hoặc kim ngân cành, kinh giới trệ. Còn dùng để chữa phong hủi, dùng lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, nấu nước rửa vết thương.

- Chống viêm, dùng trị bệnh viêm xoang hàm, xoang mũi mãn tính, có thể dùng thương nhĩ tử, bạc hà, tể tân cho vào nước, đun sôi rồi xông hơi vào mũi.

- Chỉ huyết: dùng trong các trường hợp trĩ rõ chảy máu, dùng lá ké đầu ngựa hái vào đầu tháng 5, phơi khô tán nhỏ, dùng 4g uống với nước cơm. Ngoài ra còn dùng để chữa tử cung chảy máu.

- Tán kết: làm mềm các khối rắn, dùng đối với các bệnh bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch cổ) phối hợp với hạ khô thảo, tọa giác thích, huyền sâm.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** những trường hợp huyết hư không nên dùng, những trường hợp có tà mà không phải do phong nhiệt thì không dùng, khi sử dụng cần kiêng thịt lợn, thịt ngựa.

**Chú ý:**

- Tác dụng kháng khuẩn: Phạm Xuân Sinh, Chu Thị Lộc thấy rằng flavonoid trong ké đầu ngựa có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*. *Sarcina luttea* là những vi khuẩn gây mủ.

## UY LINH TIÊN

Radix Clematidis

Dùng rễ của cây linh tiên *Clematis chinensis* Osbeck. Họ Hoàng liên Ranunculaceae.

**Tính vị:** vị cay, mặn, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Khử phong thấp, giảm đau, dùng trong bệnh tê thấp, khớp sưng đau, đau xương, chân tay tê dại, đau nhức trong xương, đau lưng. Có thể phối hợp với phụ tử, quế chi, độc hoạt, bạch chi. Ngoài ra còn dùng để chữa đau đầu do thiên đầu thống.

- Thanh thấp nhiệt can đờm, dùng chữa bệnh hoàng đản có phù thũng, phối hợp mộc thông, nhân trần, chi tử.

- Chống viêm, dùng trong bệnh viêm họng, viêm amidan, viêm lợi, đau răng, viêm mũi.

- Trừ trùng: dùng rễ tươi chữa bệnh giun chỉ liều 80g, dưới dạng thuốc sắc uống 5 ngày liền.

- Lợi niệu tiêu phù thũng, dùng tốt trong các trường hợp viêm khớp có phù nề.

**Liều dùng:** 4-16g

**Kiêng kỵ:** do uy linh tiên tính hao, phát tán; do đó những người huyết hư không nên dùng

**Chú ý:**

- Uy linh tiên nam *Rhinacanthus nasuta* L. Vị đắng, tính ấm, quy kinh can, phế, tỳ; rễ chữa hắc lao, các bệnh ngoài da, chữa thấp khớp, nhức gân xương, tiêu viêm.

- Tác dụng dược lý: nước sắc có tác dụng hạ huyết áp trên chó đã gây mê, có tác dụng giải nhiệt, giảm đau, lợi niệu.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, ly, trực khuẩn.

## RẮN

Nhân dân ta thường dùng nhiều loại rắn khác nhau để làm thuốc, ví dụ: rắn hổ mang *Naja-naja* L, rắn cạp nong *Bungarus fasciantus* L, cạp nia *Bungarus candidus* L, rắn ráo *Zamenis mucosus* L.

**Tính vị:** vị ngọt, mặn, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh can

### **Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, thông kinh lạc, dùng trong các bệnh đau khớp xương, đau nhức xương, đau cột sống hoặc chân tay tê dại; có thể phối hợp với các vị thuốc như thiên niên kiện, cốt toái hổ, củ tích, kê huyết đằng, trần bì, ngưu tất (thường được dùng dưới dạng rượu ngâm).

- Chi kinh, giải cơ quắp, dùng trong các bệnh co giật ở trẻ em, các chứng kinh phong, bán thân bất toại. Ngoài ra còn dùng để điều trị bệnh phong hải.

- Xác rắn (xà thoái) vị mặn, tính bình có tác dụng trừ phong giải độc, sát khuẩn làm tan mông mắt, làm hết ngứa; dùng điều trị bệnh tai chảy mủ; đốt xác rắn thành than, trộn đều với phèn phi, băng phiến, thổi vào tai. Với trẻ sơ sinh viêm họng, đau họng dùng xà thoái tán, hòa với sữa nhỏ vào họng. Ngoài ra còn dùng xác rắn chữa mụn nhọt, sang lở, da bị lở loét; trẻ con sài giật, quai bị: xác rắn 4g, hòa vào dịch cốt của nõn cây chuối còn non uống.

- Ngoài các loại rắn nói trên hiện nay còn dùng loại rắn biển để chữa các bệnh thấp khớp đau xương (Có thể dùng dưới dạng bột).

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** cơ địa dị ứng không nên dùng

### **Chú ý:**

- Mật rắn có tác dụng chống viêm, giảm đau tốt, cần bảo quản khi chế biến.
- Khi chế biến rắn cần chú ý tránh nọc độc.

## **MÃ TIỀN TỬ**

Semen Strychni

Dùng hạt của cây mã tiền *Strychnos nux-vomica* L. Họ Mã tiền Loganiaceae có mọc ở các vùng núi nước ta.

Trước khi dùng uống cần phải qua chế biến đạt tiêu chuẩn quy định vì thuốc có độc lớn.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và tỳ

### **Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, hoạt lạc, thông kinh, giảm đau, dùng trong các bệnh phong thấp, đau khớp cấp hoặc mãn tính, có thể phối hợp với thương truật, ngưu tất, toàn yết, hoặc phối hợp với hương phụ, mộc hương, địa liền quế chi.



- Mạnh gân cốt, dùng trong các trường hợp gân và cơ tê đau, cơ thể suy nhược; đau nhức thần kinh ngoại biên, có thể phối hợp với đương quy, tục đoạn, ngũ gia bì, có trong thành phần thuốc phong bà Giảng.

- Khứ phong chỉ kinh, dùng trong các bệnh kinh giãn, co quắp, chân tay bị quyết lạnh, phối hợp với bạch cương tằm, bình vôi.

- Tán ứ, tiêu thũng: dùng trong các bệnh ung độc hoặc chấn thương cơ nhục sưng tấy.

**Liều dùng:** 0,1-0,3g

**Kiêng kỵ:** không dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai

**Chú ý:**

- Những người mất ngủ, di mộng tinh không nên dùng. Dùng ngoài dưới dạng cồn xoa bóp.

- Tác dụng dược lý: với liều nhỏ, thuốc có tác dụng kích thích thần kinh trung ương và ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng tăng huyết áp, tăng tiết dịch vị.

## **ĐỘC HOẠT**

*Radix Angelicae pubescentis*

Là thân rễ của cây độc hoạt. Trên thực tế chúng là thân rễ của nhiều loại độc hoạt như: *Angelica, pubescens Maxim* (hương độc hoạt), *A.laxiflora Diels* (xuyên độc hoạt). Họ Hoa tán *Apiaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Khứ phong thấp, dùng trong các trường hợp phong hàn thấp tý, tê liệt cơ thể; phối hợp với phòng phong, tang ký sinh, quế chi... trong phương độc hoạt ký sinh thang.

- Chỉ thống: dùng trong các bệnh đau nhức xương khớp, phối hợp với nguưu tất, phòng kỷ, đỗ trọng, phụ tử.

**Liều dùng:** 8-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư, hỏa vượng, huyết hư không nên dùng.

**Chú ý:**

Thường dùng độc hoạt để trừ phong thấp ở hạ tiêu.

## TÀN GIAO

Radix Gentianae macrophyllae

Là rễ của cây tàn giao, *Gentiana macrophylla* Pallas. Họ Long đởm Gentianaceae.

**Tính vị:** vị đắng cay, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 4 kinh vị, đại tràng, can đởm.

**Công năng chủ trị:**

- Khử phong thấp: chỉ thống, dùng trong các bệnh phong do thấp nhiệt dẫn đến biểu hiện có sốt và đau nhức cơ nhục, xương khớp; phối hợp với tang ký sinh, kê huyết đằng.

- Thanh hư nhiệt, trừ phiền: dùng khi cơ thể mắc chứng âm hư sinh nội nhiệt, trào nhiệt đau nóng âm i trong xương, đau đầu hoặc bệnh hàn nhiệt vãng lai; phối hợp với địa cốt bì, thạch cao, miết giáp.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** vị thuốc có tính hàn, dùng lâu dễ tổn thương tỳ vị, gây đi ngoài lỏng, cũng cần chú ý phân biệt với cây tàn cừ (thanh táo *Justicia gendarussa* L. Họ Ô rô Acanthaceae) cây này cũng được dùng cành và lá để thanh nhiệt độc trong cơ thể; hoặc chữa đau cơ, đau xương.

**Chú ý:**

- Tránh nhầm lẫn với cây tàn cừ (thanh táo *Justicia gendarussa* L. Họ Ô rô Acanthaceae).

- Tác dụng dược lý: tàn giao có tác dụng hạ sốt, giảm đau trên động vật thí nghiệm. Ngoài ra còn có tác dụng chống dị ứng, chống viêm. Alcaloid của tàn giao có tác dụng an thần, gây ngủ, kích thích phân biệt nội tiết tố của tuyến thượng thận.

## THIÊN NIÊN KIỆN (Sơn thực)

Rhizoma Homalomenae

Là thân rễ của cây thiên niên kiện *Homalomena occulta* (Lour) Schott. Họ Ráy Araceae.

**Tính vị:** vị cay, ngọt, tính ôn

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Trừ phong thấp, chỉ thống: dùng trong các trường hợp hàn thấp tý đau nhức xương khớp, cơ nhục, đặc biệt các khớp vai cổ...có thể phối hợp với khương hoạt, phòng phong, tế tân...

- Thông kinh hoạt lạc: dùng trong các trường hợp khí huyết ứ trệ dẫn đến tê dại, co quắp, đau dây thần kinh, dây chằng; có thể phối hợp với kê huyết đằng, uy linh tiên...

- Kích thích tiêu hóa: dùng trong các bệnh tỳ vị hư hàn ăn uống kém tiêu: phối hợp với bạch truật, bạch linh.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** không nên dùng cho người âm hư hỏa vượng, người háo khát, táo bón, đau đầu.

**Chú ý:**

- Vị thuốc có tác dụng trừ phong chỉ thống tương đối mạnh, cho nên có thể phối hợp với một số vị thuốc khác làm thuốc xoa bóp sưng khớp cơ nhục.

- Vị thuốc có mùi thơm mạnh, thường được dùng cho vào thuốc ngâm rượu (với lượng vừa phải); đặc biệt các thuốc có vị tanh như rượu rắn, rượu tắc kè.

## HỔ CỐT (Xương hổ)

Os Tigris

Dùng xương hổ *Panthera tigris* L. Họ Mèo Felidae.

**Tính vị:** vị mặn, cay, tính hơi ấm

**Quy kinh:** nhập 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt lạc trừ phong thấp: dùng trong các trường hợp đau xương, đau gân cốt, đau dây thần kinh liên sườn, chân tay tê dại, co quắp, đau cột sống; bán thân bất toại. Xương hổ ngâm rượu, hoặc phối hợp với phụ tử chế, nghiền bột mỗi lần 4g. Ngày 2 lần.

- Bổ khí huyết, tăng cường sức đề kháng của cơ thể; dùng trong các trường hợp cơ thể suy nhược, yếu mệt, da dẻ xanh xao, người vô lực.

**Liều dùng:** 12-24g, xương đã chế dạng bột. Nếu dùng cao 4-8g.

**Kiêng kỵ:** những người huyết hư mà hỏa thịnh không được dùng.

**Chú ý:**

- Có thể dùng dạng bột xương bằng cách sau khi xử lý xong, chặt nhỏ, chẻ nhỏ, sao vàng, tán bột, hoặc ngâm vào rượu mà uống. Nhưng phần lớn dùng dưới dạng cao.

### 2. Thuốc hóa thấp

Còn gọi là thuốc phương hương hóa thấp vì đa số các vị thuốc hóa thấp là cho mùi thơm, tính ấm; có thể dùng để trừ thấp tà ở tỳ vị, có vị thuốc còn kèm theo cả tính chất kiện tỳ, hòa vị. Các loại thuốc này, dùng thích hợp với các trường hợp tỳ vị thấp

khuẩn, tiêu hóa kém, khi dùng có thể phối hợp với các thuốc thanh nhiệt tả hỏa. Nếu tỳ vị hư nhược thì phối hợp với thuốc kiện tỳ hòa vị. Nếu chứng thấp gây trở ngại dẫn đến khí trệ thì cần phối hợp với các thuốc hành khí để giúp cho hóa thấp. Do đó khi dùng thuốc cần dùng thêm cả thuốc lý khí để tăng cao hiệu quả điều trị.

## HOẮC HƯƠNG

Herba Pogostemonis

Dùng cành và lá cây hoắc hương Pogostemon cablin Blanco. Họ Hoa môi Lamiaceae.

**Tính vị:** vị cay, đắng, tính hơi ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh vị đại tràng

**Công năng chủ trị:**

- Giải cảm nắng, hóa thấp: dùng trong bệnh cảm nắng mùa hè, thường phối hợp với tô tử, mần tưới.

- Thanh nhiệt ở tỳ vị: dùng trong các trường hợp đầy bụng, trướng bụng ăn không tiêu hoặc ợ chua, miệng hôi, đau bụng đi tả; có thể dùng bài hoắc hương chính khí; hoắc hương 15g, tô diệp 10g, thương trật 8g, cam thảo 3g, trần bì 5g, đại táo 4 quả, hậu phác 3g, phục linh 6g.

- Hòa vị, chỉ nôn, dùng trị đau bụng do lạnh, chỉ nôn mửa và kèm theo đi tả, hoặc thượng thổ hạ tả (bệnh hoắc loạn) dùng phương thuốc trên, thêm bán hạ chế hoặc dùng hoắc hương 12g, củ xả 8g, vỏ quýt, vỏ rụt, gừng tươi, hạt củ cải mỗi thứ 12g, sa nhân 6g.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng trấn tĩnh với thần kinh vị tràng, xúc tiến sự bài tiết dịch vị và công năng tiêu hóa.

## HẬU PHÁC

Cortex Magnoliae

(xem phần thuốc hành khí)

## SA NHÂN

Fructus Amomi

Là hạt của cây sa nhân *Amomum ovoideum* Pierre và một số loại khác trong chi *Amomum*. Họ Gừng *Zingiberaceae*.

Ngoài ra còn dùng vỏ của quả.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh tỳ, thận, vị

**Công năng chủ trị:**

- Lý khí hóa thấp: dùng chữa đau bụng, đầy bụng buồn nôn, đi tả hoặc đại tiện ra máu, hoặc ăn uống không tiêu. Phối hợp với vân mộc hương, nam mộc hương, hoặc hương.

- Trừ phong thấp, giảm đau: dùng trong trường hợp chân tay, mình mẩy đau nhức, đau xương hoặc đau cơ bắp, đau dây thần kinh liên sườn, đau gáy... dùng sa nhân cùng với một số vị thuốc khác như thiên niên kiện, địa liền... ngâm với rượu uống hoặc xoa bóp, còn dùng chữa đau răng, viêm lợi.

- An thai: dùng trong trường hợp thai động bất an hoặc có xuất huyết, phối hợp với tang ký sinh, tục đoạn, ngải cứu (sao giấm) trừ ma căn.

**Liều dùng:** 2-4g

**Chú ý:**

- Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu sa nhân có tác dụng diệt ly amip.

Để tránh thất thoát khí vị, không nên sắc lâu sa nhân.

## ĐẠI PHÚC BÌ

*Pericarpium Arecae catechi*

Phần vỏ quả cau đã chín, phơi khô, sao vàng của cây cau *Areca catechu* L. Họ Cau *Aracaceae*.

**Tính vị:** vị cay, tính hơi ấm

**Quy kinh:** vào 4 kinh tỳ, vị, đại tràng, tiểu tràng

**Công năng chủ trị:**

- Hóa thấp, hạ khí khoan trung: dùng khi thấp trở vị tràng, dẫn đến đau bụng, đầy trướng, có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, phục linh, thần khúc, hạnh nhân, mạch nha... hoặc chữa nôn lợm, đau bụng phối hợp với sinh khương, trần bì, ô dược.

- Liệu niệu tiêu phù: dùng khi bụng báng (nước), tiểu tiện không thông. Có thể phối hợp với 4 loại vỏ khác trong phương (ngũ bì ẩm) (Xem phần sinh khương).

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người thể hư, khí nhược dùng phải thận trọng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: alkaloid areconin chứa trong hạt cây cau gây tiết nước bọt, làm co nhỏ đồng tử, làm tim đập chậm, có tác dụng độc với sán, tê bại các cơ của sán.

## THẢO QUẢ

(Xem phần thuốc ôn trung)

## MỘC HƯƠNG

(Xem phần thuốc hành khí)

## THƯƠNG TRUẬT

Rhizoma Atractylodis

Là rễ của cây thương truật *Atractylodes lancea* (thumb). Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ và vị

**Công năng chủ trị:**

- Hóa thấp kiện tỳ: trị thấp khuẩn tỳ vị, bụng trướng đầy, buồn nôn, ăn uống không tiêu; phối hợp với hậu phác.

- Trừ phong thấp, dùng trong các trường hợp phong thấp, tê dại xương cốt đau nhức, đau khớp, thường phối hợp với phòng phong, cẩu tích, độc hoạt. Thanh can sáng mắt; dùng trị bệnh mắt mờ, có thể nấu với gan lợn.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư hỏa nhiệt; tân dịch khô kiệt, tiện bí, nhiều mồ hôi không nên dùng. Qua sử dụng lâm sàng, người ta thấy rằng thương truật sống thì tác dụng táo thấp mạnh, thương truật sao, tính táo yếu đi. Vì thế những người thấp nhẹ dùng thương truật sao vàng; trước đó có thể rửa nước lã, ngâm nước gạo, thái phiến. Phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 60-70°C.

### 3. Thuốc lợi thấp (Thuốc thẩm thấp, lợi niệu) hoặc thuốc lợi thủy thẩm thấp

Thuốc loại này có tác dụng lợi tiểu, thông qua tác dụng lợi tiểu làm cho phần nước thừa vị ứ đọng trong cơ thể được bài tiết ra ngoài, trong đó có kèm cả tác dụng thanh nhiệt. Dùng loại thuốc lợi thấp, thích hợp cho các loại bệnh bí tiểu tiện, nước tiểu ít, sắc vàng đỏ hoặc đục, hoặc phù thũng, bụng tích nước. Khi tiểu tiện có cảm giác đau nhức; hoặc trong

bệnh bàng quang thấp nhiệt. Khi dùng, nếu hạ tiêu thấp nhiệt thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt táo thấp. Phần âm tổn thương, tiểu tiện ra máu (âm thương niệu huyết) thì phối hợp với thuốc dưỡng âm, cầm máu. Nếu trường hợp thủy thấp đình trệ dẫn đến tỳ thận dương suy kiệt, nên lấy bỏ tỳ thận làm phương pháp chính.

## **BẠCH PHỤC LINH (Phục linh)**

Poria

Là hạch nấm phục linh *Poria cocos* (Schw) Wolf. Họ Nấm lổ Polyporaceae ký sinh trên rễ cây thông.

**Tính vị:** vị ngọt, nhạt, tính bình

**Quy kinh:** vào 5 kinh tỳ, thận, vị, tâm, phế

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thấp, thẩm thấp: dùng trong các bệnh tiểu tiện bí, đái buốt, nhức, nước tiểu đỏ, hoặc đục, lượng nước tiểu ít, người bị phù thũng. Khi dùng có thể phối hợp với trạch tả, xa tiền tử (hạt mã đề).

- Kiện tỳ: dùng trong bệnh của tạng tỳ bị hư nhược gây ỉa lỏng, thường phối hợp với đảng sâm, bạch trật, hoàng kỳ co trong thành phần của bài tứ quân.

- An thần: trị tâm thần bất an, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ hay quên; thường phối hợp với viễn chí, long nhãn, toan táo nhân.

**Liều dùng:** 12-16g

**Chú ý:**

- Trên lâm sàng người ta đã tổng kết vỏ của phục linh có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, dùng để trị bí tiểu tiện (có trong thành phần của bài ngũ bì ẩm). Người ta chia phục linh ra làm 3 bộ phận từ ngoài vào trong của nó, lần lượt là xích phục linh (vì có màu đỏ nhạt), xích phục linh có tác dụng lợi thấp nhiệt. Lớp trong cùng có các sợi nấm xoắn, có rễ thông ở giữa xuyên qua, gọi là phục thần, có tác dụng an thần, trị mất ngủ, hồi hộp. Lớp màu trắng gọi là bạch phục linh, bạch phục linh để kiện tỳ, lợi thấp.

- Tác dụng dược lý: phục linh có tác dụng lợi niệu, hạ đường huyết, có tác dụng cường tim ếch cô lập. Tác dụng trấn tĩnh, tác dụng chống nôn do acid Pachymie.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng, trực khuẩn biến hình. Cần phân biệt với thảo phục linh *Smilax glabra* Roxb, dùng để làm mạnh gân cốt, chữa xương khớp, lợi tiểu; còn có tác dụng hạ đường huyết.

## TRẠCH TẢ

Rhizoma Alismatis

Là củ của cây trạch tả *Alisma plantago aquatica* L. var. *orientale* (Sam.juzep).

Họ Trạch tả Alismataceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, thận, bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt: dùng để chữa các bệnh tiểu tiện khó khăn, đái buốt, đái dắt, trĩ phù thũng. Có trong thành phần lục vị.

- Thanh thấp nhiệt ở đại tràng: dùng chữa ỉa chảy

- Thanh thấp nhiệt ở can: dùng trong các bệnh đau đầu, nặng đầu, vàng đầu, hoa mắt. Ngoài ra còn có tác dụng ích khí, dưỡng ngũ tạng

**Liều dùng:** 8- 16g

**Chú ý:**

- Lá mã đề còn được dùng lợi niệu, viêm nhiễm đường niệu (giống như hạt); lá giã nát đắp mụn nhọt có kết quả. Dùng bộ phận trên mặt đất để phòng và chữa bệnh quai bị (đối với trẻ em). Dịch ép tươi của bộ phận trên mặt đất có tác dụng chống loét dạ dày và tá tràng. Những người thận hư không thấp nhiệt không nên dùng.

- Tác dụng dược lý: hạt mã đề có tác dụng tăng cường bài tiết nước tiểu, tăng bài tiết lượng acid uric, lượng muối NaCl. Chất glycozid chiết ra từ hạt, có tác dụng ức chế trung khu hô hấp, xúc tiến sự phân tiết ở niêm mạc đường hô hấp (cho nên cơ thể dùng tránh ho trừ đờm). Ngoài ra mã đề còn có tác dụng hạ huyết áp.

- Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ

- Khi dùng thường sao cho hạt khô, phòng lên

## Ý DĨ

Semen Coicis

Là nhân hạt của cây ý dĩ *Coix lachryma jobi* L. Họ Lúa Poaceae. Ngoài ra còn dùng các bộ phận khác của cây.

**Tính vị:** vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 5 kinh tỳ, vị, phế, can, đại tràng

**Công năng chủ trị:**



- Lợi thủy: dùng để trị các bệnh phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đái buốt (dùng hạt, hoặc cây, lá, rễ, sắc uống).

- Kiện tỳ hóa thấp, dùng để trị bệnh hư tỳ, tiêu hóa kém, tiết tả, ý dĩ sao vàng cùng với một số các vị thuốc khác trong bài phi nhi cam tích, dùng tốt đối với trẻ em.

- Trừ phong thấp, đau nhức, phối hợp với ma hoàng, phòng kỷ, mộc thông.

- Thanh nhiệt độc, trừ mủ: dùng điều trị chứng phế hóa mủ (apces phổi), dùng rễ ý dĩ kết hợp với lô căn, đào nhân, diệp cá.

- Thư cân giải kinh: dùng khi chân tay bị co quắp.

- Giải độc tiêu viêm: dùng ý dĩ trong bệnh viêm ruột thừa, phối hợp với kim ngân hoa trong bệnh nổi mụn ở mặt, trứng cá (hạt ý dĩ nấu cháo ngày 10g) hoặc phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc.

**Liều dùng:** 20-50g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nhân ý dĩ có tác dụng ức chế tế bào ung thư, rễ ý dĩ có tác dụng trừ giun, lợi tiểu. Dùng ý dĩ sống có tác dụng lợi thấp nhiệt, sao vàng hoặc sao với nước gừng thì ôn bổ phế tỳ. Những người đại diện táo kết hoặc phụ nữ có thai không nên dùng. Rễ ý dĩ còn có tác dụng hạ đường huyết.

- Dùng với tính chất lợi thấp, lợi thủy thì sao hoặc không sao. Khi dùng với tính chất kiện tỳ thì sao vàng.

## RÂU NGÔ

Stigmata Maydis

Là vòi và nùm của hoa ngô *Zea mays* L. Họ Lúa Poaceae

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Lợi tiểu, tiêu phù thũng, trị tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù thũng, sỏi niệu đạo, có thể phối hợp với mã đề, kim tiền thảo, diệp hạ châu, bạch mao căn, râu mèo, lá bòn bọ, mỗi thứ 20g, hoặc dùng chè lợi tiểu, râu ngô 20g, bông mã đề 20g.

- Lợi mật: dùng trong bệnh viêm gan, tắc mật, bài tiết mật của gan bị trở ngại.

**Liều dùng:** 12-24g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: râu ngô có tác dụng tăng lượng nước tiểu từ 3-4 lần, làm tăng sự bài tiết của mật và tỷ trọng nước tiểu giảm đi, lượng bilirubin trong máu cũng giảm; lượng prothrombin trong máu tăng lên và do đó làm máu đông nhanh. Do đó trên lâm sàng còn dùng vị thuốc để cầm máu, giảm đau trong bệnh gan mật.

## TỖ GIẢI

Rhizoma Dioscoreae

Là thân rễ của cây tỳ giải *Dioscorea tokoro* Makino. Họ Củ mài Dioscoraceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh tỳ, thận, bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thấp hóa trọc, dùng trong các trường hợp tiểu tiện vàng đỏ, nước tiểu ít đục, đi tiểu buốt dắt do viêm thận cấp; hoặc bệnh bạch đới của phụ nữ, phối hợp với kim tiền thảo, xa tiền tử, thông thảo, ngư tât, hoàng bá.

- Khử phong trừ thấp, hành huyết ứ: dùng trong các trường hợp chân tay đau nhức, đau khớp do phong hàn thấp tỳ, phối hợp với thổ phục linh, ngư tât.

- Giải độc, trị mụn nhọt: phối hợp với liên kiều, kim ngân hoa, ké đầu ngựa.

- Trừ thấp nhiệt đối với phần khí bị thấp nhiệt dẫn đến sốt cao, phối hợp với phục linh, mộc thông.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư không có thấp nhiệt không dùng. Khi dùng có thể ngâm với rượu, sau phơi khô hoặc trích với nước muối.

**Chú ý:**

Ngoài cây tỳ giải nói trên, hiện nay trên thị trường thuốc nam còn dùng rễ của cây nam tỳ giải *Smilax forex* Wall ex Kunth. Họ Kim cang Smilacaceae, rễ phơi khô có màu trắng, vị chát, hơi đắng, tính bình. Quy kinh thận, bàng quang; cũng dùng với tính chất lợi thấp hóa trọc, chữa tiểu tiện bí đái, đau buốt: giải độc, trị mụn nhọt. lở ngứa, đau xương khớp, khí hư bạch đới.

## KIM TIỀN THẢO (Cây vẩy rồng)

Herba Desmodii styracifolii

Dùng lá của cây kim tiền thảo *Desmodium styracifolium* (Os) Merr. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh thận và bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Thảm thấp, nọt niệu, dùng trị bệnh viêm thận, phù thũng, tiểu tiện bí, niệu đạo và bàng quang có sỏi và bệnh phù sau khi đẻ. Để chữa sỏi thận có thể phối hợp với râu mèo, trạch tả, bạch linh, kê nội kim, trư linh...

- Lợi mật, chữa sỏi mật, phối hợp với râu ngô, mã đề

- Thanh nhiệt giải độc, chữa mụn nhọt, ung nhọt, phối hợp với kim ngân, sài đất.

**Liều dùng:** 10-30g

Ngoài ra còn dùng rễ cây kim tiền để chữa bệnh cam tích ở trẻ em và chữa viêm tuyến vú.

Hiện nay Kim tiền thảo đã được nhân dân nhiều nơi trồng trọt để lấy nguyên liệu làm thuốc.

## **ĐĂNG TÂM THẢO (Cỏ bắc đèn)**

*Mendulla Junci effusi*

Là ruột xốp phơi khô của cây cỏ bắc đèn *Juncus effusus* L. Họ Bắc Juncaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế, tiểu tràng

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thấp, lợi niệu thông lâm: dùng trong các trường hợp tiểu tiện bí dật, tiểu tiện ngắn đở, tiểu buốt sót. Phối hợp với mộc thông, tỳ giải, chi tử, xa tiền tử, hoàng bá...

- Thanh tâm trừ phiền: dùng khi tâm phiền miệng khô khát; có thể phối hợp với đạm trúc điệp, mạch môn đông; nếu mất ngủ có thể thêm lạc tiên, ngải tợng, táo nhân, phối hợp với rễ cỏ xước chữa phù tim.

**Liều dùng:** 2-12g

**Kiêng kỵ:** không dùng cho những người tiểu nhiều, tiểu không cầm.

## **MỘC THÔNG**

*Caulis Clematidis armandi*

Dùng dây của cây tiêu mộc thông *Clematis armandi* Franch. Họ Hoàng liên Ranunculaceae phơi khô làm thuốc.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 4 kinh tâm, phế, tiểu tràng, bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thấp, lợi niệu, thông lâm: dùng đối với trường hợp bí tiểu tiện, tiểu tiện ngắn đò, đái dất, mộc thông 20g, hành tằm 5 nhánh, sắc uống; phối hợp với sinh địa, trúc diệp, cam thảo. Sau khi đở bí tiểu tiện có thể dùng bài thuốc sau: mộc thông, vừng hạt, vông vang, hoạt thạch, hạt cau già, chỉ thực, lượng bằng nhau, cam thảo lượng bằng một nửa, sắc uống.

- Hành huyết thông kinh: dùng đối với trường hợp kinh nguyệt bế tắc, huyết mạch ứ trệ, mình mảy đau nhức, đau khớp dùng mộc thông 12g, thông tào 8g, sắc uống hoặc phối hợp với uy linh tiên, đau xương.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: với liều 0,5g/kg tiêm vào phúc mạc thỏ, có tác dụng lợi tiểu. Uống 3g (3 lần) lượng nước tiểu tăng, nhưng trong nước tiểu lượng ion Clo giảm.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết còn 1:20 có thể ức chế nhiều loại vi khuẩn Gram dương và ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn.

## THÔNG THẢO

Medulla Tetrapanax

Là lõi xốp trắng của cây thông thảo *Tetrapanax papyriferus* Hook K.Koch. Họ Nhân sâm Araliaceae có mọc nhiều ở các tỉnh miền núi nước ta.

**Tính vị:** vị ngọt, nhạt, tính hàn

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh phế và vị

**Công năng chủ trị:**

- Lợi thấp, lợi niệu thông lâm: dùng cho trường hợp phù do thấp nhiệt, nước tiểu ít, nước tiểu đò, có thể dùng phối hợp với các thuốc lợi niệu khác.

- Hành khí thông sữa: dùng cho phụ nữ sau khi đở sữa ít, sữa tắc.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người không có thấp nhiệt, không bí tiểu tiện không dùng.

## ĐẬU ĐỎ (Xích tiểu đậu)

Semen Phaseoli

Hạt phơi khô của cây đậu đò *Phaseolus angularis* Wight. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, hơi chua, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm và tiểu trường

**Công năng chủ trị:**

- Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng trong bệnh tiểu tiện khó, tiểu buốt đắt, phối hợp với bạch mao căn, long du thái (dừa nước) hoặc tiêu ra máu: đậu đỏ cùng với đương quy (trong phương đương quy tán) lượng bằng nhau, làm dưới dạng bột ngày uống 10-16g; cũng có thể phối hợp với ý dĩ, xa tiền, bạch phục linh trong các bệnh thấp nhiệt.

- Giải độc tiêu mủ: dùng trong bệnh mụn nhọt, sưng đau, có thể uống hoặc nghiền bột, thêm nước làm hồ nhào đắp vào nơi sưng đau.

**Liều dùng:** 16-40g

### LƯỢNG GIÁ:

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày về phân loại thuốc trừ thấp.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh các thuốc trong nhóm về tính vị, công năng chủ trị chính.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Thuốc trừ thấp là những thuốc có khả năng trừ được.....
2. Thuốc được chia ra làm 3 loại:  
A.....  
B. ....  
C. ....
3. Thuốc trừ thấp là những thuốc có khả năng ..... ở các bộ phận gân xương, cơ nhục, kinh lạc.

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |  |       |
|--|-------|
| 1. Thuốc lợi thấp có tác dụng lợi tiêu                       | A – B |
| 2. Thuốc hóa thấp có mùi thơm, tính ấm                       | A – B |
| 3. Thuốc khử phong thấp không thích hợp với chứng phong hàn. | A – B |
| 4. Tang ký sinh là tổ con bọ ngựa sống trên cây dâu tằm.     | A – B |
| 5. Hồ cốt có vị mặn cay, tính ấm                             | A – B |
| 6. Sa nhân được quy vào 3 kinh tỳ, thận, vị                  | A – B |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc chữa phong thấp:

- A. Trần bì, ngải diệp, trúc diệp
- B. Bạch thược, xuyên khung, ngưu tất
- C. Câu tích, cốt toái bổ, tục đoạn
- D. Uy linh tiên, ngũ gia bì, tang chi

2. Những vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc trừ phong thấp:

- A. Thiên niên kiện
- B. Ké đầu ngựa
- C. Liên kiều
- D. Tàn giao

3. Những vị thuốc nào dưới đây KHÔNG thuộc nhóm thuốc chữa phong thấp:

- A. Trần bì, ngải diệp, trúc diệp
- B. Phòng kỷ, thiên niên kiện, hồ cốt
- C. Độc hoạt, mã tiền tử, ké đầu ngựa
- D. Uy linh tiên, ngũ gia bì, tang chi

4. Vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc hạ sốt:

- A. Cát căn, hoàng liên, hoàng cầm
- B. Bạch thược, xuyên khung, ngưu tất
- C. Hạ khô thảo, tri mẫu, cỏ thái lai
- D. Kim ngân hoa, liên kiều, mẫu đơn bì

5. Thuốc trừ phong thấp KHÔNG có đặc điểm nào dưới đây:

- A. Thuốc có khả năng phát tán phong thấp ở cơ nhục, gân xương
- B. Thuốc trừ phong thấp thuộc nhóm ôn trung khứ hàn
- C. Chữa chứng phong hàn, thấp tý
- D. Có thể kết hợp với các nhóm thuốc khác

6. Khi dùng thuốc phát tán phong thấp, người ta KHÔNG phối hợp với nhóm thuốc nào dưới đây:

- A. Thuốc hành khí, hoạt huyết
- B. Thuốc lợi tiểu trừ thấp
- C. Thuốc bổ huyết
- D. Thuốc thanh nhiệt giải thử

7. Thuốc lợi thủy thẩm thấp KHÔNG có đặc điểm nào dưới đây:

- A. Có tác dụng lợi tiêu, thanh nhiệt
- B. Chữa bàng quang thấp nhiệt
- C. Chữa phù do các nguyên nhân
- D. Không dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai

8. Bộ phận dùng của Trạch tả:

- A. Củ
- B. Thân rễ
- C. Quả
- D. Lá

9. Bộ phận dùng của xa tiền tử:

- A. Hạt
- B. Lá
- C. Toàn cây
- D. Rễ

10. Bộ phận dùng của cây tỳ giải:

- A. Thân rễ
- B. Lá
- C. Hoa
- D. Toàn cây

## Chương 6: THUỐC HÓA ĐÀM, CHỈ KHÁI

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc hóa đờm, chỉ khái.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong nhóm về tính vị, công năng chủ trị chính.

### NỘI DUNG

Y học cổ truyền quan niệm đờm là chất dịch nhớt, dính, sản sinh ra trong quá trình hoạt động của lục phủ ngũ tạng, chất dịch đó bị ngưng đọng lại mà thành đờm. Đờm những động ở bộ phận nào thì gây bệnh cho bộ phận đó.

Nếu đọng ở não thì gây động kinh, điên giảo. Nếu ở tỳ vị thì gây bệnh tiêu hóa tích trệ, tỳ vị hư. Nếu đọng ở phế thường gọi là đờm thì gây bệnh cho đường làm không khí vào phế khó khăn, dẫn đến khó thở, đồng thời là môi trường phát triển tốt cho các loại vi khuẩn, virus. Do khó khử đờm, đồng thời là môi trường phát triển tốt cho các loại vi khuẩn, virus. Do đó khử đờm là một khâu quan trọng trong điều trị bệnh ở phế; đặc biệt là đối với ho suyễn, vì đờm kích thích niêm mạc gây ho, kích thích cơ trơn ở khí quản, phế quản gây co thắt thành suyễn tức. Y học cổ truyền phân thuốc hóa đờm làm 2 loại là: hóa đờm hàn và hóa đờm nhiệt.

#### 1. Thuốc hóa đờm

Thuốc hóa đờm có tác dụng có tác dụng hóa đờm làm hết đờm, long đờm, trừ đờm, làm cho đờm dễ dàng khạc ra (đờm phế). Thuốc hóa đờm ngoài việc trị bệnh đờm ở phế, còn được dùng cho các bệnh phong đờm, đờm tại não như kinh giảo, trúng phong. Thuốc hóa đờm tính vị không giống nhau như các loại thuốc hóa đờm hàn tính chất của thuốc là cay ấm, táo (bán hạ, thiên nam tinh) chủ yếu dùng cho chứng đờm lạnh, đờm thấp. Còn loại thuốc hóa đờm nhiệt thì có tính hàn dùng cho chứng hàn nhiệt.

##### 1.1. Thuốc hóa đờm hàn (Thuốc ôn hóa hàn đờm)

### **BÁN HẠ** (Nam)

Rhizoma Typhonii trilobati

Dùng dạng rễ của cây bán hạ-Typhonium trilobatum Schott (bán hạ nam). Họ Ráy-Araceae.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ, vị



### **Công năng chủ trị**

- Làm ráo thấp, trừ đàm, chỉ ho: dùng trong các chứng đàm thấp, biểu hiện ho có nhiều đàm còn dùng chữa viêm khí quản mãn tính, hoặc kèm theo mất ngủ, hoa mắt, có thể dùng bài Nhị trần thang: bán hạ, phục linh, trần bì mỗi thứ 2g, cam thảo 10g sắc uống. Nếu đàm nhiều có thể dùng bán hạ (sao gừng) 12g, thổ phục linh 16g, trần bì (sao thơm), chỉ thực (sao), tinh tre mỗi thứ 12g, cam thảo dây 8g, gừng sống 4g, sắc uống.

- Giáng nghịch cầm nôn: dùng để điều trị khí nghịch lên mà gây nôn, có thể dùng chung với gừng, mỗi thứ 12g, sắc uống, hoặc có thể dùng bán hạ 40g, chỉ xác 28g, phèn phi 32g để chữa nôn hoặc chữa đàm ở não gây kinh giãn.

- Tiêu phù, giảm đau, giải độc: dùng ngoài trị rắn cắn sưng đau, dùng bán hạ tươi giã nát đắp vào.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người có chứng táo, nhiệt không nên dùng, người có thai dùng cần thận trọng.

**Chú ý:** ngoài vị bán hạ Nam, còn có vị bán hạ Bắc, chế từ cây *Pinellia ternanta* (Thumb) Breit, cùng họ Ráy. Từ lâu không thấy trên thị trường Việt Nam.

- Khi dùng bán hạ phải qua khâu chế biến, có thể chế biến bằng nhiều phương pháp khác nhau ta sẽ được các thành phẩm, dùng cho các bệnh khác nhau. Ví dụ: khương bán hạ (bán hạ chế với gừng) có tác dụng cầm nôn, pháp bán hạ (bán hạ chế với nhiều phụ liệu khác nhau như chế với gừng, phèn chua, tạo giác, vôi có tác dụng hóa đàm). Khúc bán hạ (bán hạ chế với lục thần khúc) có tác dụng kiện vị, tiêu thực.

- Tác dụng dược lý: bán hạ chưa qua chế biến sẽ làm cho chim bồ câu, chuột lang nôn mạnh, chuột nhắt bị ho. Qua chế biến với gừng hoặc đem bán hạ sắc lên với thời gian kéo dài trên 12 giờ, dịch bán hạ lại có tác dụng cầm nôn và chỉ ho.

- Phùng Hòa Banh và cộng sự phát hiện trong bán hạ Nam mọc ở Việt Nam có alcaloid, sterol, acid amin... Tác dụng chống ho, chống nôn, trừ đờm thể hiện rõ nhất sau khi chế bán hạ. Phạm Xuân Sinh, Đào Thị Vui, Nguyễn Mạnh Tuyển và cộng sự dùng bán hạ nam trong phương Nhị trần thang (bán hạ, trần bì, bạch linh, cam thảo) và Nhị Trần bỏ vị bạch linh, gia thêm, tang bạch bì, lá hen, cóc mẩn, thấy có tác dụng chống ho, trừ đờm tốt, đồng thời còn có tác dụng giãn khí quản chuột lang cô lập tốt so với Nhị trần Lang Kinh điển và so với đối chứng.

## **BẠCH GIỚI TỬ**

## Semen Sinapis albae

Là hạt của quả chín phơi khô của cây cải bẹ (cải sen) *Brassica alba* Boisser hoặc *Sinapis alba*. Họ Cải Brassicaceae

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị**

- Khử đàm, chỉ ho, dùng đối với bệnh ho do có đàm hàn ngưng đọng ở phế, hoặc suyễn tức, nhiều đàm mà loãng, ngực đau đầy trướng, có thể dùng bạch giới tử 40g, tô tử, lai phụ tử (hạt cải củ) mỗi thứ 12g, sắc uống (Tam tử thang).

- Hành khí, giảm đau dùng đối với trường hợp khí trệ, đàm ứ họng, đau khớp.

- Tiêu ung nhọt, tán kết: dùng đối với nhọt bọc hoặc viêm hạch lâm ba. Bạch giới tử nghiền bột, hòa với giấm, bôi vào chỗ nhọt mới bọc.

**Liều dùng:** 4-8g

**Kiêng kỵ:** những người khí hư có nhiệt và ho khan do phế hư không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: sinalbin là glycozid của bạch giới tử sau khi bị thủy phân bởi men, nó trở nên kích thích da dẫn đến da bị sung huyết, đỏ đau, thời gian hơi dài, có thể dộp da, uống trong, bạch giới tử có thể gây nôn, trừ đàm, quá liều có thể gây viêm dạ dày, ruột, đau bụng.

Phạm Xuân Sinh, Cao Văn Thu, Trần Thị Oanh thấy rằng trong Tam tử thang (lai phụ tử, tô tử, bạch giới tử) có tác dụng chống ho trừ đờm tốt nếu bỏ bạch giới tử thì tác dụng đó giảm đi. Phương thuốc còn có tác dụng giãn nhẹ khí quản chuột lang cô lập

- Tác dụng kháng khuẩn: tam tử thang còn có tác dụng ức chế 9 loại vi khuẩn, đó là *Bacillus subtilis*, *B.cereus*, *B.pumilus*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Shingella flexneri*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Haemophilus influenzae*. Đặc biệt hai chủng loại là hai chủng loại thường gặp trong các bệnh đường hô hấp.

## TẠO GIÁC

*Fructus Gleditsiae australidis*

Là quả của cây bồ kết *Gleditsia australis* Hemsl. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị cay, mặn, tính ấm, có ít độc

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và đại tràng

**Công năng chủ trị**

- Khử đàm, chỉ ho dùng đối với bệnh đàm đặc, ngưng trệ, ngực đầy trướng, ho khan, suyễn tức, nôn ra đàm rãi.

- Thông khiếu, khai bế, dùng đối với bệnh trúng phong cảm khẩu, điên giảo, đàm tắc lấy cổ họng, cổ họng sưng đau. Thí dụ: khi bị ngất, bị say nắng có thể dùng bột bồ kết, bạc hà tán nhỏ, lấy một chút bằng hạt đậu mà thổi vào mũi, tạo giác sẽ kích thích niêm mạc mũi, gây hắt hơi hoặc (dùng trong bài Thông quan tán) cũng để tỉnh thần. Còn dùng bồ kết để thông tia sữa, đại tiểu tiện bí kết, thai chết lưu, dùng 12g bột bồ kết (đã bỏ hạt, sao tòn tính), uống với nước cháo để chữa đại tiện bí tháo, hoặc bồ kết làm dưới dạng thuốc đạn, gây trung tiện dùng cho những người sau khi mổ, cũng có thể dùng bồ kết xông vào hậu môn cũng gây trung tiện.

- Sát khuẩn, chống viêm, dùng bồ kết chữa hầu họng sưng đau, dùng ngoài trị mụn nhọt, hoặc dùng bồ kết nướng vàng nấu nước đặc gọi đầu để diệt trứng chấy.

- Gai bồ kết (tạo giác thích) công dụng giống như tạo giác, tác dụng tiêu thũng phối hợp với xuyên sơn giáp để tiêu ung nhọt hoặc xúc tiến việc tạo thành mủ, hạt bồ kết còn dùng chữa xích bạch lý, đau bụng mót rặn, dùng 16g (sao cám), cùng với chỉ xác, liều dùng 2-6g. Những người hư nhược, có thai không nên dùng.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: hỗn hợp saponin và flavonoid có trong bồ kết có tác dụng giảm đau, nước sắc bồ kết có tác dụng trừ đàm.

- Tác dụng kháng sinh: hỗn hợp flavonoid và chất saponaretin có tác dụng kháng virus, hỗn hợp saponin của bồ kết có tác dụng đối với trùng roi âm đạo.

## CÁT CÁNH

*Radix Platycodi grandiflori*

Dùng rễ của cây cát cánh *Platycodon grandiflorum* (Jacq) A.DC. Họ Hoa chuông Campanulaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay. Tính hơi ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị**

- Khử đàm chỉ ho: dùng đối với ho đàm, trường hợp đàm khó khạc ra hoặc đàm nhiều, ngực bứt rứt khó chịu, phối hợp với tỳ bà diệp, tang diệp, cam thảo hoặc điều trị

trong các trường hợp phế có mủ hoặc ho, nôn ra đàm loãng, có thể dùng cát cánh 8g, hạnh nhân 12g, bạc hà 4g, tử tô 12g, sắc uống, uống liền 2-4 ngày

- Làm thông phế, lợi hầu họng: dùng khi khí phế bị tắc, hầu họng sưng đau như viêm họng, viêm amidam dùng cát cánh 8g, cam thảo 4g (bài Cát cánh cam thảo thang). Hoặc ngực sườn đau như dao đâm.

- Trừ mủ, tiêu ung thũng: dùng đối với phế ung, phế có mủ (áp xe phổi), ngực và cơ hoành đau, ho nôn ra đàm mủ. Ngoài ra còn tiêu trừ khí tích trong dạ dày, ruột.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư hỏa vượng ho lâu ngày, ho ra máu đều không nên dùng, dùng lượng lớn quá, sau khi uống, dẫn đến đau tâm, buồn nôn.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: saponin có trong cát cánh, xúc tiến sự phân tiết của khí quản, làm cho đàm loãng ra và có tác dụng long đàm, trừ đàm.

- Tác dụng kháng khuẩn: cát cánh có tác dụng ức chế Staphylococcus aureus; B.mycoides; D.pneumoniae.

## 1.2. Thuốc hóa đàm nhiệt (Thuốc thanh hóa nhiệt đàm)

Các thuốc hóa đàm nhiệt, đa số có tính hàn, dùng thích hợp với các bệnh ho suyễn tức, nôn ra đàm đặc, vàng có mùi rất nặng, hoặc các bệnh điên gián kinh phong có đàm ngưng trệ, các bệnh lao, lâm ba kết, sung tuyến giáp trạng. YHCT quan niệm đó là do đàm hỏa thấp nhiệt, uất kết mà dẫn đến.

## THIÊN TRÚC HOÀNG

Concretio Silicea Neohouzaeae dulloae

Là những cục màu trắng hoặc màu vàng do dịch phân tiết ra trong ống cây nửa Neohouzeaua dulloa A. Camus. Họ Lúa Poaceae ngưng kết lại mà thành.

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh tâm, can

**Công năng chủ trị**

- Khử đàm, bình suyễn: dùng phế nhiệt, nhiều đàm khí suyễn tức, có thể phối hợp với bạch cương tằm, hoàng liên, thanh đại, xạ hương để điều trị chứng đàm tắc, suyễn tức ở trẻ con.

- Thanh tâm, trấn kinh: dùng đối với bệnh sốt cao thân trí hôn mê, nói mê sáng, trẻ con kinh phong co giật.

Thiên trúc hoàng	40g
Đờm tinh	160g
Chu sa, hùng hoàng mỗi thứ	20g
Xạ hương	4g

Làm hoàn, mỗi lần 2-4g

Liều dùng: 3-6g (thuốc sắc) 1-3g thuốc bột

Kiêng kỵ: những người không có đàm nhiệt không nên dùng.

## TRÚC LỊCH

Succus Bambusae

Là dịch chảy ra sau khi đem đốt các ống tre tươi hoặc mang cành tre. *Bambusa* Sp. Họ Lúa Poaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính đại hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm và vị

**Công năng chủ trị**

- Khử đàm, khai bế: dùng đối với bệnh trúng phong điên giảo, đàm trệ hoặc đàm lưu ở kinh mạch mà dẫn đến tê dại, co quắp hoặc đàm nhiệt ngưng lại ở phế mà dẫn đến ho hen, suyễn tức, dùng trúc dịch, nước gừng mỗi thứ 5-10ml, uống với sôi để nguội trị trúng phong cầm khẩu.

- Thanh nhiệt trừ phiền, dùng khi cơ thể phiền nhiệt (do sốt mà bút rút khó chịu).

Dùng trúc lịch 5ml; uống với nước ấm.

**Liều dùng:** 5-10ml

**Kiêng kỵ:** nếu không có đàm nhiệt thì không nên dùng

## NGŨU HOÀNG

Calculus Bovis (Benzoar)

Là sỏi mật của con bò *Bostaurus* var. *domesticus* Gmelin hoặc con trâu *Bubalus bubalis* L. Họ Bò Bovidae.

**Tính vị:** vị đắng, ngọt, tính mát

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh tâm, can

**Công năng chủ trị:**

- Khử đàm an thần, dùng đối với bệnh sốt dẫn đến thần trí hôn mê, nói nhảm, điên giảo phát cuồng có thể dùng ngư hoàng, uất kim, tê giác, hoàng cầm, hoàng liên, hùng hoàng, chi tử mỗi thứ 40g, băng phiến, xạ hương mỗi thứ 10g, chu sa 20g.

- Thanh nhiệt giải nhiệt: dùng đối với bệnh co quắp chân tay.

- Giải độc chữa mụn nhọt: dùng đối với bệnh đau họng, viêm amidam, viêm răng miệng, bệnh mụn nhọt sang lở loét hoặc còn sưng tấy, ngư hoàng 2g, kim ngân hoa 40g, thất diệp nhất chi hoa 8g, cam thảo 6g, nghiền bột làm hoàn, mỗi lần 4g, ngày 2-3 lần.

**Liều dùng:** 0,2-0,8g

**Kiêng kỵ:** những người không có thực nhiệt không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: có tác dụng ức chế trung khu thần kinh, bảo vệ chuột nhất khỏi bị co quắp do cocain và morphin. Còn có tác dụng tăng hồng cầu và huyết sắc tố; tiêm tĩnh mạch thì gây hạ huyết áp, hô hấp tăng.

## THƯỜNG SƠN

Radix Dichroae, Falium Dichroae

Dùng rễ, lá phơi khô của cây thường sơn *Dichroa febrifaga* Lour. Họ Tú cầu Hydrangeaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn, hơi có độc

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, tâm, can

**Công năng chủ trị:**

- Làm cho đàm nôn ra và làm cho hết bí tích, bút rút dùng thường sơn 20g, cam thảo 6g, sắc uống.

- Sát khuẩn, chữa sốt rét: thường sơn, thảo quả, binh lang, thanh bì, hậu phác, trần bì mỗi thứ 13g, cam thảo 4g hoặc lá cây cam thià 40g (tắm rượu sao vàng), lá thường sơn 20g (tắm nước gạo 2 đơm, ngày lấy ra phơi khô, tắm rượu).

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** thể hư dùng phải thận trọng, phụ nữ có thai không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: chất alcaloid A, B (là a, b, dichroin  $C_{16}H_{19}O_3N_3$ ) của thường sơn đều có tác dụng chống rét trên gà giống tác dụng của quinin. Chất B tác dụng gấp quinin 89-122 lần. Alcaloid toàn phần có tác dụng hạ huyết áp giải nhiệt, làm tăng dung tích của tỳ vị. Chất A, B, C làm gây nôn chim bồ câu, với liều 0,2-2mg, đối

với thỏ cô lập, lúc đầu hưng phấn nhẹ, sau đó bị ức chế. Liều 0.5 ml tương đương 0,25g nguyên liệu/kg thỏ, có tác dụng hạ sốt.

- Tác dụng kháng khuẩn: ở thể nội và thể ngoại, thường sơn đều tác dụng ức chế với amip, dịch ngấm ức chế virus cúm PR3, alcaloid toàn phần có tác dụng ức chế ung thư gan, ung thư màng bụng.

- Dùng thường sơn thường có phản ứng phụ là nôn. Nên trích rượu, gừng để hạn chế kích thích gây nôn.

## CÔN BỐ

Laminae

Dùng toàn tản phơi khô của loài tảo biển *Laminaria japonica* Areschoug. Họ Côn bố-Laminariaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** nhập vào 3 kinh can, thận, vị

**Công năng chủ trị:**

- Hóa đàm tán kết: dùng đối với tuyến giáp sưng to, lao tâm ba kết; bệnh đàm tích lại; đau tinh hoàn. Dùng bài thuốc sau để chữa lâm ba kết: côn bố, huyền sâm mỗi thứ 12g, mẫu lệ, hạ khô thảo 20g, bạch cương tằm 6g. Làm thuốc tán mỗi lần 12g, ngày 2 lần.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có iod có thể điều chỉnh cơ năng tuyến giáp suy nhược do thiếu iod dẫn đến; ngoài ra còn dùng trị cơ năng tuyến giáp cường thịnh. Liều 30mg/kg, tiêm tĩnh mạch tác dụng ức chế tạng tâm, Laminin có tác dụng hạ huyết áp, laminarin có tác dụng kháng mỡ trong máu.

- Trước khi dùng cần ngâm rửa nhiều lần cho hết muối bám bên ngoài.

## TRÚC NHỰ

Caulis Bambusae in Taemis

Là lớp vỏ giữa, sau khi đã cạo bỏ lớp vỏ ngoài ở thân cây tre. Bambusa Sp. Họ Lúa-Poaceae

**Tính vị:** vị ngọt, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, can vị

**Công năng chủ trị:**

- Khử đàm, trị ho, dùng cho các bệnh ho của đàm nhiệt, tâm hồi hộp, mất ngủ.

- Thanh vị cầm nôn: dùng đối với nôn do phiền nhiệt có thể dùng phối hợp với các vị thanh vị cầm nôn khác như trúc nhự 12g, hoàng liên 6g, trần bì, bán hạ, sinh khương mỗi thứ 12g, táo 3 quả.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ hư hàn không nên dùng, khi dùng có thể dùng sống hoặc sao với nước gừng.

## 2. Thuốc chỉ khái (chỉ ho)

Các thuốc chỉ khái có tác dụng ôn phế, thanh phế, nhuận phế, giáng khí phế nghịch đồng thời cũng có tác dụng hóa đàm, dùng để trị bệnh ho do nhiều nguyên nhân. Thuốc chỉ khái chia làm 2 loại: loại ôn phế chỉ khái và thanh phế chỉ khái.

### 2.1 Thuốc ôn phế chỉ khái

Thuốc dùng để chữa ho thuộc chứng hàn, đàm hàn.

## BÁCH BỘ

Radix Stemonae tuberosae

Là rễ của cây bách bộ *Stemona tuberosa* Lour. Họ Bách bộ -Stamonaceae.

Bách bộ là vị thuốc được dùng từ lâu trong nhân dân ta để chữa bệnh. Bách bộ mọc hoang ở nhiều vùng núi nước ta: Yên Bái, Hà Bắc...

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hơi ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị:**

- Ôn phế, nhuận phế, chỉ khái: dùng cho bệnh ho lâu ngày do viêm khí quản, ho gà, lao hạch có kết quả. Có thể dùng chữa viêm họng: bách bộ (tẩm mật sao) 12g, mạch môn (bỏ lõi sao) 12g, tang bạch bì (tẩm mật sao) 6g, xạ can 12g, cam thảo dây 6g, đường 24g làm dạng cao lỏng hoặc viên ngậm, cũng có thể dùng mạch môn 24g, thiên môn 24g, bách bộ, tang bạch bì, cam thảo dây mỗi thứ 12g. Nếu trẻ em ho nhiều, dùng bách bộ bóc bỏ vỏ, giã lấy nước cốt, hòa với một nửa mật ong uống.

- Thanh tràng: trị viêm đại tràng mạn tính: bách bộ (sao) 2kg, rễ móc điều 5kg, cạo vỏ mỏng, vỏ rễ dâu 2kg, rượu trắng 500ml, đường cát trắng 1kg, nấu cao, mỗi lần 20ml-30ml; ngày 2 lần.



- Giải độc, khử trùng:

+ Diệt giun kim: bách bộ 40kg, sắc đặc thành 10-20ml, mỗi buổi tối, trước khi ngủ, dùng bơm tiêm thụt vào hậu môn, làm 2-3 tối liền.

+ Diệt chấy rận: dùng dịch cồn 20%, nước sắc 50% có thể dùng diệt chấy, rận cho người và gia súc.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** những người dạ dày và ruột yếu, ỉa chảy, không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: alcaloid của bách bộ có khả năng giảm thảo sự hưng phấn của trung khu hô hấp do đó có tác dụng trị ho. Phạm Thanh Kỳ và cộng sự thấy rằng bách bộ và các alcaloid chiết từ bách bộ có tác dụng giảm ho, trừ đàm tốt trên chuột thực nghiệm.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết bách bộ có tác dụng kháng khuẩn mạnh, đối với vi khuẩn lao hoàn toàn bị ức chế.

## HẠT CỬ CẢI (Lai phục tử)

Semen Raphani

Là hạt chín phơi khô của cây cải củ *Raphanus sativus* L. Họ Cải Brassicaceae.

**Tính vị:** vị cay, ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, tỳ, vị

**Công năng chủ trị:**

- Hạ (giáng) khí bình suyễn, dùng khi đàm nhiều suyễn tức hoặc bệnh viêm khí quản mãn tính, có thể dùng phối hợp lai phục tử (sao), tô tử (sao) bằng lượng sắc đặc uống, đặc biệt dùng tốt cho viêm khí quản mãn tính ở người già. Trị ho đờm nhiều hoặc ho lâu ngày, hạt củ cải phối hợp với hạnh nhân.

- Tiêu thực hóa tích: dùng đối với bệnh tiêu hóa kém, thức ăn bị tích trệ, bụng đầy trướng, có thể phối hợp với chỉ xác hoặc với tỏi. Ngoài ra còn dùng để lấy thai chết lưu, hạt củ cải sao uống 8g.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** những người khí hư không có thực tích, đàm trệ không nên dùng

**Chú ý:**

Tác dụng kháng khuẩn: hạt củ cải và dầu của nó có tác dụng ức chế đối với một số vi khuẩn.

## HẠNH NHÂN

Semen Armeniacaе amarum

Là nhân của hạt quả mơ *Prunus armeniaca* L. Họ Hoa hồng Rosaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị:**

- Ôn phế chỉ khái, dùng với bệnh ho hàn, đàm trắng loãng.  
- Làm thông phế, bình suyễn, dùng đối với bệnh viêm khí quản, ho, khí quản suyễn tức; dùng bài Hạnh tô tán: hạnh nhân, tô điệp, cát cánh, chỉ xác, trần bì (mỗi vị 8g), táo 3 quả, sắc uống.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng cho các chứng đường tiêu hóa khô ráo, đại tiện bí kết, do tân dịch không đủ.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người ỉa chảy không nên dùng, có chất độc (HCN) cho nên lượng dùng không quá nhiều, không dùng cho trẻ con.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: amygdalin và glycozid trong hạnh nhân; qua đường tiêu hóa bị dịch vị hoặc bị men emulsin thủy phân, sản sinh ra HCN, sau khi hấp thu, nó ức chế men oxy hóa, khi nồng độ thấp nó làm giảm hàm lượng tiêu hao oxy của tổ chức, vì nó ức chế việc chuyển hóa oxy ở động mạch chủ và động mạch cổ làm cho hô hấp sâu, kích thích phản xạ, khiến cho đờm dễ long ra; đó là cơ chế trừ ho, trừ đờm của hạnh nhân. Nếu dùng quá nhiều sẽ làm cho bị ngất là do thần kinh trung khu bị tổn thương, xuất hiện đau đầu, buồn nôn, tim loạn nhịp. Thuốc còn có tác dụng hạ huyết áp ở mèo.

- Khi dùng cần qua chế biến: bỏ vỏ sao vàng hoặc để cả vỏ sao.

### 2.2. Thuốc thanh phế chỉ khái

Thuốc dùng chữa ho do chứng nhiệt, đàm nhiệt.

## TỖ BÀ DIỆP

Folium Eriobotryae japonicae

Lá của cây nhót Nhật Bản hay còn gọi là cây tỳ bà *Eriobotrya Japonica* Thumb. (Lind). Họ Hoa hồng Rosaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính bình

**Quy kinh:** vào kinh phế, vị

**Công năng chủ trị:**

- Thanh phế chỉ khái, có tác dụng thanh phế nhiệt, dùng tỳ bà diệp 20g, tô tử 20g, sắc uống dùng để chữa ho do cảm mạo phong hàn, ho do long đờm nhiệt nhiều, khí suyễn.

- Thanh vị ngừng nôn: dùng đối với vị nhiệt, buồn nôn, giải khát, phối hợp với lô căn, trúc nhự.

**Liều dùng:** 8-16g

**Chú ý:**

- Những người ho hàn và vị hàn không nên dùng, khi dùng cần chải sạch các lông mịn, nhỏ ở phía mặt lá nếu không khi sắc lông đó thôi ra và kích thích cổ họng mà gây ho.

- Tác dụng dược lý: nước sắc 5% của tỳ bà diệp có tác dụng ức chế tụ cầu vàng.

## CÓC MẮN

(Nga bắt thực thảo, Thanh minh thái)

Herba Centipeda

Dùng toàn cây khi có hoa của cây cóc mẩn *Centipeda minima* L. Họ Cúc Asteraceae. Thường thu hái khi cây ra hoa, trừ bỏ tạp chất có thể dùng tươi hoặc khô.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế, can

**Công năng chủ trị:**

- Thanh phế chỉ khát: dùng trong các trường hợp ho khan; có thể dùng 20g khô hoặc 30g tươi sắc uống; khi trẻ em bị ho gà có thể phối hợp với chua me đất, mỗi thứ 12g, giã nhỏ vắt lấy nước cốt cho uống. Ngoài ra còn dùng chữa viêm khí quản mãn tính.

- Làm thông tắc mũi, lấy cây tươi giã nát; lấy dịch thấm vào bông rồi nhét vào lỗ mũi ngày vài lần.

- Bình can hạ áp: dùng chữa cao huyết áp, có thể phối hợp với hạ khô thảo, mẫu đơn bì.

- Thanh can sáng mắt: dùng trong các bệnh đau mắt do viêm giác mạc.

- Thanh nhiệt tiêu độc: dùng trong các bệnh di ứng, chốc lở; có thể uống trong hoặc đắp vào vết loét. Ngoài ra còn dùng chữa rắn cắn; khi rắn cắn có thể giã nát cây, đắp vào vết thương.

**Liều dùng:** 12-20g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: có tác dụng giảm ho rõ rệt ở nhiều dạng chế phẩm khác nhau song ở dạng nước ép cây tươi và dịch saponin toàn phần ở các liều 0,25 và 0,05g/kg thể trọng chuột có tác dụng giảm ho tốt và tốt hơn codein ở liều 0,2g/kg thể trọng chuột. Ngoài ra còn có tác dụng long đờm tốt; trong đó dịch saponin toàn phần thể hiện tốt nhất.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết có tác dụng ức chế *B. subtilis*, *B. pumilus*, *Sarcina lutea*, *Sal. typhi*, *Sh. flexneri*, *Pseudomonas pyocyanica*, *Escherichia coli*.

## TANG BẠCH BÌ

Cortex Mori radices

Là vỏ rễ cây dâu *Morus alba* L. Họ Dâu tằm *Moraceae*.

Khi dùng phải cạo sạch vỏ ngoài

**Tính vị:** vị ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh phế chỉ khái: dùng trị ho phế nhiệt đàm nhiệt, bình suyễn, dùng để điều trị hen suyễn còn có thể dùng phối hợp với vị thuốc khác để chữa viêm màng phổi: tang bạch bì 12g, cỏ chỉ thiên, rễ cây lức, uất kim, mỗi thứ 12g, lá tre 20g, thanh bì chỉ xát, hồng hoa, đào nhân, mỗi thứ 8g. Có thể chữa ho có sốt, miệng khát, dùng tang bạch bì, tỳ bà diệp, mỗi thứ 12g sắc uống.

- Lợi niệu, tiêu phù: dùng khi thủy thũng, tiểu tiện khó khăn (dùng trong bài ngũ bì ẩm); hoặc tang bạch bì 20g, đậu đỏ 40g.

**Liều dùng:** 4-24g

**Kiêng kỵ:** nếu ho do phế hàn thì không nên dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hạ huyết áp làm giãn nở mạch máu tai thỏ cô lập, ức chế tim ếch cô lập, làm hưng phấn ruột và tử cung cô lập của thỏ, dịch chiết xuất từ tang bạch bì có tác dụng gây trăn tĩnh.

- Với tác dụng lợi tiểu, trị phù thũng, tang bạch bì sống; để trị ho suyễn nên dùng dạng trích mật ong.

# MƯỚP

Herba Luffae

Dùng các bộ phận trên mặt đất của cây Mướp *Luffa cylindrica* L; như thân mướp (ty qua đấng), lá mướp (ty qua diệp), xơ mướp (ty qua lạc). Họ Bí Cucurbitaceae.

**Tính vị:** vị hơi đắng, chua, tính lương mát (ty qua đấng, ty qua diệp) vị hơi ngọt, tính bình (ty qua lạc).

**Quy kinh:** vào kinh phế

**Công năng chủ trị:**

- Thanh phế chỉ khái, trừ đờm. Thân mướp, lá mướp đều có tác dụng trị ho đờm dùng cho các chứng ho cấp hoặc mãn tính trong bệnh viêm phế quản; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như bách bộ, mạch môn, cát cánh. Có thể dùng quả mướp non để chữa ho hen.

- Thông khứu giác: dùng thân mướp khô sao đen trị tắc ngạt mũi khi viêm mũi, mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần.

- Giải độc chỉ huyết: lá tươi giã nát đắp vào chỗ viêm loét, sưng đau hoặc nghiền bột mịn để cầm máu bên ngoài.

- Thông kinh hoạt lạc: dùng ty qua lạc chữa sườn đau tức hoặc đau khớp.

**Liều dùng:** Thân mướp 40-80g

Lá mướp 12-20g

Xơ mướp 8-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: lá mướp và xơ mướp có tác dụng hạ áp, lá tác dụng mạnh hơn xơ. Cả hai đều có tác dụng long đờm rõ rệt trên chuột nhắt.

- Tác dụng kháng khuẩn: cả lá mướp và xơ mướp có khả năng ức chế hoạt động của một số vi khuẩn thuộc nhóm Gram (+) như *Bacillus cereus*, *B.subtilis*... và Gram (-) *Salmonella typhi*; *Shigella flexneri*, *E.coli*...

Mướp đắng *Momordica charantia* L, dùng quả, hạt và dây để chữa tiểu đường có hiệu quả.

## LƯỢNG GIÁ:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày về phân loại thuốc hóa đờm
2. Trình bày về phân loại thuốc chỉ khái
3. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
4. So sánh các thuốc trong nhóm về tính vị, công năng chủ trị chính.

Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Y học cổ truyền phân thuốc hóa đàm làm 2 loại là:

A. ....

B. ....

2. Thuốc .... có tác dụng có tác dụng hóa đàm làm hết đàm, long đàm, trừ đàm, làm cho đàm dễ dàng khạc ra (đàm phế).

3. Thuốc chỉ khái chia làm 2 loại:

A. ....

B. ....

Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

1. Đờm đọng ở não thì gây động kinh, điên giải A – B
2. YHCT quan niệm đó là do đàm hỏa thấp nhiệt, uất kết mà dẫn đến. A – B
3. Thuốc thanh phế chỉ khái dùng chữa ho do chứng nhiệt, đàm nhiệt. A – B
4. Đàm là chất dịch nhớt, dính, sản sinh ra trong quá trình hoạt động của lục phủ ngũ tạng A – B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:

1. Vị nào dưới đây **không thuộc** nhóm thuốc ôn hóa hàn đàm.
  - A. Bạch giới tử, cát cánh
  - B. Tạo giác, cát cánh
  - C. Hoài sơn, bạch truật
  - D. Bán hạ, bạch giới tử
2. Vị nào dưới đây thuộc nhóm thuốc thanh hóa nhiệt đàm.
  - A. Bạch giới tử, cát cánh
  - B. Tạo giác, cát cánh
  - C. Thiên trúc hoàng, qua lâu nhân
  - D. Bán hạ, bạch giới tử
3. Vị nào dưới đây **KHÔNG** thuộc nhóm thuốc thanh hóa nhiệt đàm.

- A. Bạch giới tử, cát cánh
  - B. Thiên trúc hoàng, thường sơn
  - C. Côn bố, trúc nhự, qua lâu nhân
  - D. Thiên trúc hoàng, thường sơn
4. Vị nào dưới đây thuộc nhóm thuốc ôn phế chỉ khái:
- A. Bạch giới tử, cát cánh
  - B. Bách bộ, hạnh nhân, hạt củ cải
  - C. Côn bố, trúc nhự, qua lâu nhân
  - D. Thiên trúc hoàng, thường sơn
5. Vị nào dưới đây thuộc nhóm thuốc thanh phế chỉ khái:
- A. A giao, xuyên khung, ngưư tất
  - B. Tỳ bà diệp, cóc mản, tang bạch bì
  - C. Bách bộ, hạnh nhân, hạt củ cải
  - D. Thiên trúc hoàng, thường sơn
6. Vị thuốc có tác dụng bình suyễn:
- A. Long đởm thảo
  - B. Huyền sâm
  - C. Ma hoàng
  - D. Cầu tích
7. Vị thuốc có tác dụng bình suyễn:
- A. Long đởm thảo
  - B. Cà độc dược
  - C. Thiên trúc hoàng
  - D. Bách bộ
8. Thuốc hóa đờm không có đặc điểm nào dưới đây:
- A. Có tác dụng trừ đàm
  - B. Gồm 2 loại: hóa đàm hàn và hóa đàm nhiệt
  - C. Thuốc hóa đờm nhiệt có tính hàn
  - D. Thuốc hóa đờm hàn có tính bình
9. Thuốc chỉ khái KHÔNG có đặc điểm nào dưới đây:
- A. Có tác dụng trừ đàm
  - B. Có tác dụng thanh phế chỉ khái
  - C. Có tác dụng ôn phế chỉ khái
  - D. Không có tác dụng nhuận phế

## Chương 7: THUỐC PHẦN KHÍ, HUYẾT

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc chữa bệnh về khí và huyết.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong nhóm về tính vị, công năng chủ trị chính.

### NỘI DUNG

#### 1. Thuốc chữa bệnh về khí:

Thuốc phần khí là những thuốc có tác dụng chữa bệnh về khí, thường dùng trong các bệnh can khí uất kết, tỳ vị khí trệ, phế khí thượng nghịch, sán thông sán khí, khí hư, sức đề kháng giảm; thể hiện: kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, đau dạ dày, ho đàm, thoát vị, mệt mỏi, vô lực. Thuốc phần khí chia ra làm hai loại: thuốc hành khí và thuốc bổ khí. Trong thuốc hành khí lại được chia làm 2 loại nhỏ đó là thuốc hành khí giải uất và thuốc phá khí giáng nghịch.

##### 1.1. Thuốc hành khí

Thuốc hành khí là những thuốc có tác dụng làm cho khí huyết lưu thông, làm cho khoan khoái lồng ngực (khoan xung), giải uất, giảm đau. Thuốc hành khí chia ra làm 2 loại: thuốc hành khí giải uất và thuốc hành khí giáng nghịch. Khi dùng chúng cần phân tích cụ thể hàn nhiệt, hư thực để phối ngũ cho đúng. Ví dụ: có hàn ngưng khí trệ cần phối hợp với thuốc ôn trung khứ hàn; khí uất hóa hỏa thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt tả hỏa. Khi tỳ vị hư nhược phối hợp với thuốc kiện tỳ, ích khí. Nếu có khí trệ, huyết ứ thì phối hợp với thuốc hoạt huyết. Thuốc khí trệ dễ làm hao tổn chính khí, tân dịch. Những người khí hư, chân âm kém dùng phải thận trọng, Người thuộc thể âm hư hỏa vượng không nên dùng.

##### 1.1.1. Thuốc hành khí giải uất

Loại hành khí giải uất dùng khi khí hành khó khăn, khiến huyết ứ gây đau đờn vì khí hành huyết hành: khí tắc huyết trệ gây đau. Như vậy tác dụng chính của loại hành khí giải uất là làm cho tuần hoàn khí huyết thông lợi, ngoài ra có tác dụng giảm đau, giải uất kết.



## HƯƠNG PHỤ

Rhizoma Cyperi

Là thân rễ phơi khô của cây hương phụ, cây củ gấu *Cyperus rotundus* L. Vị thuốc bao gồm cả 2 loại, loại hương phụ vườn, củ nhỏ đen nhanh, rễ cứng, loại hương phụ biển củ to hơn, vỏ nâu nhạt *C.stoloniferus* Retz. Họ Cói Cyperaceae.

**Tính vị:** vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, tính bình (hoặc ôn).

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và tam tiêu

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí, giảm đau, dùng để trị bệnh đau bụng, đau hai bên sườn, sôi bụng, tiết tả, phối hợp với cao lương khương (khương phụ hoàn) mỗi thứ 12g.

- Khái uất, điều kinh, dùng khi kinh nguyệt không đều do tinh thần căng thẳng; khi có kinh đau bụng dưới, hai vú căng đau, dùng riêng hương phụ tứ chế hoặc phối hợp với ngải diệp, bạch hồng nữ, ích mẫu, mỗi thứ 12g.

- Kiện vị, tiêu thực, dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, phối hợp vân mộc hương hoặc nam mộc hương (vỏ cây rụt), sa nhân, chỉ thực; cũng có thể dùng hương phụ (sao cháy lông) 20g, vỏ vối, trần bì, chỉ xác, mỗi thứ 12g, nam mộc hương 16g. Ngoài ra còn dùng trong trường hợp đau bụng do khí lạnh, đau vùng thượng vị, ngực đầy trướng, ợ hơi, hương phụ 40g, nam mộc hương 40g, trần bì, thanh bì, chỉ xác, ô dược mỗi thứ 20g.

- Thanh ca hỏa: dùng trong bệnh mắt sung huyết đau đỏ: phối hợp chi tử, bạc hà, cúc hoa.

**Liều dùng:** 8-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư, huyết nhiệt không nên dùng. Khi dùng có thể tiến hành tứ chế, thất chế.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: cao hương phụ dạng lỏng, tác dụng ức chế sự co bóp, làm dịu căng thẳng của tử cung động vật dù có thai hay không có thai. Vũ Văn Điền, Hoàng Kim Huyền thấy rằng nước sắc của hương phụ vườn và hương phụ biển đều có tác dụng kiểu estrogen và mức độ như nhau. Ngoài ra thấy tinh dầu hương phụ biển cũng có tác dụng kiểu estrogen, hương phụ dạng sống và dạng chế đều có tác dụng kiểu estrogen. Điều đó phần nào chứng minh việc dùng hương phụ trong việc điều trị các bệnh của phụ nữ.

- Tác dụng kháng khuẩn: hương phụ tác dụng ức chế Staphylococcus aureus và Sh.shiga.

## TRẦN BÌ

Pericarpium Citri reticulatae perenne

Trên thực tế trần bì là vỏ chín, phơi khô, được chế theo phương pháp y học cổ truyền của cây quýt Citrus reticulata Blanco. Họ Cam Rutaceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ, phế

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí, hòa vị dùng đối đau bụng do lạnh phối hợp với bạch truật, can khương.  
- Chỉ nôn, chỉ tả: dùng khi bụng ngực đầy trướng, ợ hơi buồn nôn hoặc phối hợp với bạc hà, tô diệp, hoàng liên.

- Hóa đàm ráo thấp, chỉ ho hoặc dùng chữa các chứng bí tích, bứt rứt trong ngực, có thể phối hợp với các vị thuốc khác trong bài nhị trần thang: trần bì 8g, bán hạ, phục linh, mỗi thứ 12g, cam thảo 4g. Chữa viêm khí quản mạn tính, phối hợp với xạ can, la bạc tử, tô tử, bán hạ....

- Hạt quýt (quất hạch), vị đắng tính bình, tác dụng hành khí sơn can, dùng trị bệnh sán thống (đau ruột non, đau tinh hoàn, thoát vị bẹn).

- Lá quýt, vị đắng, tính bình. Trị bệnh nhọt ở vú, vú kết hòn cục, sườn ngực đau. Ngoài ra còn dùng chữa bệnh phong thấp cước khí.

**Liều dùng:** trần bì 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người ho khan, âm hư không có đàm không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: tinh dầu trong trần bì có tác dụng kích thích vị tràng, tăng phân tiết dịch tiêu hóa, bài trừ khí tích trong ruột, còn có tác dụng trừ đàm.

- Chất hesperidin trong trần bì có tác dụng trừ đàm và kéo dài tác dụng của chất corticoid, còn duy trì tính thấm thấu của mạch máu một cách bình thường, giảm tính giòn của mạch máu.

Phạm Xuân Sinh và Hoàng Kim Huyền thấy rằng các dạng trần bì sống, chế và tinh dầu đều có tác dụng chống ho trừ đàm trên động vật, thí nghiệm trên (mèo, chuột). Trong đó dạng vi sao có tác dụng tốt hơn.

## UẤT KIM

Rhizoma Curcumae longae

Củ nhánh con của cây nghệ *Curcuma longa* L. Họ Gừng Zingiberaceae.

**Tính vị:** vị cay, đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào các kinh can, đờm, phế

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí hành huyết: dùng trị các bệnh huyết ứ trệ, ngực bụng đầy trướng, đau bụng do kinh nguyệt, có thể phối hợp hương phụ, hồng hoa, xuyên khung.

- Thư can lợi mật: dùng trị bệnh can đờm khí trệ, ngực sườn căng đau, trướng đầy, phối hợp hương phụ, hồng hoa, xuyên khung.

- Chi huyết: ngoài tác dụng hành huyết, uất kim còn có tác dụng chi huyết có thể dùng chữa chảy máu cam, thổ huyết hoặc các bệnh ứ huyết vừa xuất huyết.

- Thanh can đờm thấp nhiệt: dùng chữa bệnh viêm gan hoàng đản, xơ gan, viêm túi mật, sỏi, mật phối hợp xa tiền, lô căn.

- Hóa đàm giải uất: dùng trị chứng đàm đục, thần chí không minh mẫn, phối hợp với xương bồ, viễn chí; còn dùng chữa bệnh động kinh, điên giảo, thần kinh phân liệt.

**Liều dùng:** 8-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: uất kim kích thích tiết dịch mật

## LỆ CHI HẠCH

Sermen Litchii

Là hạt quả vải *Litchi chinensis* Sonn. Họ Bò hòn Sapidaceae.

**Tính vị:** vị đắng, ngọt, chất, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí giảm đau: dùng đối với bệnh hàn tà thấp khí dẫn đến sán khí hoặc đau bụng, phụ nữ bụng đau nhói như kim châm; dùng lệ chi hạch thái mỏng (sao đen) đại hồi (sao), hai vị lượng bằng nhau mỗi lần uống 4-8g, ngày 3 lần, uống với rượu nóng; dùng chủ yếu với chứng đau bụng dưới.

- Kiện vị, chỉ nôn: dùng hạt vải nướng chín, bóc vỏ, ăn chữa đau bụng, buồn nôn.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Cần chú ý, hạt vãi rừng độc không dùng được.
- Tác dụng dược lý: chất L-a-metylxylo propyl-glycine trong hạt làm giảm đường huyết của chuột từ 71-103/100ml xuống còn 57-35mg/100ml; khi tiêm dưới da liều 230-400mg/kg.
- Lệ chi hạnh cần chế như sau: cắt bỏ rốn, gọt vỏ ngoài, thái mỏng, sao vàng.

**Ô DƯỢC**

Radix Linderae

Là rễ của cây ô dược *Lindera aggregata* (Sims) Kosterm

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** tỳ, phế, thận, bàng quang

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí chỉ thống. Dùng khi hàn ngưng khí trệ, bụng trướng đau, đầy bụng, bụng dưới đau do bàng quang lạnh. Có thể phối hợp với đảng sâm, trầm hương, cam thảo, sinh khương hoặc phối hợp với cao lương khương, hồi hương, thanh bì.

- Kiện vị tiêu thực: dùng khi vị hàn, ăn uống không tiêu, sôi bụng, nuốt chua, buồn nôn, có thể phối hợp với hương phụ.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** khí hư, nội nhiệt không dùng

Ô dược được dùng cho bàng quang khí lạnh, bụng dưới trướng đau; dùng tốt cho bệnh sán khí, tiểu tiện nhiều lần.

Nguyễn Minh Phương và Trần Văn Sung chiết tách từ rễ Ô dược được 2 thành phần furanosesquiterpen là Linderan và linderalactone.

**SA NHÂN**

(Xem thuốc hóa thấp)

**ĐẠI PHỤC BÌ**

(Xem thuốc hóa thấp)

## VÂN MỘC HƯƠNG

Radix Sausureae lappae

Là rễ của cây vân mộc hương *Sausurea lappa* Clarke. Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị cay, đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Hành khí chỉ thống: trị can, tỳ, vị khí trệ, ngực bụng đầy trướng, đau bụng, đi ngoài phân lỏng. Phối hợp với sa nhân, đại hồi.

- Bình can giáng áp: dùng trị bệnh can đờm cường thịnh gây cao huyết áp; phối hợp câu đằng, hạ khô thảo.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: vân mộc hương có tác dụng giáng áp.

- Còn dùng vị nam mộc hương (vỏ rựu) vỏ cây rựu Họ Rutaceae, với tác dụng của vân mộc hương.

### 1.1.2 Thuốc phá khí giáng nghịch

Loại thuốc này dùng khi khí trệ với mức độ lớn hơn. Khí huyết lưu thông khó khăn, thường bị tích lại thành khối cục. Tính chất của nó mạnh hơn loại khí nói trên; ngoài ra còn có tác dụng hạ khí.

## CHỈ THỰC

Fructus Aurantii immaturus

Là quả non đã phơi hay sấy khô của cây cam chua. *Citrus aurantium* L hoặc cây cam ngọt *Citrus sinensis* osbeck. Họ Cam Rutaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ và vị

**Công năng chủ trị:**

- Phá khí tiêu tích: dùng trong bệnh ngực bụng đầy trướng đại tiện bí kết, tỳ hư ứ trệ, ăn uống không tiêu, lỵ lâu ngày khi dùng nên sao vàng, tán nhỏ, mỗi lần uống 4-12g với nước cơm.

- Giảm đau, dùng sau khi mắc bệnh thương hàn mà hông còn đau nhức dùng chỉ thực sao với cám hoặc bột mì, tán nhỏ, mỗi lần uống 8g, uống sau bữa ăn với nước

com. Nếu kèm theo chứng đầy tức thì dùng thêm binh lang, lượng bằng nhau, tán mịn. Ngày dùng 4-12g.

- Hóa đàm trừ báng bã, dùng khi ho nhiều đàm, đàm ngưng trệ ở lồng ngực, gây đầy tức, khó thở.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người không khí trệ, tà thực kỵ dùng

Phụ nữ có thai, cơ thể yếu cũng không dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: chỉ thực có tác dụng làm hưng phấn tử cung, tăng cường trương lực cơ bóp tử cung, tăng nhu động dạ dày, ruột cô lập của chuột. Tiêm nước sắc có tác dụng làm tăng huyết áp của chó đã gây mê, dung tích thận thu nhỏ lại; tác dụng kháng lợi niệu. Nước sắc có nồng độ 20% trở xuống, có tác dụng tăng co bóp của tim ếch cô lập, nếu nồng độ 50% thì sự co bóp giảm đi nhiều.

## CHỈ XÁC

Fructus Aurantii

Là loại quả bánh tẻ của cây Cam chua *Citrus aurantium* L. Họ cam Rutaceae.

**Tính vị:** vị chua, tính hàn

**Quy kinh:** vào kinh phế, vị

**Công năng chủ trị:**

- Phá khí hành đàm: dùng trong chứng đàm ảm ngưng trệ gây tức ngực khó thở; phối hợp với mạch môn, viển chí.

- Kiện vị tiêu thực: dùng trong trường hợp thực tích gây trướng bụng, buồn nôn hoặc táo kết đại tràng, phối hợp với đại hoàng.

- Giải độc trừ phong: dùng trong bệnh ngứa ở da do tuần hoàn huyết dịch trì trệ phối hợp với kinh giới. Ngoài ra còn dùng để chữa bệnh tiểu tiện khó cảm; phối hợp với ích trí nhân lượng bằng nhau, sắc lấy nước thêm ít rượu, uống lúc đói.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước sắc với liều 1-3g/kg thể trọng (chó) có tác dụng tăng huyết áp, dung tích thận thu nhỏ lại; đồng thời có tác dụng kháng niệu.

## THỊ ĐẾ (Tai quả hồng)

Calyx Kaki

Là tai hồng (đài quả) của cây hồng *Diospyros Kaki* L.f. Họ Thị Ebenaceae.

**Tính vị:** vị đắng, chát, tính bình

**Quy kinh:** vào kinh, tỳ, vị

**Công năng chủ trị:**

- Giáng vị khí nghịch: dùng khi vị khí thượng nghịch gây nôn nấc; nếu do vị lạnh gây nôn nấc thì phối hợp với can khương, đinh hương; nếu do vị nhiệt, gây nôn nấc phối hợp với trúc nhự, mộc hương. Ngoài ra còn dùng tốt trong trường hợp nôn do thai nghén.

**Liều dùng:** 6-12g.

**Chú ý:** Dùng thị đế mài với sữa, cho trẻ sơ sinh bị nấc, chớ có hiệu quả. Quả hồng non ép lấy nước, dùng chữa cao huyết áp.

## THANH BÌ

*Pericarpium Citri reticulatae viridae*

Là vỏ quả non rụng hoặc quả còn xanh của cây quýt *Citrus reticulata* Blanco. Họ Cam Rutaceae.

**Tính vị:** vị đắng cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, đờm

**Công năng chủ trị:**

- Sơ can chỉ thống: dùng khi can khí bị uất kết, dẫn đến đau sườn, đau dây thần kinh liên sườn phối hợp với hương phụ, uất kim, miết giáp. Khi tuyến vú bị sưng đau thì phối hợp với lá quýt, bồ công anh, uất kim.

- Hành khí giảm đau: dùng trong trường hợp sán khí, viêm đau tinh hoàn thoát vị bẹn phối hợp với tiểu hồi, sơn thù du, mộc hương, trường hợp đau sườn ngực khó thở, đau bụng, có thể dùng bột thanh bì, mỗi lần uống 2g ngày 2 lần.

- Kiện vị, thúc đẩy tiêu hóa, ăn ngon miệng: dùng khi tiêu hóa bất chần, đầy bụng, khí trướng trong ruột, nuốt chua, có thể phối hợp thanh bì 12g, sơn tra, thần khúc mỗi thứ 12g, mạch nha 16g, thảo quả 8g, dưới dạng thuốc sắc.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:** khi dùng cần chú ý phân biệt 2 vị thuốc thanh bì và trần bì, cùng nguồn gốc. Trần bì chủ thăng phù, chủ hành khí kiện vị, hóa đàm chỉ ho, táo thấp. Còn thanh bì chủ giáng, tác dụng sơ can lý khí, tiêu tích trệ, đau sườn ngực.

## TRẦM HƯƠNG

Lignum Aquilariae resinatum

Là gỗ của cây trầm hương *Aquilaria agallocha* Roxb, hay cây *A. crassna* Pierre ex Lee. *A. sinensis* (Luor) Gilg. Họ Trầm Thymelaeaceae.

**Tính vị:** vị cay, đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh tỳ, vị, thận

**Công năng chủ trị:**

- Giáng khí bình suyễn, dùng đối với trường hợp suyễn tức, nôn nấc, dùng trầm hương 2g, chỉ xác 8g, mộc hương 4g, lai phục tử (hạt cải củ) 12g.

- Ôn trung, chỉ thống, dùng đối với trường hợp hàn ngưng khí trệ, bụng ngực đầy trướng, đau tức hai bên sườn; trầm hương 2g, cam thảo 8g, sa nhân 4g, hương phụ 8g.

**Liều dùng:** 1-4g

**Kiêng kỵ:** những người khí hư và âm hư hỏa vượng không nên dùng.

### 1.2. Thuốc bổ khí

Thuốc bổ khí thường được dùng trong trường hợp khí hư, khí kém, cơ thể suy nhược, yếu mệt: nhất là những trường hợp cơ thể mới bị ốm dậy, người già hoặc những người mà các tạng phủ có chức năng ích khí, hóa khí như tỳ và phế bị hư. Như vậy thực chất thuốc bổ khí là thuốc kiện tỳ và bổ phế. Ta biết khí là soái của huyết cho nên khí kém thường dẫn đến huyết hư, vì vậy khi dùng thuốc bổ khí thường được dùng phối hợp với thuốc bổ huyết, đặc biệt trong trường hợp khí huyết lưỡng hư thì nguyên tắc đó càng phải quán triệt.

## NHÂN SÂM

Radix Ginseng

Dùng rễ của cây nhân sâm *Panax ginseng* C.A.Mey. Họ Nhân sâm Araliaceae. Nó là một trong bốn vị thuốc đứng đầu của đông y: sâm, nhung, quế, phụ.

**Tính vị:** vị ngọt, hơi đắng, tính ấm

**Quy kinh:** quy vào 2 kinh chính là tỳ và phế, đồng thời thông hành 12 kinh.



### **Công năng chủ trị:**

- Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân dịch, làm khỏe tinh thần, trí não minh mẫn, dùng trong các trường hợp khí hư, kém ăn, bệnh đã lâu ngày, thân thể gầy yếu, mất ngủ, hay quên. Có thể hao khát hoặc trẻ con bị kinh giản, còn dùng nhân sâm khi cơ thể bị bệnh nguy cấp, mạch muốn tuyệt; hoặc sau khi mất máu nhiều; có thể chỉ dùng riêng vị nhân sâm dưới dạng thuốc hãm, gọi là độc sâm thang hoặc sâm phụ thang (nhân sâm 6g, phụ tử 12g); dùng khi cơ thể bị mất máu nhiều, trụy tim mạch, trạng thái vong dương. Khi cơ thể bị khí hư thì phối hợp với bạch linh, bạch truật, cam thảo (bài tứ quân) khi cơ thể yếu mệt, đoản hơi, tâm quý, miệng khát, tân dịch thiếu, phối hợp với mạch môn, ngũ vị tử (bài sinh mạch tán).

- Bổ phế bình suyễn: dùng đối với bệnh ho do phế hư như ho lao, viêm khí quản, phế quản mãn tính có thể phối hợp với thực địa, thiên môn đông (cao tam tài).

- Kiện tỳ sinh tân dịch chỉ khát: dùng khi cơ thể phiền khát, tân dịch, khô kiệt, mất khô sáp, môi nứt nẻ. Ngoài ra còn dùng trong bệnh huyết áp thấp, cơ thể mệt mỏi đau dạ dày. Nói chung dùng nhân sâm đều cải thiện được hoạt động thể lực và tinh thần chống lại các stress và các tác nhân ảnh hưởng đến sức khỏe.

**Liều dùng:** 2-12g

**Kiêng kỵ:** khi bị đau bụng, đi ngoài lỏng hoặc bệnh có thực tà cũng không dùng; những người có huyết áp cao cũng không dùng. Nhân sâm phản lệ lô, úy ngũ linh chi. Khi dùng cần bỏ phần nóm đầu rễ, vì phần này có tính chất kích thích cổ họng, gây nôn lợm; chỉ có thể dùng phần đầu rễ nhân sâm làm thuốc long đàm, trừ đàm mà không dùng làm thuốc bổ. Khi dùng có thể sao với nước gừng (đối với thể hư hàn).

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nhân sâm có tác dụng trấn tĩnh hệ thống thần kinh trung khu, nước sắc có tác dụng làm giảm các hoạt động tự phát của chuột, thỏ, mèo.

- Hỗn hợp ginsenosit chiết từ nhân sâm có tác dụng ức chế thần kinh trung khu, tác dụng giảm đau; dịch chiết của nhân sâm làm tăng thời gian bơi của chuột, tăng huyết áp (liều nhỏ), hạ huyết áp (liều lớn), ngoài ra còn có tác dụng cường tim ích, tăng cường sức đề kháng của cơ thể đối với các nguyên nhân độc hại vật lí, hóa học, hạ thấp đường huyết. Đáng chú ý là saponin từ rễ nhánh không có tác dụng tan máu, ở củ hơi tan máu, ở lá thì có tác dụng tan máu.

Với dịch chiết nhân sâm làm huyết áp lúc đầu tăng nhẹ, sau giảm. Ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết và không ảnh hưởng đến chuyển hóa lipid trong máu.

## ĐẰNG SÂM

*Radix codonopsis pilosulae*

Là rễ phơi khô của nhiều loài đẳng sâm *Codonopsis*. Là rễ của cây đẳng sâm *Codonopsis pilosula* Oliv hoặc Phòng đẳng sâm (Việt Nam) *Campanumoea javanica* Blume. Họ Hoa chuông *Campanulaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình, hơi ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và tỳ

### **Công năng chủ trị:**

- Bổ tỳ vị sinh tân dịch: dùng trong các trường hợp kém ăn, kém ngủ, cơ thể mệt mỏi, miệng khát. Dùng tốt trong các trường hợp trung khí bị hư yếu, gây nên các hiện tượng sa giáng như dạ dày, sa ruột, tử cung, trĩ, lòi dom...có thể phối hợp với các vị thuốc khác như bạch truật, hoàng kỳ, trần bì, thăng ma, sài hồ (trong bài bổ trung ích khí).

- Ích khí bổ phế: dùng trong bệnh ho, khí phế hư nhược hơi thở ngắn, ho hen, suyễn tức, phối hợp với ngũ vị tử, cát cánh, sa sâm.

- Lợi niệu: dùng trong bệnh phù do thận; đặc biệt trong trường hợp nước tiểu có albumin, có thể phối hợp với xa tiền tử, bạch mao căn.

**Liều dùng:** 12-20g

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: đẳng sâm có tác dụng làm tăng huyết sắc tố, tăng hồng cầu, giảm bạch cầu, hạ huyết áp và tăng đường huyết.

Đẳng sâm Việt Nam mọc hoang ở Sapa, Hoàng Minh Chung và Phạm Xuân Sinh xác định có saponin, sesquitecpenlacton, 17 acid amin toàn phần, chất khoáng đã xác định được 1 chất sterol là stigmasta-7-25 dien-3-olpyranosid. Bằng nghiệm pháp chuột bơi, chứng minh đẳng sâm Việt Nam có tác dụng tăng lực rõ rệt.

## BẠCH TRUẬT

*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*

Dùng rễ của cây bạch truật *Atractylodes macrocephala* Koidz. Họ Cúc *Asteraceae*.

**Tính vị:** vị ngọt đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh tỳ và vị

### **Công năng chủ trị:**

- Kiện tỳ, lợi thủy, ráo thấp: dùng trong bệnh tỳ hư vận hóa nước trì trệ, gây phú thũng, tiểu tiện khó khăn, dùng phối hợp với hoàng kỳ, phục linh.

- Kiện vị, tiêu thực, dùng khi công năng của tỳ vị hư nhược, tiêu hóa không tốt, bụng đầy trướng, đau, buồn nôn; có thể dùng bạch truật 12g, chỉ xác 6g. Ngoài ra còn dùng để trị bệnh ỉa chảy do tỳ vị thấp trệ, đại tiện lỏng, có thể phối hợp với đảng sâm, can khương, cam thảo trong phương Lý trung thang. Trong trường hợp tỳ vị dương hư, chân tay giá lạnh, thêm phụ tử sẽ có phương phụ tử lý trung thang. Để kiện tỳ, bổ khí bạch truật phối hợp với hoàng kỳ, long nhãn, táo nhân, đảng sâm...trong bài quy tỳ.

- Cố biểu, liễm hãn, dùng trong bệnh mồ hôi trộm (đạo hãn), phối hợp hoàng kỳ, khiếm thực.

- An thai, chỉ huyết: dùng trong khi động thai phối hợp với trư ma căn, ngải diệp, tô ngạnh.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư háo khát không nên dùng

**Chú ý:**

- Bạch truật dùng không qua chế biến để trị bệnh thấp nhiệt, khi sao tẩm như tẩm mật: có tác dụng bổ tỳ, trị nôn mửa, đau bụng, an thai; sao cháy có tác dụng chỉ huyết.

- Tác dụng dược lý: nước sắc bạch truật có tác dụng lợi niệu và duy trì khả năng bài xuất điện giải natri.

## HOÀI SƠN

*Rhizoma Dioscoreae persimilis*

Là củ đã chế biến của cây hoài sơn *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill. Họ Củ mài Dioscoreaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào các kinh tỳ, vị, phế, thận

**Công năng chủ trị:**

- Kiện tỳ, chỉ tả: dùng trong trường hợp tỳ vị hư nhược, ăn uống kém, ỉa chảy. Trẻ con bị da vàng, bụng ỏng phối hợp với bạch truật.

- Bổ phế: dùng trong trường hợp khí phế hư nhược, hơi thở ngắn, người mệt mỏi; ngoài ra còn có tác dụng chỉ ho.

- Ích thận, cố tinh: dùng khi thận hư, dẫn đến mộng tinh, di tinh, tiểu tiện không cầm được; phụ nữ bạch đới. Ngoài ra còn dùng trong bệnh tiêu khát (bệnh đái tháo

đường), phối hợp với huyền sâm, cát căn, tang diệp. Để có tinh có thể dùng phương thuốc sau: hoài sơn 80g, thực địa 120g, khiếm thực 60g, thổ phục 40g, đỗ trọng nam 60g, rễ cỏ xước 20g, rau má 100g, vỏ cây trang 30g (sao vàng), tầm gửi cây dâu 40g, tỳ giải 40g, tán bột, làm hoàn. Hoặc phối hợp với mẫu đơn bì, thực địa, bạch linh, trạch tả, sơn thù du để bổ thận âm.

- Giải độc, trị bệnh sưng vú, đau đón; có thể dùng củ mài tươi giã nát đắp lên chỗ sưng đau.

**Liều dùng:** 12-40g

**Kiêng kỵ:** những người có thực tà thấp nhiệt thì không dùng.

## HOÀNG KỶ

Radix Astragali membranacei

Dùng rễ phơi khô của cây hoàng kỳ *Astragalus membranaceus* Fisch; Bge. Var. *mongholicus* (Bge) Hsiao; hoặc cây hoàng kỳ Mạc giáp: *Astragalus membranaceus* (Fisch) Bge. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh phế, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Bổ khí trung tiêu dùng đối với trạng thái cơ thể suy nhược, chân tay vô lực, yếu hơi, chóng mặt, kém ăn, các bệnh sa giáng tạng phủ, tử cung, lòi dom, lỵ, tả lâu ngày, băng lậu của phụ nữ; phối hợp với hoài sơn, bạch truật, thăng ma, sài hồ, trần bì, cam thảo.

- Ích huyết: dùng đối bệnh huyết hư, thiếu máu, đặc biệt thiếu máu sau bệnh sốt rét; hoặc sau khi bị mất máu nhiều.

- Cố biểu, liễm hãn: dùng chữa các bệnh ra nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm.

- Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng khi tỳ hư, vận hóa nước kém, tâm thận dương hư, tay chân, mặt mắt phù phũng, đặc biệt phù bụng do báng bì, dùng hoàng kỳ tann với gà đen.

- Giải độc trừ mủ: dùng trong bệnh đái tháo đường, phối hợp với hoài sơn, tang diệp. Ngoài ra còn dùng tự tiêu khát cho kết quả tốt.

**Liều dùng:** 4-20g

**Chú ý:**

- Khi dùng với tính chất bổ, hoàng kỳ thường được trích với mật ong.

- Tác dụng dược lý: nước sắc 0,5kg/kg chuột cống, tiêm dưới da, có tác dụng lợi niệu. Với liều trên được đánh giá tương đương với liều 0,05g/kg chuột cống, của chất theobromin. Nước sắc với liều 0,05g/kg cho tiêm tĩnh mạch, có tác dụng hạ huyết áp. Dịch chiết bằng cồn làm cường tim cóc cô lập, đều ức chế đối với chuột cô lập và không cô lập của thỏ.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn ly thương hàn.

- Hoàng kỳ tác dụng hiệp đồng với interferon, làm tăng khả năng đáp ứng của interferon đối với nhiễm virus, tăng khả năng thực bào, tăng kháng thể.

## CAM THẢO

Radix Glycyrrhizae

Dùng rễ của cây cam thảo *Glycyrrhiza glabra* L hoặc *Glycyrrhiza uralensis* Fisch ex DC. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào kinh can, tỳ, thông hành 12 kinh

**Công năng chủ trị:**

- Ích khí, dưỡng huyết, dùng trong bệnh khí huyết hư nhược mệt mỏi thiếu máu; phối hợp với đảng sâm, thực địa.

- Nhuận phế, chỉ ho: dùng trong bệnh đau hầu họng, viêm họng cấp, mạn tính, viêm amidan hoặc ho nhiều đàm. Phối hợp can khương, mạch môn, xạ can.

- Tả hỏa giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt đĩnh độc sưng đau. Ngoài ra cam thảo còn đóng vai trò dẫn thuốc và giải quyết một số tác dụng phụ trong đơn thuốc. Ví dụ trong bài Tứ nghịch thang (phụ tử, can khương, cam thảo). Cam thảo có tác dụng điều hòa tính hàn, nhiệt của phương thuốc. Nếu phương thuốc mang tính nhiệt quá mạnh nó sẽ làm giảm tính nhiệt của phương và nếu quá hàn nó sẽ làm giảm tính hàn của phương thuốc.

- Hoãn cấp chỉ thông: dùng trị đau dạ dày, đau bụng, gân mạch co rút, phối hợp với bạch thược.

**Kiêng kỵ:** nếu tỳ vị có thấp trệ, sôi bụng, đầy bụng không dùng. Cam thảo dùng lâu dễ bị phù nề.

**Chú ý:**

- Không dùng cam thảo với cam toại, đại kích, nguyên hoa, hải tảo, khi dùng với tính chất bổ tỳ vị, cam thảo thường được trích mật ong.

- Tác dụng dược lý: cao cam thảo có tác dụng chữa loét dạ dày ở chuột thực nghiệm. Chất glycyrrhizin có trong cam thảo có tác dụng giảm viêm loét ở mô vị dạ dày chuột thí nghiệm; còn có tác dụng tăng sự bài tiết dịch vị. Các chất flavonoid trong cam thảo như liquiritin, liquiritigenin... có tác dụng ức chế ruột cô lập ở chuột lang; ngoài ra còn có tác dụng giải kinh giải co quắp và chống các vết loét. Cam thảo và chất glycyrrhizin có tác dụng giải độc nhất định đối với các trường hợp ngộ độc thức ăn hoặc trúng độc một số thuốc khác; chất glycyrrhizin sau khi thủy phân tạo thành chất acid glucuronic, chất này sẽ kết hợp với chất độc (cơ chế giải độc). Chất glycyrrhizin tăng cường tác dụng giải độc cho gan, còn có tác dụng chống viêm nhiễm, giảm cholesterol máu.

- Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết cồn của cam thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lao, trực khuẩn đại tràng, ly amip và trùng roi. Lê Khánh Trai thấy rằng cam thảo còn có tác dụng chữa rắn cắn.

## ĐẠI TÁO

*Fructus Zizyphi jujubae*

Là quả đã được chế biến của cây táo *Zizyphus jujuba* Mill. var. *inermis* (Bge) Rehd. Họ Táo ta Rhamnaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính hơn ôn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ, vị

**Công năng chủ trị:**

- Kiện tỳ chỉ tả: dùng khi tỳ hư tiết tả có phối hợp với đảng sâm, hoài sơn, bạch linh.

- Bổ huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp huyết hư (thiếu máu) hoặc xuất huyết, phối hợp với lá sen, cỏ nhọ nồi, huyết dụ...

- Dưỡng tâm an thần: dùng cho các trường hợp mất ngủ, tâm phiền, tự hãn. Tinh thần bất thường, phối hợp với hắc táo nhân, ngải lạng, lạc tiên, bá tử nhân.

**Liều dùng:** 4-12g quả, có thể dùng liều lớn 40-80g

**Kiêng kỵ:** không nên dùng cho người bụng đau trướng đầy.

# BẠCH BIÊN ĐẬU

Semen Lablad

Hạt già phơi hay sấy khô của cây đậu ván trắng *Dolichos lablab* L.(*Lablab vulgaris* Savi). Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hơi ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh tỳ, vị

**Công năng chủ trị:**

- Kiện tỳ hóa thấp: dùng trong các trường hợp tỳ hư tiết tả; hoặc vừa thổ vừa tả, phối hợp hương nhu, tô diệp, hậu phác. Để làm mạnh tỳ vị bổ phế; phối hợp với bạch truật, đảng sâm, hoài sơn.

- Giải thử, giải độc: dùng khi bị cảm nắng (trúng thử). Trong trường hợp này có thể dùng cả hoa biên đậu.

**Liều dùng:** 4-8g

**Chú ý:** khi dùng có thể sao vàng

## 2. Thuốc chữa bệnh về huyết

Thuốc chữa bệnh về huyết chia ra làm 3 loại:

- Thuốc hoạt huyết, dùng trong các trường hợp huyết ứ, huyết lưu thông khó khăn, gây đau đớn thần kinh, cơ thực.

- Thuốc chỉ huyết, dùng trong các trường hợp xuất huyết, xuất huyết phủ tạng (tỳ, thận, phế, đại tràng...) hoặc xuất huyết ở những bộ phận phía ngoài như nọc huyết, trĩ huyết, chảy máu chân răng, bị thương chảy máu...Thuốc hành huyết và chỉ huyết được gọi chung là thuốc lý huyết.

- Thuốc bổ huyết dùng trong trường hợp huyết hư, huyết thiếu, biểu hiện da xanh xao, sắc mặt nhợt nhạt, môi nhạt, niêm mạc miệng nhợt nhạt, mắt trắng nhợt, cơ thể gầy yếu, mới ốm dậy, sau khi mất nhiều máu (bị thương sau giải phẫu) sau khi sinh đẻ...Thuốc bổ huyết còn được gọi là thuốc dưỡng huyết, ích huyết.

### 2.1. Thuốc hoạt huyết

Thuốc hoạt huyết là những thuốc có tác dụng lưu thông huyết mạch; thường dùng trong các trường hợp huyết ứ do sang chấn, do viêm tắc gây đau đớn; do huyết ứ đọng như kinh bế, sau khi đẻ máu xấu đọng lại; hoặc các trường hợp sung tẩy nóng đỏ đau nhức, các bệnh sang lở mụn nhọt ở thời kỳ đầu. Do tính chất của thuốc có thể làm cho hành huyết ở mức độ mạnh yếu khác nhau, có thể chia ra làm hai loại:

- Loại hành huyết ở mức độ yếu: gọi là thuốc hoạt huyết, loại dùng đối với các bệnh do huyết mạch lưu thông kém gây sưng đau.

- Loại phá huyết, tác dụng hành huyết mạnh hơn, dùng với các bệnh huyết ứ đọng, tụ huyết gây đau đớn mãnh liệt.

### **2.1.1. Thuốc hoạt huyết**

## **ĐAN SÂM**

Radix Salviae miltiorrhizae

Đan nghĩa là đơn là đỏ, vì cây sâm này có rễ màu đỏ, rễ cây đan sâm *Salvia miltiorrhiza* Bunge. Họ Hoa môi Lamiaceae.

**Tính vị:** vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, can

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết, trục huyết ứ: dùng để trị hành kinh không đều, đau bụng kinh, bế kinh, sau khi để huyết ứ đọng, gây đau bụng; các trường hợp do chấn thương mà cơ gân sưng tấy đau đớn.

- Dưỡng tâm an thần: dùng trong các bệnh tâm hồi hộp, mất ngủ, suy nhược thần kinh; còn dùng trong bệnh co thắt động mạch vành tim, phối hợp với đương quy, táo nhân.

- Bổ huyết có thể dùng đối với các bệnh thiếu máu, đặc biệt đối với các bệnh mặt nhợt nhạt, xanh xao của phụ nữ chưa có chồng. Khi dùng với tính chất bổ huyết thì dùng đan sâm dạng không qua chế biến.

- Bổ can tỳ: dùng trong các trường hợp gan và lá lách bị sưng to, trị bệnh huyết hấp trùng đều có hiệu quả.

- Giải độc: dùng cho các trường hợp sang lở, mụn nhọt

**Liều dùng:** 8-20g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: đan sâm có tác dụng làm mềm và thu nhỏ thể tích của gan và lá lách khi sưng to do bệnh gan và huyết hấp trùng. Đan sâm còn có tác dụng an thần, gây ngủ. Ngoài ra còn có tác dụng làm giãn các huyết quản nhỏ. Đan sâm còn ức chế tế bào ung thư phổi.



# NGUU TẮT

Radix Archiranthis bidentatae

Dùng rễ của cây ngưu tất *Archiranthos bidenta* Blume. Họ Rau giền *Amaranthaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, chua, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết thông kinh hoạt lạc: dùng trong các trường hợp kinh nguyệt bế, kinh nguyệt không đều, dùng ngưu tất 20g sắc uống, có thể thêm ít rượu trắng; hoặc kết hợp với đào nhân, tô mộc, hương phụ.

- Thư cân, mạnh gân cốt: dùng cho các bệnh đau khớp, đau xương sống, đặc biệt đối với khớp của chân; nếu thấp mà thiên về hư hàn thì phối hợp với quế chi, câu tích, tục đoạn, nếu thấp thiên về nhiệt thì phối hợp với hoàng bá.

- Chỉ huyết, thường dùng trong các trường hợp hỏa độc bốc lên gây nôn ra máu, chảy máu cam; có thể phối hợp với thuốc tư âm giáng hỏa và thuốc chỉ huyết khác.

- Lợi niệu, trừ sỏi: dùng trong các trường hợp tiểu niệu đau buốt, tiểu tiện ra sỏi, đục; dùng ngưu tất 20g, sắc thêm rượu uống.

- Giáng áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp, do khả năng làm giảm cholesterol trong máu.

- Giải độc chống viêm: dùng rễ ngưu tất, phòng bệnh bạch hầu, ngưu tất 3g, cam thảo 12g, ngoài ra còn dùng khi lợi bị sưng thũng.

**Liều dùng:** 6-12g

**Kiêng kỵ:** người có thai không nên dùng, những người bị mộng hoạt tinh, phụ nữ lượng kinh nguyệt nhiều cũng không nên dùng. Nếu dùng với tính chất để khí vị đi xuống hạ tiêu, chữa bệnh các bộ phận phía dưới thì dùng không qua chế biến. Khai sao rượu, trích nước muối hoặc tắm rượu rồi chung thì có tác dụng bổ.

**Chú ý:**

- Ngoài cây ngưu tất nói trên, nhân dân còn dùng rễ cây cỏ xước, cây mọc hoang ở nhiều nơi chữa đau khớp thông kinh, thanh nhiệt hầu họng, trị viêm amidan trị bệnh bạch hầu, dùng rễ cây cỏ xước giã nát, vắt lấy nước cốt, pha vào ít sữa mẹ, nhỏ vào mũi trẻ em, đặc biệt trẻ sơ sinh bị bệnh bạch hầu.

- Tác dụng dược lý: dịch chiết cồn, với liều 5g/kg chuột, uống 5 ngày liền, có tác dụng chống viêm khớp thực nghiệm. Saponin chiết từ ngưu tất cũng có tác dụng

đỏ. Nước sắc 20g/kg tiêm phúc mạc, đối với chuột đã tiêm dung dịch acid acetic 3%; hoặc 0.2ml dung dịch 0,05% kali tetrat để gây đau quặn, có tác dụng hoãn giải nhất định. Cao ngưu tất có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng lợi niệu, kích thích tăng co bóp tử cung của chó và thỏ.

## ĐÀO NHÂN

Semen Pruni

Là nhân hạt quả cây đào *Prunus persica* (L) Batsch Stokes. Họ Hoa hồng Rosaceae.

**Tính vị:** vị đắng, ngọt, tính bình

**Quy kinh:** nhập vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết khứ ú, dùng chữa các bệnh kinh nguyệt không đều; đau bụng khi có kinh; hoặc sau khi đẻ bị ứ huyết, gây đau bụng; dùng đào nhân 20 hạt, bóc vỏ, bỏ đầu nhọn, sắc uống cùng với ngó sen.

- Nhuận tràng thông đại tiện: dùng trong các trường hợp tân dịch khô ráo mà dẫn đến đại tiện bí kết thường phối hợp với sinh địa.

- Giảm đau, chống viêm: dùng trong các trường hợp cơ nhục bị viêm tấy, đau đỏ, chân tay đau nhức tê dại. Sau khi đẻ âm hộ sưng đau: dùng nhân hạt đào đốt ra, tán nhỏ rắc vào là khỏi.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Những người không có ứ trệ, tích huyết: đại tiện lỏng không nên dùng; ngoài việc dùng đào nhân, còn dùng hoa đào để thông tiểu tiện.

Phạm Xuân Sinh và cộng sự: Đào nhân sau chế có tác dụng giảm ho, kéo dài thời gian chảy máu đuôi chuột thực nghiệm.

- Tác dụng dược lý:

+ Lá đào có tác dụng sát khuẩn, diệt trùng roi âm đạo

+ Lá đào giã nát, pha nước lã, gạn lấy nước trong, tắm hết rôm sảy mùa hè.

## CÂY ĐƠN HOA ĐỎ (Hoa đơn đỏ)

Radix folium et flos Ixorae

Dùng rễ, cành, lá hoa của cây đơn *Ixora coccinea* L. Họ Cà phê Rubiaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính mát

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, phế

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết khứ ứ, dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau khớp hoặc chấn thương vấp ngã.

- Thanh can giáng áp, dùng hoa thu hái vào mùa hè phơi khô, để trị bệnh cao huyết áp.

- Chỉ ho: dùng chữa ho ra máu của bệnh lao phổi

- Giải độc: trị mụn nhọt, ung độc sang lở, dùng cành và lá sắc uống

**Liều dùng:** hoa 12-20g, rễ khô 40-80

**Chú ý:** không nhầm với cây đơn lá đỏ *Excoecaria cochinchinensis* Lour. Họ Thầu dầu Euphorbiaceae. Cây này có tác dụng hoạt huyết, chống dị ứng, dùng chữa mụn nhọt mẩn ngứa. Sơ bộ thấy có hợp chất tanin flavonoid (Nguyễn Thái An, Phạm Xuân Sinh).

## XUYÊN KHUNG

*Rhizoma Ligustici wallichii*

Là thân rễ phơi khô của cây xuyên khung *Ligusticum wallichii*. Franch. Họ Hoa tán Apiaceae

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, đờm, tâm bào

**Công năng chủ trị:**

- Hành huyết thông kinh: dùng các trường hợp phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng khi có kinh hoặc vô sinh, khó đẻ; dùng xuyên khung 8g, đương quy 12g.

- Giải nhiệt, hạ sốt: dùng trong ngoại cảm phong hàn, dẫn đến đau đầu, hoa mắt, đau răng, dùng xuyên khung 4g, bạch chỉ 8g. Ngoài ra còn dùng để chữa sốt rét.

- Hành khí giải uất, giảm đau, dùng trong trường hợp khí trệ ngực sườn đau tức, khí huyết vận hành khó khăn, đau cơ, đau khớp; hoặc nhọt độc đau răng cấp, phối hợp với tang diệp, hương phụ.

- Bổ huyết; có thể phối hợp với một số vị thuốc khác để bổ huyết, trong trường hợp cơ thể suy nhược huyết kém, xanh xao dùng trong bài tứ vật (xuyên khung, đương quy, thực địa, bạch nhục).

**Liều dùng:** 4-12g

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước sắc xuyên khung kéo dài giấc ngủ của chuột khi dùng kèm với thuốc ngủ bacbituric đối kháng với cafein. Liều nhỏ tinh dầu xuyên khung có tác dụng ức chế hoạt động não, hưng phấn trung khu hô hấp trung khu phản xạ ở tủy sống, làm tăng huyết áp. Tuy nhiên nếu dùng liều cao của tinh dầu này sẽ làm não tê liệt, huyết áp hạ, hô hấp khó khăn.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế Streptococcus và Candida albicans. Chú ý những người âm hư hỏa vượng; đàm nghịch nôn không nên dùng.

## **ÍCH MẪU**

*Herba Leonuri japonici*

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây ích mẫu *Leonurus japonicus* Houtt. Kể cả hạt (sung úy tử) của nó. Họ Hoa môi Lamiaceae.

**Tính vị:** vị cay, hơi đắng, tính mát

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và tâm bào

**Công năng chủ trị:**

- Hành huyết thông kinh, dùng trong các trường hợp kinh bế, kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ huyết ứ đau bụng; phối hợp với hương phụ, ngải cứu, bạch đồng nữ.

- Lợi thủy tiêu thũng, dùng để trị viêm thận gây phù, dùng riêng 40-100g sắc nóng hoặc phối hợp với xa tiền, bạch mao căn.

- Thanh can nhiệt, ích tinh: dùng trong bệnh đau mắt đỏ, sưng hoặc mắt mờ, cao huyết áp, có thể dùng hạt ích mẫu hoặc toàn cây.

- Giải độc: dùng điều trị bệnh trĩ hoặc rò ở hậu môn, dùng ích mẫu tươi giã nát lấy nước cốt để uống; ngoài ra còn dùng chữa sang lở mụn nhọt.

- Hạt ích mẫu cay, hơi ấm; có tác dụng sáng mắt; ích tinh, trừ thủy khí, hạ áp.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** người huyết hư, huyết không bị ứ đọng, đồng tử giãn, người có thai không nên dùng.

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: ích mẫu và hạt của nó có tác dụng co bóp tử cung, hạ huyết áp. Riêng lá và cành, thân cây có tác dụng lợi tiểu tiện.

Phạm Xuân Sinh và cộng sự xác định, alcaloid trong lá (0,18%). Từ cao ích mẫu, lá, quả bằng sắc ký lớp mỏng xác định 6 vết alcaloid

## XUYÊN SƠN GIÁP

Squama Manidis

Là vảy phơi khô của con tê tê *Manis pentadactyla* L. Họ Tê tê *manidae*, khi dùng phải sao cát cho bông, tôi giấm.

**Tính vị:** vị mặn, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, thận

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết thông kinh: dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, phong thấp đau nhức.
- Thông sữa, lợi sữa dùng cho phụ nữ sau khi đẻ sữa tắc, ít sữa; có thể phối hợp với thông thảo.
- Giải độc, trừ mủ, tiêu ung thũng; dùng trong các trường hợp mụn nhọt bắt đầu hoặc đã thành mủ và nhọt chữa vỡ; thường phối hợp với tạo giác thích, nếu bệnh tràng nhạc bị vỡ loét, dùng xuyên sơn giáp nghiền nhỏ mà rắc vào.

- Giải độc sát trùng: dùng chữa trĩ ra máu mủ, xuyên sơn giáp 40g, đốt tồn tính, nhục đậu khấu 3 quả, tất cả đem tán mịn, trộn đều, mỗi lần uống 12g với nước cơm. Ngoài ra còn dùng trị bệnh sốt rét, xuyên sơn giáp 40g, đại táo 10 quả; đem xuyên sơn giáp đốt tồn tính, tán nhỏ, trộn đều với đại táo, mỗi lần uống 4g. Trường hợp sốt rét lâu ngày, trong bụng kết thành hòn cục, dùng xuyên sơn giáp, hạt gấc (sao), hai vị đều nhau tán nhỏ mỗi lần dùng 12g, uống với rượu.

**Liều dùng:** 8-12g

## CỐT KHÍ CỬ (Hổ trượng)

*Radix Polygoni cuspidati*

Rễ của cây cốt khí củ *Polygonum cuspidatum* Sieb et Zucc. Họ Rau răm *Polygonaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, tâm bào

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết thông kinh, chỉ thống: dùng trong trường hợp phụ nữ có kinh đau bụng hoặc phế kinh; phối hợp với ích mẫu, hồng hoa, kê huyết đằng, đào nhân.
- Trừ phong hàn thấp tý: dùng trong các bệnh viêm xương khớp, đau nhức lưng gối, phối hợp với câu tích, uy linh tiên.

- Thanh thấp nhiệt can đởm, bàng quang: dùng trong bệnh viêm gan, viêm túi mật; sỏi mật, sỏi tiết niệu; phối hợp với kim tiền thảo, xa tiên tử, tỳ giải.

- Tiêu viêm sát khuẩn: dùng trong bệnh viêm phổi, viêm phế quản mãn tính, viêm âm đạo. Còn dùng ngoài dưới dạng bột để rắc vào vết thương; hoặc trộn với dầu vừng bôi vào vết bỏng.

**Liều dùng:** 12-20g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: bằng thực nghiệm chứng minh, cốt khí có tác dụng hạ cholesterol, cầm máu, tác dụng chống viêm (đặc biệt viêm khớp), tác dụng làm giảm tính thấm thành mạch, tác dụng chống oxy, chống lão hóa.

Nguyễn Trần Giáng Hương, Phạm Xuân Sinh thấy rằng cốt khí củ sau chế biến có tác dụng chống viêm, giảm đau tốt.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn mủ xanh trực khuẩn phó thương hàn, trực khuẩn lỵ.

## HỒNG HOA

*Flos Carthami tinctorii*

Dùng hoa phơi khô của cây hồng hoa *Carthamus tinctorius* L. Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, can

**Công năng chủ trị:**

- Hoạt huyết thông kinh, ứ huyết: dùng trong bệnh bế kinh, kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, huyết ứ thành hòn cục, phối hợp với ích mẫu đào nhân; còn dùng cho trường hợp sau khi đẻ máu bị ứ đọng, bụng trướng đau; còn dùng khi bị chấn thương sưng đau do huyết ứ, phối hợp với đan sâm, ích mẫu.

- Giải độc: dùng cho trường hợp sưng đau, trường hợp thai chết lưu trong bụng, có thể phối hợp với quế chi để đẩy thai chết lưu.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng hạt của hồng hoa làm thuốc nhuận hạ trong trường hợp táo bón; khi dùng thường sao qua.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Khi dùng hồng hoa với liều nhỏ, có tác dụng dưỡng huyết, hoạt huyết; liều lớn có tác dụng phá huyết, khử huyết ứ. Người có thai không nên dùng hồng hoa.

- Tác dụng dược lý: liều nhỏ làm tăng sự co bóp của tử cung và co bóp có quy luật, liều lớn làm cho tử cung bị hưng phấn cao độ, co bóp mạnh; sức co bóp tăng lên đột ngột. Mặc dù động vật thí nghiệm có thai hay không có thai, đều có tác dụng tăng co bóp tử cung.

- Nước sắc hồng hoa có tác dụng hạ huyết áp.

### 2.1.2. Thuốc phá huyết

## KHƯƠNG HOÀNG

Rhizamo Curcumae longae

Là củ cái của cây Nghệ Curcuma longa L. Họ Gừng Gingeraceae.

**Tính vị:** vị đắng, cay ngọt, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, phế, can

**Công năng chủ trị:**

- Phá tích huyết, hành huyết, giải uất thông kinh: dùng trong các trường hợp kinh nguyệt bế tắc, sau khi đẻ máu ứ đọng, nhân dân có tập quán nghệ tần gà, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ để hoạt huyết, làm sạch huyết ứ và để chống chứng huyết vậng: tức là chứng gây chóng mặt, hoa mắt, đau đầu choáng váng của phụ nữ sau sinh nở. Trong trường hợp huyết tích thành hòn cục của kinh nguyệt hoặc bệnh đau nhói ở vùng tim có thể giã củ nghệ, vắt lấy nước cốt uống; cũng có thể phối hợp với ngải cứu.

- Tiêu thực, tiêu đàm: dùng khi bệnh tiêu hóa bất chất, ăn uống kém, bụng đầy; hoặc đờm não gây động kinh và các bệnh đau dạ dày, ợ chua phối hợp với kê nội kim hoặc mật lợn, mật ong.

- Lợi mật: dùng trong các bệnh viêm gan vàng da hoặc trường hợp mật bài tiết khó khăn; phối hợp xa tiền tử, chi tử, lô căn.

- Lợi tiểu: dùng trong các trường hợp đi tiểu buốt dắt, đái ra máu; dùng một củ nghệ, một củ hành sắc uống.

- Giải độc giảm đau: dùng trong các bệnh mụn nhọt sang lở. Nghệ 40g, nhục quế 12g, tán nhỏ, mỗi lần uống 4g, ngoài ra còn dùng để trị bong gân, đau cơ, dùng nghệ vàng, ngải cứu, cúc tần lượng bằng nhau, giã nhỏ đắp bó vào chỗ sưng đau, dùng dịch cốt nghệ chấm vào vết thương cho lên da non.

**Liều dùng:** 6-12g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nghệ có tác dụng kích thích bài tiết của tế bào gan (do chất Paratolyl metycacbinol). Chất curcumin gây co bóp túi mật và tác dụng giảm cholesterol trong máu. Ngoài ra còn có tác dụng chống viêm, giảm đau, kéo dài thời gian chảy máu.

- Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu nghệ và dịch ép có tác dụng ức chế 5 chủng vi khuẩn *Bacillus cereus*, *B. subtilis*, *B. pumilus*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*. Tinh dầu còn ức chế nấm ngoài ra *Candida albicans*.

## NGA TRUẬT

*Rhizoma curcumae zedoariae*

Dùng củ phơi khô của cây nga truật *Curcuma zedoaria* (Berg) Rosce. Họ Gừng *Zingiberaceae*.

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh can

**Công năng chủ trị:**

- Phá huyết, hành khí: dùng trị bệnh huyết trệ, kinh nguyệt bế, đau bụng khi có kinh. Sau khi để khí huyết xông lên mà gây đau nhói khắp cơ thể; dùng nga truật, can tất (sơn khô sao cho bay hết khói đen), lượng bằng nhau, sắc uống.

- Tiêu thực hóa tích trệ: dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, thức ăn bị tích lại gây đau bụng, trướng hơi phối hợp với sơn tra, chỉ thực, trần bì; trẻ em bị trớ, phối hợp với ngư hoàng.

- Thanh phế chỉ ho: dùng khi bị ho, nhiều đàm, phối hợp với viễn chí, bán hạ.

**Liều dùng:** 8-12g

**Kiêng kỵ:** nếu cơ thể yếu không có tích trệ thì không nên dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: Phạm Xuân Sinh, Phạm Minh Thu và cộng sự thấy rằng khi nga truật chế biến bằng cách nấu với giấm có sự thay đổi về thành phần hóa học. Về dược lý cũng thấy rằng dạng chế có tác dụng giãn mạch (tai thỏ) tốt hơn dạng không chế; đồng thời dạng chế giấm cũng có tác dụng kéo dài thời gian chảy máu so với dạng sống, có ảnh hưởng đến các yếu tố làm tan sợi huyết, đến quá trình tiêu fibrin hơn dạng sống. Điều đó góp phần chứng minh tác dụng hoạt huyết của vị nga truật.



# TÔ MỘC

Lignum sappan

Dùng gỗ của cây tô mộc *Caesalpinia sappan* L. Họ Đậu Fabaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, mặn, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Phá huyết ứ: dùng cho các chứng huyết trướng, người buồn bực khó chịu; đặc biệt phụ nữ sau khi đẻ; còn dùng để điều hòa kinh nguyệt khi bế kinh hoặc kinh nguyệt không đều; phối hợp với hương phụ, ích mẫu, ngải cứu.

- Thanh tràng chỉ lý, nhất là lý lâu ngày, dùng tô mộc sắc uống; hoặc phối hợp với huyền sâm, vân mộc hương.

**Liều dùng:** 4-16g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: nước sắc tô mộc tăng co bóp tim ếch, co mạch nhẹ đùi sau của cóc. Nước sắc còn có tác dụng trấn tĩnh, an thần gây ngủ đối với chuột và thỏ, nước sắc 3g/kg (chó) tiêm dưới da làm cho chó bị nôn và đi tả.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc ức chế trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn.

## 2.2. Thuốc chỉ huyết (thuốc cầm máu)

Thuốc chỉ huyết bao gồm các loại thuốc có thể dùng để uống, dùng trong các bệnh xuất huyết của tạng phủ như vị xuất huyết, phế xuất huyết; gây nôn ra máu, ho ra máu, hoặc trĩ xuất huyết. Trong loại này cũng có loại vừa có tác dụng chỉ huyết vừa có tác dụng tiêu huyết ứ như tam thất; cũng có thể dùng để đắp, rắc vào vết thương để cầm máu bên ngoài. Các vị thuốc chỉ huyết thường có tính hàn lương. Khi dùng thường được đem sao tẩm tính hoặc sao cháy. Khi dùng thuốc chỉ huyết thường căn cứ vào các tạng có liên quan đến việc gây xuất huyết như tỳ, tâm...cũng như căn cứ vào chứng xuất huyết cụ thể để phối hợp với các vị thuốc cho thích hợp. Ví dụ huyết nhiệt mà gây xuất huyết thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết. Âm hư dương thịnh thì phối hợp với các thuốc bổ âm. Khí hư gây xuất huyết thì phối hợp với thuốc bổ khí. Nếu xuất huyết có kèm theo ứ huyết thì phối hợp với thuốc hoạt huyết khứ ứ.

## TAM THẮT

Radix Notoginseng

Rễ phơi khô của cây tam thất *Panax notoginseng* Wall. Họ Nhân sâm Araliaceae.

**Tính vị:** vị đắng, hơi ngọt, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Hóa ứ chỉ huyết: dùng khi có chảy máu như bị thương chảy máu; hoặc ho ra máu, chảy máu cam, băng huyết; sau đẻ ra huyết nhiều; hoặc vừa có ứ huyết lại vừa xuất huyết, phối hợp với huyết dư thán, trắc bách diệp, ngẫu tiết...

- Hóa ứ chỉ thông: dùng trong các trường hợp huyết ứ mà dẫn đến đau đớn, các trường hợp chấn thương sưng đau do huyết tụ.

-Hóa ứ tiêu ung nhọt: dùng trong huyết ứ hoặc ung nhọt sưng đau. Ngoài ra còn dùng khi bị rắn độc cắn. Với tính chất tiêu ung nhọt, ngày nay tam thất được dùng nhiều để chữa u xơ thường có kết quả.

- Tác dụng dược lý: Dương Thị Ly Hương, Nguyễn Trần Giáng Hương, Phạm Xuân Sinh nghiên cứu thấy rằng tam thất có tác dụng hồi phục các tổn thương gan gây ra bởi CCl<sub>4</sub>, với nồng độ 5g/kg thể trọng chuột, làm giảm tới 29,1% nồng độ enzym SGOT và 43% SGPT

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người huyết hư không có ứ trệ không dùng. Cần tránh nhầm lẫn với nhiều loại tam thất nam, hoặc cây khác giả tam thất.

## LONG THẢO NHA

Pars aerea Agrimoniae

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây long nha thảo *Agrimonia napalensis* D. Don. Họ Hoa hồng Rosaceae.

**Tính vị:** vị đắng, chát, tính hàn

**Quy kinh:** vào 4 kinh phế, tỳ, vị, đại tràng

**Công năng chủ trị:**

- Lương huyết, thu liễm, chỉ huyết: dùng đối với bệnh ho ra máu, chảy máu mũi, nôn ra máu, đại tiện ra máu, ly ra máu, chảy máu chân răng; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với hoa hòe, trắc bách diệp.

- Kiện tỳ, tiêu tích trệ: dùng trong các trường hợp tiêu hóa không tốt; đặc biệt ở trẻ em đau bụng đi tả, trẻ con bị bệnh cam tích (nhào trộn lá non với trứng gà rồi nướng ăn).

- Sát khuẩn: dùng chữa sốt rét, dùng 40-80g dưới dạng thuốc sắc.

**Liều dùng:** 8-16g

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: dịch chiết có tác dụng làm tăng lượng canxi trong máu, tăng lượng tiểu cầu. Tác dụng co mạch máu; làm thời gian đông máu rút ngắn lại.

- Tác dụng kháng khuẩn: long nha thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, mủ xanh.

## **CỎ NHỌ NỒI (Hạn liên thảo)**

Herba Ecliptae

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây cỏ nhọ nồi *Eclipta prostrata* (L). Họ Cúc Asteraceae.

**Tính vị:** vị ngọt, chua, tính mát

**Quy kinh:** vào hai kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Lương huyết chi huyết: dùng trong các trường hợp xuất huyết, thổ huyết, khái huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu; có thể dùng lá tươi rửa sạch, giã vắt lấy dịch mà uống hoặc sắc uống khi sốt xuất huyết, uống cỏ nhọ nồi có tác dụng hạ nhiệt, chỉ huyết, mỗi ngày uống 50-100g dịch nước cốt cỏ nhọ nồi tươi, hoặc phối hợp với trắc bách sao, huyết dụ...khi có xuất huyết mà lại ứ huyết thì phối hợp với một số vị thuốc hoạt huyết và hành khí, cỏ nhọ nồi (sao đen) 20g, ngải cứu (sao đen) 16g, mần tưới (sao đen) 20g, nghệ (trích giấm) 20g, hương phụ (chế) 20g, tô mộc 16g, khi phụ nữ bị rong kinh thì giã lấy dịch uống. Khi chảy máu bên ngoài có thể giã nát thêm chút muối rồi đắp vào chỗ bị thương.

Tư âm bổ thận, dùng khi thận hư, đau lưng, râu tóc sớm bạc, cỏ nhọ nồi phơi khô tán bột, ngày 16g, uống với nước cam.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** người đại tiện lỏng, tỳ vị hư hàn không nên dùng

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: với liều 3g/kg chuột, tăng thời gian Quick, rõ rệt, tăng trương lực của tử cung cô lập, tăng Prothrombin, không làm tăng huyết áp, không giãn mạch.

- Gần đây cỏ nhỏ nội được Nguyễn Khắc Viện sử dụng trong chế phẩm để chữa viêm gan siêu vi B cho kết quả tốt.

## **HÒE HOA**

Flos Styphnolobii japonici

Là nụ hoa phơi khô của cây hòe *Styphnolobium japonicum* (L) Schott, Sgn. *Sophora japonica* L. Họ Đậu Fabaceae.

Hòe là cây thuốc được trồng nhiều ở địa phương miền bắc, đặc biệt ở Thái Thụy, Thái Bình.

**Tính vị:** vị đắng, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào hai kinh can, đại tràng

**Công năng chủ trị:**

- Lương huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp huyết nhiệt gây xuất huyết như chảy máu cam, ly, trĩ chảy máu, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra máu; phối hợp với trắc bách diệp, kinh giới (sao đen); có thể dùng thuốc có hoa hòe và một số vị thuốc khác có thể chế như sau để chữa trị: hòe hoa 20g, kinh giới 40g, chỉ xác 20g, ngải cứu 40g, phèn chua 12g, cho thuốc vào nồi, dùng lá chuối bịt kín miệng, cho nước, đun sôi 10 phút; chọc một lỗ thủng, xông trực tiếp vào chỗ trĩ ở hậu môn, khi nước nguội dùng nước sắc đó rửa chỗ trĩ; cách làm này đã mang lại hiệu quả tốt cho bệnh trĩ.

- Thanh nhiệt bình can: dùng trong trường hợp can hỏa thương viêm, đau mắt đỏ, đau đầu.

- Bình can hạ áp: dùng hoa hòe sao vàng trong bệnh huyết áp cao, có thể phối hợp với xa tiền tử, thảo quyết minh sao vàng, có thể uống dưới dạng thuốc chè. Ngoài ra có thể dùng điều trị bệnh đau thất động mạch vành.

- Thanh phế, chống viêm: dùng trong bệnh viêm thanh đới, nói không ra tiếng. Hoa hòe sao vàng 12g, sắc uống trong ngày. Hoặc trong bệnh viêm thận cấp.

- Hòe giác (quả hòe) vị đắng, tính hàn

**Quy kinh:** can, đại tràng

### **Công năng chủ trị:**

- Có tác dụng thanh can đờm, trừ phong lương huyết: dùng trong các trường hợp tý vị nhiệt, chảy nhiều dãi, trĩ nhọt, phụ nữ can khí uất kết, nhọt vú. Ngoài ra còn dùng trong bệnh đại tiểu tiện ra máu, phối hợp với đậu đen; có thể dùng hòe giác ngâm trong cồn, sau pha vào nước đun sôi để nguội mà rửa vết thương, thối loét có kết quả.

- Lá hòe, đồ chín phơi khô nấu nước uống, chữa mờ mắt, hoặc dùng lá hòa tươi sắc lấy nước rửa mụn nhọt.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** không dùng hoa hòe cho phụ nữ có thai.

Khi dùng hòe giác cho phụ nữ, dùng phải thận trọng

### **Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: rutin (thành phần chủ yếu của hoa hòe) có tính chất của sinh tố P, có tác dụng làm dẻo mao mạch giảm độ thấm của thành mạch. Làm hạ huyết áp, chống phóng xạ của tia X, chống viêm thận cấp. Dạng muối Na của rutin có tác dụng làm giảm nhẹ phù nề của tĩnh mạch khi bị viêm. Sau khi bị oxy hóa, rutin có tác dụng làm tăng đường huyết của thỏ ở mức độ tương đương với liều 0,05mg/kg chất cortizon. Chất quercetin trong hòe có tác dụng cầm máu, còn chất isoramnetin trong hòe lại có tác dụng chống cầm máu.

Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và cộng sự thấy rằng hàm lượng rutin trong hoa xòe giảm dần từ dạng sống (34,7%), dạng sao vàng (28,9%) đến dạng cháy (18,5%). Cả ba dạng thuốc này đều có tác dụng hạ huyết áp (trên thỏ) song dạng sao cháy có tác dụng tốt hơn. Cả ba dạng thuốc đều có tác dụng giãn mạch tai thỏ, tác dụng của dạng sống và sao vàng như nhau; dạng sao cháy tốt hơn, đồng thời thấy rằng dạng sao vàng cháy còn rút ngắn thời gian chảy máu đuôi chuột.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế *Sb.flexneri*.

## **NGẢI DIỆP**

*Herba Artemisiae vulgaris*

Dùng lá của cây ngải cứu *Artemisia vulgaris* L. Họ Cúc Asteraceae

**Tính vị:** vị đắng, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, vị

### **Công năng chủ trị:**

- Chỉ huyết, âm kinh tán hàn, dùng trong các trường hợp kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, phối hợp với hương phụ, bạch đồng nữ, trần bì.

- Giải cảm mạo, dùng khi cảm mạo phong hàn đau đầu, mũi ngạt, dùng phối hợp với các vị thuốc khác để xông hoặc uống. Khi đau đầu dữ dội có thể tiến hành xông lót gạch như sau: nung một viên gạch cho nóng, đặt lớp ngải cứu tươi, rưới một chén rượu trắng lên lớp ngải cứu, gói nhẹ phần đầu bị đau nhức lên, phía trên trùm khăn cho kín.

- Giảm đau, dùng chữa kiết lý, ỉa chảy, đau bụng, lá ngải cứu non, tươi thái nhỏ, trộn đều với trứng gà, nướng ăn (kiểu ăn phòng lá mơ); cũng có thể sắc uống với trần bì, lượng bằng nhau.

- An thai, khi có thai động, chảy máu, phối hợp với củ gai, tô ngạnh, bạch truật sắc uống. Trong trường hợp đẻ ngược hoặc thai chết, dùng lá ngải cứu tươi 40g và lấy dịch pha thêm rượu mà uống.

- Sát khuẩn lên da non: dùng trong các trường hợp bị bỏng, dùng lá tươi giã nát đắp vào chỗ bị bỏng, chỗ bỏng sẽ không bị phỏng dộp (dùng ngải cứu tím thì tốt hơn), dùng lá tươi đắp lên vết thương có tác dụng lên da non, ngoài ra còn dùng lá tươi đắp lên vết thương có tác dụng lên da non, ngoài ra còn dùng lá tươi trị giun đũa, sắc lá tươi 40g uống vào buổi sáng lúc đói.

- An thần, dùng rễ ngải cứu uống dưới dạng thuốc sắc để chữa động kinh.

- Kiện tỳ, ngải cứu có tác dụng kích thích tiêu hóa, ăn ngon cơm.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:** Với tính chất ôn trung, ngải diệp dùng sống, với tính chất an thai, trích rượu sao vàng, với tính chất chỉ huyết ngải diệp tán sao.

- Lá ngải diệp phơi khô tán bột làm ngải nhung dùng làm thuốc cứu trên huyết vị hoặc chỗ đau. Tránh nhầm lẫn với cây ngải xanh (*Artemisia absinthium*). Tuy nhiên cây này có tác dụng chống viêm, kháng khuẩn hạ sốt, trị sốt rét, bảo vệ gan. Dịch chiết ngải xanh làm giảm men gan SGOT, SGPT (động vật thí nghiệm), kéo dài giấc ngủ (chuột) với Pentobarbital.

- Tác dụng dược lý: tinh dầu ngải diệp có tác dụng trấn ho, khử đờm, giãn cơ trơn của khí quản chuột lang, đối kháng với acetylcholin, nước sắc tăng tiết mật.

- Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu ngải diệp có tác dụng ức chế một số vi khuẩn; ngoài cây ngải cứu nói trên, còn có cây ngải xanh *Artemisia absinthium*, lá phía dưới

có màu xanh, ở Liên Xô (cũ) có dùng để kích thích tiêu hóa, lợi mật, tuy nhiên ở Việt Nam còn ít dùng; cần chú ý nghiên cứu. Tinh dầu có tác dụng diệt lỵ amip và ức chế *Diplococcus pneumoniae*, *Mycobacterium tuberculosis*, *Proteus vulgaris*, *Salmonella typhi*, *Shi.dysenteriae*, *Shi.flexneri*, *B.subtilis*, *B.mycoides*, *Bacterium Pyoeyaneuz*.

## NGÃU TIẾT (Ngó sen)

*Nodus Nelumbinis zhizomatis*

Là thân rễ hoặc chồi mầm từ thân rễ của cây sen *Nelumbo nucifera* Gaertn. Họ Sen *Nelumbonaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt, chát, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Chi huyết, dùng với bệnh họ ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, đại tiện ra huyết, rong huyết, băng lậu; có thể phối hợp với tông lư, huyết dư thán, hoặc ngấu tiết, cỏ nhọ nôi mỗi thứ 20g, bạch cập, trắc bách diệp mỗi thứ 16g. Sấy khô tán bột, trị ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam; có thể dùng ngó sen tươi ninh với móng giò lợn, ăn vài lần là có hiệu quả tốt. Lá sen (hà diệp) vị đắng tính bình, nhập kinh can tỳ, cũng có tác dụng chỉ huyết an thần, gây ngủ, chảy máu cam, giải thử (xem phần giải thử)

**Liều dùng:** 12-40g (ngó sen)

4-12g (lá sen)

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: chất niciferin có trong lá sen có tác dụng giải kinh, giải co quắp đối với cơ trơn.

## Ô TẠC CỐT

*Os Sepiae*

Là mai cá mực *Sepia esculenta* Hoyle. Họ Cá mực *Sepiadae*.

**Tính vị:** vị mặn, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Chi huyết, dùng đối với bệnh chảy máu bên trong như đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, phụ nữ băng lậu, phổi và dạ dày chảy máu; người ra còn dùng chữa chảy máu vết thương bên ngoài. Có thể phối hợp với tam thất, trắc bách diệp.

- Chống viêm, dùng trong bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Ô tặc cốt có tác dụng giảm bớt độ acid của dạ dày.

- Bổ thận cố tinh: dùng đối với nam giới thận hư, tinh kiệt, nữ giới can huyết khí táo, khó thụ thai, có thể phối hợp với kim anh, kiềm thực, ngũ vị tử.

- Lên da non và làm vết thương chóng lành, dùng bột đã tán nhỏ, sấy khô tiệt khuẩn; rắc vào mụn nhọt đã chảy nước vàng, các vết thương lâu ngày không liền miệng. Ngoài ra còn dùng với băng phiến để trị bệnh mắt có màng mông.

**Liều dùng:** 12-40g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư nhiệt thịnh không nên dùng; dùng với thời gian kéo dài hoặc liều lượng lớn có thể dẫn đến đại tiện táo bón.

**Chú ý:**

- Hàm lượng calci trong ô tặc cốt tính theo oxyd calci là 45,72% (Trần Văn Hiền, Ngô Văn Thông). Điều đó giải thích khả năng giảm độ acid trong dịch vị đối với bệnh dạ dày.

### 2.3. Thuốc bổ huyết

Thuốc bổ huyết là những thuốc có tác dụng tạo huyết, dưỡng huyết, phần lớn có màu đỏ, vị ngọt, tính âm; được quy vào các kinh có liên quan đến huyết như tâm, can, tỳ. Khi dùng thuốc bổ huyết, tùy theo chứng trạng cụ thể mà phối cho thích hợp. Ví dụ cả khí và huyết hư thì kết hợp với thuốc bổ khí; khi huyết hư; huyết táo, kèm theo táo kết thì kết hợp với thuốc nhuận tràng thông tiện; khí huyết hư dẫn đến cơ nhục tê mỏi, phối hợp với thuốc bổ tỳ; khi huyết thiếu, dẫn đến tâm quý, thần chí bất an, kết hợp với thuốc dưỡng tâm an thần.

## THỰC ĐỊA

*Radix Rhemaniae glutinosae praeparata*

Là sản phẩm được chế biến từ sinh địa. Sinh địa là sản phẩm đã qua chế biến từ rễ sinh địa hoàng *Rhmannia glutinosa* Gaertn. Họ Hoa mõm sói *Scrophulariaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt, tính âm

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Tư âm, dưỡng huyết dùng trong trường hợp thiếu máu, chóng mặt, đau đầu, tân dịch khô sấp, mắt khô rom, nứt nẻ môi, râu tóc sớm bạc, lưng đau, gỏi môi khi dùng phối hợp với hà thủ ô, đương qui, câu kỷ tử.



- Sinh tân dịch, chỉ khát, dùng trong bệnh tân dịch hao tổn, háo khát phối hợp với hoài sơn, tri mẫu, hoàng liên ngũ vị tử (còn có trong thành phần lục vị hoàn).

- Nuôi dưỡng và bộ thận âm, dùng trong các trường hợp chức năng thận âm kém (thận âm bất túc), dẫn đến ù tai, di mộng tinh, tự hãn, phụ nữ kinh nguyệt không đều, huyết hư sinh đau đầu; phối hợp cúc hoa, mạn kinh, đương quy.

**Liều dùng:** 12-20g

**Chú ý:**

- Những người tỳ vị hư hàn không nên dùng. Dùng thực địa lâu dễ ảnh hưởng đến tiêu hóa, do đó khi dùng có thể phối hợp thêm thuốc hành khí như trần bì, hương phụ để tránh hiện tượng đầy bụng.

Phạm Xuân Sinh, Phùng Hòa Bình, Vũ Văn Điền thấy rằng trong thực địa (chế theo phương pháp chế của Dược điển Việt Nam) iridoid glycosid vẫn tồn tại, tuy nhiên hàm lượng đó rất thấp (0,01%) điều đó chứng tỏ quá trình chế biến đã giảm hàm lượng iridoid trong thực địa.

Ngô Văn Thông và cộng sự thấy rằng lượng đường khử trong thực địa nấu theo phương pháp cứu chưng cứu sấy đạt 36,1% còn nếu nấu cải tiến (hấp sinh địa 20 phút trong nồi hấp ở 120°C để làm mềm, sau đó thủy phân dược liệu bằng men emulsin ở 45°C trong 24 giờ, sau cùng tẩm dịch chiết còn sa nhân, gừng rồi sấy khô ở nhiệt độ 50°C) thì hàm lượng đường khử đạt 37,5%.

## ĐƯƠNG QUY

*Radix angelicae sinensis*

Dùng rễ của cây đương quy *Angelica sinensis* (Oliv) Diels. Họ Hoa tán Apiaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, hơi đắng, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Bổ huyết, bổ ngũ tạng, bổ huyết trong các trường hợp thiếu máu dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, da dẻ xanh xao, người gầy yếu. Phối hợp với xuyên khung, bạch thược, cam thảo (trong bài tứ vật thang).

- Hoạt huyết, giải uất kết là vị thuốc vừa bổ huyết vừa hoạt huyết cho nên dùng thích hợp cho các trường hợp thiếu máu, kèm theo có ứ tích của phụ nữ có kinh bế, vô sinh, phối hợp với bạch thược, xa tiền tử. Nếu đau cơ đau khớp ứ huyết thì phối hợp

với thuốc hoạt huyết như hồng hoa, ngư tử. Nếu đau đầu dữ dội thì dùng đương quy trích rượu.

- Hoạt tràng thông tiện: vị thuốc có tác dụng nhuận với vị tràng; do đó dùng thích hợp với chứng huyết hư huyết táo gây táo bón. Phối hợp với thảo quyết minh, thực địa.

- Giải độc dùng trong trường hợp mụn nhọt, đình độc vì thuốc vừa có tác dụng giải độc lại có tác dụng giảm đau do khả năng hoạt huyết, tiêu trừ huyết ứ của nó.

**Liều dùng:** 6-20g

**Kiêng kỵ:** những người có tỳ vị thấp nhiệt, đại tiện lỏng, không nên dùng; để tránh hiện tượng gây hoạt tràng, đại tiện lỏng, khi dùng cần qua sao chế để giảm tính nhuận hoạt của vị thuốc.

**Chú ý:**

- Theo kinh nghiệm dùng đương quy, người ta thấy rằng phần đầu của củ đương quy (quy đầu), có tác dụng cầm máu, phần giữa (quy thân) có tác dụng bổ máu, phần đuôi (quy vĩ) có tác dụng hành huyết. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nó.

- Tác dụng dược lý: từ đương quy người ta biết được có hai loại thành phần vừa ức chế vừa gây hưng phấn tử cung; phần ức chế, chủ yếu là tinh dầu, phần hưng phấn là phần tan trong nước. Dùng bột đương quy (5% so với lượng thức), nuôi chuột trong 4 tuần, thấy rằng lượng tiêu hao oxy của tổ chức gan tăng lên; và xúc tiến sự tăng sinh của tử cung. Nước sắc và dạng chiết cồn, có tác dụng hạ huyết áp đối với chó đã gây mê. Nước sắc và dịch chiết bằng ete có tác dụng trấn tĩnh. Đương quy còn có tác dụng hồi phục đối với bệnh thoái hóa tinh hoàn. tác dụng ức chế quá trình đông máu đặc biệt là đông máu nội sinh.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc đương quy có tác dụng ức chế trực khuẩn dịch hạch, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, vi khuẩn hoắc loạn.

## HÀ THỦ Ô ĐỎ

Radix Fallopiae multiflorae

Dùng rễ của cây hà thủ ô đỏ Fallopia multiflora Thunb. Haraldson. Họ Rau răm Polygonaceae là cây cỏ mọc hoang tương đối nhiều ở một số huyện của Hoàng Liên Sơn, hiện nay đã trồng bước đầu có kết quả.

**Tính vị:** vị đắng, chát, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

### **Công năng chủ trị:**

- Bổ khí huyết, dùng trong trường hợp khí huyết đều hư, cơ thể mệt nhọc vô lực, thở ngắn hơi, thiếu máu, da xanh gầy khô sáp, chóng mặt, nhức đầu, râu tóc sớm bạc, ra mồ hôi trộm, tim loạn nhịp, mất ngủ, có thể phối hợp với thực địa, long nhãn, đảng sâm, bạch thược.

- Bổ thận âm, dùng khi chức năng thận âm kém, dẫn đến lưng đau, di tinh, liệt dương, phụ nữ bạch đới, kinh nguyệt không đều, có thể dùng bài thuốc sau: hà thủ ô 40g, hương phụ 40g, ngải cứu 16g, củ gai 20g, lá sung 40g, ích mẫu 20g, đậu đen 40g.

- Giải độc chống viêm: dùng trong các trường hợp mụn nhọt, thấp chân lở ngứa; còn dùng để trị bệnh tràng nhạc (loa lịch) và điều trị viêm gan mãn tính.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng trong các trường hợp thiếu máu vô lực mà dẫn đến đại tiện bí táo. Ngoài ra còn dùng chữa trĩ, đi ngoài ra máu có kết quả tốt.

- Dây hà thủ ô (dạ giao đằng) có tác dụng an thần gây ngủ rất tốt; cần thu hái tránh lãng phí.

**Liều dùng:** 20-40g

### **Chú ý:**

- Hà thủ ô đỏ chưa qua chế biến vị chất se; khi dùng cần ngâm với nước gạo rồi chế với nước sắc đậu đen.

- Tác dụng dược lý: antraglycozid trong hà thủ ô đỏ có tác dụng làm tăng như động của ruột và dạ dày (do đó mà có thể kích thích tiêu hóa, kiện vị). Hà thủ ô đỏ còn có tác dụng gây hưng phấn tim. Chất lexetin có trong hà thủ ô đỏ có tác dụng bổ thần kinh; có khả năng làm cho mất cholesterol trầm tích trong gan làm giảm tác dụng xơ cứng động mạch. Dịch chiết hà thủ ô đỏ làm tăng cao lượng đường glycogen tích lũy trong gan ở những chuột thí nghiệm đã cắt ổ tuyến thượng thận.

- Tác dụng kháng khuẩn: với nồng độ pha loãng của dịch chiết 1/100 có tác dụng ức chế trực khuẩn lao. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế Staphylococcus aureus, Streptococcus.

- Khi thu hái cần có ý thức giâm lại dây để cây thuốc tiếp tục phát triển.

## **CAO BAN LONG**

*Colla Cornus cervi*

Là sản phẩm, chế bằng cách nấu từ gạc hươu, nai đực *Cervus unicolor* Cuv. Họ Hươu Cervidae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Bổ huyết, dùng trong các bệnh thiếu máu, da xanh xao, cơ thể gầy yếu, mất máu sau phẫu thuật, do bị thương sốt rét, chảy máu dạ dày ruột, chảy máu cam, thổ huyết, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều; hoặc cơ thể già yếu mệt có thể dùng 40g cao ban long và 50g long nhãn (trong bài nhị long âm).

- Bổ phế dùng trong các trường hợp ho ra máu, các bệnh lao, cơ thể thiếu máu, lao tủy, lao xương v.v...dùng đều cho kết quả tốt

- Cố thận, thêm tinh, dùng trong các trường hợp khí ở thận không đủ mà dẫn đến lưng đau, gối mỏi, di tinh.

- An thai, dùng trong các trường hợp động thai chảy máu.

**Liều dùng:** 4-6g

**Chú ý:**

Ngoài cao ban long ra, cao chế từ xương các động vật cũng có những mặt tác dụng tương tự. Ví dụ cao hổ cốt, cao gấu, ngoài tác dụng bổ máu, cầm máu còn có tác dụng mạnh gân cốt, chữa chứng đau xương, đau khớp. Cao ngũ cốt (cao nấu từ 5 loại xương động vật như trâu, bò, chó, gà, mèo, lợn) cũng có tác dụng bổ máu, bổ xương cốt, cầm máu. Do đó cần thu nhặt, chế biến để nấu cao.

## TANG THÂM (Quả dâu chín)

Fructus Mori

Là quả chín của cây dâu tằm *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae

**Tính vị:** vị ngọt, chua, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can và thận

**Công năng chủ trị:**

- Dưỡng huyết, an thần: dùng trong các bệnh thiếu máu, da xanh, người gầy, mắt mờ, chóng mặt, mất ngủ. Có thể dùng quả dâu chín chế thành siro dâu, hoặc rượu dâu.

- Bổ gan, thận, dùng trong các bệnh mà chức năng gan, thận suy gây ù tai, di tinh.

- Sinh tân chỉ khát, dùng khi cơ thể phiền khát, miệng và môi khô sấp, người lúc nào cũng háo, khát nước; dùng chữa bệnh đái tháo đường, bệnh tràng nhạc.

- Nhuận tràng, dùng trong các trường hợp đại tiện bí táo.

**Liều dùng:** 12-20g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không nên dùng

## **TỬ HÀ SA (Rau thai nhi)**

Plasenta Hominis

Trước hết cần chọn rau ở người khỏe mạnh, không có tiền sử của bệnh truyền nhiễm (lao, giang mai v.v...) rau thai được chọn phải là cuống nhỏ, rau nhỏ, bề mặt rau trơn bóng, hồng nhuận. Sau đó phải qua một quá trình chế biến như chung, đồ, sấy.

**Tính vị:** vị ngọt, mặn, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Bổ khí, dưỡng huyết, dùng trong các trường hợp thiếu máu, cơ thể suy nhược, gầy yếu, mất ngủ, hay quên, công năng của não suy giảm.

- Ích thận, cố tinh, dùng trong bệnh do tinh ở thận hao tổn, các chứng di tinh, liệt dương, không có khả năng sinh dục, phụ nữ kinh nguyệt không đều, các bệnh của tử cung, sau khi đẻ thiếu sữa.

- Bổ phế, dùng trong bệnh lao phổi, bệnh hen suyễn.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người có thực tà thì không dùng

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng làm cho trứng phát dục, tuyến vú phân tiết, tăng cường sức đề kháng cơ thể.

- Khi dùng cần qua kiểm nghiệm chặt chẽ vi trùng, siêu vi trùng.

## **LONG NHÃN**

Arillus longan

Là áo hạt (qua chế biến) của quả cây nhãn Dimocarpus longan Lour. Họ Bồ hòn Sapindaceae. Nhãn dược trồng ở nhiều vùng trong nước ta. Dùng chế biến long nhãn người ta thường chọn nhãn nước, nhãn lông, nhãn quả to, cùi dày, mọng và ngọt.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 2 kinh tâm, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Bổ huyết dùng trong các trường hợp thiếu máu, cơ thể suy nhược, yếu mệt, thể trạng ngày càng giảm, đoản hơi. phối hợp với đương quy, hoàng kỳ, thực địa.

- An thần, ích trí dùng trong trường hợp mất ngủ, trí nhớ suy giảm hay quên, lo nghĩ quá nhiều mà dẫn đến tâm hồi hộp, tim loạn nhịp, tim đập dồn dập (tâm quý), người choáng váng, chóng mặt, phối hợp với câu đằng, toan táo nhân, thực địa.

- Bổ tỳ, kiện, vị, dùng trong trường hợp tỳ hư, ăn uống tiêu hóa kém, phối hợp với bạch truật, hoài sơn, ý dĩ, liên nhục, phục thần, cam thảo.

**Liều dùng:** 4-12g

**Chú ý:**

- Hạt nhãn được dùng trong các trường hợp mụn nhọt chốc lở, đặc biệt ngứa ở kẽ chân hoặc trẻ con chốc đầu. Lấy hạt nhãn bỏ vỏ đen, thái mỏng, tán bột rắc vào chỗ sang lở; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với bột bàng xa bằng lượng; cũng có thể dùng bột than của hạt nhãn rắc vào các mụn lở ở trẻ em, sau khi đã gột sạch nhớt.

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc long nhãn có tác dụng ức chế đối với trực khuẩn lỵ.

### **LƯỢNG GIÁ:**

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày phân loại thuốc chữa bệnh về khí và huyết.
2. Trình bày ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh các thuốc trong bài về: tính vị, quy kinh, công năng chủ trị chính.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Thuốc hành khí được chia làm 2 loại:

A. ....

B. ....

2. 3 loại thuốc chữa bệnh về huyết

A. ....

B. ....

C. ....

3. Thuốc hoạt huyết là những thuốc có tác dụng lưu thông .....

4. Thuốc bổ huyết là những thuốc có tác dụng .....

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

- |   |       |
|---|-------|
| 1. Thuốc bổ huyết KHÔNG có đặc điểm: có tác dụng tạo huyết, dưỡng âm. | A – B |
| 2. Thuốc phân khí KHÔNG có đặc điểm: gồm 2 nhóm bổ khí và hành khí    | A – B |
| 3. Thuốc chỉ huyết có đặc điểm: là thuốc có tác dụng cầm máu          | A – B |
| 4. Thuốc hành khí có tác dụng giải uất, giảm đau.                     | A – B |
| 5. Thuốc phá khí giáng nghịch dùng khi khí trệ với mức độ lớn hơn.    | A – B |

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Vị thuốc có tác dụng bổ huyết là:
  - A. Đỗ trọng
  - B. Đương quy
  - C. Nhân sâm
  - D. Cúc hoa
2. Thuốc bổ huyết bao gồm các vị thuốc sau, TRỪ:
  - A. Hà thủ ô, long nhãn
  - B. Thục địa, tang thầm
  - C. Bạch truật, bạch linh
  - D. Cao ban long, tử hà sa
3. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc hành huyết:
  - A. Hoàng liên, hoàng bá, rau sam
  - B. Sinh địa, huyền sâm, đan bì
  - C. Xích thược, xuyên khung, ngưu tất
  - D. Thạch cao, tri mẫu, trạch tả
4. Vị thuốc nào dưới đây **không thuộc** nhóm thuốc bổ huyết:
  - A. Hà thủ ô đỏ
  - B. Bạch thược
  - C. Tử hà sa
  - D. Xuyên khung
5. Vị thuốc có tác dụng hành khí giải uất là:
  - A. Hà thủ ô đỏ
  - B. Hương phụ
  - C. Ngũ gia bì
  - D. Xuyên khung
6. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm phá khí giáng nghịch:
  - A. Chỉ xác, Trầm hương, thị đế
  - B. Ô dược, mộc hương, uất kim
  - C. Xích thược, xuyên khung, ngưu tất
  - D. Đan sâm, tô mộc, khương hoàng
7. Những vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc hoạt huyết:
  - A. Đan sâm, tô mộc, khương hoàng
  - B. Trần bì, hương phụ, hậu phác
  - C. Hà thủ ô, long nhãn, đương quy
  - D. Chỉ thực, thanh bì, trầm hương
8. Cây đơn hoa đỏ thuộc nhóm thuốc nào dưới đây:

- A. Hoạt huyết
- B. Hành khí
- C. Phá huyết
- D. Phá khí

9. Vị thuốc có tác dụng hoạt huyết là:

- A. Xuyên khung
- B. Tục đoạn
- C. Hậu phác
- D. Bạch truật

10. Vị thuốc nào dưới đây thuộc nhóm thuốc bổ khí:

- A. Huyết đằng
- B. Hoàng liên
- C. Bạch biển đậu
- D. Tam thất



## Chương 8: THUỐC BỔ ÂM DƯƠNG

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại thuốc bổ âm dương.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong bài về: tính vị, quy kinh, công năng chủ trị chính.

### NỘI DUNG

Thuốc bổ dương trong YHCT bao gồm 4 loại: thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ âm, bổ dương. Dùng để bồi bổ cơ thể trong trường hợp khí huyết, âm dương không đầy đủ.

- Thuốc bổ khí có tác dụng kiện tỳ ích khí, chủ yếu dùng trong các trường hợp khí tỳ, khí phế bị hư nhược.

- Thuốc bổ huyết còn gọi là thuốc bổ dưỡng huyết dùng khi huyết bị hư (hai loại này đã giới thiệu ở phần thuốc về khí và huyết ở trên).

- Thuốc bổ âm còn gọi là thuốc dưỡng âm hay tư âm có tác dụng sinh tân dịch, dùng thích hợp với chứng âm hư để bổ chân âm.

- Thuốc bổ dương có tác dụng bổ thận tráng dương, mạnh gân cốt, dùng chủ yếu với chứng thận hư (chức năng thận dương kém).

Bốn loại trên có liên quan tương hỗ và hiệp đồng tác dụng với nhau, chúng bổ xung cho nhau. Dùng thuốc bổ YHCT chúng ta cần chú ý cả hai mặt của nó, mặt tích cực cần khai thác, mặt tiêu cực không có lợi cần tìm cách khắc phục. Cũng cần nói thêm rằng, còn một khái niệm về bổ nữa đó là bổ hỏa, bổ vào nguồn hỏa "ích hỏa chi nguyên" bổ vào quân hỏa và tướng hỏa như phục tử chế, nhục quế.

#### 1. Thuốc bổ âm (dưỡng âm)

Thuốc bổ âm được dùng để bổ phần âm (chân âm) trong cơ thể, đó là thuốc được bổ chủ yếu vào một số tạng như phế, can, tâm, thận âm... và một số phủ kỳ hỗng như huyết, tân dịch. Khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ như phế hư, lo lâu ngày, viêm phế quản mãn tính, can huyết, tâm huyết hư, thận âm hư.

Thuốc bổ âm đa số có tính hàn, vị ngọt; thể chất nhiều dịch nhầy, nhớt khi uống dễ gây nê trệ, dẫn đến tiêu hóa kém, cho nên thường được dùng phối hợp với thuốc lý khí, kiện tỳ. Những người tỳ vị hư nhược, dùng thận trọng. Ngoài ra khi dùng có thể phối hợp với các thuốc bổ huyết, hoạt huyết, thuốc chỉ ho, hóa đờm.

# HOÀNG TINH

Rhizoma Polygonati

Dùng củ của cây hoàng tinh *Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl. Họ Túc tiên *Convallariaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt, tính bình

**Quy kinh:** vào 3 kinh tỳ, phế, vị

**Công năng chủ trị:**

- Nhuận phế, sinh tân dịch: dùng trong các trường hợp phế hao, các chứng ho khan, bệnh ho lao. Bệnh lao ở thời kỳ đầu có thể dùng hoàng tinh 20g, sa sâm 8g, ý dĩ 12g, dưới dạng thuốc sắc. Khi đã ho ra máu: hoàng tinh, bách bộ, bạch cập mỗi thứ 250g, tán bột mịn, ngày uống 3 lần mỗi lần 8g. Đối với bệnh tiêu khát, tân dịch hao tổn nặng thì dùng hoàng tinh phối hợp với sinh địa, hoài sơn, tang diệp.

- Bổ tỳ, kiện vị: dùng trong các bệnh mà tỳ vị hư yếu, tân dịch thiếu.

- Bổ máu: dùng trong các bệnh thiếu máu, các trường hợp sau ốm dậy, da còn xanh xao, gầy còm, hoặc dùng cho người già huyết dịch khô kiệt, có thể phối hợp với hoàng tinh, câu kỷ tử, thực địa, hà thủ ô.

**Liều dùng:** 8-12g

**Chú ý:**

- Sau khi thu hoạch, hoàng tinh cần phải nấu nhiều lần để loại các chất kích thích, các chất gây tê ngứa và sau đó cần qua chế biến để có hàng tinh màu đen như thực địa. Còn dùng cây ngọc trúc (hoàng tinh ngọc trúc) *Polygonatum officinale*, cùng họ làm thuốc bổ âm, cơ thể suy nhược ra nhiều mồ hôi.

- Tác dụng dược lý: hoàng tinh có tác dụng hạ huyết áp trên động vật thí nghiệm đã gây mê. Có tác dụng ức chế đường huyết quá cao; tiêm liều lớn làm tê liệt trung khu thần kinh.

- Tác dụng kháng khuẩn: hoàng tinh có tác dụng ức chế một số vi khuẩn.

# THIÊN MÔN ĐÔNG (Rễ củ)

Radix Asparagi

Dùng củ của cây thiên môn đông *Asparagus cochinchinensis* (Lour) Merr. Họ Thiên môn đông *Asparagaceae*.

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và thận

### **Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt hóa đờm, dưỡng tâm, thanh phế: dùng trị phế âm, khi chức năng bị suy nhược, ho lâu ngày, ho khan, hoặc ho có đờm khó khạc ra. Dùng để trị viêm phổi hoặc ho gà: dùng thiên môn, mạch môn mỗi thứ 20g, bách bộ 12g, trần bì 8g, cam thảo 8g để chữa ho gà có hiệu quả.

- Dưỡng vị sinh tân: dùng cho các trường hợp sau khi ốm dậy, tân dịch hao tổn, miệng khát, dùng thiên môn đông để tư âm nhuận táo. Có thể dùng bài thuốc mang tên cao tam tài gồm 3 vị: nhân sâm 4g, thiên môn đông 10g, thực địa 10g, để bồi bổ cơ thể, bổ phế và bổ thận âm.

- Dưỡng tâm âm: dùng trị bệnh âm trong trường hợp tâm huyết không đủ, tim đập loạn nhịp, hồi hộp, ngán hơi, vô lực, lưỡi miệng sinh mụn nhọt, mồ hôi nhiều có thể bỏ tâm huyết, an thần: dùng thiên môn đông 16g, liên tâm 8g, liên nhục 12g, sinh địa 20g, thực địa 20g, đạm trúc điệp 30g, đảng tâm thảo, thảo quyết minh 12g, bá tử nhân 12g. Chữa lở miệng dùng thiên môn, mạch môn, huyền sâm bằng lượng. Sắc uống.

- Nhuận tràng, dùng trong các trường hợp cơ thể hao khát, dẫn đến đại tiện bí táo.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng.

### **Chú ý:**

- Ngoài thiên môn đông, còn có vị thuốc mạch môn đông là rễ của cây *Ophiopogon japonicus* Wall. Tính vị ngọt, bình có tác dụng ức vị, sinh tân, dưỡng âm, thoái nhiệt, xúc tiến âm bình dương bề, uống lâu làm cơ thể hoạt bát, nhuận phế, trị ho.

- Tác dụng dược lý: dịch sắc mạch môn đông có tác dụng chỉ ho.

- Tác dụng kháng khuẩn: mạch môn đông có tác dụng ức chế *B.subtilis* còn thiên môn đông tác dụng ức chế *B.subtilis*, *Escherichia coli*, *Sal. Typhi* và trực khuẩn lỵ.

## **BÁCH HỢP**

*Bulbus Lili brownii*

Là giò phơi khô của cây bách hợp *Lilium brownii* F.E.Brow .ex Mill. Họ Hành Liliaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, nhạt, mát

**Quy kinh:** vào 3 kinh tâm, phế, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Dưỡng tâm nhuận phế: dùng chữa ho, ho ra máu, nôn ra máu, trong đờm có máu, viêm phế quản mãn tính.

- Dưỡng tâm an thần: dùng khi tâm hồi hộp, tâm phiền: nhất là sau khi ốm dậy có thể phối hợp bách hợp 24g, tri mẫu 12g sắc uống.

- Bổ trung ích khí, kiện vị, trướng khí, chữa đau tim.

- Nhuận tràng, lợi đại tiện: dùng khi phế nhiệt dẫn đến đạ tiện bí kết, tiểu tiện ngắn đở.

- Giải độc chống viêm: dùng chữa mụn nhọt sưng đau. Ngoài ra còn chữa viêm dạ dày, ợ chua, bách hợp 40g, ô dược 12g. Liều dùng 6 - 12g nếu ho do phong hàn không nên dùng, tỳ vị hư hàn, đạ tiện lỏng, không dùng.

**Liều dùng:** 6- 12g.

## SA SÂM (BẮC)

Radix Glehniae

Dùng rễ của cây bắc sa sâm *Glehnia littoralis* Fr. Schmidt et Miq. Họ Hoa tán Apiaceae (hiện có bán trên thị trường Việt Nam).

**Tính vị:** vị ngọt, đắng, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và vị

**Công năng chủ trị:**

- Dưỡng âm thanh phế: trị chức năng của phế âm suy kiệt, lúc sốt, lúc nóng, ho khan, ho có đờm khó khạc ra, thường phối hợp với mạch môn, thiên môn; có thể dùng sa sâm phối hợp với một số vị thuốc khác để dưỡng âm thanh phế, trong thời kỳ đầu của thủy đậu đã xẹp: sa sâm, sinh địa, vỏ đậu xanh, vỏ đậu đen, bạch biến đậu mỗi thứ 12g, hoàng tinh, lá dâu, mạch môn, cam thảo dây mỗi thứ 10g.

- Dưỡng vị, sinh tân dịch: dùng trị các bệnh của dạ dày do thương tổn phần âm dẫn đến biểu hiện họng kho ráo, lưỡi đỏ, thường phối hợp với sinh địa, mạch môn đông.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng rễ phơi khô, sao vàng sắc uống.

**Liều dùng:** 12-20g

**Chú ý:** cần phân biệt với các cây cũng gọi là sa sâm như cây *Adenophora verticillata* Fisch, thuộc họ hoa chuông (còn gọi là tử diệp sa nhân) và cây tế diệp sa sâm *Campanula vincaeflora* Vent.

## CÂU KỶ TỬ

Fructus Lycii

Là quả chín phơi khô của cây khởi tử, cây khủ khởi *Lycium chinense* Mill. Họ Cà Solanaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, hơi đắng, tính bình, không độc.

**Quy kinh:** vào kinh phế, thận kiêm can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Bổ can thận dưỡng huyết, sáng mắt: dùng để điều trị can thận âm hư và huyết hư, dẫn đến lưng đau gối mỏi, tai ù, chóng mặt, mắt mờ, có thể dùng câu kỷ tử, hoàng tinh lượng bằng nhau, nghiền bột, luyện với mật ong, làm hoàn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Hoặc dùng cây kỷ tử ngâm rượu từ 3- 5 ngày, dùng trị bệnh do can hư sinh ra đau mắt hoặc ra gió, nước mắt chảy giàn giụa.

- Sinh tân chỉ khát, dùng trị bệnh tiêu khát (đái đường) di tinh hoạt mộng tinh, liệt dương.

- Bổ phế âm: dùng trị bệnh lao, bệnh ho khan.

- Ích khí huyết: dùng cho người già khi hư, huyết kém phối hợp với long nhãn, ngũ vị tử.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không dùng, khi dùng cần trích với cam thảo,

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: câu kỷ có tác dụng hạ đường huyết.

- Khi dùng có thể tẩm với mật ong, sao phòng.

## MIẾT GIÁP

Carapax Trionycis

Là mai con ba ba *Trionyx sinensis* Wiegmann. Họ Ba ba Trionychidae.

**Tính vị:** vị mặn, tính hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, phế, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Tư âm tiên dương, ích can: trị âm hư sinh nhiệt, ra mồ hôi trộm thường phối hợp với địa cốt bì.

- Nhuyễn kiên: Tán các u kết rắn, tiêu máu ú đọng thành hòn cục. Ngoài ra còn chữa 5 loại trĩ (ngũ trĩ) kê cả trĩ nội và trĩ ngoại; dùng mai ba ba cùng với da nhím, tổ ong, xác rắn, móng chân lợn, các vị lượng bằng nhau, đốt tồn tính, tán nhỏ trộn đều ngày uống 8g. Ngoài ra còn dùng chữa bé kinh và các bệnh ho lao, nhức xương, lao lực quá độ.

- Sát khuẩn: trị bệnh sốt rét sinh ra báng bã, gan và tỳ sưng to dùng miết giáp tẩm giấm, nướng vàng hoặc tán bột mà uống.

- Giải kinh: trị kinh phong ở trẻ em (đem miết giáp, nướng vàng, tán nhỏ thành bột hòa với sữa mẹ cho uống).

- Lợi tiểu, phù thũng: miết giáp nướng vàng, tán bột uống với rượu ngày 3 lần để chữa đi tiểu ra sỏi sạn.

**Liều dùng:** 12-10g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy, phụ nữ có thai không nên dùng. Khi dùng miết giáp, cần xử lý cho sạch thịt bằng ngâm ủ với tro, rửa sạch, sau đó phơi khô rang với cát, cho vàng, rồi tãi vào giấm.

**Chú ý:**

Ngoài vị miết giáp, cũng có thể dùng vị miết huyết (máu ba ba) cho vào tờ giấy bản, phơi khô, tán mịn rắc vào chỗ lở loét ở lòng bàn tay (gọi là sâu thốt) hoặc cho tiết ba ba vào rượu mà uống để chữa hen; hoặc dùng máu ba ba tẩm vào thuốc khác (tẩm miết huyết). Vì máu ba ba đông y quan niệm là rất lạnh (cực hàn) dùng máu ba ba để tẩm vào thanh cao và sài hồ. Thanh cao có tác dụng giảm hư nhiệt, sài hồ chữa hàn nhiệt vãng lai, sốt kéo dài. Miết giáp tư âm: dùng máu của 100 con ba ba, hòa với nước rồi tẩm vào 100kg thanh cao hoặc sài hồ sau đó phơi khô. Ngoài ra còn dùng trứng ba ba (ba ba ở nước, nhưng thường lên bờ ao, vườn gần nước, đào lỗ để trứng) để chữa thận phù hoặc chữa lỵ lâu ngày.

## QUY BẢN

Carapax Testudinis

Là mai và yếm của con rùa Chinemys (Geoclemys) revessii (Qray). Họ Rùa Testudinidae thường dùng rùa núi (sơn quy), có nơi dùng rùa nước (thủy quy).

**Tính vị:** vị mặn, tính bình

**Quy kinh:** vào 4 kinh thận, tâm, can, tỳ

**Công năng chủ trị:**

- Tư âm tiềm dương, giáng hỏa: trị thận âm kém mà sinh ho lâu ngày; sốt nóng âm ỉ trong xương. Còn dùng để bổ xương cốt, ra mồ hôi trộm, di tinh lưng cốt đau mỏi, dùng cao quy bản 100g, hoài sơn (sao) 120g, phá cố chi (sao rượu) 80g, vỏ rễ cây bông trang (sao) 60g, thực địa 160g, hạt tơ hồng (sao) 80g, khiếm thực 60g, ram má 80g, ngày dùng 20g hoặc phối hợp với hoàng bá, thực địa, tri mẫu.

- Sinh tân dịch: dùng trong các trường hợp tân dịch hao tổn, phối hợp với mẫu lệ, miết giáp, sinh địa.

- Ích khí: dùng bổ sau khi ốm dậy, phối hợp với đảng sâm, bạch truật, đương quy, thực địa.

- Cố tinh chỉ huyết: dùng để trị các bệnh âm hư huyết nhiệt dẫn đến bệnh tăng đường huyết, thường phối hợp với mẫu đơn bì, sinh địa.

- Sát khuẩn: trị sốt rét lâu ngày không khỏi, trị lỵ, kinh niên. Ngoài ra còn dùng với các bệnh trĩ.

**Liều dùng:** 16-40g

**Kiêng kỵ:** những người âm hư không có nhiệt, phụ nữ có thai không nên dùng, khi dùng có thể trích giấm, rượu hoặc mỡ lợn.

## THẠCH HỘC

Caulis Dendrobii

Dùng phần tươi hay khô của cây thạch hộc *Dendrobium loddigessi* rolfe hoặc các *Dendrobium*. Họ Lan Orchidaceae.

**Tính vị:** vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn

**Quy kinh:** vào 3 kinh phế, vị và thận

**Công năng chủ trị:**

- Thanh nhiệt sinh tân dịch, chỉ khát: dùng trị các bệnh nhiệt, làm tổn thương đến tân dịch, biểu hiện miệng khô, lưỡi hồng, có thể dùng thạch hộc 12g, thực địa 16g, bồ chính sâm 16g, bá tử nhân, thiên môn đông, mạch môn đông, huyền sâm, táo nhân, hạt sen mỗi thứ 12g.

- Tư âm dưỡng vị: trị phần âm của vị không đủ, ăn uống không tiêu, lợi sưng phù loét, nôn khan. Có thể dùng bài sau để trị ăn uống buồn nôn, biếng ăn sau khi lên sỏi: thạch hộc, phục linh, bạch biển đậu, mẫu đơn bì, xích thược mỗi thứ 12g, trần bì, chỉ xác, hoắc hương mỗi thứ 8g, cam thảo 4g (dạng thuốc sắc).

- Trừ phong thấp: dùng với bệnh chân và đầu gối đau nhức, dùng thạch học tẩm rượu, đồ chín thái phiến, phơi khô hãm uống thay nước chè.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** những người tỳ vị dương hư, thấp trệ, rêu lưỡi dày nhờn không nên dùng.

**Chú ý:**

- Tác dụng dược lý: liều nhỏ có tác dụng tăng co bóp hành tá tràng cô lập, liều cao lại ức chế; làm tăng lượng glucose trong máu, làm giảm huyết áp; gây khó thở, làm co tử cung của chuột bạch.

## 2. Thuốc bổ dương

Thuốc bổ dương được dùng để bổ thận dương như xương cốt và một số phủ kỳ hăng (tủy, tử cung...) khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ dương hư gây ngoại hàn, thận dương hư gây liệt dương, di tinh hoặc đau xương suy tủy.

Khi dùng thuốc bổ dương có thể phối hợp với thuốc bổ khí, thuốc ôn trung... để tăng thêm tính ấm cho cơ thể.

## BA KÍCH

Radix Morindae officinalis

Dùng rễ của cây ba kích *Morinda officinalis* How. Họ Cà phê Rubiaceae. Ba kích là một vị thuốc bổ đã được nhân dân ta dùng và ưa chuộng từ lâu. Ba kích có mọc ở một số tỉnh như Bắc Thái, Quảng Ninh, Yên Bái; hiện nay đã được một số nơi tiến hành trồng bán tự nhiên cây này.

**Tính vị:** vị cay, ngọt, tính ấm

**Quy kinh:** vào kinh thận

**Công năng chủ trị:**

- Bổ thận dương, mạnh gân cốt, thận dương suy nhược dẫn đến di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm, phụ nữ đau bụng dưới, không có con, người già lưng đau, gối mỏi. Có thể dùng bài thuốc sau: ba kích 80g, sừng hươu 200g, tiểu hồi 60g, phụ tử chế 16g, thực địa 160g, hoài sơn (sao) 160g, quế nhục 30g, mật ong vừa đủ làm hoàn ngày uống 3 lần mỗi lần 16-20g.

- Bổ tỳ vị, ích tinh tủy, điều huyết mạch, phối hợp với đương quy, hoài sơn, đan sâm...

- Trị cao huyết áp của phụ nữ, phối hợp với ích mẫu thảo, sung úy tử, câu đằng.

**Liều dùng:** 4-12g



**Kiêng kỵ:** những người âm hư hỏa thịnh, đại tiện bí táo không nên dùng. Khi dùng cần ủ mềm, bỏ lõi, thái mỏng, phơi khô hoặc tẩm rượu sao.

**Chú ý:**

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp, tăng sự co bóp của ruột.

## CẦU TÍCH

Rhizoma Cibotii

Là rễ của cây cầu tích *Cibotium barometz* (L.) J.Sm. Họ Cầu tích Dicksoniaceae mọc hoang ở vùng núi nước ta, vào tháng 4 - 6 hoặc tháng 10 đến tháng 12, đào lấy củ phơi khô. Khi dùng đốt trên ngọn lửa cho cháy sạch lông (lông cu li) sau đó ngâm nước 1-2 ngày, đồ cho mềm, thái lát phơi khô, tẩm rượu hoặc muối ăn, sao qua.

**Tính vị:** vị đắng ngọt, hơi cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

- Công năng chủ trị: bổ can thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp, dùng điều trị các bệnh do gan thận yếu, đau lưng, đau khớp, suy tủy, hai chân tay tê mỏi, nhức trong xương, vô lực. Dùng bài thuốc sau để chữa đau khớp do lạnh: cầu tích 16g, phụ tử chế, tỳ giải 12g, tô mộc 8g, làm viên hoàn, ngày uống 2 lần mỗi lần 8g.

- Cố thận: dùng trị bệnh đái tháo, đái nhiều không cầm lại được, phụ nữ băng lậu, đới hạ hoặc các bệnh di tinh, hoạt tinh.

**Liều dùng:** 4-12g

**Kiêng kỵ:** những người thận hư có nhiệt không dùng, âm hư có nhiệt, tiểu tiện không thông, miệng đắng lưỡi khô, không dùng. Lông cu li, lớp lông vàng óng mịn, phủ bên ngoài củ cầu tích, dùng để cầm máu vết thương.

**Chú ý:**

Khi dùng cầu tích ngâm cho mềm, thái mỏng, sao với cát để bỏ lông.

## ĐỔ TRỌNG

Cortex Eucommiae

Dùng vỏ của cây đổ trọng *Eucommia ulmoides* Oliv. Họ Đổ trọng Eucommiaceae. Hiện đã di thực vào nước ta, ngoài cây này chúng ta còn dùng đổ trọng nam.

**Tính vị:** vị ngọt, cay, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

### **Công năng chủ trị:**

- Bỏ can thận, mạnh gân cốt: dùng để trị can thận hư, đau lưng, gối mỏi, hai chân mỏi, đau nhức trong xương, vô lực, chóng mặt, liệt dương, tiết tảo, xuất tinh sớm, thường phối hợp với tang ký sinh, thực địa.

- An thai: dùng trị động thai ra máu, có thể phối hợp với tục đoạn, ngải diệp, thán, hoàng cầm, trư ma căn.

- Bình can hạ áp: chữa tăng huyết áp phối hợp với câu đằng, thiên ma, ba kích.

**Liều dùng:** 8-16g

**Kiêng kỵ:** những người thận hỏa vượng thịnh không nên dùng.

### **Chú ý:**

- Đỗ trọng có thể dùng sống hoặc qua sao tẩm, nếu đem sao thì tác dụng hạ huyết áp tốt hơn để sống. Dùng sống để bỏ gan, tẩm muối bỏ thận, trị đau lưng, đau xương, tẩm rượu sao trị phong thấp, tê ngứa, sao đen trị động thai hoặc chữa rong kinh.

-Tác dụng dược lý: đỗ trọng có tác dụng hạ huyết áp đối với chó gây mê, làm mạnh sự co bóp của cơ tim, lợi niệu. Tiêm vào tĩnh mạch của chó, thỏ; dịch chiết của đỗ trọng sống, đỗ trọng sao và dạng chiết xuất bằng dung môi cồn. Kết quả thấy rằng tác dụng hạ huyết áp của đỗ trọng sao lớn hơn đỗ trọng sống. Dạng thuốc sắc so với dạng chiết xuất bằng cồn thì tác dụng mạnh hơn.

## **TẮC TÈ (Cáp giới)**

Gekko

Dùng con tắc tè Gekko gekko L. Họ Tắc tè Gekkonidae cần tránh nhầm lẫn với con hút gió, con rồng đất, về kích thước gần bằng tắc kè, mới nhìn hao hao giống tắc kè nhưng khác ở chỗ trên sống lưng con hút gió có một hàng gai nhọn, vẩy của nó khô và nháp hơn con tắc kè.

Tính vị: vị mặn, tính ấm

**Quy kinh:** vào 2 kinh phế và thận

### **Công năng chủ trị:**

- Bỏ phế dùng để điều trị các bệnh hen suyễn lâu ngày, dùng bột tắc kè hoặc rượu con tắc kè còn dùng cho bệnh ho lao, ho ra máu, khạc ra máu mủ.

- Bỏ thận ích tinh: dùng để trị các bệnh lưng đau mỏi mỏi, ù tai, liệt dương, di tinh, bệnh của mệnh môn hỏa suy, chức năng sinh dục kém; chữa bệnh tiêu khát (đái đường, đái tháo).

- Bổ thần kinh và bổ toàn thân: dùng trong bệnh suy nhược thần kinh, tinh thần mệt mỏi lao động trí óc căng thẳng; dùng bồi bổ khi cơ thể suy yếu gầy còm.

**Liều dùng:** 3-6g

Rượu thuốc 10-15ml

**Chú ý:**

- Trước khi dùng nếu dùng tươi cần phải rửa sạch bên ngoài, rồi vớt bỏ phủ tạng, chặt bỏ u mắt và 4 bàn chân, lau sạch máu, có thể dùng nấu cháo hoặc tắm nước gừng có rượu, nướng vàng giòn, rồi tán bột hoặc ngâm rượu. Nếu là tắc tề khô thì cần chặt bỏ 4 bàn chân, u mắt, lấy dao cạo tróc các vảy khô, sau đó sấy giòn hoặc tán bột.

- Cần dùng quả xuyên tiêu để bảo quản tắc kè khô, sẽ chống được sâu mọt phá hoại.

- Tác dụng dược lý: tắc kè có tác dụng tăng hồng cầu và huyết sắc tố. Làm tăng nhu động ruột của thỏ. Hạ huyết áp đối với chó thực nghiệm, làm tim ếch cô lập đập chậm lại.

- Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế vi khuẩn Gram âm và dương.

## LỘC NHUNG

*Cornu Cervi pantotrichum*

Là sừng còn non của con hươu sao đực *Cervus nippon Temminck*, hoặc con ngựa đực *Cervus elaphus linnaeus*. Họ Hươu Cervidae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính ấm

**Quy kinh:** vào 3 kinh can, thận, tâm bào

**Công năng chủ trị:**

- Bổ và làm ấm thận dương (ôn bổ thận dương): dùng trong các trường hợp thận dương hư nhược, phụ nữ kinh nguyệt không đều, băng lậu, đới hạ, tắc tia sữa; nam giới liệt dương, hoạt tinh, đau lưng, chân lạnh, đái dầm. Phối hợp với nhân sâm.

- Sinh tinh tủy, mạnh gân xương, ích huyết: dùng cho người gầy yếu, xanh xao, trẻ em thì phát dục kém, chậm mọc răng.

**Liều dùng:** 1-4g

**Kiêng kỵ:** người âm hư hỏa vượng không được dùng

**Công năng chủ trị:**

- Tác dụng dược lý: lộc nhung xúc tiến sự sinh trưởng của động vật, thúc đẩy quá trình tái sinh của tổ chức, tăng hồng cầu và tiểu cầu, tăng nhu động ruột và dạ dày, lợi tiểu. Liều lớn gây hạ huyết áp, biên độ co bóp của tim tăng, tim đập nhanh hơn.

# HẢI MÃ (Cá ngựa)

## Hippocampus

Hải mã được thu bắt từ loài cá Hippocampus kelloggi jordan et Snyder; hoặc H.hystrix Kaup. Họ Hải long Syngnathidae.

**Tính vị:** vị ngọt, tính ôn

**Quy kinh:** vào 2 kinh can, thận

**Công năng chủ trị:**

- Ôn thận tráng dương: dùng cho nam, nữ thận dương suy kém dẫn đến liệt dương hoặc vô sinh ở phụ nữ. Lấy 1 đôi cá ngựa (một con đực, 1 con cái), sấy khô vàng, tán bột, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g. Có thể dùng nước hay rượu trắng mà chiêu thuốc. Ngoài ra còn dùng cho cả trường hợp sinh lý kém, không bền. Có thể dùng 1 đôi cá ngựa dưới dạng ngâm rượu. Có thể phối hợp với một số vị thuốc khác như nhục thung dung, dâm dương hoắc, thỏ ty tử, sà sàng tử, câu kỷ tử... thì tác dụng tăng lên nhiều.

- Bổ khí, tăng sức đề kháng cho cơ thể: dùng cho những người có chân khí kém, hay yếu mệt, những người già, người mới ốm dậy, phụ nữ trong khi đẻ yếu mệt, thai khó ra.

- Tán kết tiêu thũng, dùng cho các trường hợp nhọt độc, ung thũng hoặc chân thương; dùng dưới dạng bột; hoặc nấu cao đắp ngoài.

**Liều dùng:** 4-12g

## LƯỢNG GIÁ:

**Trả lời các câu hỏi sau:**

1. Trình bày được phân loại thuốc bổ âm dương.
2. Trình bày được ít nhất là 5 vị thuốc trong nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.
3. So sánh được các thuốc trong bài về: tính vị, quy kinh, công năng chủ trị chính.

**Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):**

1. Thuốc bổ âm được dùng để bổ ...
2. Thuốc bổ dương trong YHCT gồm 4 loại:
  - A. ....
  - B. ....
  - C. ....
  - D. ....

**Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

1. Thuốc bổ âm có tính hàn, vị ngọt A – B
2. Thuốc bổ âm có thể chất nhiều dịch nhầy, nhớt khi uống dễ gây nề trệ, dẫn đến tiêu hóa kém. A – B
3. Khi dùng thuốc bổ dương có thể phối hợp với thuốc bổ khí, thuốc ôn trung để tăng tính hàn cho cơ thể. A – B
4. Bộ phận dùng của Đỗ trọng là hoa. A – B
5. Thuốc bổ âm khi dùng nên phối hợp với thuốc hóa đờm, chỉ ho A – B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:**

1. Thuốc bổ âm không có đặc điểm nào dưới đây:
  - A. Có tác dụng làm tăng tân dịch
  - B. Chữa các bệnh do phần âm của cơ thể giảm sút
  - C. Đa số vị thuốc có tính lạnh
  - D. Một số vị thuốc có tính ấm
2. Thuốc bổ dương có đặc điểm sau, **Trừ:**
  - A. Đều có tính ấm
  - B. Chữa dương hư
  - C. Chữa bệnh gây ra do hưng phấn thần kinh giảm
  - D. Phối hợp với thuốc thanh nhiệt
3. Thuốc bổ **không dùng** được cho trường hợp nào dưới đây:
  - A. Thiếu máu cơ tim
  - B. Chứng khí hư
  - C. Chứng dương hư
  - D. Chứng âm hư
4. Khi dùng thuốc bổ cần chú ý đến các vấn đề sau, **TRỪ:**
  - A. Chú ý đến chức năng của tỳ vị
  - B. Cần phải sắc kỹ cho ra hết hoạt chất
  - C. Người bị âm hư cần phối hợp với thuốc bổ dương
  - D. Có thể phối hợp thuốc bổ với thuốc chữa bệnh

5. Vị thuốc có tác dụng bổ âm là:
- A. Long đởm thảo
  - B. Huyền sâm
  - C. Mạch môn
  - D. Câu tích
6. Vị nào dưới đây **không thuộc** nhóm bổ âm:
- A. Quy bản, hoàng tinh
  - B. Bách hợp, kỷ tử
  - C. Hoài sơn, bạch truật
  - D. Thiên môn đông, sa sâm
7. Vị thuốc có tác dụng bổ dương là:
- A. Bạch thược
  - B. Lộc nhung
  - C. Ngưu tinh thảo
  - D. Hà thủ ô đỏ
8. Vị thuốc nào dưới đây **KHÔNG** thuộc nhóm bổ dương:
- A. Cốt toái bổ, đỗ trọng, ba kích
  - B. Tắc kè, thỏ ty tử, nhục thung dung
  - C. Hạ khô thảo, tri mẫu, thảo quyết minh
  - D. Dâm hoắc hương, hải mã, tục đoạn
9. Vị thuốc nào dưới đây **KHÔNG** thuộc nhóm bổ dương:
- A. Nhục thung dung, thỏ ty tử
  - B. Thiên niên kiện, kê huyết đằng
  - C. Tắc tề, tục đoạn, đỗ trọng
  - D. Câu tích, cốt toái bổ, ba kích
10. Vị thuốc nào dưới đây **KHÔNG** thuộc nhóm bổ âm:
- A. Quy bản, hoàng tinh
  - B. Bách hợp, kỷ tử
  - C. Hoài sơn, bạch truật
  - D. Thiên môn đông, sa sâm

# PHẦN THỰC HÀNH

## Bài 1

### CHẾ THUỐC PHIẾN

#### MỤC TIÊU

1. Thực hiện được một số kỹ năng sơ chế thuốc và chế biến được một số vị thuốc phiến.
2. Rèn luyện phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong cách chế biến thuốc phiến.

#### NỘI DUNG

##### 1. Sơ chế thuốc:

Để bảo quản được dược liệu sau khi thu hoạch phải sơ chế ngay.

- Dụng cụ:

+ Bàn chải (lông, tre, đồng) để chải cho sạch đất, cát, nấm bám trên dược liệu.

+ Giàn, sàng: để phân chia, chọn lọc dược liệu theo nặng nhẹ cho được thêm tinh khiết.

- Cách làm:

+ Rửa: các dược liệu trước khi đưa ra bào chế phải rửa thật sạch, thường lấy các củ, rễ, hột... các rễ, củ phức tạp thì phải tách nhỏ rồi mới rửa. Có những vị thuốc không nên ngâm lâu vì mất chất (Cam thảo, Sinh địa) hoặc không rửa được (Bối mẫu, Quy..).

+ Sàng, sây: dùng giàn sàng để bỏ tạp chất dính trong dược liệu.

+ Chải, lau: dùng bàn chải lông, tre mềm để chải các dược liệu bị mốc (Hoài sơn, các loại Sâm...). Khi chải, lau có thể dùng nước, rượu, xong rồi đem sấy lại cho khô.

##### 2. Chế biến

- Dụng cụ:

+ Dao thái (sắt, đồng, tre, nứa): thái cắt dược liệu cho nhỏ, mềm. Thường dược liệu có chất chát thì không dùng dao sắt, mà dùng dao tre.

+ Dao cầu: bản dao to hơn dùng để thái dược liệu to cứng.

+ Dao bào: có hình dáng giống chiếc bào gỗ của thợ mộc để cắt những dược liệu đã ủ mềm cho đều và không bị nát, vụn.

- Dược liệu: Thái phiến Bạch chỉ, Bạch thược, Hoài sơn, Bạch truật...

- Tiến hành: Thái phiến Bạch thược:

+ Cách 1 : Rửa, ngâm 20 - 24 giờ, phơi nhẹ đến khi ráo nước ở bề mặt củ thì thái chéo hoặc bào dọc.

+ Cách 2: ngâm 2 - 4 giờ, đồ đến khi mềm, để bay hơi nước trên bề mặt củ thì thái chéo hoặc bào dọc; dài 3 - 6 cm, dày 1- 2 mm.

## Bài 2

# SAO THUỐC

### MỤC TIÊU

1. Vận dụng được các cách Sao thuốc và tiến hành các bước sao vàng Hòe Hoa.
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong cách sao thuốc.

### NỘI DUNG

Sao là phương pháp dùng hơi nóng của lửa làm cho thuốc khô, sém vàng hoặc cháy đen. Mục đích để thay đổi tính năng của thuốc theo ý muốn của người dùng.

Có nhiều cách sao thường dùng:

- |                        |   |
|------------------------|---|
| - Sao qua (vi sao)     | - Sao đen (hắc sao)                                 |
| - Sao vàng (hoàng sao) | - Sao cháy (thán sao)                               |
| - Sao vàng hạ thổ      | - Sao tồn tính (gần cháy hết nhưng chưa thành than) |
| - Sao váng cháy cạnh   |   |

#### 1. Chuẩn bị:

- Dụng cụ:
  - + Chảo (gang, sắt, nhôm, thiếc, đồng): thường dùng bằng gang để sao, nấu thuốc. Dược liệu có chất chát thì không dung chảo gang hay thùng gang, sắt.
  - + Nồi đất
  - + Một đôi đũa to để đảo thuốc.
- Dược liệu: Bạch truật, hoa hòe, ý dĩ, táo nhân, ngải diệp...

#### 2. Tiến hành sao vàng (hoàng sao) Hòe hoa.

Đun nồi sao đến khi nóng khoảng 50 -60 °C, cho thuốc vào đảo đều tay, mức lửa vừa phải đến khi bề mặt thuốc có màu vàng hoặc đổi màu rõ rệt so với dược liệu sống; Nụ hoa Hòe có màu vàng đậm, mùi thơm, lấy ra, để nguội. Nhiệt độ sao vào khoảng 100 - 150 °C.

Tiêu chuẩn: Bề mặt ngoài có màu vàng, bên trong vẫn là màu dược liệu sống.



## Bài 3

# SAO THUỐC QUA CHẤT TRUNG GIAN

### MỤC TIÊU

1. Vận dụng được các cách Sao thuốc qua chất trung gian và tiến hành sao cách cát được dược liệu hạt Mã Tiền.
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong cách sao thuốc.

### NỘI DUNG

Sao thuốc qua chất trung gian là phương pháp sao mà vị thuốc được truyền nhiệt qua phụ liệu trung gian.

Các phương pháp thường dùng

- Sao cách gạo (mễ sao)
- Sao cách cát
- Sao cách cám
- Sao cách hoạt thạch (tán bột mịn) hoặc vãn cáp (cửu không, mẫu lệ, vỏ trai...được nung, tán thành bột)

#### 1. Chuẩn bị:

- Dụng cụ:
  - + Chảo (gang, sắt, nhôm, thiếc, đồng): thường dùng bằng gang để sao, nấu thuốc. Dược liệu có chất chát thì không dùng chảo gang hay thùng gang, sắt.
  - + Nồi đất
  - + Một đôi đũa to để đảo thuốc.
  - + Cát sạch
  - + Gạo, cám
  - + Vỏ các loại sò (cửu không, mẫu lệ, vỏ trai).
- Dược liệu: hạt mã tiền, xuyên sơn giáp.

#### 2. Tiến hành sao cách cát hạt Mã tiền:

Đun cát đến khi nóng khoảng 200 - 250°C, cho hạt Mã tiền sạch vào đảo đều cho phồng, đến khi có màu nâu thẫm hoặc màu hạt dẻ sẫm. Khi ngoài vỏ có đường tách nẻ, thì đổ hạt và cát ra, để nguội, rây bỏ hết cát, cho hạt vào máy quay cho sạch lông nhưng đã bị cháy.

## Bài 4

# NHẬN THỨC THUỐC GIẢI BIỂU, KHỬ HÀN

### MỤC TIÊU

1. Nhận biết được các vị thuốc giải biểu, khử hàn (biết được nguồn gốc, công năng chủ trị của các vị thuốc đó).
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong thực hành được.

### NỘI DUNG

#### 1. Thuốc giải biểu:

Thuốc giải biểu là những thuốc có tác dụng phát tán, phát hãn (làm ra mồ hôi) giải biểu làm giảm đau đầu thúc đẩy ban chẩn, sỏi đậu mọc. Thuốc giải biểu được dùng khi hàn tà hoặc nhiệt tà còn ở phần biểu. Có thể chia thuốc giải biểu ra làm 2 loại để điều trị 2 loại cảm mạo có triệu chứng khác nhau.

- Thuốc giải biểu, loại vị cay tính âm; còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu hay thuốc phát tán phong hàn, loại này dùng đối với cảm mạo phong hàn.

- Thuốc giải biểu loại này vị cay tính mát, còn gọi là thuốc tân lương giải biểu hay thuốc phát tán phong nhiệt, loại này dùng đối với cảm mạo phong nhiệt.

#### 2. Thuốc khử hàn

Thuốc khử hàn là thuốc có tác dụng ôn trung (làm ấm bên trong), thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau, hồi dương cứu nghịch. Thường dùng thuốc khử hàn trong các trường hợp chân dương hư (tâm thận dương hư), chân tay lạnh, thân hạ nhiệt, sống phân, sôi bụng, di tinh hoặc hàn tà nhập lý, nhập vào tạng phủ (bệnh trúng hàn) gây ra đau bụng dữ dội, quặn quai, nôn, đại tiện lỏng, người rét run, chân tay co quắp, mạch muốn tuyệt... Do tính chất và tác dụng của thuốc, có thể chia thuốc khử hàn ra làm 2 loại: loại ôn trung và loại hồi dương cứu nghịch. Loại thứ hai ngoài tác dụng làm ấm cơ thể, còn có tác dụng lấy lại phần dương khí của cơ thể đã bị suy thoát (thoát dương).

ST T	Tên vị	Nguồn gốc	Tính h vị	Công năng chủ trị
1	<b>QUẾ CHI</b> <i>Ramulus Cinnamomi</i>	Là cành non phơi khô của một số loài Quế Cinnamomum cassia Rresl và một số loại sau Cinnamom	vị cay ngọt, tính ấm	- Giải biểu tán hàn, dùng để chữa các bệnh cảm mạo phong hàn, biểu hiện sốt cao, có rét run, không có mồ hôi. Khi dùng có thể phối hợp với ma hoàng trong bài ma hoàng thang: ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo; hoặc quế chi thang: quế chi, cam thảo, thược dược, sinh khương, đại táo (quế chi thang dùng khi cảm hàn

		um obtusifolium. Quế quan-Cinnamomum zeylanicum Blum. Họ Long não Lauraceae.		<p>đau cơ nhức thần kinh do lạnh).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm thông dương khí, khi dương khí bị ứ trệ, dẫn đến phân nước trong cơ thể bị ngưng đọng, gây phù nề; hoặc dùng trong chứng đờm ả, khí huyết lưu thông kém, phối hợp với bạch mao căn, trạch tả, xa tiền...</li> <li>- Làm ấm kinh thông mạch, dùng điều trị các bệnh phong hàn, thấp trệ dẫn đến đau nhức xương khớp; có thể phối hợp với phòng phong, bạch chỉ.</li> <li>- Hành huyết giảm đau, dùng trong các trường hợp bế kinh ứ huyết của phụ nữ; trường hợp thai chết lưu trong bụng phối hợp với xa hương; đau bụng do lạnh, phối hợp với hương phụ.</li> <li>- Làm ấm thận hành thủy; dùng khi chức năng thận dương suy yếu, tiểu tiện bế tắc, hen suyễn phối hợp với mộc thông, thanh thảo, uy linh tiên.</li> </ul>
2	<b>KINH GIỚI</b> Herba Elsholtzia (ciliatae )	Dùng lá tươi hoặc khô, ngọn có hoa (kinh giới của cây Kinh giới Elsholtzia cililata (Thunb.). Họ Hoa môi Lamiaceae.	vị cay, tính ấm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải cảm hàn ra mồ hôi; dùng để trị các bệnh ngoại cảm phong hàn (có thể dùng cho cả ngoại cảm phong nhiệt) có thể phối hợp với tía tô, bạch chỉ (dùng kinh giới tuệ, tác dụng mạnh hơn) trong cảm mạo phong hàn, hoặc phối hợp với ngư bàng tử, bạc hà, liên kiều, cúc hoa, trong cảm mạo phong nhiệt.</li> <li>- Giải độc, làm cho sỏi đậu mọc, phối hợp với cát căn, ngư bàng, thuyền thoái. Trị dị ứng mẩn ngứa, dùng kinh giới sao vàng sắc uống; hoặc sao lá kinh giới với cám rôi sát nhẹ trên chỗ bị da ngứa.</li> <li>- Khí ứ, chỉ huyết (cầm máu). Với tính chất cầm máu kinh giới phải đem sao cháy, đặc</li> </ul>

			<p>biệt là cầm máu tử cung, đại tiện ra máu, chảy máu cam, băng lậu... thời gian phụ nữ có kinh nguyệt mà bị cầm mao dùng kinh giới sao, uống rất tốt, có thể phối hợp với các vị cầm máu khác để tăng hiệu quả trị liệu.</p> <p>- Khử phong chỉ kinh: dùng trong trứng phong cầm khâu. Khi bị trứng phong toàn thân tê dại, bất tỉnh, chân tay nặng nề, mặt, mắt, miệng méo xệch. Dùng hoa kinh giới 10g (dùng khô), tán bột, rượu trắng 20ml mỗi lần uống 5g với nước sôi để nguội và rượu. Hoặc dùng kinh giới tươi 100g cùng với bạc hà tươi 100g. Lấy dịch cốt của hai thứ này trộn đều mỗi lần uống hai thìa cà phê, uống dần trong ngày. Phương pháp này còn dùng để chữa bệnh trứng thử.</p> <p>- Lợi đại tiểu tiện: dùng khi đại tiểu tiện bí đáo; phối hợp với địa hoàng lượng bằng nhau 12g. Nếu tiểu tiện bí thì giảm đại hoàng đi 1/2; nếu bí đại tiện giảm kinh giới đi 1/2, uống với nước ấm.</p>
3	<p><b>TÔ</b> <b>DIỆP</b> Folium Ferillae</p>	<p>Gồm các vị: tô diệp (lá tía tô), tô ngách Caulis Perillae (cành tía tô), tô tử Fructus Perillae (hạt tía tô), thu hái từ cây tía tô Perilla frutescens (L.) Britton. Họ Hoa môi Lamiaceae.</p>	<p>vị cay, tính ấm</p> <p>- Giải cảm hàn: dùng lá trong trường hợp giải cảm hàn, có tác dụng làm ra mồ hôi hạ nhiệt cơ thể sốt cao, đầu nhức, đau răng. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác như tía tô, trần bì, cam thảo dây, hương phụ, mỗi thứ 12g, hành tằm 8g. Cũng có thể chỉ dùng tô diệp và sinh khương mỗi thứ 6g. Nếu có ho, thêm hạnh nhân, trần bì mỗi thứ 6g. Hoặc chỉ dùng riêng tô diệp cho vào cháo nóng mà ăn.</p> <p>- Kiện vị, chỉ nôn: dùng trong trường hợp tỳ vị bị ú trệ, đầy trướng ỳ ách, ăn uống không tiêu, buồn nôn, có thể phối hợp với khương bào, ngoài ra còn dùng khi người choáng váng, say</p>

				<p>tàu xe.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khử đờm chỉ ho, dùng trong ngoại cảm phong hàn có ho nhiều đờm, dùng tô diệp, sinh khương mỗi thứ 8g, hạnh nhân, bán hạ mỗi thứ 12g. Trường hợp khí quản mãn tính có ho nhiều đờm có thể dùng phương tam tử thang: tô tử, lai phục tử mỗi thứ 8g. Hoặc chỉ dùng tô tử, lai phục tử (hạt củ cải) mỗi thứ 12g. Phương tam tử thang nói trên dùng tốt cho người già bị viêm phế quản.</li> <li>- Hành khí an thai, dùng khi can khí bị uất kết dẫn động thai; có thể phối hợp với trư ma căn (củ gai), ngải diệp. Trường hợp có thai mà nôn thì dùng tô ngạnh, khương bán hạ đồng lượng 12g, trần bì 6g.</li> <li>- Cố thận (làm cho thận khỏe mạnh): dùng cho bệnh di tinh, mộng tinh, hạt tía tô (tô tử) tán bột mỗi lần uống 4g với rượu.</li> <li>- Giải độc sát khuẩn: dùng tô ngạnh và tô diệp đốt xông khói hoặc nấu nước xông hơi để làm sạch môi trường trong nhà có bệnh sởi, đậu. Lá xoăn của lá tía tô xát vào chỗ mụn com, mụn com sẽ "bay" đi, ngoài ra còn dùng tô diệp để giải độc cua cá, thức ăn gây dị ứng, gây nôn mửa.</li> </ul>
4	<b>THUY ÈN THOÁ I (Xác ve sâu)</b> Periostr acum Cicadae	Là xác lột của con Ve sâu Cryptotymp ana pustulata Fabricius. Họ Ve sâu Cicadae.	Vị mặn , tính hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tán phong nhiệt, giải biểu, dùng trong trường hợp phong nhiệt phạm phế dẫn tới ho, khàn tiếng, có thể phối hợp với bạc hà, cát cánh, ngưi bâng.</li> <li>- Giải độc, làm cho sởi đậu mọc nhanh, thuyên toái 2-4g, uống dưới dạng thuốc bột.</li> <li>- Trấn kinh an thần: dùng đôi với trẻ em sốt cao, co giật hoặc các bệnh truyền nhiễm dẫn đến co giật, uốn ván, phối hợp với câu đằng, ngô công, toàn yết, bạch cương tằm; hoặc dùng phương sau thuyên thoái 6g, toàn yết 32g, thiên</li> </ul>

				<p>nam tinh 12g, cam thảo 4g, uống dưới dạng bột. Ngoài ra còn dùng với trẻ em sơ sinh hay giật mình và khóc đêm (khóc dạ đề).</p> <p>- Chống viêm: dùng trong viêm thận mãn tính thuốc có tác dụng làm giảm albumin niệu; khi dùng cần phối hợp với tô diệp, ích mẫu.</p>
5	<p><b>TAN</b></p> <p><b>G</b></p> <p><b>DIỆP</b></p> <p>Folium Mori albae</p>	<p>Folium Mori albae</p> <p>Lá Dâu: cây Dâu: Morus alba L. Họ Dâu tằm Moraceae.</p>	<p>vị ngọt, đắng, tính hàn</p>	<p>- Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh cảm nhiệt, biểu hiện miệng khát, sốt cao, đau đầu, ho khan, có thể dùng với các vị khác; trong bài tang cúc ẩm như: tang diệp 2g, liên kiều 12g, bạc hà 4g, cam thảo 4g, hạnh nhân 12g, cát cánh 8g, lô căn 20g sắc uống.</p> <p>- Cố biểu, liễm hãn: dùng trong các trường hợp nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm, ra mồ hôi ở lòng bàn tay, có thể dùng tang diệp 30g, mẫu lệ (nung) 15g.</p> <p>- Thanh can sáng mắt: dùng khi kinh can bị phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau, viêm màng kết mạc, hoa mắt, chảy nhiều nước mắt, tang diệp 12g, cúc hoa 12g, thảo quyết minh 8g, trường hợp đau mắt đỏ, mắt xung huyết; dùng lá dâu bánh tẻ cùng với một số lá khác như lá tre, cúc hoa, bạc hà, nấu nước xông; hoặc dùng lá dâu già nhỏ, vắt lấy dịch tẩm vào gạc, đắp lên mắt sẽ làm tan xung huyết.</p> <p>- Làm hạ huyết áp: tang diệp, xung úy tử (hạt ích mẫu) mỗi thứ 20g, sắc uống. Có thể dùng tang chi (cành dâu) nấu nước ngâm chân 30-40 phút, trước khi đi ngủ.</p> <p>- Làm hạ đường huyết, dùng trong bệnh tiêu khát (đái đường), phối hợp với sinh địa, tri mẫu, hoài sơn, cát căn.</p>

6	<b>CÚC HOA</b> Flos Chrysanthe mum indicum L. Họ Cúc Asteraceae. Có thể dùng cả hai loại hoa trắng và hoa vàng.	Dùng hoa của cây Cúc Chrysanthe mum indicum L. Họ Cúc Asteraceae.	vị ngọt , đắng , tính bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh sốt do cảm mạo, biểu hiện đau đầu, đau mắt đỏ, có thể phối hợp với tang diệp, câu đằng.</li> <li>- Thanh can sáng mắt: dùng khi can khí bị phong nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, ùng thũng, chóng mặt, có thể dùng bài lục vi thêm cúc hoa, câu kỷ tử hoặc dùng cúc hoa ngâm với rượu. Có trong thành phần của phương kỷ cúc địa hoàng hoàn.</li> <li>- Bình can hạ huyết áp, phối hợp với các thuốc khác dưới dạng hãm, ví dụ hoa hòe, hoa kim ngân, đinh lăng (chè hạ áp).</li> <li>- Giải độc, chữa mụn nhọt, đinh độc, dùng cúc hoa vàng 16g, cam thảo 20g, sắc uống. Ngoài ra còn dùng để chữa các bệnh da tê bì, chứng mất cảm giác của da, cơ.</li> </ul>
7	<b>CÁT CĂN</b> Radix Puerariae	Dùng rễ đã qua chế biến theo phương pháp YHCT của cây Sắn dây Pueraria thomsonii Benth. Họ Đậu Fabaceae.	vị ngọt , cay, tính bình . Cát căn mọc hoa ng tính ấm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm ra mồ hôi, hạ nhiệt: dùng với bệnh ngoại cảm phong nhiệt nhiệt sốt cao, phiền khát, đau đầu; đặc biệt đau vùng đầu, vùng cằm và vùng gáy, hoặc cứng gáy, cổ gáy đau, khó quay cổ.</li> <li>- Giải độc, làn cho sỏi mọc hoàn toàn; dùng bài cát căn thang: cát căn 12g, ngưu bàng tử 12g, kinh giới 8g, thuyền thoái 4g, liên kiều 16g, uất kim 8g, cam thảo 4g, cát cánh 8g.</li> <li>- Sinh tân dịch chỉ khát: dùng khi bị sốt mà bụng cồn cào, miệng háo khát người khô háo, đại tiện bí kết, đau vùng thượng vị. Trường hợp này dùng củ sắn dây tươi thì tốt hơn, lượng 40g, cỏ nhọ nồi 40g, trúc diệp 20g. Ngoài ra còn được dùng chữa bệnh tiêu khát (bệnh đái đường, đái tháo), khi dùng có thể phối hợp với sinh địa, hoài sơn, mạch môn.</li> <li>- Thanh tàng chỉ ly: dùng trong các bệnh đi ngoài lỏng lỵ lâu ngày. Đối với lỵ lâu ngày nên dùng</li> </ul>

				<p>cát căn mọc hoang lâu ngày thì tốt, khi dùng sao qua để giảm tính phát hãn của vị thuốc.</p> <p>- Thanh tâm nhiệt: dùng trong các chứng niêm mạc miệng môi lưỡi lở loét, sinh mụn nhọt, các chứng bí tiểu tiện, tiểu dắt, buốt, nước tiểu đục. Trường hợp này dùng bột của sắc dây với nước cốt của rau má hoặc cỏ nhọ nồi thì tốt.</p> <p>- Hạ huyết áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp.</p>
8	<p><b>THẢO QUẢ</b></p> <p>Fructus Amomi aromatici</p>	<p>Dùng quả chín phơi khô của cây thảo quả amomum aromaticum Roxb. Họ Gừng Zingiberaceae.</p>	<p>vị cay, tính nhiệt</p>	<p>- Làm ấm bên trong, giảm đau (ôn trung, chỉ thống); dùng đối với các trường hợp do hàn thấp tích lại, dẫn đến trướng đầy, đau bụng; có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, thành bì, bán hạ.</p> <p>- Kiện tỳ vị, tiêu thực, dùng trong bệnh tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, đau bụng đi tả, hay bị nôn lợm; do tính chất của thuốc có tác dụng kích thích tăng tiết dịch tiêu hóa, kích thích ăn ngon miệng.</p> <p>- Trừ ác nghịch; dùng trị sốt rét. Thường dùng với bệnh sốt rét nhiều, sốt ít; hoặc chỉ rét mà không sốt, khi dùng có thể phối hợp với bình lang, thường sơn. Ngoài ra Lê Khánh Trai và cộng sự thấy thảo quả có tác dụng chữa rắn cắn.</p>
9	<p><b>ĐINH HUƠNG</b></p> <p>Flos syzygii aromatici</p>	<p>Nụ hoa phơi khô của cây Đinh hương Syzygium aromaticum (L) Merrill et L. M. perry;</p>	<p>vị cay, tính ấm</p>	<p>- Ôn trung giáng nghịch, kiện vị chỉ nôn; dùng khi đau bụng do hàn, sôi bụng, ỉa chảy; phối hợp thị đề, can khương. Phối hợp với các vị thuốc hóa thấp khác để chữa viêm đại tràng.</p> <p>- Giảm đau: dùng trong các bệnh đau răng đau lợi; phối hợp bạch chỉ, thể tân, bạc hà. Cũng có thể chỉ ngâm riêng đinh hương để giảm đau răng</p>



		Syn. Eugenia caryphyllus (C.spreng) Bull. et Harr. Họ Sim Myrtaceae		
10	<b>CAN KHU' ONG</b> (Gừng khô)	Thân rễ phơi khô của cây gừng Zingiber officinale Ross. Họ Gừng Zingiberac eae.	vị cay, tính âm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn trung hồi dương, dùng khi tỳ vị hư nhược, chân tay quyết lạnh, phối hợp với phụ tử chế, cam thảo (phương tứ nghịch).</li> <li>- Ôn trung chỉ tả, dùng khi hàn gây tiết tả bụng sôi, phân nát lỏng, phối hợp với cao lương khương đồng lượng, nghiền bột hoặc làm viên (phương Nhị khương).</li> <li>- Ấm vị chỉ nôn, dùng khi hàn tà phạm vị gây nôn ra nước dãi, phối hợp với bán hạ chế (phương bán hạ can khương tán); cũng có thể phối hợp với bán hạ, nhân sâm (Can khương nhân sâm bán hạ hoàn) để trị chứng nôn lợm do lạnh.</li> <li>- Ấm kinh chỉ huyết, dùng cho các trường hợp xuất huyết (thổ huyết, băng huyết, tiện huyết) do tính hư hàn. Trường hợp này can khương phải sao tòn tính (sao đen) mỗi lần uống 2-4g. Trường hợp phụ nữ băng huyết có thể thêm tòng lư thán, ô mai thán.</li> <li>- Ôn phế chỉ khái, dùng khi hàn ẩm phạm phế, gây ho, khí, suyễn. Phối hợp với hoàng cầm, phục linh, cam thảo, ngũ vị tử, tế tân (cầm cam ngũ vị khương tân khang)</li> </ul>

11	<p><b>PHỤ TỬ (ché)</b> Radix Aconiti lateralis praeparata</p>	<p>Phụ tử chế là sản phẩm làm thuốc được chế từ những củ nhánh của cây Ô đầu Aconitum carmichaeli Debx. Họ Hoàng liên Ranunculaceae.</p>	<p>vị cay, ngọt ; tính đại nhiệt, có độc</p>	<p>- Hồi dương cứu nghịch, dùng trong trường hợp tâm thận dương hư; mồ hôi tự vã ra, nôn nhiều, người lạnh toát, chân tay co quắp, mạch nhỏ muốn tuyệt; phối hợp với can khương, cam thảo (tứ nghịch thang) có thể dùng phương thuốc trên thêm nhân sâm (tứ nghịch gia nhân sâm)</p> <p>- Khử hàn, giảm đau: dùng trong chứng phong hàn, thấp, tý, đau nhức xương khớp, chân tay đau nhức, lạnh có thể phối hợp quế chi, can khương.</p> <p>- Ấm thận hành thủy: dùng với bệnh viêm thận mãn tính hoặc chức năng thận kém, dương khí không đủ, lungg gối đau lạnh, nhất là những người già cả chức năng thận kém, chân tay phù nề, dùng phụ tử gia quế nhục trong bài lục vị (thành bài bát vị).</p> <p>- Kiện tỳ vị dùng khi tỳ vị hư hàn</p>
12	<p><b>QUẾ NHỤC C</b> Cortex cinnamomi</p>	<p>Là vỏ thân, vỏ cành cây Quế cinnamomum cassia Prese, hoặc các loài quế khác (C.cassia Blume, C.zeylanicum Blume). Họ Long não Lauraceae.</p>	<p>vị cay, ngọt . Tính đại nhiệt, có ít độc</p>	<p>- Hồi dương, dùng trong trường hợp dương hư nhược, chân tay lạnh giá, co quắp; phối hợp với cầu tích, phụ tử, can khương.</p> <p>- Khử hàn giảm đau, thông kinh hoạt lạc, dùng đối với bệnh đau bụng dữ dội do hàn nhập lý, tiết tả, nôn mửa, dùng quế mài lấy nước uống hoặc thái nhỏ hãm với nước sôi, có thể phối hợp với can khương: nhục quế 4g, can khương 2g ngoài ra còn dùng khi tỳ vị hư nhược, sôi bụng, lạnh bụng, đại tiện lỏng lâu ngày không khỏi, phối hợp với đại hồi, vân mộc hương. Phụ nữ khi có kinh nguyệt mà đau bụng, có thể dùng quế phối hợp với hương phụ.</p> <p>- Ấm thận hành thủy, dùng đối với trường hợp dương khí hư nhược, phù thũng tiểu tiện khó khăn, đặc biệt phù nặng ở mu bàn chân</p>

## Bài 5

# CHÍCH THUỐC VỚI CÁC PHỤ LIỆU

### MỤC TIÊU

1. Vận dụng được các cách chích thuốc và tiến hành chích rượu được dược liệu Đương quy, Bạch thược.
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong cách chích thuốc.

### NỘI DUNG

Chích là phương pháp tẩm vào vị thuốc một hay nhiều loại dịch phụ liệu, ủ đến khi thấm đều thì sao hoặc nướng. Chích để tăng tác dụng chữa bệnh, thay đổi tính vị, khuynh hướng tác dụng của thuốc.

#### 1. Chuẩn bị:

- Phụ liệu:
  - Rượu
  - Mật ong
  - Gừng
  - Cam thảo
  - Giấm
  - Nước gạo
  - Muối
  - Sữa....
- Đồng tiện (nước tiểu trẻ nhỏ)

- Nguyên liệu: Cát cánh, Đảng sâm, Tang bạch bì, Nga truật, Đương quy, Bạch thược...

#### 2. Tiến hành chích Rượu (Đương quy, Bạch thược)

- Nguyên liệu: Đương quy ( Radix Angelicae), Bạch thược ( Radix Paeoniae lactiflorae), mỗi thứ 2 kg.
- Phụ liệu: Rượu trắng (độ rượu 30°- 40°), đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, 0,5 lít.
- Chế biến:
  - + Rửa sạch dược liệu.
  - + Để ráo nước.
  - + Thái phiến : dày khoảng 1- 2mm, dài khoảng 4 - 6cm.
  - + Phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 60°C tới se bề mặt thuốc.
  - + Tẩm rượu với tỉ lệ 150ml/ 1kg thuốc, trộn kỹ.
  - + Ủ khoảng 30 phút cho phụ liệu ngấm sâu vào dược liệu.
  - + Phơi hoặc sấy khô qua ở nhiệt độ khoảng 40-50°C.
  - + Sao khô ở nhiệt độ khoảng 80°C đến khi độ ẩm đạt khoảng 13%.
  - + Đóng gói vào các túi nilon kín, để nơi thoáng mát, tránh mốc, mọt.
- Tiêu chuẩn thành phẩm: Vị thuốc sau khi chế biến phải khô, bóp không ướt tay, thể chất nhuận dẻo, mùi đặc trưng, độ ẩm khoảng 13%. Sạch không lẫn tạp chất bẩn, không cháy khét, không quá khô cứng, tỉ lệ vụn nát nhỏ hơn 5%. Hiệu suất đạt 85-90%.

## Bài 6

# GIỚI THIỆU MỘT SỐ SẢN PHẨM THUỐC ĐÔNG Y TRÊN THỊ TRƯỜNG; GIỚI THIỆU CÁCH XÉT TÁC DỤNG CỦA BÀI THUỐC

### MỤC TIÊU

1. Nhận thức được một số sản phẩm thuốc có nguồn gốc từ Đông y.
2. Phân tích được sơ bộ cấu trúc, nội dung của đơn thuốc YHCT.

### NỘI DUNG

#### 1. Một số sản phẩm Đông y trên thị trường.

##### 1.1. Cà gai leo

###### Thành phần:

Cao Cà gai leo : 250 mg.

Cao Giáo cổ lam : 250 mg.

###### Công dụng:

- Hỗ trợ điều trị men gan tăng cao, làm thuyên giảm các triệu chứng của bệnh gan như đau tức hạ sườn, vàng da, mệt mỏi.

- Phòng ngừa và kìm hãm sự phát triển của xơ gan, ung thư gan, làm tăng miễn dịch.

- Tăng cường chức năng giải độc của gan, giúp bảo vệ tế bào gan, hạn chế tổn thương tế bào gan do rượu, hóa chất độc hại gây nên, giải độc rượu mạnh.

###### Đối tượng:

Dùng cho người bị viêm gan virus, xơ gan, u gan, men gan tăng cao, uống rượu nhiều, ngộ độc do rượu, , mẩn ngứa, mề đay, ăn uống kém, khó tiêu.

###### Cách dùng:

Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3 viên.

###### Chú ý:

- Sản phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.

- Không dùng cho phụ nữ mang thai và cho con bú

- Ngừng sử dụng nếu không dung nạp hoặc quá mẫn với một trong các thành phần trong công thức.

**Hạn dùng:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất in trên nhãn sản phẩm.

**Bảo quản:** Để chỗ khô ráo, thoáng mát.



## 1.2. Kim tiền thảo

### Công thức

Mỗi viên/ml chứa 120mg cao khô Kim Tiền Thảo.

Tá dược .....vừa đủ 1 viên.

(Cellulose vi tinh thể, tinh bột sắn, Povidon, Magnesi stearat, Talc, đường trắng, màu HT Brown, Sáp ong)

### Qui cách đóng gói

Viên bao đường : Chai 100 viên.

Viên bao phim : Chai 100 viên.

### Điều trị

Thanh thấp nhiệt, lợi niệu, bài sỏi ( sỏi đường tiết niệu, Sỏi thận ); viêm bả thận; viêm túi mật .

### Thận trọng

Người bị đau dạ dày uống thuốc lúc no.

### Cách dùng

Thuốc viên : 5 viên x 3 lần/ngày.

Viên bao phim dùng được cho bệnh nhân tiểu đường.

Uống nhiều nước trong thời gian điều trị. Uống thuốc sau khi ăn.

**Hạn dùng** 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Bảo quản** Nhiệt độ 200C - 350C



## 1.3. Actiso

**Dạng bào chế:** ống uống

**Qui cách:** Hộp 20 ống x 5, 10 ml

**Công dụng:** bổ gan, tiêu độc

### Thành phần:

Ống 5 ml: cao mềm Actiso 100 mg, tá dược vừa đủ 5 ml.

Ống 10 ml: cao mềm Actiso 200 mg, tá dược vừa đủ 10 ml.

**Công dụng:** Dùng trong các trường hợp : viêm gan, xơ gan ở thời kỳ đầu, rối loạn tiêu hoá chậm tiêu, ợ chua, tăng cường chức năng gan, trị các bệnh mãn ngứa, dị ứng, trứng cá, thông mật lợi tiểu.

### Liều dùng:

Ống 5 ml : người lớn ngày 2-4 ống, trẻ em 1-2 ống/ ngày.

Ống 10 ml: người lớn 1-2 ống/ ngày, trẻ em: 1 ống/ ngày.

**Đóng gói:** Hộp 20 ống x 5ml (10 ml).



## 1.4. Thuốc ho trẻ em

**Tên thuốc :** THUỐC HO TRẺ EM

**Thành phần chính :**



Hạnh nhân, Cát cánh, Tang bạch bì, Bạc hà, Tô diệp, Bách bộ, Tiền hồ, Từ uyển, Tỳ bà diệp,...

**Dạng bào chế :**Thuốc nước

**Quy cách đóng gói :**

Thuốc đóng trong chai thủy tinh 45ml và chai nhựa PET 100 ml.

**Chỉ định :**

Trị các chứng ho do cảm, ho gió, ho khan, đàm nhiều, khô khè.

**Những thông tin cần biết trước khi sử dụng thuốc :**

a/ Chống chỉ định, thận trọng khi dùng thuốc : không dùng cho bệnh nhân đái tháo đường, trẻ em dưới 2 tuổi.

b/ Các tương tác của thuốc với các loại thuốc khác và các loại tương tác khác : không.

**Tác dụng không mong muốn :** chưa có báo cáo.

“Thông báo cho bác sỹ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi dùng thuốc”

**Hướng dẫn sử dụng :**

- Từ 2 - 3 tuổi: uống mỗi lần 1 muỗng cà phê (5ml), ngày 3 lần.

- Từ 4 - 8 tuổi: uống mỗi lần 2 muỗng cà phê (10ml), ngày 3 lần.

- Từ 9 - 15 tuổi: uống mỗi lần 3 muỗng cà phê (15ml), ngày 3 lần.

**Các khuyến cáo :**

**ĐỀ XA TÀM TAY TRẺ EM. ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG**

(Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sỹ)

**Hạn dùng, bảo quản, tiêu chuẩn áp dụng :**

Điều kiện bảo quản : Để nơi thoáng mát

Hạn dùng : 24 tháng kể từ ngày sản xuất

Tiêu chuẩn áp dụng : Tiêu chuẩn cơ sở

### **1.5. Thuốc bổ phế chỉ khái lộ**

*Thông tin chi tiết sản phẩm*

Bổ phế chỉ khái lộ của Nam dược được kết hợp từ những dược liệu có tác dụng chống viêm nhiễm, long đờm và làm thông thoáng đường hô hấp, tạo cảm giác dễ chịu cho bệnh nhân, giảm ho do các nguyên nhân khác nhau.

**Thành phần:** Mỗi lọ 125 ml chứa:



Bách bộ : 7,15 g  
Mạch môn: 3,13 g  
Bán hạ chế: 2,08 g  
Cát cánh: 3,13 g  
Bạch linh: 0,90 g  
Ma hoàng: 0,68 g  
Tỳ bà diệp: 3,25 g  
Tang bạch bì: 3,13 g  
Mơ muối: 3,30 g

Cam thảo: 0,63 g  
Lá bạc hà : 0,18 g  
Bạch phàn: 0,20 g  
Bàng sa : 0,20 g  
Tinh dầu bạc hà : 0,13 g  
Acid benzoic: 0,25 g  
Đường trắng: 87,5 g  
Nước uống được vừa đủ: 125 ml

### **Công dụng:**

- Bỏ phôi, tiêu đờm, thông hơi thở
- Chống viêm nhiễm cơ quan hô hấp
- Chữa ho gió, ho khan, ho có đờm, ho do cảm, do dị ứng, do viêm họng – viêm phế quản.

### **Liều lượng và cách dùng: Ngày uống 2-3 lần.**

- Người lớn: 15ml (1 thìa canh)/lần
- Trẻ em:
  - + 1-3 tuổi: 5ml (1 thìa cà phê)/lần
  - + 5-7 tuổi: 10ml (2 thìa cà phê)/lần

Mỗi đợt dùng từ 7 -10 ngày, nếu ho lâu ngày, mãn tính có thể dùng trên 1 tháng. Bệnh nặng có thể dùng liều gấp đôi

**Chống chỉ định:** Không dùng cho bệnh nhân mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**Tác dụng không mong muốn của thuốc:** Chưa có báo cáo.

**Hạn dùng:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất

**Bảo quản:** Trong bao gói kín, ở nhiệt độ dưới 30oC.

**Tiêu chuẩn sản phẩm:** TCCS.

**Quy cách đóng gói:** Hộp 1 lọ 125 ml

### **Chú ý:**

- Để xa tầm tay trẻ em
- Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng.

## **2. Giới thiệu cách xét tác dụng của bài thuốc Đông y.**

Ứng dụng trên lâm sàng để chữa bệnh bài thuốc thường được xây dựng trên quy tắc “quân, thần, tá, sứ” .

### **2.1. Quân (vua)**

Là vị thuốc có tác dụng chính trong phương, có công năng chính, giải quyết triệu chứng chính của bệnh.

### **2.2. Thần**

Một hay nhiều vị có tác dụng hỗ trợ vị Quân để giải quyết triệu chứng chính, đồng thời vị Thần cũng có tác dụng giải quyết một khía cạnh nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm Thần, giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau.

### **2.3. Tá**

Một hay nhiều vị thuốc có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm tá, mỗi nhóm giải quyết một triệu chứng của bệnh. Chính những vị tá đã làm phong phú thêm cho tác dụng của phương thuốc. Sự đa dạng của phương thuốc thường phụ thuộc vào nhóm Tá.

### **2.4. Sứ**

Vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào kinh hoặc giải quyết một triệu chứng phụ của bệnh, cũng có khi mang tính chất hòa hoãn sự mãnh liệt của phương thuốc.

Các bài thuốc của y học cổ truyền được sử dụng rất phong phú dưới dạng thuốc thang, hoàn, tán, cao...Đều tuân thủ quy tắc chặt chẽ trên.

Y học cổ truyền trải qua mấy nghìn năm dưới sự thay đổi của biến cố lịch sử, những bài thuốc cổ phương không ngừng củng cố phát huy và đúc kết kinh nghiệm được lưu truyền trong dân gian bằng các hình thức khác nhau.

## MỘT SỐ BÀI THUỐC ĐÔNG Y

### Bài 1: Bài thuốc hạ sốt cao

1. Bột sắn dây 1000g
  2. Hoạt thạch 100g
  3. Thạch cao 100g
  4. Tinh dầu Bạc hà 50ml
- Tán bột làm viên 0,5g, ngày uống 4- 8 viên
  - Chữa các bệnh gây sốt cấp tính

### Bài 2: Bài thuốc lợi niệu

1. Phục linh 12g
  2. Trư linh 12g
  3. Bạch truật 12g
  4. Trạch tả 16g
  5. Quế chi 8g
- Sắc uống ngày 3 lần.
  - Tác dụng: chữa chứng ngoại cảm phong hàn, nước đĩnh lại bên trong gây đau đầu, sốt.
  - Ứng dụng: chữa phù do viêm cầu thận cấp, tiểu tiện ít, ỉa chảy hoặc mùa hè nôn mửa, ỉa chảy tiểu tiện ít.
  - Chữa chứng vàng da nhiễm khuẩn, tiểu tiện vàng ít, thêm nhân trần 20-40g.

### Bài 3: Bình can tức phong

- |             |       |           |      |
|-------------|-------|-----------|------|
| Sinh địa    | 1,5kg | Thiên ma  | 750g |
| Mạch môn    | 1,5kg | Câu đằng  | 450g |
| Thỏ bói mẫu | 450g  | Cam thảo  | 300g |
| Quy bản     | 150g  | Trúc lịch | 400g |
| Gừng tươi   | 100g  | Thạch cao | 400g |
- Cách dùng: tán nhỏ thành bột, trộn với nước gừng, nước trúc lịch, cho 8lít nước đun sôi, cô đặc làm hoàn hồ, hoàn nước. Trẻ em mỗi ngày uống 3g trong 3 ngày. Nghỉ 3 ngày lại tiếp tục uống nếu cần thiết.
  - Tác dụng: thanh nhiệt bình can tức phong
  - Ứng dụng: chữa sốt cao co giật trẻ em, di chứng não viêm.

### Bài 4: Bài long đờm thảo tả can thang

- |                 |       |             |      |
|-----------------|-------|-------------|------|
| - Long đờm thảo | 8-12g | - Đương quy | 2-6g |
| - Hoàng cầm     | 8g    | - Sài hồ    | 8g   |
| - Chi tử        | 8g    | - Cam thảo  | 2g   |
| - Trạch tả      | 8g    | - Sinh địa  | 8g   |



- Mộc thông 8g

- Sa tiền tử 4g

- **Tác dụng:** tả thấp nhiệt can kinh

- **Công dụng:** chữa chứng thực hoả ở can đởm, chữa cao huyết áp thể thực nhiệt, viêm gan mật, viêm cầu thận cấp.

- **Phân tích:** long đởm thảo tả thấp nhiệt ở hạ tiêu, tả hoả ở can đởm là quân; hoàng cầm, chi tử giúp long đởm tả hoả ở can đởm là thần; đương quy, sinh địa dưỡng huyết, ích âm hoà can làm cho các vị thuốc tả hoả không hao tổn tân dịch là tá. Sài hồ là sứ dẫn các vị thuốc, cam thảo điều hoà các vị thuốc là sứ.

## Bài 7

# NHẬN THỨC THUỐC HÓA ĐÀM, CHỈ KHÁI, THANH NHIỆT

### **MỤC TIÊU**

1. Nhận biết được các vị thuốc hóa đàm, chỉ khái, thanh nhiệt (biết được nguồn gốc, công năng chủ trị của các vị thuốc đó).
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong thực hành được.

### **NỘI DUNG**

#### **1. Thuốc hóa đàm**

Thuốc hóa đàm có tác dụng có tác dụng hóa đàm làm hết đàm, long đàm, trừ đàm, làm cho đàm dễ dàng khác ra (đàm phế). Thuốc hóa đàm ngoài việc trị bệnh đàm ở phế, còn được dùng cho các bệnh phong đàm, đàm tại não như kinh giãn, trúng phong. Thuốc hóa đàm tính vị không giống nhau như các loại thuốc hóa đàm hàn tính chất của thuốc là cay ấm, táo (bán hạ, thiên nam tinh) chủ yếu dùng cho chứng đàm lạnh, đàm thấp. Còn loại thuốc hóa đàm nhiệt thì có tính hàn dùng cho chứng hàn nhiệt.

#### **2. Thuốc chỉ khái**

Thuốc chỉ khái có tác dụng ôn phế, thanh phế, nhuận phế, giáng khí phế nghịch đồng thời cũng có tác dụng hóa đàm, dùng để trị bệnh ho do nhiều nguyên nhân. Thuốc chỉ khái chia làm 2 loại: loại ôn phế chỉ khái và thanh phế chỉ khái.

#### **3. Thuốc thanh nhiệt**

Thuốc thanh nhiệt là một nhóm thuốc tương đối lớn trong phân loại thuốc y học cổ truyền. Thuốc thanh nhiệt được phân ra làm 5 loại. Mỗi loại tương ứng với một loại hình nhiệt. Gồm có các loại thuốc:

- Thanh nhiệt giải thử
- Thanh nhiệt giải độc
- Thanh nhiệt giáng hỏa
- Thanh nhiệt táo thấp
- Thanh nhiệt lương huyết

Khi sử dụng, tùy theo mỗi loại hình nhiệt người ta có thể phối hợp với các loại thuốc khác một cách hợp lý.

STT	Tên vị	Nguồn gốc	Tính vị	Công năng chủ trị
1	<b>BÁN HẠ</b> (Nam) Rhizoma Typhonii trilobati	Dùng dạng rễ của cây bán hạ- Typhonium trilobatum Schott (bán hạ nam). Họ Ráy-Araceae.	vị cay, tính ấm	- Làm ráo thấp, trừ đàm, chỉ ho: dùng trong các chứng đàm thấp, biểu hiện ho có nhiều đàm còn dùng chữa viêm khí quản mãn tính, hoặc kèm theo mất ngủ, hoa mắt, có thể dùng bài Nhị trần thang: bán hạ, phục linh, trần bì mỗi thứ 2g, cam thảo 10g sắc uống. Nếu đàm nhiều có thể dùng bán hạ (sao gừng) 12g, thổ phục linh 16g, trần bì (sao thơm), chỉ thực (sao), tinh tre mỗi thứ 12g, cam thảo dây 8g, gừng sống 4g, sắc uống. - Giáng nghịch cầm nôn: dùng để điều trị khí nghịch lên mà gây nôn, có thể dùng chung với gừng, mỗi thứ 12g, sắc uống, hoặc có thể dùng bán hạ 40g, chỉ xác 28g, phèn phi 32g để chữa nôn hoặc chữa đàm ở não gây kinh giãn. - Tiêu phù, giảm đau, giải độc: dùng ngoài trị rắn cắn sưng đau, dùng bán hạ tươi giã nát đắp vào.
2	<b>BẠCH GIỚI TỬ</b> Semen Sinapis albae	Là hạt của quả chín phơi khô của cây cải bẹ (cải sen) Brassica alba Boisser hoặc Sinapis alba. Họ Cải Brassicaceae	vị cay, tính ấm	- Khử đàm, chỉ ho, dùng đối với bệnh ho do có đàm hàn ngưng đọng ở phế, hoặc suyễn tức, nhiều đàm mà loãng, ngực đau đầy trướng, có thể dùng bạch giới tử 40g, tô tử, lai phụ tử (hạt cải củ) mỗi thứ 12g, sắc uống (Tam tử

				<p>thang).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hành khí, giảm đau dùng đối với trường hợp khí trệ, đàm ứ họng, đau khớp.</li> <li>- Tiêu ung nhọt, tán kết: dùng đối với nhọt bọc hoặc viêm hạch lâm ba. Bạch giới tử nghiền bột, hòa với giấm, bôi vào chỗ nhọt mới bọc.</li> </ul>
3	<p><b>CÁT CÁNH</b></p> <p>Radix Platycodi grandiflori</p>	<p>Dùng rễ của cây cát cánh Platycodon grandiflorum (Jacq) A.DC. Họ Hoa chuông Campanulaceae.</p>	<p>vị đắng, cay. Tính hơi ấm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khử đàm chỉ ho: dùng đối với ho đàm, trường hợp đàm khó khạc ra hoặc đàm nhiều, ngực bứt rứt khó chịu, phối hợp với tỳ bà diệp, tang diệp, cam thảo hoặc điều trị trong các trường hợp phế có mũ hoặc ho, nôn ra đàm loãng, có thể dùng cát cánh 8g, hạnh nhân 12g, bạc hà 4g, tử tô 12g, sắc uống, uống liền 2-4 ngày</li> <li>- Làm thông phế, lợi hầu họng: dùng khi khí phế bị tắc, hầu họng sưng đau như viêm họng, viêm amidam dùng cát cánh 8g, cam thảo 4g (bài Cát cánh cam thảo thang). Hoặc ngực sườn đau như dao đâm.</li> <li>- Trừ mũ, tiêu ung thũng: dùng đối với phế ung, phế có mũ (áp xe phổi), ngực và cơ hoành đau, ho nôn ra đàm mũ. Ngoài ra còn tiêu trừ khí tích trong dạ dày, ruột.</li> </ul>
4	<p><b>HẠNH</b></p>	<p>Là nhân của hạt quả mơ Prunus armeniaca L.</p>	<p>vị đắng, tính ấm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn phế chỉ khái, dùng với bệnh ho hàn, đàm trắng loãng.</li> </ul>

	<b>NHÂN</b> Semen Armeniaca amarum	Họ Hoa hồng Rosaceae.		- Làm thông phế, bình suyễn, dùng đối với bệnh viêm khí quản, ho, khí quản suyễn tức; dùng bài Hạnh tô tán: hạnh nhân, tô diệp, cát cánh, chỉ xác, trần bì (mỗi vị 8g), táo 3 quả, sắc uống. - Nhuận tràng thông tiện: dùng cho các chứng đường tiêu hóa khô ráo, đại tiện bí kết, do tân dịch không đủ.
5	<b>TANG BẠCH BÌ</b> Cortex Mori radicis	Là vỏ rễ cây dâu Morus alba L. Họ Dâu tằm Moraceae. Khi dùng phải cạo sạch vỏ ngoài	vị ngọt, tính hàn	- Thanh phế chỉ khái: dùng trị ho phế nhiệt đàm nhiệt, bình suyễn, dùng để điều trị hen suyễn còn có thể dùng phối hợp với vị thuốc khác để chữa viêm màng phổi: tang bạch bì 12g, cỏ chỉ thiên, rễ cây lúc, uất kim, mỗi thứ 12g, lá tre 20g, thanh bì chỉ xác, hồng hoa, đào nhân, mỗi thứ 8g. Có thể chữa ho có sốt, miệng khát, dùng tang bạch bì, tỳ bà diệp, mỗi thứ 12g sắc uống. - Lợi niệu, tiêu phù: dùng khi thủy thũng, tiểu tiện khó khăn (dùng trong bài ngũ bì ẩm); hoặc tang bạch bì 20g, đậu đỏ 40g.
6	<b>KIM NGÂN HOA</b> (Nhãn đông hoa) Flos	Dùng hoa phơi khô của cây kim ngân Lonicera japonica Thumb. và một số loài Lonicera khác cùng chi L.dasystyla Rehd; L.cònura DC. và L.	vị ngọt, đắng, tính hàn.	- Thanh nhiệt giải độc: do thuốc có tính hàn có thể thanh nhiệt, vị ngọt hơi đắng có thể giải độc; được dùng trong các trường hợp nhiệt độc sinh mụn nhọt, đình độc, nhọt vú, nhọt trong ruột, dị ứng, mẩn ngứa. Khi dùng có thể

	Lonicerae	cambodiana Pierre. Họ Kim ngân Caprifoliaceae. Ngoài ra còn dùng dây cành, lá kim ngân (kim ngân đấng) để làm thuốc.		<p>phối hợp với kinh giới, bồ công anh, tạo giác thích, cúc hoa, sài đất...</p> <p>- Thanh thấp nhiệt ở vị tràng, dùng chữa ly, phối hợp với hoàng liên, rau sam...</p> <p>- Thanh giải biểu nhiệt, thuốc có thể chất nhẹ, tính chất tuyên tán, có thể dùng trong các trường hợp ngoại cảm phong nhiệt, ôn nhiệt sơ khởi (bệnh sốt nóng ở thời kỳ đầu), thường phối hợp với liên kiều, bạc hà, kinh giới.</p> <p>- Lương huyết chỉ huyết: kim ngân hoa sao vàng sém cạnh, chữaa tiêu tiện ra máu.</p> <p>- Giải độc sát khuẩn: dùng trong bệnh sung đau của hậu họng, viêm amidan, đau mắt đỏ, có thể dùng phương thuốc sau để phòng bệnh viêm não: kim ngân hoa 20g, bồ công anh 20g, hạ khô thảo 20g. Hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác để chữa viêm ruột thừa cấp tính: kim ngân hoa 12g, mạch môn 40g, địa du 40g, hoàng cầm 16g, cam thảo 12g, huyền sâm 80g, ý dĩ 20g, đương quy 8g.</p>
7	<b>HOÀNG LIÊN</b> Rhizoma Coptidis	Dùng thân rễ của cây hoàng liên chân gà Coptis teeta Wall. Họ Hoàng liên Ranunculaceae. Ngoài ra còn	vị đắng, tính hàn	- Thanh nhiệt táo thấp: thuốc có vị rất đắng có khả năng ráo thấp. Tính hàn có thể thanh nhiệt dẫn đến tiết tả ly, ly ra máu (kể cả ly trực trùng và ly amip), viêm ruột,

		<p>dùng các loại thảo hoàng liên khác như Berberis Whallichiana DC (hoàng liên gai); Mahonia bealii Carr (hoàng liên ô rô); Thalictrum foliolosum DC (thảo hoàng liên, mã vĩ thảo).</p>	<p>có thể dùng riêng hoặc dùng phối hợp với các vị thuốc khác như nam mộc hương, đinh hương, thanh bì, trần bì, tam lăng, nga truật, bán hạ, ba đậu, ô mai (bài Bi phương hóa trệ hoàn để chữa lỵ). Khi vị nhiệt gây nôn lợm có thể phối hợp với trúc nhựt, bán hạ, quất bì. Nếu đại tiện bí táo thì phối hợp với ba đậu sương. Lấy bột mịn của hai thuốc trên làm thành bánh. Mặt khác nhỏ dịch củ hành có pha ít muối vào thân khuyết (rốn) của người bị bệnh, Đặt bánh hoàng liên ba đậu lên trên rốn. Dùng mỗi ngày cứu đốt trên miếng thuốc nói trên.</p> <p>- Thanh tâm trừ phiền, dùng khi tâm hỏa thịnh dẫn đến chứng tâm bồi hộp, loạn nhịp, người bồn chồn, buồn bực, mất ngủ, niêm mạc miệng, lưỡi bị lở, phỏng dộp, phối hợp với chu sa, toan táo nhân...</p> <p>- Thanh can sáng mắt: dùng điều trị các bệnh do can hỏa, gây ra đau mắt đỏ, sưng phù, nước mắt chảy dòng do can đờm thấp nhiệt, phối hợp với hạ khô thảo.</p> <p>- Chỉ huyết: dùng đối với những trường hợp huyết nhiệt dẫn đến chảy máu cam, nên ra máu; cần phối hợp với đại hoàng (sao</p>
--	--	---	--

				<p>cháy), hoàng cầm.</p> <p>- Giải độc hạ hỏa: thuốc có khả năng giải độc mạnh; dùng đối với chứng nhiệt độc như ung nhọt độc bên trong; tà nhiệt thiêu đốt, sốt cao chóng mặt, nói mê sảng phát cuồng, có thể phối hợp với hoàng cầm, hoàng bá, mỗi thứ 8g, chi tử 12g.</p>
8	<p><b>CHI TỬ</b> Fructus Gardeniae</p>	<p>Quả chín phơi khô bóc vỏ của cây Dành dành Gardenia jasminoides Ellis. Họ Cà Phê Rubiaceae.</p>	<p>vị đắng, tính hàn</p>	<p>- Thanh nhiệt giáng hỏa, thanh tâm nhiệt trừ phiền: dùng trong các trường hợp tâm phiền bất an, mất ngủ do tâm hỏa; hoặc sốt cao dẫn đến điên cuồng mê sảng; có thể phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm.</p> <p>- Thanh lợi thấp nhiệt: dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt (viêm gan, viêm túi mật) phối hợp với nhân trần, hoàng bá. Nếu bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện ngắn đỏ, đi tiểu buốt, dắt, phối hợp với mộc thông, hoạt thạch; nếu kèm theo xuất huyết thì phối hợp thêm trắc bách diệp, bạch mao căn, sinh địa.</p> <p>- Chi huyết: nhiều khi huyết nhiệt dẫn đến thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam) đại tiểu tiện ra huyết, chi tử 8g, hoa hòe sao đen 16g, sao vàng 8g. Uống dưới dạng thuốc hãm.</p> <p>- Giải độc: dùng trong bệnh mụn</p>



				<p>nhọt: chỉ tử 16g, hoàng bá 12g, cam thảo 4g. Khi bị mụn nhọt ở vú hoặc khi đau mắt đỏ, có thể dùng lá dành dành rửa sạch giã nát lấy dịch đông đặc gói vào giấy bản hoặc vải gạc, đắp lên mí mắt. Khi bị chấn thương, cơ bị sưng đau, phù nề, dùng chỉ tử đắp ngoài để tiêu viêm.</p>
9	<p><b>HOÀNG BÁ</b> Cortex Phellodendri</p>	<p>Dùng vỏ cây hoàng bá Phellodendron chinense Schneid. Họ Cam Rutaceae.</p>	<p>vị đắng, tính hàn</p>	<p>- Tư âm giáng hỏa: dùng khi âm hư phát sốt, xương đau âm ỉ, ra mồ hôi trộm (đạo hãn), di tinh do thận hỏa, có thể phối hợp với sinh địa, tri mẫu, kim anh.</p> <p>- Thanh nhiệt táo thấp: dùng khi hạ tiêu thấp nhiệt, ví dụ bàng quang thấp nhiệt, dẫn đến tiểu tiện ngắn đò hoặc buốt dất, phối hợp với xa tiền tử, bạch mao căn. Nếu hoàng đản thấp nhiệt (viêm gan, viêm mật) thì phối hợp với nhân trần, chi tử, cốt khí củ, thiên thảo. Nếu thấp nhiệt ở vị tràng, gây tiết tả lỵ, đại tiện ra máu mủ, phối hợp với hoàng liên, mộc hương, hoặc ngũ bội tử, ngũ vị tử, phèn chua. Nếu thấp nhiệt ngưng đọng ở chân sưng gối, sưng khớp, chân mỏi đau nhức thì phối hợp với thương truật, ngư tấu.</p> <p>- Giải độc tiêu viêm: dùng khi cơ thể bị thấp chân, lở ngứa, mụn nhọt, phối hợp với huyền sâm,</p>

				sâm đại hành, chi tử. Ngoài việc dùng uống có thể nấu nước để rửa.
10	<b>THẢO QUYẾT MINH</b>  Semen Casiae torae	Là hạt của cây thảo quyết minh, cây muồng ngủ: cassia tora L. Họ Đậu Fabaceae	vị ngọt, đắng. Tính hơi hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh can hỏa, giải uất nhiệt của kinh can, dùng chữa đau mắt đỏ, mắt sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, làm sáng mắt khi bị mờ, phối hợp với cúc hoa, hoàng liên, hạ khô thảo, ngoài ra còn dùng trong bệnh can hỏa, dẫn đến đau đầu.</li> <li>- Hạ áp: dùng đối với bệnh cao huyết áp, phối hợp với cúc hoa, hoa hòe.</li> <li>- An thần: dùng khi tinh thần căng thẳng dẫn đến mất ngủ, phối hợp với táo nhân, lá vông.</li> <li>- Nhuận tràng thông tiện: dùng trong bệnh đại tràng táo kết, đặc biệt chứng táo bón mang tính chất tập quán, có thể dùng dưới dạng bột, hoặc dạng chè hãm uống nước hàng ngày. Ngoài ra còn có tác dụng lợi mật, nhuận gan, giúp cho tiêu hóa được tốt.</li> </ul>
11	<b>MẪU ĐƠN BÌ</b>  Cortex Paeoniae suffruticosae radicis	Dùng rễ của cây mẫu đơn Paeonia suffruticosa Andr. Họ Mẫu đơn Paeoniaceae.	vị đắng, tính hơi hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh nhiệt lương huyết, thuốc do đắng, lạnh, có thể nhập vào phần huyết, có tác dụng thanh huyết nhiệt; dùng đối với các chứng chảy máu như thổ huyết, chảy máu cam, ban chân, thường phối hợp với tê giác, sinh địa, xích thược.</li> <li>- Làm ra mồ hôi, thường phối hợp</li> </ul>

				<p>với thạch cao, miết giáp để dưỡng âm thanh nhiệt, phối hợp với sinh địa để nuôi dưỡng thận âm.</p> <p>- Thanh can nhiệt, khi kinh can bị nhiệt, xuất hiện kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đau đầu, hoa mắt, sườn đau tức, lưỡng quyền hồng, phối hợp với chi tử, sài hồ.</p> <p>- Hoạt huyết, khứ ú: dùng trong các trường hợp bế kinh, tích huyết, chấn thương sưng tím đau nhức cơ cân, có thể phối hợp với hồng hoa, đào nhân; đau nhọt trong ruột (lúc chưa thành mủ), có thể phối hợp với đại hoàng.</p> <p>- Giải độc: dùng cho các bệnh mụn nhọt, sưng đau, do nhiệt độc thịnh, thường phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết, tiêu huyết, tán ú khác như tô mộc, ngư tử.</p> <p>- Hạ huyết áp: dùng trong bệnh cao huyết áp, bệnh xơ cứng động mạch, động mạch đáy mắt bị xơ cứng teo thoái, cao huyết áp do gan (do kinh can uất hỏa) có thể phối hợp với cúc hoa, kim ngân hoa, thảo quyết minh.</p>
12	<p><b>BẠCH MAO CĂN</b></p> <p>Rhizoma Imperratae</p>	<p>Dùng rễ của cây Cỏ tranh Imperata cylindrica P.Beauv. Họ Lúa Poaceae.</p>	<p>vị ngọt, tính hàn</p>	<p>- Trừ phục nhiệt (nhiệt độ có trong cơ thể), tiêu ú huyết dùng trong các trường hợp nội nhiệt sinh phiền khát, phế nhiệt sinh ho, suyễn tức, khó thở, ngực đầy trướng, bí tích, vị nhiệt sinh nôn</p>

	cylindricae			<p>lợn, có thể dùng bạch mao căn, râu ngô, mã đề, đậu đỏ, mỗi thứ 12g, hoặc cỏ tranh 30g, râu ngô 40g, hạt mã đề 25g, cúc hoa 5g.</p> <p>- Thanh phế chỉ ho: dùng bạch mao căn phối hợp với cam thảo, sa sâm để đề phòng bệnh ho gà có hiệu quả.</p>
--	-------------	--	--	--

## Bài 8

# GIỚI THIỆU CẤU TRÚC BÀI THUỐC ĐÔNG Y VÀ NHẬN THỨC THUỐC TRỪ THẤP

### MỤC TIÊU

1. Vận dụng được cấu trúc Bài thuốc Đông y (cách kê đơn thuốc và các thành phần cấu tạo nên phương thuốc).
2. Nhận biết được các vị thuốc trừ thấp (nguồn gốc, công năng chủ trị của các vị thuốc đó).

### NỘI DUNG

#### 1. Cấu trúc Bài thuốc Đông y.

##### 1.1. Cách kê đơn thuốc

##### 1.1.1. Yêu cầu của một đơn thuốc

Một đơn thuốc phải đạt được các yêu cầu chính sau đây:

- Thể hiện rõ ràng đường lối điều trị. VD: Công tà, bổ chính, phát hãn, thanh nhiệt, hòa giải, khu hàn...

- Đảm bảo sự cân đối giữa các vị thuốc:

+ Trị nguyên nhân gọi là quân

+ Làm tăng cường hiệu lực cho các vị thuốc chính (hỗ trợ) gọi là thần.

+ Có tác dụng thứ yếu gọi là tá

+ Có tác dụng điều hòa hướng dẫn gọi là sứ.

- Đảm bảo về liều lượng:

Cho vừa đủ tác dụng, không nên quá nhiều, mà cũng không quá ít.

- Đảm bảo không có sự cấm kỵ:

+ Các vị thuốc kỵ thai

+ Các vị thuốc tương phản lẫn nhau

+ Kiên trì khi uống thuốc

+ Áp dụng chặt chẽ các quy chế về thuốc độc đông y theo quy định của bộ y tế.

+ Chú trọng chất lượng thuốc, đúng quy cách dược liệu.

##### 1.1.2. Giới thiệu các cách kê đơn thuốc

##### - Kê theo cổ phương gia giảm:

Cổ phương là bài thuốc có kinh nghiệm điều trị tốt, được truyền lại trong sách vở của nhiều thời đại y học. Mỗi cổ phương chỉ thích ứng với từng nguyên nhân, tính chất và triệu chứng nên tùy tình hình cụ thể về sức khỏe, bệnh tật, người ta có thể gia giảm điều chỉnh vị thuốc và liều lượng cho thích hợp.

- **Kê đơn theo đối chứng lập phương:** Căn cứ vào tác dụng của các vị thuốc và đối chứng với các triệu chứng thấy được trên người bệnh nhân mà kê đơn theo nguyên tắc quân, thần, tá, sứ và gia giảm tạo thành đơn thuốc.

##### - Kê đơn theo bài thuốc chung có gia giảm:

Bài thuốc chung được xây dựng để giải quyết các triệu chứng chính của người bệnh, sau đó gia giảm theo thực tế lâm sàng qua triệu chứng theo tác dụng dược lý Đông - Tây y kết hợp.

##### - Kê đơn thuốc theo kinh nghiệm dân gian chữa một số bệnh nhất định:

Thực tế không thể đảm bảo được tính chất toàn diện của phương pháp chữa bệnh Đông y và gặp nhiều khó khăn trước bệnh phức tạp.

- **Kê đơn theo toa căn bản:** Đã xây dựng và áp dụng ở miền nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp và ở miền Bắc sau khi hòa bình lập lại do bác sĩ Nguyễn Văn

Hường lập phương. Toa thuốc căn bản có 6 tác dụng và 10 vị thuốc sau đây: Lợi tiểu: Rễ tranh; nhuận gan: Rau má; nhuận trường: Muồng trâu; nhuận huyết: cỏ mực; Giải độc cơ thể mẫn trâu, cam thảo đất, ké đầu ngựa; Kích thích tiêu hóa: gừng, củ sả, vỏ quýt. Và gia giảm theo trạng thái bệnh lý, cùng một số dược liệu có thể thay thế được trong 10 vị, tùy dược liệu địa phương sẵn có.

## **1.2. Các thành phần cấu tạo nên phương thuốc**

### **1.2.1. Xuất xứ tên gọi là các thành phần trong phương thuốc**

Các phương thuốc y học cổ truyền được hình thành từ trong chế độ phong kiến. Do đó cách gọi các thành phần trong phương cũng tuân thủ theo quy ước về vị trí ngôi thứ của chế độ phong kiến. Đó là: Quân, Thần, Tá, Sứ.

### **1.2.2. Các thành phần:**

#### **1. Quân (vua)**

Là vị thuốc có tác dụng chính trong phương, có công năng chính, giải quyết triệu chứng chính của bệnh.

#### **2. Thần**

Một hay nhiều vị có tác dụng hỗ trợ vị Quân để giải quyết triệu chứng chính, đồng thời vị Thần cũng có tác dụng giải quyết một khía cạnh nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm Thần, giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau.

#### **3. Tá**

Một hay nhiều vị thuốc có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm tá, mỗi nhóm giải quyết một triệu chứng của bệnh. Chính những vị tá đã làm phong phú thêm cho tác dụng của phương thuốc. Sự đa dạng của phương thuốc thường phụ thuộc vào nhóm Tá.

#### **4. Sứ**

Vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào kinh hoặc giải quyết một triệu chứng phụ của bệnh, cũng có khi mang tính chất hòa hoãn sự mãnh liệt của phương thuốc.

### **1.2.3. Phương pháp tiến hành nhận dạng các thành phần trong phương thuốc.**

#### **a. Vị Quân**

Tên của vị thường lấy làm tên của bài thuốc. Ví dụ: ngân kiều tán, kim ngân là quân. Tang cúc ẩm, tang diệp là quân. Chỉ thực tiêu dĩ hoàn, chỉ thực là quân, Hoắc hương chính khí tán, hoắc hương là quân.

Thường có liều lượng lớn trong phương.

Đôi khi liều lượng nhỏ song tác dụng lại mạnh cũng đóng vai trò quân.

Thông thường một phương thuốc chỉ có một vị quân. Tuy nhiên những phương lớn có nhiều vị để giải quyết những bệnh mãn tính, bệnh nan y người ta phải dùng phương có 2 vị quân.

#### **b. Vị Thần**

Thường nằm trong dãy phân loại thuốc của vị quân song có tác dụng kém hơn.

Ở khác dãy phân loại, song có tác dụng tương tự như vị quân (tác dụng kém hơn)

#### **c. Vị Tá**

Thường nằm ở dãy phân loại khác nhau

Cũng có thể có một hoặc vài vị trong cùng một dãy, song có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh.

Khi trong phương có nhiều vị tá nên gộp các vị có công năng giống nhau hoặc gần giống nhau thành một nhóm.

#### **d. Vị Sứ**

Vị cam thảo thường đóng vai trò sứ trong phương

Nếu không có vị cam thảo trong phương cần tìm một vị nào đó mang ý nghĩa dẫn thuốc vào kinh. Ví dụ: trong phương lục vị, bổ thận âm, trạch tả đóng vai trò sứ vị trạch tả thâm thấp lợi niệu.

## 2. Nhận thức thuốc trừ thấp

Thuốc trừ thấp là những thuốc có khả năng trừ được tà thấp. Thuốc được chia ra làm 3 loại, loại khứ phong thấp (phát tán phong thấp) loại hóa thấp và lợi thấp.

S T T	Tên vị	Nguồn gốc	Tính vị	Công năng chủ trị
1	<b>HY THIÊM</b> Herba Siegesbeckiae	Dùng bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây Hy thiêm Siegesbeckia orientalis L. Họ Cúc Asteraceae.	vị đắng cay, tính ấm	<b>Công năng chủ trị:</b> - Trừ phong thấp: dùng trong các bệnh phong thấp tê đau, thấp khớp, đau xương, chân tay tê mỏi, sọng lưng đau, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với xích đồng nam thì tăng hiệu quả; hoặc dùng hy thiêm 12g, hành 8g. - Bình can tiềm dương: dùng trong các bệnh đau đầu hoa mắt, chân tay tê dại, các bệnh cao huyết áp thường phối hợp với hạ khô thảo, bạch đồng nữ, hoặc hy thiêm, hoa hòe, mỗi vị 20g, uống dưới dạng thuốc sắc. - An thần, dùng với bệnh nhân suy nhược, mất ngủ; có thể phối hợp với lạc tiên, lá vông, mỗi thứ 12g. - Sát khuẩn giải độc, dùng trong bệnh sốt rét; hy thiêm 40-100g, sắc uống liền trong 3 ngày. Ngoài ra còn dùng để chữa mụn nhọt hoặc do rần cắn, có thể giã lá và cành non đắp vào chỗ rần cắn.
2	<b>KÉ ĐÀU NGỰA</b> (Thương nhĩ tử) Fructus Xanthii	Dùng quả chín phơi khô của cây ké đầu ngựa Xanthium strumarium L. Họ Cúc	vị cay, đắng, tính ấm	- Khử phong thấp giảm đau, dùng trong các trường hợp đau khớp, chân tay tê dại, co quắp, phong hàn dẫn đến đau đầu, phối hợp với tang ký sinh, ngũ gia bì. - Tiêu độc sát khuẩn, dùng trong các trường hợp phong ngứa, dị ứng phối hợp kim ngân hoa, hoặc kim ngân cành, kinh giới trệ. Còn

	strumarii	Asteraceae.		<p>dùng để chữa phong hủi, dùng lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, nấu nước rửa vết thương.</p> <p>- Chống viêm, dùng trị bệnh viêm xoang hàm, xoang mũi mãn tính, có thể dùng thương nhĩ tử, bạc hà, té tân cho vào nước, đun sôi rồi xông hơi vào mũi.</p> <p>- Chỉ huyết: dùng trong các trường hợp trĩ rồ chảy máu, dùng lá ké đầu ngựa hái vào đầu tháng 5, phơi khô tán nhỏ, dùng 4g uống với nước cơm. Ngoài ra còn dùng để chữa tử cung chảy máu.</p> <p>- Tán kết: làm mềm các khối rắn, dùng đối với các bệnh bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch cổ) phối hợp với hạ khô thảo, tọa giác thích, huyền sâm.</p>
3	<p><b>MÃ TIỀN TỬ</b></p> <p>Semen Strychni</p>	<p>Dùng hạt của cây mã tiền Strychnos nuxvomica L. Họ Mã tiền Loganiaceae có mọc ở các vùng núi nước ta.</p>	<p>vị đắng, tính hàn</p>	<p>- Trừ phong thấp, hoạt lạc, thông kinh, giảm đau, dùng trong các bệnh phong thấp, đau khớp cấp hoặc mãn tính, có thể phối hợp với thương truật, ngưi tất, toàn yết, hoặc phối hợp với hương phụ, mộc hương, địa liền quế chi.</p> <p>- Mạnh gân cốt, dùng trong các trường hợp gân và cơ tê đau, cơ thể suy nhược; đau nhức thần kinh ngoại biên, có thể phối hợp với đương quy, tục đoạn, ngũ gia bì, có trong thành phần thuốc phong bà Giảng.</p> <p>- Khử phong chỉ kinh, dùng trong các bệnh kinh giãn, co quắp, chân tay bị quyết lạnh, phối hợp với bạch cương tằm, bình vôi.</p> <p>- Tán ứ, tiêu thũng: dùng trong các bệnh ung độc hoặc chấn thương cơ nhục sưng tấy.</p>
4	<p><b>THIÊN NIÊN</b></p>	<p>Là thân rễ của cây thiên niên kiện Homalomenaceae</p>	<p>vị cay, ngọt,</p>	<p>- Trừ phong thấp, chỉ thống: dùng trong các trường hợp hàn thấp tý đau nhức xương khớp, cơ nhục, đặc biệt các khớp vai cổ...có thể phối</p>



	<b>KIỆN</b> (Sơn thực) Rhizoma Homalomenae	ena occulta (Lour) Schott. Họ Ráy Araceae.	tính ôn	<p>hợp với khương hoạt, phòng phong, tế tân...</p> <p>- Thông kinh hoạt lạc: dùng trong các trường hợp khí huyết ứ trệ dẫn đến tê dại, co quắp, đau dây thần kinh, dây chằng; có thể phối hợp với kê huyết đằng, uy linh tiên...</p> <p>- Kích thích tiêu hóa: dùng trong các bệnh tỳ vị hư hàn ăn uống kém tiêu: phối hợp với bạch truật, bạch linh.</p>
5	<b>SA NHÂN</b> Fructus Amomi	Là hạt của cây sa nhân Amomum ovoideum Pierre và một số loại khác trong chi Amomum. Họ Gừng Zingiberaceae.	vị cay, tính ấm	<p>- Lý khí hóa thấp: dùng chữa đau bụng, đầy bụng buồn nôn, đi tả hoặc đại tiện ra máu, hoặc ăn uống không tiêu. Phối hợp với vân mộc hương, nam mộc hương, hoặc hương.</p> <p>- Trừ phong thấp, giảm đau: dùng trong trường hợp chân tay, mình mẩy đau nhức, đau xương hoặc đau cơ bắp, đau dây thần kinh liên sườn, đau gáy... dùng sa nhân cùng với một số vị thuốc khác như thiên niên kiện, địa liên... ngâm với rượu uống hoặc xoa bóp, còn dùng chữa đau răng, viêm lợi.</p> <p>- An thai: dùng trong trường hợp thai động bất an hoặc có xuất huyết, phối hợp với tang ký sinh, tục đoạn, ngải cứu (sao giấm) trừ ma căn.</p>
6	<b>THẢO QUẢ</b> Fructus Amomi aromatici	Dùng quả chín phơi khô của cây thảo quả amomum aromaticum Roxb. Họ Gừng Zingiberaceae.	vị cay, tính nhiệt	<p>- Làm ấm bên trong, giảm đau (ôn trung, chỉ thống); dùng đối với các trường hợp do hàn thấp tích lại, dẫn đến trướng đầy, đau bụng; có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, thành bì, bán hạ.</p> <p>- Kiện tỳ vị, tiêu thực, dùng trong bệnh tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, đau bụng đi tả, hay bị nôn lợm; do tính chất của thuốc có tác dụng kích thích tăng tiết dịch tiêu hóa, kích thích ăn ngon miệng.</p> <p>- Trừ ác nghịch; dùng trị sốt rét. Thường</p>

				dùng với bệnh sốt rét rét nhiều, sốt ít; hoặc chỉ rét mà không sốt, khi dùng có thể phối hợp với binh lang, thường sơn. Ngoài ra Lê Khánh Trai và cộng sự thấy thảo quả có tác dụng chữa rắn cắn.
7	<b>BẠCH PHỤC LINH</b> (Phục linh) Poria	Là hạch nấm phục linh Poria cocos (Schw) Wolf. Họ Nấm lỗ Polypora ceae ký sinh trên rễ cây thông.	vị ngọt, nhạt, tính bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thấp, thẩm thấp: dùng trong các bệnh tiểu tiện bí, đái buốt, nhức, nước tiểu đỏ, hoặc đục, lượng nước tiểu ít, người bị phù thũng. Khi dùng có thể phối hợp với trạch tả, xa tiền tử (hạt mã đề).</li> <li>- Kiện tỳ: dùng trong bệnh của tạng tỳ bị hư nhược gây ỉa lỏng, thường phối hợp với đảng sâm, bạch trật, hoàng kỳ co trong thành phần của bài tứ quân.</li> <li>- An thần: trị tâm thần bất an, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ hay quên; thường phối hợp với viễn chí, long nhãn, toan táo nhân.</li> </ul>
8	<b>TRẠCH TẢ</b> Rhizoma Alismatis	Là củ của cây trạch tả Alisma plantago aquatica L. var. orientale (Sam.juz ep). Họ Trạch tả Alismata ceae.	vị ngọt, tính hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt: dùng để chữa các bệnh tiểu tiện khó khăn, đái buốt, đái dắt, trị phù thũng. Có trong thành phần lục vị.</li> <li>- Thanh thấp nhiệt ở đại tràng: dùng chữa ỉa chảy</li> <li>- Thanh thấp nhiệt ở can: dùng trong các bệnh đau đầu, nặng đầu, vàng đầu, hoa mắt. Ngoài ra còn có tác dụng ích khí, dưỡng ngũ tạng</li> </ul>
9	<b>Ý DĨ</b> Semen Coicis	Là nhân hạt của cây ý dĩ Coix lachryma jobi L. Họ Lúa Poaceae. Ngoài ra còn dùng các bộ	vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thủy: dùng để trị các bệnh phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đái buốt (dùng hạt, hoặc cây, lá, rễ, sắc uống).</li> <li>- Kiện tỳ hóa thấp, dùng để trị bệnh hư tỳ, tiêu hóa kém, tiết tả, ý dĩ sao vàng cùng với một số các vị thuốc khác trong bài phi nhi cam tích, dùng tốt đối với trẻ em.</li> </ul>

		phần khác của cây.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trừ phong thấp, đau nhức, phối hợp với ma hoàng, phòng kỷ, mộc thông.</li> <li>- Thanh nhiệt độc, trừ mủ: dùng điều trị chứng phế hóa mủ (apces phổi), dùng rễ ý dĩ kết hợp với lô căn, đào nhân, diệp cá.</li> <li>- Thư cân giải kinh: dùng khi chân tay bị co quắp.</li> <li>- Giải độc tiêu viêm: dùng ý dĩ trong bệnh viêm ruột thừa, phối hợp với kim ngân hoa trong bệnh nổi mụn ở mặt, trứng cá (hạt ý dĩ nấu cháo ngày 10g) hoặc phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc.</li> </ul>
<b>10</b>	<b>TỖ GIẢI</b> Rhizoma Dioscoreae	Là thân rễ của cây tỳ giải Dioscorea tokoro Makino. Họ Củ mài Dioscoreaceae.	vị đắng, tính bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thấp hóa trọc, dùng trong các trường hợp tiểu tiện vàng đỏ, nước tiểu ít đục, đi tiểu buốt dắt do viêm thận cấp; hoặc bệnh bạch đới của phụ nữ, phối hợp với kim tiền thảo, xa tiền tử, thông thảo, ngư tât, hoàng bá.</li> <li>- Khử phong trừ thấp, hành huyết ứ: dùng trong các trường hợp chân tay đau nhức, đau khớp do phong hàn thấp tỳ, phối hợp với thổ phục linh, ngư tât.</li> <li>- Giải độc, trị mụn nhọt: phối hợp với liên kiều, kim ngân hoa, ké đầu ngựa.</li> <li>- Trừ thấp nhiệt đối với phần khí bị thấp nhiệt dẫn đến sốt cao, phối hợp với phục linh, mộc thông.</li> </ul>
<b>11</b>	<b>MỘC THÔNG</b> Caulis Clematidis armandi	Dùng dây của cây tiểu mộc thông Clematis armandi Franch. Họ Hoàng liên	vị đắng, tính hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thấp, lợi niệu, thông lâm: dùng đối với trường hợp bí tiểu tiện, tiểu tiện ngắn đỏ, đái dắt, mộc thông 20g, hành tằm 5 nhánh, sắc uống; phối hợp với sinh địa, trúc diệp, cam thảo. Sau khi đở bí tiểu tiện có thể dùng bài thuốc sau: mộc thông, vừng hạt, vông vang, hoạt thạch, hạt cau già, chỉ thực, lượng bằng liên</li> </ul>

		Ranunculaceae phôi khô làm thuốc.		nhau, cam thảo lượng bằng một nửa, sắc uống. - Hành huyết thông kinh: dùng đối với trường hợp kinh nguyệt bế tắc, huyết mạch ứ trệ, mình mảy đau nhức, đau khớp dùng mộc thông 12g, thông tahor 8g, sắc uống hoặc phối hợp với uy linh tiên, đau xương.
1 2	<b>THÔNG THẢO</b> Medulla Tetrapanacis	Là lõi xốp trắng của cây thông thảo Tetrapan ax papyrifer us Hook K.Koch. Họ Nhân sâm Araliaceae	vị ngọt, nhạt, tính hàn	- Lợi thấp, lợi niệu thông lâm: dùng cho trường hợp phù do thấp nhiệt, nước tiểu ít, nước tiểu đỏ, có thể dùng phối hợp với các thuốc lợi niệu khác. - Hành khí thông sữa: dùng cho phụ nữ sau khi đẻ sữa ít, sữa tắc.

## Bài 9

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ BÀI THUỐC ĐÔNG Y

### MỤC TIÊU

1. Phân tích được sơ bộ cấu trúc, nội dung của bài thuốc YHCT.
2. Làm được các bài tập cụ thể.

#### Bài 1: Lục vị địa hoàng hoàn

Thục địa	320g	Sơn dược	160g
Sơn thù	160g	Phục linh	120g
Trạch tả	120g	Đan bì	120g

- **Công năng:** tán thành bột, làm viên nhỏ, mỗi lần uống 12g. Ngày uống 2-3 lần, uống với nước sôi để nguội hay nước muối nhạt.

- **Chủ trị:** chứng can thận âm hư, hư hỏa bốc lên gây lưng gối mỏi yếu, hoa mắt chóng mặt, tai ù, ra mồ hôi trộm, nhức trong xương, triều nhiệt, lòng bàn tay bàn chân nóng, khát, đau răng, lưỡi khô họng đau, lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sác. Chữa suy nhược thần kinh, lao phổi, đái đường, basedow, cao huyết áp, rong huyết thể can thận âm hư.

#### Bài 2: Ngũ linh tán

Phục linh	12g	Trư linh	12g
Bạch truật	12g	Trạch tả	16g
Qué chi	8g		

Sắc uống ngày 3 lần.

- **Công năng:** chữa chứng ngoại cảm phong hàn, nước đình lại bên trong gây đau đầu, sốt. Chữa phù do viêm cầu thận cấp, tiểu tiện ít, ỉa chảy hoặc mùa hè nôn mửa, ỉa chảy tiểu tiện ít.

- **Chủ trị:** Chữa chứng vàng da nhiễm khuẩn, tiểu tiện vàng ít, thêm nhân trần 20-40g.

#### Bài 3: Bài tiểu sài hồ thang

Sài hồ	12g	Hoàng cầm	12g
Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	12g
Gừng	8g	Đại táo	4 quả

Sắc ngày chia 3 lần uống.

- **Công năng:** hoà giải thiếu dương

- **Chủ trị:** Chữa chứng cảm mạo kinh thiếu dương (sốt rét, sốt nóng, hàn nhiệt vắng lai, buồn nôn, không muốn ăn, miệng đắng khô miệng, mạch huyền).

#### Bài 4: Bách hợp cố kim thang

Sinh địa	8g	Đương quy	6g
Thục địa	12g	Bạch thược	6g
Bách hợp	10g	Cam thảo	4g

Mạch môn	8g	Cát cánh	6g
Huyền sâm	6g		

**Công năng:** Bổ phế âm, sinh tân dịch, chỉ ho.

**Chủ trị:** Ho kéo dài do phế âm hư (ho khan, ho có đờm đặc) khát nước.

**Kiêng kỵ:** - Người bị tiêu chảy

- Tỷ vị hư hàn (do thực địa ảnh hưởng đến tiêu hóa)

- Phụ nữ có thai (do Saponin trong cát cánh có tác dụng phá huyết).

### Bài 5: Bát trân thang

Nhân sâm	12g	Xuyên khung	8g
Bạch linh	12g	Đương quy	12g
Bạch truật	12g	Thục địa	12g
Cam thảo	6g	Bạch thược	12g

**Công năng:** Bổ khí huyết

**Chủ trị:** Khí huyết hư gây nên gầy yếu mệt mỏi, suy nhược cơ thể, kém ngủ, da xanh

### Bài 6: Thập toàn đại bổ

Đẳng sâm	100g	Xuyên khung	30g
Quế nhục	24g	Bạch linh	65g
Đương quy	60g	Hoàng kỳ	45g
Bạch truật	65g	Thục địa	100g
Cam thảo	12g	Bạch thược	60g

**Công năng:** Bổ khí huyết, ôn dương

**Chủ trị:** Khí huyết hư, hỏa suy, người mệt mỏi, gầy yếu, suy nhược chán ăn, sợ lạnh.

### Bài 7: Bổ trung ích khí thang

Nhân sâm	12g	Hoàng kỳ	12g
Đương quy	8g	Trần bì	4g
Bạch truật	12g	Sài hồ	6g
Cam thảo	6g	Thăng ma	6g

**Công năng:** Bổ trung ích khí, thăng dương khí

**Chủ trị:** Trung khí hư gây ra các bệnh sa giáng, sa dạ dày, sa tử cung, sa trực tràng thoát vị bẹn.

### Bài 8: Hà xa đại tạo hoàn

Tử hà xa	20g	Đẳng sâm	40g
Tạo giác	40g	Hoàng bá	40g
Hoài sơn	40g	Ngưu tất	60g
Mạch môn	60g	Thiên môn	60g
Đỗ trọng	20g		

**Công năng:** Bổ huyết, dưỡng âm, bổ can thận

**Chủ trị:** Huyết hư, âm hư gây ra chứng hoa mắt, chóng mặt, gầy yếu, đau mỏi xương khớp, nhức xương, khó ngủ, hôi hóp.

### Bài 9: Lục vị hoàn (Bổ thận âm)

Thục địa	32g	Trạch tả	12g
Hoài sơn	16g	Bạch linh	12g
Son thù	16g	Đan bì	12g

**Công năng:** Bổ âm (Bổ can thận)

**Chủ trị:** Can thận âm hư, nội nhiệt, đau lưng mỏi gối, di tinh, hoạt tinh.

### Bài 10: Quy tỳ thang

Bạch truật	12g	Đẳng sâm	8g
Hoàng kỳ	12g	Phục thần	12g
Mộc hương	6g	Viễn chí	4g
Đương quy	4g	Hắc táo nhân	12g
Cam thảo	4g		

**Công năng:** Kiện tỳ, an thần

**Chủ trị:** Chữa chứng tỳ dương hư, gây chán ăn, đầy bụng, ít ngủ, khó ngủ.

### Bài 11: Thận khí hoàn (Bát vị quế phụ)

Thục địa	32g	Trạch tả	12g
Son thù	16g	Đan bì	12g
Hoài sơn	16g	Bạch linh	12g
Phụ tử chế	2g	Nhục quế	4g

**Công năng:** Bổ hỏa, bổ dương (ôn bổ thận dương)

**Chủ trị:** Hỏa hư gây mệt mỏi, sợ lạnh, tiểu nhiều, âm thịnh cách dương, tay chân lạnh, đau lưng. Thận dương hư.

## Bài 10

# NHẬN THỨC THUỐC VỀ KHÍ, HUYẾT, ÂM, DƯƠNG

### MỤC TIÊU

1. Nhận biết được các vị thuốc hóa đàm, chỉ khái, thanh nhiệt (biết được nguồn gốc, công năng chủ trị của các vị thuốc đó).
2. Rèn luyện được tác phong cách tỉ mỉ, chính xác và sạch sẽ trong thực hành được.

### NỘI DUNG

#### 1. Thuốc về khí:

Thuốc phần khí là những thuốc có tác dụng chữa bệnh về khí, thường dùng trong các bệnh can khí uất kết, tỳ vị khí trệ, phế khí thượng nghịch, sán thống sán khí, khí hư, sức đề kháng giảm; thể hiện: kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, đau dạ dày, ho đàm, thoát vị, mệt mỏi, vô lực. Thuốc phần khí chia ra làm hai loại: thuốc hành khí và thuốc bổ khí. Trong thuốc hành khí lại được chia làm 2 loại nhỏ đó là thuốc hành khí giải uất và thuốc phá khí giáng nghịch.

#### 2. Thuốc chữa bệnh về huyết

- Thuốc hoạt huyết, dùng trong các trường hợp huyết ứ, huyết lưu thông khó khăn, gây đau đớn thân kinh, cơ thực.

- Thuốc chỉ huyết, dùng trong các trường hợp xuất huyết, xuất huyết phủ tạng (tỳ, thận, phế, đại tràng...) hoặc xuất huyết ở những bộ phận phía ngoài như nọc huyết, trĩ huyết, chảy máu chân răng, bị thương chảy máu... Thuốc hành huyết và chỉ huyết được gọi chung là thuốc lý huyết.

- Thuốc bổ huyết dùng trong trường hợp huyết hư, huyết thiếu, biểu hiện da xanh xao, sắc mặt nhợt nhạt, môi nhạt, niêm mạc miệng nhợt nhạt, mắt trắng nhợt, cơ thể gầy yếu, móng ốm dầy, sau khi mất nhiều máu (bị thương sau giải phẫu) sau khi sinh đẻ... Thuốc bổ huyết còn được gọi là thuốc dưỡng huyết, ích huyết.

#### 3. Thuốc bổ âm (dưỡng âm)

Thuốc bổ âm được dùng để bổ phần âm (chân âm) trong cơ thể, đó là thuốc được bổ chủ yếu vào một số tạng như phế, can, tâm, thận âm... và một số phủ kỳ hăng như huyết, tân dịch. Khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ như phế hư, lo lâu ngày, viêm phế quản mãn tính, can huyết, tâm huyết hư, thận âm hư.

Thuốc bổ âm đa số có tính hàn, vị ngọt; thể chất nhiều dịch nhầy, nhớt khi uống dễ gây nề trệ, dẫn đến tiêu hóa kém, cho nên thường được dùng phối hợp với thuốc lý khí, kiện tỳ. Những người tỳ vị hư nhược, dùng thận trọng. Ngoài ra khi dùng có thể phối hợp với các thuốc bổ huyết, hoạt huyết, thuốc chỉ ho, hóa đàm.



#### 4. Thuốc bổ dương

Thuốc bổ dương được dùng để bổ thận dương như xương cốt và một số phủ kỳ hăng (tủy, tử cung...) khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ dương hư gây ngoại hàn, thận dương hư gây liệt dương, di tinh hoặc đau xương suy tủy.

Khi dùng thuốc bổ dương có thể phối hợp với thuốc bổ khí, thuốc ôn trung... để tăng thêm tính ấm cho cơ thể.

STT	Tên vị	Nguồn gốc	Tính vị	Công năng chủ trị
1	<b>HƯƠNG PHỤ</b> Rhizoma Cyperi	Là thân rễ phơi khô của cây hương phụ, cây củ gấu <i>Cyperus rotundus</i> L. Vị thuốc bao gồm cả 2 loại, loại hương phụ vườn, củ nhỏ đen nhanh, rễ cứng, loại hương phụ biển củ to hơn, vỏ nâu nhạt <i>C.stoloniferus</i> Retz. Họ Cói <i>Cyperaceae</i> .	vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, tính bình (hoặc ôn).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hành khí, giảm đau, dùng để trị bệnh đau bụng, đau hai bên sườn, sôi bụng, tiết tả, phối hợp với cao lương khương (khương phụ hoàn) mỗi thứ 12g.</li> <li>- Khái uất, điều kinh, dùng khi kinh nguyệt không đều do tinh thần căng thẳng; khi có kinh đau bụng dưới, hai vú căng đau, dùng riêng hương phụ tứ chế hoặc phối hợp với ngải diệp, bạch hồng nữ, ích mẫu, mỗi thứ 12g.</li> <li>- Kiện vị, tiêu thực, dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, phối hợp vân mộc hương hoặc nam mộc hương (vỏ cây rụt), sa nhân, chỉ thực; cũng có thể dùng hương phụ (sao cháy lông) 20g, vỏ vôi, trần bì, chỉ xác, mỗi thứ 12g, nam mộc hương 16g. Ngoài ra còn dùng trong trường hợp đau bụng do khí lạnh, đau vùng thượng vị, ngực đầy trướng, ợ hơi, hương phụ 40g, nam mộc hương 40g, trần bì, thanh bì, chỉ xác, ô dược mỗi thứ 20g.</li> <li>- Thanh ca hỏa: dùng trong bệnh mắt sung huyết đau đỏ: phối hợp chi tử, bạc hà, cúc hoa.</li> </ul>
2	<b>TRẦN BÌ</b>	Trên thực tế trần bì là vỏ	vị đắng,	- Hành khí, hòa vị dùng đối đau bụng do lạnh

	<p><b>BÌ</b> Pericarpium Citri reticulatae perenne</p>	<p>chín, phơi khô, được chế theo phương pháp y học cổ truyền của cây quýt Citrus reticulata Blanco. Họ Cam Rutaceae.</p>	<p>cay, tính ấm</p>	<p>phối hợp với bạch truật, can khương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ nôn, chỉ tả: dùng khi bụng ngực đầy trướng, ợ hơi buồn nôn hoặc phối hợp với bạc hà, tô diệp, hoàng liên.</li> <li>- Hóa đàm ráo thấp, chỉ ho hoặc dùng chữa các chứng bí tích, bứt rứt trong ngực, có thể phối hợp với các vị thuốc khác trong bài nhị trần thang: trần bì 8g, bán hạ, phục linh, mỗi thứ 12g, cam thảo 4g. Chữa viêm khí quản mạn tính, phối hợp với xạ can, la bạc tử, tô tử, bán hạ....</li> <li>- Hạt quýt (quất hạch), vị đắng tính bình, tác dụng hành khí sơn can, dùng trị bệnh sán thông (đau ruột non, đau tinh hoàn, thoát vị bẹn).</li> <li>- Lá quýt, vị đắng, tính bình. Trị bệnh nhọt ở vú, vú kết hòn cục, sườn ngực đau. Ngoài ra còn dùng chữa bệnh phong thấp cước khí.</li> </ul>
--	--	--	---------------------	---

3	<p><b>HOÀI SON</b></p> <p>Rhizoma Dioscoreae persimilis</p>	<p>Là củ đã chế biến của cây hoài sơn Dioscorea persimilis Prain et Burkill. Họ Củ mài Dioscoreaceae.</p>	<p>vị ngọt, tính bình</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiên tỳ, chỉ tả: dùng trong trường hợp tỳ vị hư nhược, ăn uống kém, ỉa chảy. Trẻ con bị da vàng, bụng ỏng phối hợp với bạch truật.</li> <li>- Bỏ phế: dùng trong trường hợp khí phế hư nhược, hơi thở ngắn, người mệt mỏi; ngoài ra còn có tác dụng chỉ ho.</li> <li>- Ích thận, cố tinh: dùng khi thận hư, dẫn đến mộng tinh, di tinh, tiểu tiện không cảm được; phụ nữ bạch đới. Ngoài ra còn dùng trong bệnh tiêu khát (bệnh đái tháo đường), phối hợp với huyền sâm, cát căn, tang diệp. Để có tinh có thể dùng phương thuốc sau: hoài sơn 80g, thực địa 120g, khiếm thực 60g, thổ phục 40g, đỗ trọng nam 60g, rễ cỏ xước 20g, rau má 100g, vỏ cây trang 30g (sao vàng), tầm gửi cây dâu 40g, tỳ giải 40g, tán bột, làm hoàn. Hoặc phối hợp với mẫu đơn bì, thực địa, bạch linh, trạch tả, sơn thù du để bổ thận âm.</li> <li>- Giải độc, trị bệnh sưng vú, đau đờn; có thể dùng củ mài tươi giã nát đắp lên chỗ sưng đau.</li> </ul>
4	<p><b>CAM THẢO</b></p> <p>Radix Glycyrrhizae</p>	<p>Dùng rễ của cây cam thảo Glycyrrhiza glabra L hoặc Glycyrrhiza uralensis Fisch ex DC. Họ Đậu Fabaceae.</p>	<p>vị ngọt, tính bình</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ích khí, dưỡng huyết, dùng trong bệnh khí huyết hư nhược mệt mỏi thiếu máu; phối hợp với đảng sâm, thực địa.</li> <li>- Nhuận phế, chỉ ho: dùng trong bệnh đau hầu họng, viêm họng cấp, mạn tính, viêm amidan hoặc ho nhiều đàm. Phối hợp can khương, mạch môn, xạ can.</li> <li>- Tả hỏa giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt đình độc sưng đau. Ngoài ra cam thảo còn đóng vai trò dẫn thuốc và giải quyết một số tác dụng phụ trong đơn thuốc. Ví dụ trong</li> </ul>

				<p>bài Tứ nghịch thang (phụ tử, can khương, cam thảo). Cam thảo có tác dụng điều hòa tính hàn, nhiệt của phương thuốc. Nếu phương thuốc mang tính nhiệt quá mạnh nó sẽ làm giảm tính nhiệt của phương và nếu quá hàn nó sẽ làm giảm tính hàn của phương thuốc.</p> <p>- Hoãn cấp chỉ thống: dùng trị đau dạ dày, đau bụng, gân mạch co rút, phối hợp với bạch thực.</p>
5	<p><b>ÍCH MẪU</b> Herba Leonuri japonici</p>	<p>Dùng bộ phận trên mặt đất của cây ích mẫu Leonurus japonicus Houtt. Kể cả hạt (sung úy tử) của nó. Họ Hoa môi Lamiaceae.</p>	<p>vị cay, hơi đắng, tính mát</p>	<p>- Hành huyết thông kinh, dùng trong các trường hợp kinh bế, kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ huyết ứ đau bụng; phối hợp với hương phụ, ngải cứu, bạch đồng nữ.</p> <p>- Lợi thủy tiêu thũng, dùng để trị viêm thận gây phù, dùng riêng 40-100g sắc nóng hoặc phối hợp với xa tiền, bạch mao căn.</p> <p>- Thanh can nhiệt, ích tinh: dùng trong bệnh đau mắt đỏ, sưng hoặc mắt mờ, cao huyết áp, có thể dùng hạt ích mẫu hoặc toàn cây.</p> <p>- Giải độc: dùng điều trị bệnh trĩ hoặc rò ở hậu môn, dùng ích mẫu tươi giã nát lấy nước cốt để uống; ngoài ra còn dùng chữa sang lở mụn nhọt.</p> <p>- Hạt ích mẫu cay, hơi ấm; có tác dụng sáng mắt; ích tinh, trừ thủy khí, hạ áp.</p>
6	<p><b>HỒNG HOA</b> Flos Carthami tinctorii</p>	<p>Dùng hoa phơi khô của cây hồng hoa Carthamus tinctorius L. Họ Cúc Asteraceae.</p>	<p>vị cay, tính ấm</p>	<p>- Hoạt huyết thông kinh, ứ huyết: dùng trong bệnh bế kinh, kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, huyết ứ thành hòn cục, phối hợp với ích mẫu đào nhân; còn dùng cho trường hợp sau khi đẻ máu bị ứ đọng, bụng trướng đau; còn dùng khi bị chấn thương sưng đau do huyết ứ, phối hợp với đan sâm,</p>

				<p>ích mẫu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải độc: dùng cho trường hợp sưng đau, trường hợp thai chết lưu trong bụng, có thể phối hợp với quế chi để đẩy thai chết lưu.</li> <li>- Nhuận tràng thông tiện: dùng hạt của hồng hoa làm thuốc nhuận hạ trong trường hợp táo bón; khi dùng thường sao qua.</li> </ul>
7	<p><b>TÔ MỘC</b> Lignum sappan</p>	<p>Dùng gỗ của cây tô mộc Caesalpinia sappan L. Họ Đậu Fabaceae.</p>	<p>vị ngọt, mặn, tính bình</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phá huyết ứ: dùng cho các chứng huyết trướng, người buồn bực khó chịu; đặc biệt phụ nữ sau khi đẻ; còn dùng để điều hòa kinh nguyệt khi bế kinh hoặc kinh nguyệt không đều; phối hợp với hương phụ, ích mẫu, ngải cứu.</li> <li>- Thanh tràng chỉ ly, nhất là ly lâu ngày, dùng tô mộc sắc uống; hoặc phối hợp với huyền sâm, vân mộc hương.</li> </ul>
8	<p><b>HÒE HOA</b> Flos Styphnolobii japonici</p>	<p>Là nụ hoa phơi khô của cây hòe Styphnolobium japonicum (L) Schott, Sgn. Sophora japonica L. Họ Đậu Fabaceae.</p>	<p>vị đắng, tính hơi hàn</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lương huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp huyết nhiệt gây xuất huyết như chảy máu cam, ly, trĩ chảy máu, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra máu; phối hợp với trắc bách diệp, kinh giới (sao đen); có thể dùng thuốc có hoa hòe và một số vị thuốc khác có thể chế như sau để chữa trị: hòe hoa 20g, kinh giới 40g, chỉ xác 20g, ngải cứu 40g, phèn chua 12g, cho thuốc vào nồi, dùng lá chuối bịt kín miệng, cho nước, đun sôi 10 phút; chọc một lỗ thủng, xông trực tiếp vào chỗ trĩ ở hậu môn, khi nước nguội dùng nước sắc đó rửa chỗ trĩ; cách làm này đã mang lại hiệu quả tốt cho bệnh trĩ.</li> <li>- Thanh nhiệt bình can: dùng trong trường hợp can hỏa thương viêm, đau mắt đỏ, đau đầu.</li> </ul>

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bình can hạ áp: dùng hoa hòe sao vàng trong bệnh huyết áp cao, có thể phối hợp với xa tiền tử, thảo quyết minh sao vàng, có thể uống dưới dạng thuốc chè. Ngoài ra có thể dùng điều trị bệnh đau thắt động mạch vành.</li> <li>- Thanh phế, chống viêm: dùng trong bệnh viêm thanh đới, nói không ra tiếng. Hoa hòe sao vàng 12g, sắc uống trong ngày. Hoặc trong bệnh viêm thận cấp.</li> <li>- Hòe giác (quả hòe) vị đắng, tính hàn</li> </ul>
9	<b>Ô TẶC CỐT</b> Os Sepiae	Là mai cá mực <i>Sepia esculenta</i> Hoyle. Họ Cá mực Sepiadae.	vị mặn, tính ấm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi huyết, dùng đối với bệnh chảy máu bên trong như đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, phụ nữ băng lậu, phổi và dạ dày chảy máu; người ra còn dùng chữa chảy máu vết thương bên ngoài. Có thể phối hợp với tam thất, trắc bách diệp.</li> <li>- Chống viêm, dùng trong bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Ô tặc cốt có tác dụng giảm bớt độ acid của dạ dày.</li> <li>- Bổ thận cố tinh: dùng đối với nam giới thận hư, tinh kiệt, nữ giới can huyết khí táo, khó thụ thai, có thể phối hợp với kim anh, kiếm thực, ngũ vị tử.</li> <li>- Lên da non và làm vết thương chóng lành, dùng bột đã tán nhỏ, sấy khô tiệt khuẩn; rắc vào mụn nhọt đã chảy nước vàng, các vết thương lâu ngày không liền miệng. Ngoài ra còn dùng với băng phiến để trị bệnh mắt có màng mông.</li> </ul>
10	<b>HÀ THỦ Ô ĐỎ</b>	Dùng rễ của cây hà thủ ô đỏ <i>Fallopia multiflora</i> Thunb. Haraldson.	vị đắng, chất, tính ấm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ khí huyết, dùng trong trường hợp khí huyết đều hư, cơ thể mệt nhọc vô lực, thờ ngẩn hơi, thiếu máu, da xanh gầy khô sáp, chóng mặt, nhức đầu, râu tóc sớm bạc, ra mồ</li> </ul>

	Radix Fallopieae multiflorae	Họ Rau răm Polygonaceae		<p>hôi trộm, tim loạn nhịp, mất ngủ, có thể phổi hợp với thực địa, long nhãn, đảng sâm, bạch thược.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ thận âm, dùng khi chức năng thận âm kém, dẫn đến lưng đau, di tinh, liệt dương, phụ nữ bạch đới, kinh nguyệt không đều, có thể dùng bài thuốc sau: hà thủ ô 40g, hương phụ 40g, ngải cứu 16g, củ gai 20g, lá sung 40g, ích mẫu 20g, đậu đen 40g.</li> <li>- Giải độc chống viêm: dùng trong các trường hợp mụn nhọt, thấp chân lở ngứa; còn dùng để trị bệnh tràng nhạc (loa lịch) và điều trị viêm gan mãn tính.</li> <li>- Nhuận tràng thông tiện: dùng trong các trường hợp thiếu máu vô lực mà dẫn đến đại tiện bí táo. Ngoài ra còn dùng chữa trĩ, đi ngoài ra máu có kết quả tốt.</li> <li>- Dây hà thủ ô (dạ giao đằng) có tác dụng an thần gây ngủ rất tốt; cần thu hái tránh lãng phí.</li> </ul>
11	<b>THIÊN MÔN ĐÔNG</b> (Rễ củ) Radix Asparagi	Dùng củ của cây thiên môn đông Aspagagus cochinchinensis (Lour) Merr. Họ Thiên môn đông Asparagaceae.	vị ngọt, đắng, tính hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh nhiệt hóa đờm, dưỡng tâm, thanh phế: dùng trị phế âm, khi chức năng bị suy nhược, ho lâu ngày, ho khan, hoặc ho có đờm khó khạc ra. Dùng để trị viêm phổi hoặc ho gà: dùng thiên môn, mạch môn mỗi thứ 20g, bách bộ 12g, trần bì 8g, cam thảo 8g để chữa ho gà có hiệu quả.</li> <li>- Dưỡng vị sinh tân: dùng cho các trường hợp sau khi ốm dậy, tân dịch hao tổn, miệng khát, dùng thiên môn đông để tư âm nhuận táo. Có thể dùng bài thuốc mang tên cao tam tài gồm 3 vị: nhân sâm 4g, thiên môn đông 10g, thực địa 10g, để bồi bổ cơ thể, bổ phế</li> </ul>

				<p>và bổ thận âm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưỡng tâm âm: dùng trị bệnh âm trong trường hợp tâm huyết không đủ, tim đập loạn nhịp, hồi hộp, ngán hơi, vô lực, lưỡi miệng sinh mụn nhọt, mồ hôi nhiều có thể bổ tâm huyết, an thần: dùng thiên môn đông 16g, liên tâm 8g, liên nhục 12g, sinh địa 20g, thực địa 20g, đạm trúc điệp 30g, đảng tâm thảo, thảo quyết minh 12g, bá tử nhân 12g. Chữa lở miệng dùng thiên môn, mạch môn, huyền sâm bằng lượng. Sắc uống.</li> <li>- Nhuận tràng, dùng trong các trường hợp cơ thể háo khát, dẫn đến đại tiện bí táo.</li> </ul>
12	<p><b>BÁCH HỢP</b> Bulbus Lili brownii</p>	<p>Là giò phơi khô của cây bách hợp Lilium brownii F.E.Brow .ex Mill. Họ Hành Liliaceae.</p>	<p>vị ngọt, nhạt, mát</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưỡng tâm nhuận phế: dùng chữa ho, ho ra máu, nôn ra máu, trong đờm có máu, viêm phế quản mãn tính.</li> <li>- Dưỡng tâm an thần: dùng khi tâm hồi hộp, tâm phiền: nhất là sau khi ốm dậy có thể phối hợp bách hợp 24g, tri mẫu 12g sắc uống.</li> <li>- Bổ trung ích khí, kiện vị, trướng khí, chữa đau tim.</li> <li>- Nhuận tràng, lợi đại tiểu tiện: dùng khi phế nhiệt dẫn đến đại tiện bí kết, tiểu tiện ngắn đỏ.</li> <li>- Giải độc chống viêm: dùng chữa mụn nhọt sưng đau. Ngoài ra còn chữa viêm dạ dày, ợ chua, bách hợp 40g, ô dược 12g. Liều dùng 6 - 12g nếu ho do phong hàn không nên dùng, tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không dùng.</li> </ul>
13	<p><b>SA SÂM</b></p>	<p>Dùng rễ của cây bắc sa sâm Glehnia littoralis Fr. Schmidt et</p>	<p>vị ngọt, đắng, tính hơi</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưỡng âm thanh phế: trị chức năng của phế âm suy kiệt, lúc sốt, lúc nóng, ho khan, ho có đờm khó khạc ra, thường phối hợp với mạch</li> </ul>



	(BẮC) Radix Glehniae	Miq. Họ Hoa tán Apiaceae	hàn	môn, thiên môn; có thể dùng sa sâm phối hợp với một số vị thuốc khác để dưỡng âm thanh phế, trong thời kỳ đầu của thủy đậu đã xẹp: sa sâm, sinh địa, vỏ đậu xanh, vỏ đậu đen, bạch biển đậu mỗi thứ 12g, hoàng tinh, lá dâu, mạch môn, cam thảo dây mỗi thứ 10g. - Dưỡng vị, sinh tân dịch: dùng trị các bệnh của dạ dày do thương tổn phần âm dẫn đến biểu hiện họng kho ráo, lưỡi đỏ, thường phối hợp với sinh địa, mạch môn đông. - Nhuận tràng thông tiện: dùng rễ phơi khô, sao vàng sắc uống.
14	<b>BA KÍCH</b> Radix Morindae officinali s	Dùng rễ của cây ba kích Morinda officinalis How. Họ Cà phê Rubiaceae.	vị cay, ngọt, tính ấm	- Bổ thận dương, mạnh gân cốt, thận dương suy nhược dẫn đến di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm, phụ nữ đau bụng dưới, không có con, người già lưng đau, gối mỏi. Có thể dùng bài thuốc sau: ba kích 80g, sừng hươu 200g, tiểu hồi 60g, phụ tử chế 16g, thực địa 160g, hoài sơn (sao) 160g, quế nhục 30g, mật ong vừa đủ làm hoàn ngày uống 3 lần mỗi lần 16-20g. - Bổ tỳ vị, ích tinh tủy, điều huyết mạch, phối hợp với đương quy, hoài sơn, đan sâm... - Trị cao huyết áp của phụ nữ, phối hợp với ích mẫu thảo, sung úy tử, câu đằng.
15	<b>CẦU TÍCH</b> Rhizoma Cibotii	Là rễ của cây cầu tích Cibotium barometz (L). J.Sm. Họ Cầu tích Dicksoniaceae	vị đắng ngọt, hơi cay, tính ấm	- Công năng chủ trị: bổ can thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp, dùng điều trị các bệnh do gan thận yếu, đau lưng, đau khớp, suy tủy, hai chân tay tê mỏi, nhức trong xương, vô lực. Dùng bài thuốc sau để chữa đau khớp do lạnh: cầu tích 16g, phụ tử chế, tỳ giải 12g, tô mộc 8g, làm viên hoàn, ngày uống 2 lần

				<p>mỗi lần 8g.</p> <p>- Cố thận: dùng trị bệnh đái tháo, đái nhiều không cầm lại được, phụ nữ băng lậu, đới hạ hoặc các bệnh di tinh, hoạt tinh.</p>
16	<p><b>ĐỒ</b></p> <p><b>TRỌN</b></p> <p><b>G</b></p> <p>Cortex</p> <p>Eucommi</p> <p>ae</p>	<p>Dùng vỏ của cây đồ trọng Eucommia ulmoides Oliv. Họ Đồ trọng Eucommiaceae.</p>	<p>vị ngọt, cay, tính ấm</p>	<p>- Bổ can thận, mạnh gân cốt: dùng để trị can thận hư, đau lưng, gối mỏi, hai chân mỏi, đau nhức trong xương, vô lực, chóng mặt, liệt dương, tiết tảo, xuất tinh sớm, thường phối hợp với tang ký sinh, thực địa.</p> <p>- An thai: dùng trị động thai ra máu, có thể phối hợp với tục đoạn, ngải diệp, thán, hoàng cầm, trư ma căn.</p> <p>- Bình can hạ áp: chữa tăng huyết áp phối hợp với câu đằng, thiên ma, ba kích.</p>